

DANH MỤC ĐỊA DANH CÁC ĐẢO, ĐÁ, BÃI CẠN, BÃI NGÀM
VÀ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ KHÁC TRÊN VÙNG BIỂN VIỆT NAM
(Kèm theo Thông tư số: 33/2024/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
A	KHU VỰC VEN BỜ			
I	ĐỐI TƯỢNG TỰ NHIÊN			
	Tờ số 50-02 (Hòn Tổ Chim)			
1	Hòn Tổ Lợn	Quảng Ninh	21° 31' 09"	108° 02' 04"
2	Hòn Tây Tổ Lợn	Quảng Ninh	21° 31' 10"	108° 02' 11"
3	Hòn Nam Tổ Lợn	Quảng Ninh	21° 31' 03"	108° 02' 08"
4	Hòn Bắc Tổ Chim	Quảng Ninh	21° 30' 48"	108° 02' 09"
5	Hòn Chim Rơi Trong	Quảng Ninh	21° 30' 43"	108° 02' 43"
6	Hòn Chim Rơi	Quảng Ninh	21° 30' 42"	108° 03' 01"
7	Hòn Tổ Chim	Quảng Ninh	21° 30' 29"	108° 02' 18"
8	Cồn Dấu Gót	Quảng Ninh	21° 30' 22"	108° 03' 58"
9	Bãi Tục Lãm	Quảng Ninh	21° 32' 30"	108° 02' 22"
10	Hòn Rái	Quảng Ninh	21° 30' 06"	108° 02' 22"
	Tờ số 50-03 (Tiên Yên)			
11	Cồn Cây Bắc	Quảng Ninh	21° 16' 43"	107° 26' 55"
12	Mũi Chùa	Quảng Ninh	21° 17' 23"	107° 27' 00"
13	Đá Sù 1	Quảng Ninh	21° 17' 16"	107° 27' 33"
14	Cồn Sù Trên	Quảng Ninh	21° 17' 11"	107° 27' 26"
15	Cồn Hai Thoi 1	Quảng Ninh	21° 17' 10"	107° 29' 11"
16	Bãi Đuôi Ổ Gà	Quảng Ninh	21° 17' 09"	107° 28' 30"
17	Cồn Sù Giữa	Quảng Ninh	21° 17' 07"	107° 27' 25"
18	Cồn Sù Dưới	Quảng Ninh	21° 17' 04"	107° 27' 20"
19	Đá Sù 3	Quảng Ninh	21° 16' 58"	107° 27' 18"
20	Cồn Chùa	Quảng Ninh	21° 16' 57"	107° 27' 01"
21	Đá Sù 4	Quảng Ninh	21° 16' 55"	107° 27' 29"
22	Cồn Đèn	Quảng Ninh	21° 16' 55"	107° 27' 37"
23	Đá Sù 2	Quảng Ninh	21° 17' 11"	107° 27' 36"
24	Cồn Đen Nhỏ	Quảng Ninh	21° 16' 50"	107° 27' 46"
25	Cồn Hai Thoi 2	Quảng Ninh	21° 16' 50"	107° 29' 41"
26	Đá Đen 1	Quảng Ninh	21° 16' 47"	107° 27' 52"
27	Cồn Bánh Lái	Quảng Ninh	21° 16' 45"	107° 26' 48"
28	Đá Đen 2	Quảng Ninh	21° 16' 45"	107° 27' 49"
29	Cồn Hai Thoi 3	Quảng Ninh	21° 16' 45"	107° 29' 37"
30	Vụng Cây Quéo	Quảng Ninh	21° 16' 42"	107° 28' 06"
31	Cồn Hai Thoi 4	Quảng Ninh	21° 16' 42"	107° 29' 40"
32	Cồn Hai Thoi 5	Quảng Ninh	21° 16' 43"	107° 29' 44"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
33	Hòn Bát Úp	Quảng Ninh	21° 16' 42"	107° 23' 54"
34	Cồn Hải Lạng 1	Quảng Ninh	21° 16' 40"	107° 23' 47"
35	Cồn Hải Lạng 2	Quảng Ninh	21° 16' 37"	107° 24' 07"
36	Đá Cặp Cống 1	Quảng Ninh	21° 16' 38"	107° 27' 24"
37	Ghềnh Cốc Cỏ	Quảng Ninh	21° 16' 34"	107° 27' 28"
38	Cồn Hải Lạng Nhỏ	Quảng Ninh	21° 16' 29"	107° 24' 11"
39	Chương Cái Mát	Quảng Ninh	21° 16' 29"	107° 25' 59"
40	Ghềnh Cái Đe	Quảng Ninh	21° 16' 29"	107° 27' 36"
41	Hòn Cặp Cống	Quảng Ninh	21° 16' 28"	107° 27' 16"
42	Cồn Cây Nam	Quảng Ninh	21° 16' 24"	107° 26' 59"
43	Đá Cặp Cống 2	Quảng Ninh	21° 16' 26"	107° 27' 10"
44	Hòn Nam Cặp Cống	Quảng Ninh	21° 16' 22"	107° 27' 12"
45	Ghềnh Cặp Cống	Quảng Ninh	21° 16' 20"	107° 27' 17"
46	Chương Hai Thoi	Quảng Ninh	21° 16' 20"	107° 29' 58"
47	Cồn Hải Lạng 3	Quảng Ninh	21° 16' 18"	107° 24' 19"
48	Đá Tài Con	Quảng Ninh	21° 16' 10"	107° 27' 02"
49	Hòn Tài	Quảng Ninh	21° 16' 11"	107° 27' 14"
50	Ghềnh Vua Bà	Quảng Ninh	21° 16' 10"	107° 25' 08"
51	Hòn Tài Trong	Quảng Ninh	21° 16' 11"	107° 27' 20"
52	Cồn Hải Lạng 4	Quảng Ninh	21° 16' 08"	107° 24' 08"
53	Cồn Hải Lạng 5	Quảng Ninh	21° 16' 01"	107° 23' 52"
54	Cồn Hải Lạng 6	Quảng Ninh	21° 15' 52"	107° 24' 03"
55	Cồn Bắc Cá Cạn	Quảng Ninh	21° 15' 47"	107° 27' 06"
56	Cồn Đồng Rui 1	Quảng Ninh	21° 15' 37"	107° 24' 27"
57	Núi Cái Thoi	Quảng Ninh	21° 15' 24"	107° 24' 34"
58	Cồn Tăng Cá	Quảng Ninh	21° 15' 21"	107° 26' 48"
59	Đá Bắc Tăng Cá	Quảng Ninh	21° 15' 26"	107° 26' 56"
60	Hòn Tăng Cá	Quảng Ninh	21° 15' 12"	107° 26' 53"
61	Đá Nam Tăng Cá	Quảng Ninh	21° 15' 05"	107° 26' 57"
62	Cồn Cá Sâu	Quảng Ninh	21° 15' 07"	107° 27' 06"
63	Cồn Cây Con	Quảng Ninh	21° 16' 29"	107° 26' 56"
	Tờ số 50-04 (Đầm Hà)			
64	Bãi Bắc Cái Đước	Quảng Ninh	21° 23' 37"	107° 44' 02"
65	Bãi Nam Cái Đước	Quảng Ninh	21° 23' 26"	107° 43' 40"
66	Hòn Thoi Kè Trong	Quảng Ninh	21° 23' 17"	107° 40' 49"
67	Bãi Đại Hoàng	Quảng Ninh	21° 23' 10"	107° 42' 57"
68	Cồn Đước	Quảng Ninh	21° 23' 07"	107° 44' 03"
69	Hòn Thoi Kè Ngoài	Quảng Ninh	21° 23' 04"	107° 41' 00"
70	Bãi Cái Lò	Quảng Ninh	21° 22' 30"	107° 42' 30"
71	Cồn Bắc Miều	Quảng Ninh	21° 22' 24"	107° 44' 49"
72	Đảo Miều	Quảng Ninh	21° 22' 05"	107° 45' 01"
73	Bãi Thoi Chú	Quảng Ninh	21° 22' 01"	107° 41' 30"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
74	Cồn Thoi Ngoài 2	Quảng Ninh	21° 21' 58"	107° 42' 50"
75	Cồn Thoi Chú Trên	Quảng Ninh	21° 21' 40"	107° 41' 43"
76	Hòn Thoi Chú	Quảng Ninh	21° 21' 39"	107° 41' 31"
77	Cồn Thoi Chú Dưới	Quảng Ninh	21° 21' 35"	107° 41' 42"
78	Bãi Đường Hoa	Quảng Ninh	21° 21' 30"	107° 40' 30"
79	Cồn Thoi Ngoài 1	Quảng Ninh	21° 21' 31"	107° 42' 25"
80	Hòn Mỹ Con	Quảng Ninh	21° 21' 22"	107° 43' 28"
81	Cồn Tây Đầu Gỗ	Quảng Ninh	21° 21' 11"	107° 41' 11"
82	Hòn Đầu Gỗ	Quảng Ninh	21° 21' 11"	107° 41' 24"
83	Hòn Mỹ	Quảng Ninh	21° 21' 02"	107° 43' 25"
84	Hòn Kèo	Quảng Ninh	21° 21' 00"	107° 41' 25"
85	Cồn Lim Bắc	Quảng Ninh	21° 20' 48"	107° 40' 20"
86	Hòn Lim	Quảng Ninh	21° 20' 44"	107° 40' 30"
87	Hòn Lim Bé	Quảng Ninh	21° 20' 40"	107° 40' 25"
88	Cồn Cốc	Quảng Ninh	21° 20' 41"	107° 43' 47"
89	Hòn Cái Khiên	Quảng Ninh	21° 20' 33"	107° 41' 12"
90	Bãi Lim	Quảng Ninh	21° 20' 30"	107° 39' 30"
91	Cồn Lim Giữa	Quảng Ninh	21° 20' 26"	107° 40' 15"
92	Cồn Đông Cái Khiên	Quảng Ninh	21° 20' 18"	107° 42' 11"
93	Cồn Lim Ngoài	Quảng Ninh	21° 20' 05"	107° 40' 07"
94	Hòn Me Độc	Quảng Ninh	21° 19' 58"	107° 41' 06"
95	Hòn Me Độc Bé	Quảng Ninh	21° 19' 55"	107° 41' 11"
96	Đảo Cái Chiên	Quảng Ninh	21° 19' 51"	107° 46' 17"
97	Cồn Cái Chiên	Quảng Ninh	21° 19' 48"	107° 44' 05"
98	Cồn Me Độc Trong	Quảng Ninh	21° 19' 45"	107° 41' 15"
99	Cồn Me Độc	Quảng Ninh	21° 19' 38"	107° 41' 08"
100	Cồn Me Độc Ngoài	Quảng Ninh	21° 19' 18"	107° 41' 27"
101	Cồn Vụng	Quảng Ninh	21° 18' 58"	107° 39' 47"
102	Hòn Chay	Quảng Ninh	21° 18' 49"	107° 37' 56"
103	Hòn Am Trong	Quảng Ninh	21° 18' 31"	107° 39' 14"
104	Gò Kim Lợn	Quảng Ninh	21° 18' 30"	107° 36' 33"
105	Hòn Am Ngoài	Quảng Ninh	21° 18' 24"	107° 39' 34"
106	Bãi Kim Lợn	Quảng Ninh	21° 18' 19"	107° 37' 21"
107	Hòn Chú	Quảng Ninh	21° 18' 12"	107° 37' 09"
108	Cồn Mùi	Quảng Ninh	21° 18' 13"	107° 38' 38"
109	Bãi Chùa Sâu	Quảng Ninh	21° 18' 10"	107° 33' 33"
110	Hòn Hồ Con Trong	Quảng Ninh	21° 18' 09"	107° 34' 53"
111	Hòn Mùi	Quảng Ninh	21° 18' 09"	107° 38' 51"
112	Hòn Hồ Con Giữa	Quảng Ninh	21° 18' 05"	107° 34' 52"
113	Hòn Biên Phòng	Quảng Ninh	21° 18' 04"	107° 41' 39"
114	Hòn Hồ Con Ngoài	Quảng Ninh	21° 18' 02"	107° 34' 51"
115	Hòn Mắm	Quảng Ninh	21° 17' 50"	107° 31' 14"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
116	Hòn Nhà Thờ	Quảng Ninh	21° 17' 44"	107° 35' 31"
117	Cồn Hà Lớn	Quảng Ninh	21° 17' 40"	107° 37' 42"
118	Hòn Thoi Dại	Quảng Ninh	21° 17' 33"	107° 36' 39"
119	Cồn Hà Nhỏ	Quảng Ninh	21° 17' 32"	107° 37' 43"
120	Hòn Thoi Dại Bé	Quảng Ninh	21° 17' 29"	107° 36' 20"
121	Vụng Bàn Cờ	Quảng Ninh	21° 17' 23"	107° 41' 09"
122	Cồn Nhà Thờ	Quảng Ninh	21° 17' 26"	107° 35' 22"
123	Cồn Thoi Dại	Quảng Ninh	21° 17' 28"	107° 36' 09"
124	Đá Sò	Quảng Ninh	21° 17' 21"	107° 43' 01"
125	Hòn Mai Lớn	Quảng Ninh	21° 17' 18"	107° 37' 33"
126	Hòn Quang	Quảng Ninh	21° 17' 13"	107° 39' 52"
127	Hòn Mai Bé	Quảng Ninh	21° 17' 11"	107° 37' 38"
128	Đảo Vạn Mặc	Quảng Ninh	21° 17' 11"	107° 40' 23"
129	Chương Gội	Quảng Ninh	21° 17' 08"	107° 30' 52"
130	Núi Vạn Mặc	Quảng Ninh	21° 17' 08"	107° 40' 21"
131	Chương Sủ Một	Quảng Ninh	21° 17' 06"	107° 30' 14"
132	Hòn Chi Lăng 1	Quảng Ninh	21° 17' 04"	107° 31' 50"
133	Hòn Bìm Bìm Bắc	Quảng Ninh	21° 17' 02"	107° 33' 05"
134	Bãi Nhà Thờ	Quảng Ninh	21° 17' 01"	107° 35' 30"
135	Hòn Dứa Ngoài	Quảng Ninh	21° 16' 57"	107° 36' 53"
136	Hòn Chi Lăng 2	Quảng Ninh	21° 16' 55"	107° 31' 40"
137	Hòn Bìm Bìm Ngoài	Quảng Ninh	21° 16' 53"	107° 33' 07"
138	Bãi Chi Lăng	Quảng Ninh	21° 16' 50"	107° 30' 52"
139	Hòn Chi Lăng 3	Quảng Ninh	21° 16' 49"	107° 31' 37"
140	Hòn Ba Rèm Bé	Quảng Ninh	21° 16' 49"	107° 42' 16"
141	Hòn Bìm Bìm Tây	Quảng Ninh	21° 16' 45"	107° 32' 24"
142	Hòn Bìm Bìm Trong	Quảng Ninh	21° 16' 45"	107° 32' 41"
143	Hòn Ba Rèm Đông	Quảng Ninh	21° 16' 42"	107° 42' 05"
144	Đảo Vạn Nước	Quảng Ninh	21° 16' 41"	107° 39' 23"
145	Hòn Giếng 5	Quảng Ninh	21° 16' 33"	107° 32' 02"
146	Hòn Giếng 1	Quảng Ninh	21° 16' 29"	107° 31' 28"
147	Hòn Giếng 2	Quảng Ninh	21° 16' 22"	107° 31' 43"
148	Hòn Giếng 4	Quảng Ninh	21° 16' 20"	107° 31' 50"
149	Hòn Giếng 3	Quảng Ninh	21° 16' 17"	107° 31' 45"
150	Hòn Bò Vàng	Quảng Ninh	21° 16' 15"	107° 38' 37"
151	Cồn Ba Rèm Đông	Quảng Ninh	21° 16' 46"	107° 41' 54"
152	Núi Bò Vàng	Quảng Ninh	21° 16' 13"	107° 38' 38"
153	Đá Hứa	Quảng Ninh	21° 16' 11"	107° 37' 58"
154	Đảo Cuống Lớn	Quảng Ninh	21° 16' 05"	107° 33' 55"
155	Hòn Ba Rèm Giữa	Quảng Ninh	21° 16' 05"	107° 41' 19"
156	Cồn Ba Rèm Giữa	Quảng Ninh	21° 15' 59"	107° 40' 47"
157	Hòn Tán	Quảng Ninh	21° 15' 52"	107° 31' 52"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
158	Cồn Ba Rèm Nam	Quảng Ninh	21° 15' 51"	107° 40' 36"
159	Cửa Hứa	Quảng Ninh	21° 15' 48"	107° 38' 40"
160	Hòn Cuồng Nhỏ 1	Quảng Ninh	21° 15' 46"	107° 32' 31"
161	Cồn Bằng	Quảng Ninh	21° 15' 45"	107° 38' 59"
162	Hòn Cuồng Nhỏ 2	Quảng Ninh	21° 15' 43"	107° 32' 10"
163	Hòn Cuồng Nhỏ 3	Quảng Ninh	21° 15' 38"	107° 32' 16"
164	Hòn Ba Rèm Nam	Quảng Ninh	21° 15' 37"	107° 40' 26"
165	Bãi ngầm Vạn Vược	Quảng Ninh	21° 15' 33"	107° 35' 59"
166	Hòn Gấn Dải	Quảng Ninh	21° 15' 31"	107° 34' 12"
167	Cái Thầm	Quảng Ninh	21° 15' 28"	107° 32' 21"
168	Hòn Thít Thừa Ngoài	Quảng Ninh	21° 15' 25"	107° 32' 12"
169	Hòn Thít Thừa Giữa	Quảng Ninh	21° 15' 24"	107° 32' 20"
170	Hòn Thít Thừa	Quảng Ninh	21° 15' 21"	107° 32' 31"
171	Cồn Cò Iả	Quảng Ninh	21° 17' 28"	107° 36' 44"
172	Đầm Sứ	Quảng Ninh	21° 17' 28"	107° 37' 28"
173	Hòn Đường Hoa Ngoài	Quảng Ninh	21° 21' 15"	107° 41' 06"
174	Hòn Đường Hoa	Quảng Ninh	21° 21' 21"	107° 40' 49"
175	Cồn Thoi Chú Trong	Quảng Ninh	21° 21' 31"	107° 41' 12"
	Tờ số 50-05 (Quảng Hà)			
176	Bãi Mươi	Quảng Ninh	21° 29' 18"	107° 52' 41"
177	Bãi Cầu Khe Rát	Quảng Ninh	21° 28' 18"	107° 52' 05"
178	Bãi Hà Tây Cong	Quảng Ninh	21° 28' 16"	107° 49' 54"
179	Bãi Quảng Minh	Quảng Ninh	21° 27' 15"	107° 47' 37"
180	Ghềnh Út	Quảng Ninh	21° 26' 58"	107° 58' 03"
181	Bãi Cầu Voi	Quảng Ninh	21° 26' 30"	107° 53' 50"
182	Sông Hai Long	Quảng Ninh	21° 26' 25"	107° 52' 15"
183	Bãi Ma Ham	Quảng Ninh	21° 26' 16"	107° 49' 18"
184	Bãi Cạn	Quảng Ninh	21° 26' 15"	107° 48' 30"
185	Hòn Cửa Vườn 2	Quảng Ninh	21° 26' 02"	107° 55' 22"
186	Hòn Cửa Vườn 1	Quảng Ninh	21° 25' 58"	107° 55' 39"
187	Cồn Ngọc	Quảng Ninh	21° 25' 44"	107° 57' 40"
188	Bãi Hà Cối	Quảng Ninh	21° 25' 42"	107° 46' 40"
189	Hòn Dai	Quảng Ninh	21° 25' 30"	107° 55' 20"
190	Sông Quất Đông	Quảng Ninh	21° 25' 20"	107° 49' 48"
191	Hòn Dai Dưới	Quảng Ninh	21° 25' 18"	107° 55' 23"
192	Hòn Sói	Quảng Ninh	21° 25' 15"	107° 54' 38"
193	Cồn Tre	Quảng Ninh	21° 25' 07"	107° 54' 11"
194	Hòn Sỏi Tre	Quảng Ninh	21° 25' 07"	107° 54' 18"
195	Hòn Đầu Sơn	Quảng Ninh	21° 25' 02"	107° 53' 54"
196	Bãi Dai	Quảng Ninh	21° 24' 59"	107° 55' 50"
197	Bãi Quảng Điền	Quảng Ninh	21° 24' 57"	107° 45' 41"
198	Cồn Tổ Sơn	Quảng Ninh	21° 24' 53"	107° 50' 02"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
199	Bãi Bắc Đầu Tán	Quảng Ninh	21° 24' 50"	107° 58' 45"
200	Hòn Tổ Sơn	Quảng Ninh	21° 24' 46"	107° 49' 53"
201	Bãi Bắc Vĩnh Thực	Quảng Ninh	21° 24' 12"	107° 52' 54"
202	Luông Vĩnh Thực	Quảng Ninh	21° 24' 03"	107° 57' 24"
203	Đá Trạm 5	Quảng Ninh	21° 23' 51"	107° 47' 20"
204	Cồn Vạn Gia	Quảng Ninh	21° 23' 46"	107° 55' 55"
205	Vũng Đầu Tán	Quảng Ninh	21° 23' 40"	107° 59' 50"
206	Đá Trạm 1	Quảng Ninh	21° 23' 26"	107° 45' 59"
207	Hòn Trạm Ngoài Bé	Quảng Ninh	21° 23' 20"	107° 45' 35"
208	Đá Trạm 3	Quảng Ninh	21° 23' 19"	107° 45' 39"
209	Đá Trạm 2	Quảng Ninh	21° 23' 18"	107° 45' 41"
210	Hòn Trạm Trong	Quảng Ninh	21° 23' 17"	107° 45' 50"
211	Đá Trạm 4	Quảng Ninh	21° 23' 13"	107° 45' 07"
212	Hòn Trạm Ngoài	Quảng Ninh	21° 23' 09"	107° 45' 43"
213	Hòn Núi Nưa	Quảng Ninh	21° 22' 57"	107° 52' 20"
214	Hòn Cồn Quay	Quảng Ninh	21° 22' 51"	107° 51' 29"
215	Cái Vĩnh	Quảng Ninh	21° 22' 50"	107° 54' 34"
216	Hòn Khuy	Quảng Ninh	21° 22' 39"	107° 50' 43"
217	Đảo Vĩnh Thực	Quảng Ninh	21° 22' 37"	107° 56' 16"
218	Bãi Mát	Quảng Ninh	21° 22' 18"	107° 57' 48"
219	Mũi Kìm	Quảng Ninh	21° 21' 56"	107° 49' 34"
220	Hòn Thoi Rừng	Quảng Ninh	21° 21' 58"	107° 52' 09"
221	Hòn Thoi Giữa	Quảng Ninh	21° 21' 57"	107° 51' 39"
222	Hòn Mồm Kìm	Quảng Ninh	21° 21' 55"	107° 49' 54"
223	Hòn Thoi Già	Quảng Ninh	21° 21' 43"	107° 51' 16"
224	Hòn Mất Tôm	Quảng Ninh	21° 21' 39"	107° 52' 05"
225	Hòn Miệng Tôm	Quảng Ninh	21° 21' 29"	107° 52' 00"
226	Hòn Đông Cái Chiên	Quảng Ninh	21° 21' 13"	107° 49' 12"
227	Đá Cái Bí 1	Quảng Ninh	21° 19' 36"	107° 46' 57"
228	Đá Dều 2	Quảng Ninh	21° 19' 23"	107° 48' 30"
229	Đá Dều 1	Quảng Ninh	21° 19' 13"	107° 48' 34"
230	Đá Cái Bí 2	Quảng Ninh	21° 19' 09"	107° 46' 19"
231	Đá Bắc Rú	Quảng Ninh	21° 19' 06"	107° 48' 20"
232	Hòn Rú	Quảng Ninh	21° 19' 03"	107° 48' 10"
233	Hòn Tây Dều	Quảng Ninh	21° 19' 01"	107° 48' 26"
234	Hòn Dều	Quảng Ninh	21° 19' 01"	107° 48' 41"
235	Hòn Đông Dều	Quảng Ninh	21° 19' 00"	107° 48' 45"
236	Đá Đầu Thoi	Quảng Ninh	21° 17' 59"	107° 47' 26"
237	Đảo Thoi Xanh	Quảng Ninh	21° 17' 42"	107° 46' 08"
238	Đá Giữa Thoi	Quảng Ninh	21° 17' 40"	107° 45' 09"
	Tờ số 50-06 (Đảo Trà Cổ)			
239	Mũi Sa Vì	Quảng Ninh	21° 29' 38"	108° 04' 01"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
240	Cồn Màng	Quảng Ninh	21° 29' 05"	108° 04' 44"
241	Đảo Trà Cổ	Quảng Ninh	21° 28' 37"	108° 00' 43"
242	Cửa Tân	Quảng Ninh	21° 24' 11"	108° 00' 05"
243	Hòn Đầu Tán	Quảng Ninh	21° 23' 51"	108° 00' 23"
244	Đá Ba Bái Trên	Quảng Ninh	21° 17' 28"	108° 03' 59"
245	Đá Ba Bái Giữa	Quảng Ninh	21° 17' 21"	108° 03' 48"
246	Đá Ba Bái Dưới	Quảng Ninh	21° 17' 13"	108° 03' 58"
	Tờ số 50-07 (Cấm Phả)			
247	Đảo Đồng Rui	Quảng Ninh	21° 14' 01"	107° 24' 08"
248	Hòn Ba Chóp	Quảng Ninh	21° 13' 25"	107° 25' 39"
249	Hòn Bè Ngoài	Quảng Ninh	21° 13' 51"	107° 26' 10"
250	Hòn Nâu	Quảng Ninh	21° 12' 29"	107° 24' 52"
251	Đảo Đồng Rui Bé	Quảng Ninh	21° 12' 26"	107° 25' 40"
252	Hòn Sắt	Quảng Ninh	21° 11' 58"	107° 26' 47"
253	Hòn Cháy	Quảng Ninh	21° 11' 57"	107° 27' 19"
254	Bãi Ba Chẽ	Quảng Ninh	21° 11' 24"	107° 24' 09"
255	Ghềnh Cỏ Cò	Quảng Ninh	21° 11' 05"	107° 26' 40"
256	Đảo Hà Loan	Quảng Ninh	21° 09' 33"	107° 24' 10"
257	Cồn Đò Trên	Quảng Ninh	21° 09' 28"	107° 23' 18"
258	Cồn Đò Dưới	Quảng Ninh	21° 09' 16"	107° 23' 14"
259	Đảo Cái Bầu	Quảng Ninh	21° 09' 06"	107° 29' 14"
260	Cồn Hà Nứa Trong	Quảng Ninh	21° 09' 00"	107° 24' 56"
261	Cồn Éch Nhảy	Quảng Ninh	21° 08' 59"	107° 23' 21"
262	Cồn Roi Ngâm	Quảng Ninh	21° 08' 52"	107° 23' 11"
263	Cái Hà Nứa Cạn	Quảng Ninh	21° 08' 30"	107° 25' 10"
264	Cồn Hà Nứa Ngoài	Quảng Ninh	21° 08' 25"	107° 25' 03"
265	Cồn Mắc Cạn	Quảng Ninh	21° 08' 16"	107° 24' 25"
266	Cồn Que Khô	Quảng Ninh	21° 08' 14"	107° 23' 30"
267	Cồn Vịt Con	Quảng Ninh	21° 08' 02"	107° 23' 34"
268	Cồn Tôm	Quảng Ninh	21° 07' 46"	107° 24' 34"
269	Cồn Hạt Lựu Trên	Quảng Ninh	21° 07' 32"	107° 24' 10"
270	Cồn Lá Tre	Quảng Ninh	21° 07' 30"	107° 23' 30"
271	Cồn Trứng Nhện	Quảng Ninh	21° 07' 27"	107° 23' 20"
272	Cồn Hạt Lựu Giữa	Quảng Ninh	21° 07' 21"	107° 24' 04"
273	Cồn Giọt Nước	Quảng Ninh	21° 07' 20"	107° 24' 17"
274	Hòn Gạc Lớn	Quảng Ninh	21° 07' 14"	107° 23' 22"
275	Cồn Hạt Lựu Dưới	Quảng Ninh	21° 07' 15"	107° 23' 58"
276	Chương Đồng Cây	Quảng Ninh	21° 07' 05"	107° 24' 05"
277	Cồn Chân Thang	Quảng Ninh	21° 07' 03"	107° 22' 53"
278	Hòn Bạc Thang	Quảng Ninh	21° 06' 54"	107° 22' 54"
279	Hòn Thoi Bé	Quảng Ninh	21° 06' 55"	107° 23' 26"
280	Cồn Sâu Đo	Quảng Ninh	21° 06' 53"	107° 23' 01"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
281	Cồn Thoi 1	Quảng Ninh	21° 06' 47"	107° 23' 19"
282	Cồn Thoi 3	Quảng Ninh	21° 06' 47"	107° 23' 33"
283	Cồn Thoi 2	Quảng Ninh	21° 06' 45"	107° 23' 29"
284	Cồn Voi 1	Quảng Ninh	21° 06' 38"	107° 23' 32"
285	Cồn Voi 2	Quảng Ninh	21° 06' 37"	107° 23' 35"
286	Cồn Thang Trên	Quảng Ninh	21° 06' 35"	107° 22' 58"
287	Cồn Voi 3	Quảng Ninh	21° 06' 34"	107° 23' 34"
288	Cồn Thang Dưới	Quảng Ninh	21° 06' 28"	107° 22' 55"
289	Hòn Đá Voi	Quảng Ninh	21° 06' 24"	107° 23' 25"
290	Cồn Khẩu Đuôi	Quảng Ninh	21° 06' 21"	107° 23' 48"
291	Cồn Đuôi Bò	Quảng Ninh	21° 06' 08"	107° 23' 39"
292	Cồn Cây Thang	Quảng Ninh	21° 05' 50"	107° 22' 16"
293	Hòn Đòn Cân Đông	Quảng Ninh	21° 05' 51"	107° 29' 51"
294	Hòn Đòn Cân	Quảng Ninh	21° 05' 46"	107° 28' 55"
295	Hòn Thân Bò	Quảng Ninh	21° 05' 43"	107° 23' 22"
296	Hòn Đòn Cân Đền	Quảng Ninh	21° 05' 42"	107° 29' 03"
297	Hòn Đòn Cân Giữa	Quảng Ninh	21° 05' 39"	107° 29' 24"
298	Hòn Non Đền	Quảng Ninh	21° 05' 39"	107° 29' 58"
299	Hòn Đòn Cân Dưới	Quảng Ninh	21° 05' 35"	107° 29' 28"
300	Núi Đá Trắng	Quảng Ninh	21° 05' 33"	107° 27' 43"
301	Hòn Quay	Quảng Ninh	21° 05' 33"	107° 22' 40"
302	Hòn Sừng Bò	Quảng Ninh	21° 05' 31"	107° 22' 48"
303	Hòn Đầu Bò	Quảng Ninh	21° 05' 31"	107° 22' 57"
304	Đá Đông Phát Cờ	Quảng Ninh	21° 05' 28"	107° 29' 45"
305	Hòn Cũ Kỳ	Quảng Ninh	21° 05' 28"	107° 28' 09"
306	Hòn Lưỡi Gà	Quảng Ninh	21° 05' 20"	107° 27' 58"
307	Hòn Phát Cờ	Quảng Ninh	21° 05' 19"	107° 29' 25"
308	Hòn Cá Bọt	Quảng Ninh	21° 05' 17"	107° 23' 02"
309	Hòn Con Trong	Quảng Ninh	21° 05' 10"	107° 27' 06"
310	Hòn U Bò	Quảng Ninh	21° 05' 08"	107° 27' 38"
311	Hòn Đầu Đình	Quảng Ninh	21° 05' 08"	107° 27' 53"
312	Hòn Đầu Đình Con	Quảng Ninh	21° 05' 06"	107° 27' 56"
313	Hòn Phát Cờ Nam	Quảng Ninh	21° 05' 05"	107° 29' 10"
314	Hòn Phát Cờ Giữa	Quảng Ninh	21° 05' 02"	107° 28' 52"
315	Hòn Cờ Thấp	Quảng Ninh	21° 04' 58"	107° 28' 57"
316	Hòn Răng Cửa	Quảng Ninh	21° 04' 55"	107° 22' 26"
317	Hòn Phát Cờ Bé	Quảng Ninh	21° 04' 54"	107° 28' 44"
318	Cồn Gạc Tròn	Quảng Ninh	21° 04' 53"	107° 22' 03"
319	Hòn Con Ngoài	Quảng Ninh	21° 04' 52"	107° 27' 18"
320	Hòn Gạc Ba	Quảng Ninh	21° 04' 49"	107° 21' 27"
321	Hòn Gạc Chanh	Quảng Ninh	21° 04' 49"	107° 22' 34"
322	Hòn Mất Nai	Quảng Ninh	21° 04' 46"	107° 29' 03"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
323	Hòn Béo Tùng Muôi	Quảng Ninh	21° 04' 44"	107° 29' 50"
324	Hòn Tai Phải	Quảng Ninh	21° 04' 42"	107° 22' 39"
325	Hòn Tai Trái	Quảng Ninh	21° 04' 41"	107° 22' 33"
326	Hòn Lỗ Khóa	Quảng Ninh	21° 04' 40"	107° 22' 07"
327	Hòn Điều Đất	Quảng Ninh	21° 04' 40"	107° 27' 12"
328	Hòn Con Trên	Quảng Ninh	21° 04' 41"	107° 29' 00"
329	Cồn Điều	Quảng Ninh	21° 04' 36"	107° 27' 11"
330	Hòn Ngay	Quảng Ninh	21° 04' 33"	107° 27' 09"
331	Cồn Miếu	Quảng Ninh	21° 04' 31"	107° 21' 24"
332	Hòn Chó Xù	Quảng Ninh	21° 04' 29"	107° 22' 47"
333	Hòn Ba Nòn Bé	Quảng Ninh	21° 04' 30"	107° 27' 23"
334	Hòn Ba Nòn	Quảng Ninh	21° 04' 28"	107° 27' 25"
335	Hòn Giữa Gạc	Quảng Ninh	21° 04' 26"	107° 21' 46"
336	Hòn Dều Đá Ngoài	Quảng Ninh	21° 04' 26"	107° 26' 59"
337	Hòn Hải Cầu	Quảng Ninh	21° 04' 24"	107° 21' 36"
338	Đảo Bánh Dày	Quảng Ninh	21° 04' 21"	107° 22' 23"
339	Hòn Cặp Kẹ	Quảng Ninh	21° 04' 22"	107° 26' 10"
340	Hòn Tổng Mầm	Quảng Ninh	21° 04' 20"	107° 26' 15"
341	Hòn Ngón Chân	Quảng Ninh	21° 04' 20"	107° 27' 18"
342	Hòn Ao Trên	Quảng Ninh	21° 04' 18"	107° 22' 41"
343	Hòn Cuốn Buồm	Quảng Ninh	21° 04' 14"	107° 28' 36"
344	Hòn Nam Cặp Kẹ	Quảng Ninh	21° 04' 12"	107° 26' 04"
345	Cồn Bánh	Quảng Ninh	21° 04' 11"	107° 22' 06"
346	Hòn Cuốn Buồm Con	Quảng Ninh	21° 04' 11"	107° 28' 38"
347	Hòn Cuốn Buồm To	Quảng Ninh	21° 04' 06"	107° 28' 28"
348	Hòn Ao Dưới	Quảng Ninh	21° 04' 05"	107° 22' 33"
349	Hòn Đồng Bìa	Quảng Ninh	21° 04' 03"	107° 26' 33"
350	Hòn Cuốn Buồm Nam	Quảng Ninh	21° 04' 01"	107° 28' 22"
351	Hòn Cặp Long	Quảng Ninh	21° 04' 00"	107° 26' 45"
352	Hòn Béo Soi Nhụ	Quảng Ninh	21° 03' 56"	107° 29' 18"
353	Cồn Giữa Đập	Quảng Ninh	21° 03' 53"	107° 22' 41"
354	Hòn Mẹ Con	Quảng Ninh	21° 03' 53"	107° 22' 49"
355	Hòn Đầu Voi	Quảng Ninh	21° 03' 53"	107° 26' 44"
356	Cồn Cuốn Buồm	Quảng Ninh	21° 03' 53"	107° 28' 41"
357	Hòn Rồng Trên	Quảng Ninh	21° 03' 49"	107° 25' 41"
358	Hòn Buồm 1	Quảng Ninh	21° 03' 47"	107° 22' 40"
359	Hòn Buồm 4	Quảng Ninh	21° 03' 46"	107° 23' 06"
360	Cồn Buồm Thấp	Quảng Ninh	21° 03' 45"	107° 22' 34"
361	Hòn Đồng Bìa Con	Quảng Ninh	21° 03' 45"	107° 27' 00"
362	Hòn Buồm 2	Quảng Ninh	21° 03' 43"	107° 22' 38"
363	Hòn Buồm 3	Quảng Ninh	21° 03' 43"	107° 22' 57"
364	Cồn Bắc Sẹo Trâu	Quảng Ninh	21° 03' 42"	107° 29' 35"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
365	Cồn Buộm Cao	Quảng Ninh	21° 03' 41"	107° 22' 34"
366	Hòn Trạ Lò 2	Quảng Ninh	21° 03' 39"	107° 21' 56"
367	Hòn Cái Rồng	Quảng Ninh	21° 03' 38"	107° 25' 26"
368	Hòn Đồng Trong	Quảng Ninh	21° 03' 38"	107° 25' 52"
369	Hòn Bồi Tóc	Quảng Ninh	21° 03' 38"	107° 27' 48"
370	Hòn Chó Đẻ	Quảng Ninh	21° 03' 38"	107° 28' 07"
371	Hòn Buộm To	Quảng Ninh	21° 03' 35"	107° 22' 49"
372	Cồn Kén Tầm	Quảng Ninh	21° 03' 34"	107° 21' 57"
373	Hòn Hang Bồi Tóc	Quảng Ninh	21° 03' 30"	107° 27' 35"
374	Hòn Tây Bồi Tóc	Quảng Ninh	21° 03' 27"	107° 27' 27"
375	Hòn Sẹo Trâu	Quảng Ninh	21° 03' 27"	107° 29' 24"
376	Hòn Cỏ Cái Rồng	Quảng Ninh	21° 03' 26"	107° 25' 39"
377	Hòn Cỏ Lớn	Quảng Ninh	21° 03' 26"	107° 28' 03"
378	Hòn Chân Trâu	Quảng Ninh	21° 03' 25"	107° 29' 34"
379	Hòn Cò Trong 1	Quảng Ninh	21° 03' 22"	107° 26' 24"
380	Hòn Gầy	Quảng Ninh	21° 03' 22"	107° 27' 57"
381	Hòn Cỏ Bé	Quảng Ninh	21° 03' 21"	107° 28' 10"
382	Hòn Tỳ Nam Con	Quảng Ninh	21° 03' 20"	107° 25' 46"
383	Hòn Tỳ Nam	Quảng Ninh	21° 03' 20"	107° 26' 00"
384	Hòn Sẹo Trâu Trong	Quảng Ninh	21° 03' 19"	107° 29' 38"
385	Hòn Đá Đen Con	Quảng Ninh	21° 03' 19"	107° 28' 02"
386	Hòn Sẹo Trâu Giữa	Quảng Ninh	21° 03' 18"	107° 29' 27"
387	Hòn Bồi Tóc Con	Quảng Ninh	21° 03' 17"	107° 27' 26"
388	Hòn Đồng Ngoài	Quảng Ninh	21° 03' 16"	107° 25' 15"
389	Hòn Cò Trong 2	Quảng Ninh	21° 03' 16"	107° 26' 25"
390	Hòn Cò Trong To	Quảng Ninh	21° 03' 13"	107° 26' 32"
391	Hòn Sẹo Trâu Con	Quảng Ninh	21° 03' 14"	107° 29' 23"
392	Hòn Đá Đen	Quảng Ninh	21° 03' 12"	107° 28' 05"
393	Hòn Cò Trong 3	Quảng Ninh	21° 03' 11"	107° 26' 21"
394	Hòn Giếng Bồi Tóc	Quảng Ninh	21° 03' 08"	107° 27' 40"
395	Hòn Cò Trong 4	Quảng Ninh	21° 03' 06"	107° 26' 36"
396	Hòn Cò Trong 5	Quảng Ninh	21° 03' 07"	107° 26' 39"
397	Hòn Bắc Béo Đá	Quảng Ninh	21° 03' 05"	107° 26' 11"
398	Hòn Ốt Con	Quảng Ninh	21° 03' 04"	107° 24' 50"
399	Hòn Thằng Người	Quảng Ninh	21° 03' 02"	107° 25' 28"
400	Hòn Béo Cò Nhỏ	Quảng Ninh	21° 03' 00"	107° 26' 21"
401	Hòn Béo Cò	Quảng Ninh	21° 03' 00"	107° 26' 17"
402	Hòn Ốt To	Quảng Ninh	21° 02' 57"	107° 24' 54"
403	Hòn Cặp Tiên Trong	Quảng Ninh	21° 02' 56"	107° 22' 26"
404	Bãi Thủy Sản	Quảng Ninh	21° 02' 56"	107° 24' 23"
405	Hòn Tây Béo Đá	Quảng Ninh	21° 02' 56"	107° 25' 48"
406	Hòn Đông Ngoài	Quảng Ninh	21° 02' 53"	107° 25' 02"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
407	Hòn Béo Đá	Quảng Ninh	21° 02' 53"	107° 26' 03"
408	Hòn Hang Người	Quảng Ninh	21° 02' 52"	107° 25' 17"
409	Hòn Núi Cò	Quảng Ninh	21° 02' 51"	107° 26' 30"
410	Hòn Hang Người Nhỏ	Quảng Ninh	21° 02' 49"	107° 25' 12"
411	Hòn Ngàn Te	Quảng Ninh	21° 02' 46"	107° 28' 49"
412	Hòn Cồn Bé Trong	Quảng Ninh	21° 02' 44"	107° 24' 36"
413	Hòn Cồn Bé Ngoài	Quảng Ninh	21° 02' 41"	107° 24' 36"
414	Hòn Đồng	Quảng Ninh	21° 02' 40"	107° 25' 05"
415	Hòn Hang Sam	Quảng Ninh	21° 02' 29"	107° 24' 30"
416	Cửa Đồng Tiến	Quảng Ninh	21° 02' 28"	107° 22' 52"
417	Hòn Vụng Bắc	Quảng Ninh	21° 02' 28"	107° 29' 10"
418	Hòn Ống Khói	Quảng Ninh	21° 02' 26"	107° 24' 55"
419	Hòn Càng Cua	Quảng Ninh	21° 02' 23"	107° 29' 52"
420	Cồn Chuẩn 1	Quảng Ninh	21° 02' 22"	107° 22' 46"
421	Hòn Cọc Tiêu	Quảng Ninh	21° 02' 21"	107° 22' 38"
422	Hòn Cống Thở Trên	Quảng Ninh	21° 01' 20"	107° 28' 35"
423	Hòn Ba Vụng	Quảng Ninh	21° 02' 20"	107° 29' 12"
424	Hòn Cặp Tiên	Quảng Ninh	21° 02' 18"	107° 22' 18"
425	Hòn Bắc Quai Ngọc	Quảng Ninh	21° 02' 17"	107° 25' 54"
426	Hòn Cầm Câu	Quảng Ninh	21° 02' 15"	107° 29' 39"
427	Hòn Đen Nhỏ 1	Quảng Ninh	21° 02' 13"	107° 25' 29"
428	Hòn Đen Nhỏ 2	Quảng Ninh	21° 02' 12"	107° 25' 38"
429	Hòn Cánh Bướm	Quảng Ninh	21° 02' 11"	107° 29' 57"
430	Hòn Tây Quai Ngọc	Quảng Ninh	21° 02' 10"	107° 25' 54"
431	Hòn Văn Châu	Quảng Ninh	21° 02' 09"	107° 29' 23"
432	Hòn Quai Ngọc	Quảng Ninh	21° 02' 08"	107° 26' 03"
433	Cồn Chuẩn 2	Quảng Ninh	21° 02' 06"	107° 22' 36"
434	Hòn Nam Quai Ngọc	Quảng Ninh	21° 02' 05"	107° 25' 52"
435	Hòn Giữa Quai	Quảng Ninh	21° 02' 06"	107° 25' 58"
436	Hòn Guốc	Quảng Ninh	21° 02' 04"	107° 24' 10"
437	Hòn Đen Đông	Quảng Ninh	21° 02' 03"	107° 25' 21"
438	Hòn Củ Chuối	Quảng Ninh	21° 02' 03"	107° 29' 35"
439	Chương Đông Xá	Quảng Ninh	21° 02' 02"	107° 23' 08"
440	Hòn Quay Chèo	Quảng Ninh	21° 02' 01"	107° 28' 48"
441	Hòn Bàn Chân Con	Quảng Ninh	21° 02' 00"	107° 29' 12"
442	Hòn Hai Vàng	Quảng Ninh	21° 01' 56"	107° 29' 26"
443	Hòn Đen Tây	Quảng Ninh	21° 01' 52"	107° 24' 57"
444	Hòn Bàn Chân	Quảng Ninh	21° 01' 51"	107° 29' 15"
445	Hòn Cổ Chày	Quảng Ninh	21° 01' 50"	107° 28' 54"
446	Hòn Đen Nhỏ 3	Quảng Ninh	21° 01' 49"	107° 25' 13"
447	Hòn Lái Lui	Quảng Ninh	21° 01' 48"	107° 24' 28"
448	Hòn Giộc 1	Quảng Ninh	21° 01' 46"	107° 25' 50"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
449	Hòn Cò Hoi	Quảng Ninh	21° 01' 47"	107° 26' 45"
450	Đá Tây Cổ Chầy	Quảng Ninh	21° 01' 46"	107° 28' 39"
451	Hòn Thỏ Rừng 3	Quảng Ninh	21° 01' 42"	107° 29' 34"
452	Hòn Đen Nhỏ 4	Quảng Ninh	21° 01' 40"	107° 25' 02"
453	Hòn Cát Gạch	Quảng Ninh	21° 01' 40"	107° 27' 12"
454	Hòn Thỏ Rừng 2	Quảng Ninh	21° 01' 39"	107° 29' 35"
455	Hòn Ấm Em	Quảng Ninh	21° 01' 36"	107° 28' 24"
456	Hòn Chấn Ngang	Quảng Ninh	21° 01' 36"	107° 29' 05"
457	Hòn Thỏ Rừng 1	Quảng Ninh	21° 01' 36"	107° 29' 28"
458	Hòn Giộc 2	Quảng Ninh	21° 01' 34"	107° 25' 44"
459	Hòn Bắc Bà Dốc	Quảng Ninh	21° 01' 34"	107° 26' 50"
460	Hòn Răng Hoi	Quảng Ninh	21° 01' 34"	107° 27' 36"
461	Hòn Cò Cốc	Quảng Ninh	21° 01' 33"	107° 24' 12"
462	Hòn Giộc 3	Quảng Ninh	21° 01' 30"	107° 25' 37"
463	Hòn Gà Mái	Quảng Ninh	21° 01' 29"	107° 28' 12"
464	Hòn Chuông Con	Quảng Ninh	21° 01' 30"	107° 28' 54"
465	Hòn Trứng Cò	Quảng Ninh	21° 01' 28"	107° 23' 49"
466	Hòn Đình Khuy	Quảng Ninh	21° 01' 27"	107° 26' 27"
467	Hòn Cát Gù	Quảng Ninh	21° 01' 28"	107° 24' 49"
468	Hòn Giộc Trong	Quảng Ninh	21° 01' 25"	107° 25' 19"
469	Hòn Chuông	Quảng Ninh	21° 01' 24"	107° 28' 58"
470	Hòn Dọt Dọt	Quảng Ninh	21° 01' 24"	107° 29' 50"
471	Hòn Giộc 4	Quảng Ninh	21° 01' 23"	107° 25' 42"
472	Hòn Bà Dốc	Quảng Ninh	21° 01' 23"	107° 26' 52"
473	Hòn Tây Cật Chương	Quảng Ninh	21° 01' 21"	107° 24' 35"
474	Hòn Bà Dốc Ngoài	Quảng Ninh	21° 01' 20"	107° 27' 07"
475	Cửa Ông	Quảng Ninh	21° 01' 19"	107° 22' 19"
476	Hòn Đông Cật Chương	Quảng Ninh	21° 01' 19"	107° 24' 43"
477	Hòn Giộc 5	Quảng Ninh	21° 01' 19"	107° 25' 26"
478	Hòn Giộc Giữa	Quảng Ninh	21° 01' 19"	107° 25' 36"
479	Hòn Cật Chương	Quảng Ninh	21° 01' 17"	107° 24' 39"
480	Hòn Giộc 6	Quảng Ninh	21° 01' 18"	107° 25' 26"
481	Hòn Bà Dốc Trong	Quảng Ninh	21° 01' 14"	107° 27' 02"
482	Hòn Dừa Trong	Quảng Ninh	21° 01' 14"	107° 27' 31"
483	Hòn Cống Thê Giữa	Quảng Ninh	21° 01' 15"	107° 28' 36"
484	Hòn Cống Thê Dưới	Quảng Ninh	21° 01' 13"	107° 28' 36"
485	Cồn Bắc Soi Đán	Quảng Ninh	21° 01' 11"	107° 27' 16"
486	Hòn Hoi	Quảng Ninh	21° 01' 10"	107° 26' 25"
487	Hòn Đầu Nam	Quảng Ninh	21° 01' 10"	107° 28' 26"
488	Hòn Tây Hoi	Quảng Ninh	21° 01' 09"	107° 26' 13"
489	Hòn Cống Thê	Quảng Ninh	21° 01' 08"	107° 28' 38"
490	Hòn Trái Thông Trên	Quảng Ninh	21° 01' 06"	107° 24' 53"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
491	Hòn Cật Thấp	Quảng Ninh	21° 01' 05"	107° 24' 01"
492	Hòn Trái Thông	Quảng Ninh	21° 01' 04"	107° 24' 53"
493	Hòn Chương Hoi	Quảng Ninh	21° 01' 01"	107° 26' 43"
494	Hòn Chương Con Đông	Quảng Ninh	21° 01' 01"	107° 26' 53"
495	Hòn Tầm Trời	Quảng Ninh	21° 00' 57"	107° 26' 31"
496	Hòn Cát Con 3	Quảng Ninh	21° 00' 55"	107° 24' 58"
497	Hòn Mất Cua	Quảng Ninh	21° 00' 56"	107° 26' 51"
498	Hòn Cật Chương Bé	Quảng Ninh	21° 00' 54"	107° 24' 18"
499	Hòn Cát Con 2	Quảng Ninh	21° 00' 54"	107° 25' 05"
500	Hòn Cổng Thê Con	Quảng Ninh	21° 00' 55"	107° 28' 55"
501	Hòn Soi Đán	Quảng Ninh	21° 00' 53"	107° 27' 22"
502	Hòn Nam Cụt	Quảng Ninh	21° 00' 52"	107° 28' 31"
503	Cồn Mỏi Chim	Quảng Ninh	21° 00' 51"	107° 26' 30"
504	Hòn Chim Câu	Quảng Ninh	21° 00' 50"	107° 26' 34"
505	Cồn Bắc Hải	Quảng Ninh	21° 00' 50"	107° 26' 26"
506	Hòn Cát Con 1	Quảng Ninh	21° 00' 49"	107° 25' 09"
507	Hòn Ngọc Bích	Quảng Ninh	21° 00' 48"	107° 25' 58"
508	Hòn Bắc Hải	Quảng Ninh	21° 00' 49"	107° 26' 24"
509	Hòn Nam Cụt Trong	Quảng Ninh	21° 00' 48"	107° 28' 19"
510	Hòn Cát To	Quảng Ninh	21° 00' 45"	107° 25' 15"
511	Hòn Đầu Nam Cụt	Quảng Ninh	21° 00' 44"	107° 28' 25"
512	Hòn Cát Con 4	Quảng Ninh	21° 00' 44"	107° 25' 00"
513	Hòn Nam Hải Con	Quảng Ninh	21° 00' 43"	107° 26' 28"
514	Hòn Cây Vòng	Quảng Ninh	21° 00' 43"	107° 26' 56"
515	Cồn Tây Hải	Quảng Ninh	21° 00' 42"	107° 26' 20"
516	Hòn Cật Chương To	Quảng Ninh	21° 00' 41"	107° 24' 14"
517	Hòn Nam Soi Đán	Quảng Ninh	21° 00' 41"	107° 27' 10"
518	Hòn Nam Cụt Ngoài	Quảng Ninh	21° 00' 41"	107° 28' 18"
519	Hòn Cát Con 5	Quảng Ninh	21° 00' 39"	107° 25' 00"
520	Hòn Nhân Ngọc	Quảng Ninh	21° 00' 39"	107° 26' 07"
521	Hòn Nam Hải	Quảng Ninh	21° 00' 38"	107° 26' 18"
522	Hòn Cây Khế Trên	Quảng Ninh	21° 00' 32"	107° 23' 01"
523	Hòn Hang Hoi	Quảng Ninh	21° 00' 31"	107° 26' 40"
524	Hòn Cật Chương Dưới	Quảng Ninh	21° 00' 29"	107° 23' 57"
525	Hòn Cặp Chương Con	Quảng Ninh	21° 00' 27"	107° 24' 29"
526	Hòn Cát Con 6	Quảng Ninh	21° 00' 25"	107° 24' 55"
527	Hòn Chương Con Tây	Quảng Ninh	21° 00' 23"	107° 24' 20"
528	Hòn Cây Khế Đông	Quảng Ninh	21° 00' 19"	107° 22' 47"
529	Hòn Khế Tây	Quảng Ninh	21° 00' 17"	107° 22' 37"
530	Hòn Mề Gà	Quảng Ninh	21° 00' 15"	107° 26' 40"
531	Hòn Đá Ba Cao	Quảng Ninh	21° 00' 10"	107° 21' 52"
532	Hòn Đá Ba Thấp	Quảng Ninh	21° 00' 07"	107° 21' 47"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
533	Hòn Cột Tiêu	Quảng Ninh	21° 00' 06"	107° 25' 48"
534	Hòn Ngón Chân Trên	Quảng Ninh	21° 00' 04"	107° 24' 07"
535	Hòn Tiêu	Quảng Ninh	21° 00' 02"	107° 25' 23"
	Tờ số 50-08 (Đảo Cái Bầu)			
536	Bãi Tam Giác	Quảng Ninh	21° 14' 55"	107° 34' 17"
537	Hòn Bờ Vạn Vược	Quảng Ninh	21° 14' 53"	107° 36' 17"
538	Đảo Vạn Vược	Quảng Ninh	21° 14' 47"	107° 36' 51"
539	Cồn Tây Cả	Quảng Ninh	21° 14' 41"	107° 31' 09"
540	Đá Thước Thợ	Quảng Ninh	21° 14' 30"	107° 33' 14"
541	Đảo Đá Dựng	Quảng Ninh	21° 14' 22"	107° 37' 55"
542	Cồn Thạch 1	Quảng Ninh	21° 14' 19"	107° 35' 09"
543	Hòn Thạch	Quảng Ninh	21° 14' 19"	107° 35' 16"
544	Cồn Thạch 2	Quảng Ninh	21° 14' 14"	107° 35' 09"
545	Chương Cả	Quảng Ninh	21° 14' 10"	107° 32' 35"
546	Hòn Gò Dừa	Quảng Ninh	21° 14' 10"	107° 35' 49"
547	Bãi Chương Cả Ngâm	Quảng Ninh	21° 14' 08"	107° 34' 03"
548	Cồn Dơi Bay	Quảng Ninh	21° 14' 09"	107° 36' 56"
549	Hòn Sâu Đá Nhỏ	Quảng Ninh	21° 14' 08"	107° 41' 39"
550	Hòn Bắc Thoi Dây	Quảng Ninh	21° 14' 02"	107° 35' 18"
551	Cồn Bắc Vẹm	Quảng Ninh	21° 14' 02"	107° 37' 06"
552	Cồn Thoi Dây 1	Quảng Ninh	21° 13' 52"	107° 35' 15"
553	Cồn Thoi Dây 2	Quảng Ninh	21° 13' 52"	107° 35' 19"
554	Bãi Thoi Dây	Quảng Ninh	21° 13' 50"	107° 34' 50"
555	Hòn Vẹm	Quảng Ninh	21° 13' 48"	107° 36' 51"
556	Cồn Hai Ngả	Quảng Ninh	21° 13' 45"	107° 31' 06"
557	Hòn Thoi Dây	Quảng Ninh	21° 13' 42"	107° 35' 20"
558	Bãi Vẹm Ngâm	Quảng Ninh	21° 13' 39"	107° 36' 55"
559	Hòn Sâu Đông	Quảng Ninh	21° 13' 38"	107° 41' 13"
560	Cồn Góc	Quảng Ninh	21° 13' 16"	107° 31' 31"
561	Hòn Cẩm Thạch	Quảng Ninh	21° 13' 01"	107° 39' 52"
562	Núi Khe Giau	Quảng Ninh	21° 12' 52"	107° 30' 34"
563	Cồn Hột Thị	Quảng Ninh	21° 12' 51"	107° 31' 50"
564	Hòn Đoan	Quảng Ninh	21° 12' 44"	107° 34' 34"
565	Cồn Lá Con	Quảng Ninh	21° 12' 11"	107° 33' 12"
566	Bãi Vạn Hoa	Quảng Ninh	21° 12' 10"	107° 36' 30"
567	Vũng Cái Sâu	Quảng Ninh	21° 12' 07"	107° 32' 01"
568	Bãi cạn Lớn	Quảng Ninh	21° 12' 03"	107° 41' 50"
569	Hòn Hoa Mua	Quảng Ninh	21° 12' 01"	107° 35' 45"
570	Hòn Kinh	Quảng Ninh	21° 11' 59"	107° 32' 09"
571	Cái Lá	Quảng Ninh	21° 11' 49"	107° 32' 49"
572	Hòn Chín	Quảng Ninh	21° 11' 04"	107° 37' 11"
573	Đảo Sâu Nam	Quảng Ninh	21° 10' 55"	107° 39' 47"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
574	Cồn Chín	Quảng Ninh	21° 10' 46"	107° 36' 56"
575	Ghềnh Ồi	Quảng Ninh	21° 10' 27"	107° 39' 22"
576	Núi Cái Dài	Quảng Ninh	21° 10' 22"	107° 30' 48"
577	Hòn Bàn Mai	Quảng Ninh	21° 10' 14"	107° 34' 11"
578	Hòn Khế	Quảng Ninh	21° 10' 01"	107° 34' 06"
579	Cái Đài	Quảng Ninh	21° 09' 49"	107° 33' 49"
580	Hòn Đài Chuối 1	Quảng Ninh	21° 09' 17"	107° 31' 51"
581	Hòn Đài Chuối 2	Quảng Ninh	21° 09' 14"	107° 31' 43"
582	Hòn Đài Chuối 3	Quảng Ninh	21° 09' 06"	107° 31' 52"
583	Hòn Đông Ma	Quảng Ninh	21° 09' 01"	107° 34' 54"
584	Cồn Đầu Thoi	Quảng Ninh	21° 08' 59"	107° 32' 58"
585	Hòn Đài Mỏ 1	Quảng Ninh	21° 08' 55"	107° 31' 13"
586	Hòn Đài Mỏ 2	Quảng Ninh	21° 08' 52"	107° 31' 31"
587	Hòn Đài Chuối 4	Quảng Ninh	21° 08' 49"	107° 31' 54"
588	Hòn Thoi	Quảng Ninh	21° 08' 50"	107° 32' 49"
589	Hòn Đài Mỏ 3	Quảng Ninh	21° 08' 37"	107° 31' 11"
590	Hòn Cồn Làng	Quảng Ninh	21° 08' 36"	107° 32' 27"
591	Hòn Đài Mỏ 4	Quảng Ninh	21° 08' 32"	107° 31' 10"
592	Hòn Đài Mỏ 5	Quảng Ninh	21° 08' 29"	107° 31' 06"
593	Hòn Vành	Quảng Ninh	21° 08' 18"	107° 38' 39"
594	Ghềnh Vụng Sủ	Quảng Ninh	21° 08' 04"	107° 33' 32"
595	Cồn Sậu	Quảng Ninh	21° 08' 02"	107° 39' 42"
596	Hòn Thiên Môn	Quảng Ninh	21° 08' 01"	107° 36' 50"
597	Hòn Mang Khơi	Quảng Ninh	21° 07' 56"	107° 35' 18"
598	Đảo Chàng Ngộ	Quảng Ninh	21° 07' 50"	107° 34' 02"
599	Hòn Bi Ve	Quảng Ninh	21° 07' 48"	107° 36' 27"
600	Hòn Ve Nhỏ	Quảng Ninh	21° 07' 46"	107° 33' 01"
601	Hòn Bánh Bao	Quảng Ninh	21° 07' 42"	107° 36' 29"
602	Hòn Bánh Gối	Quảng Ninh	21° 07' 39"	107° 36' 36"
603	Hòn Mang Lộng	Quảng Ninh	21° 07' 29"	107° 34' 48"
604	Hòn Nụ Sim	Quảng Ninh	21° 07' 27"	107° 36' 13"
605	Hòn Chầy Đá	Quảng Ninh	21° 07' 24"	107° 37' 08"
606	Hòn Đá Ấy	Quảng Ninh	21° 07' 22"	107° 36' 25"
607	Hòn Chầy Chầy	Quảng Ninh	21° 07' 22"	107° 37' 03"
608	Hòn Con Mái	Quảng Ninh	21° 07' 14"	107° 32' 59"
609	Hòn Khoai Lang To	Quảng Ninh	21° 07' 15"	107° 37' 01"
610	Hòn Chầy Chầy Nhỏ	Quảng Ninh	21° 07' 12"	107° 36' 56"
611	Hòn Khoai Lang Con	Quảng Ninh	21° 07' 12"	107° 37' 00"
612	Hòn Đầu Răng Trên	Quảng Ninh	21° 07' 11"	107° 32' 34"
613	Hòn Trống	Quảng Ninh	21° 07' 11"	107° 32' 52"
614	Hòn Nam Đá Ấy	Quảng Ninh	21° 07' 10"	107° 36' 02"
615	Đá Con Trống	Quảng Ninh	21° 07' 07"	107° 32' 50"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
616	Hòn Ến Trên	Quảng Ninh	21° 07' 00"	107° 31' 26"
617	Hòn Răng Trên	Quảng Ninh	21° 06' 58"	107° 32' 26"
618	Hòn Oăn	Quảng Ninh	21° 06' 58"	107° 32' 50"
619	Hòn Cao Lô Con	Quảng Ninh	21° 06' 47"	107° 36' 45"
620	Hòn Cái Lim Con	Quảng Ninh	21° 06' 45"	107° 34' 02"
621	Hòn Đá Tròn	Quảng Ninh	21° 06' 43"	107° 35' 49"
622	Hòn Ến Dưới	Quảng Ninh	21° 06' 43"	107° 31' 04"
623	Hòn Sạn Lớn	Quảng Ninh	21° 06' 38"	107° 32' 15"
624	Hòn Răng Trong	Quảng Ninh	21° 06' 38"	107° 32' 33"
625	Hòn Răng Dưới	Quảng Ninh	21° 06' 32"	107° 32' 11"
626	Hòn Thận Phải	Quảng Ninh	21° 06' 25"	107° 32' 02"
627	Hòn Thận Trái	Quảng Ninh	21° 06' 24"	107° 32' 00"
628	Hòn Sạn Bé	Quảng Ninh	21° 06' 20"	107° 32' 15"
629	Hòn Đũa Con	Quảng Ninh	21° 06' 20"	107° 32' 34"
630	Hòn Mang Đen	Quảng Ninh	21° 06' 11"	107° 30' 05"
631	Đá Ngầm Nam	Quảng Ninh	21° 06' 10"	107° 41' 25"
632	Hòn Đũa Ngoài	Quảng Ninh	21° 06' 01"	107° 31' 56"
633	Hòn Máng Hà Con	Quảng Ninh	21° 05' 53"	107° 34' 54"
634	Hòn Máng Hà Bắc	Quảng Ninh	21° 05' 53"	107° 35' 01"
635	Hòn Chín Bé	Quảng Ninh	21° 10' 51"	107° 37' 19"
636	Đảo Cái Lim	Quảng Ninh	21° 05' 42"	107° 33' 12"
637	Hòn Vạn Lau	Quảng Ninh	21° 05' 38"	107° 35' 46"
638	Cồn Non Đền	Quảng Ninh	21° 05' 32"	107° 30' 15"
639	Vũng Hang Đình	Quảng Ninh	21° 05' 31"	107° 31' 55"
640	Hòn Hai Xoáy	Quảng Ninh	21° 05' 30"	107° 31' 38"
641	Hòn Chốt Cửa	Quảng Ninh	21° 05' 22"	107° 31' 45"
642	Hòn Bóng Bàn	Quảng Ninh	21° 05' 20"	107° 31' 33"
643	Hòn Máng Hà Nam	Quảng Ninh	21° 05' 20"	107° 34' 53"
644	Hòn Thần Lăn	Quảng Ninh	21° 05' 19"	107° 31' 30"
645	Hòn Bà Cô Đông	Quảng Ninh	21° 05' 17"	107° 30' 48"
646	Hòn Máng Hà	Quảng Ninh	21° 05' 16"	107° 34' 36"
647	Hòn Ngáng Con	Quảng Ninh	21° 05' 09"	107° 30' 38"
648	Hòn Ngáng	Quảng Ninh	21° 05' 09"	107° 30' 34"
649	Hòn Nghiên Nhỏ	Quảng Ninh	21° 05' 07"	107° 31' 00"
650	Hòn Dương Cát	Quảng Ninh	21° 05' 04"	107° 30' 24"
651	Hòn Đàn Đá	Quảng Ninh	21° 05' 01"	107° 30' 39"
652	Hòn Dương Đá	Quảng Ninh	21° 04' 59"	107° 30' 28"
653	Hòn Dương Đá Con	Quảng Ninh	21° 04' 58"	107° 30' 23"
654	Hòn Cái Đé	Quảng Ninh	21° 04' 53"	107° 34' 22"
655	Hòn Cửa Cái Con	Quảng Ninh	21° 04' 50"	107° 33' 42"
656	Hòn Cái Đé Con	Quảng Ninh	21° 04' 51"	107° 34' 37"
657	Hòn Ông Dượng	Quảng Ninh	21° 04' 43"	107° 30' 52"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
658	Hòn Con Khi	Quảng Ninh	21° 04' 51"	107° 31' 21"
659	Hòn Chuột Con	Quảng Ninh	21° 04' 27"	107° 44' 39"
660	Hòn Cây Găng	Quảng Ninh	21° 04' 24"	107° 31' 19"
661	Cổng Lão Vọng	Quảng Ninh	21° 04' 24"	107° 31' 57"
662	Hòn Thung Soi Nhụ	Quảng Ninh	21° 04' 23"	107° 30' 16"
663	Hòn Hang Sâu	Quảng Ninh	21° 04' 22"	107° 34' 11"
664	Hòn Cỏ Ngoài Con	Quảng Ninh	21° 04' 15"	107° 32' 57"
665	Hòn Cây Găng Con	Quảng Ninh	21° 04' 15"	107° 31' 19"
666	Hòn Soi Nâu	Quảng Ninh	21° 04' 14"	107° 30' 56"
667	Hòn Ông Bụt	Quảng Ninh	21° 04' 12"	107° 34' 09"
668	Hòn Soi Nhụ Con	Quảng Ninh	21° 04' 10"	107° 30' 23"
669	Hòn Cỏ Ngoài	Quảng Ninh	21° 04' 06"	107° 32' 48"
670	Hòn Vòng Thúng	Quảng Ninh	21° 04' 04"	107° 31' 58"
671	Hòn Miếu Dài	Quảng Ninh	21° 04' 01"	107° 30' 37"
672	Hòn Di To	Quảng Ninh	21° 03' 59"	107° 34' 14"
673	Hòn Cửa Cổng	Quảng Ninh	21° 03' 58"	107° 32' 08"
674	Hòn Soi Mao	Quảng Ninh	21° 03' 57"	107° 33' 58"
675	Bãi Tây Bắc	Quảng Ninh	21° 03' 51"	107° 43' 19"
676	Bãi Chân Miếu	Quảng Ninh	21° 03' 47"	107° 30' 26"
677	Hòn Lỗ Hổ Con	Quảng Ninh	21° 03' 46"	107° 32' 44"
678	Hòn Chương Con	Quảng Ninh	21° 03' 44"	107° 30' 23"
679	Hòn Ngọn Đá	Quảng Ninh	21° 03' 39"	107° 32' 19"
680	Hòn Lỗ Hổ	Quảng Ninh	21° 03' 39"	107° 33' 06"
681	Hòn Chéo Lại	Quảng Ninh	21° 03' 37"	107° 32' 28"
682	Hòn Di	Quảng Ninh	21° 03' 38"	107° 34' 43"
683	Bãi Dù Đá	Quảng Ninh	21° 03' 38"	107° 39' 39"
684	Hòn Chương	Quảng Ninh	21° 03' 36"	107° 30' 07"
685	Hòn Vạ Biên Con	Quảng Ninh	21° 03' 35"	107° 33' 32"
686	Đá Nanh Lợn	Quảng Ninh	21° 03' 27"	107° 32' 37"
687	Hòn Chèo Qua	Quảng Ninh	21° 03' 25"	107° 32' 13"
688	Đá Ngâm Sâu	Quảng Ninh	21° 03' 16"	107° 44' 18"
689	Đảo Lão Vọng	Quảng Ninh	21° 03' 14"	107° 31' 00"
690	Hòn Trứng Vịt	Quảng Ninh	21° 03' 09"	107° 31' 35"
691	Đá Xấu Hồ	Quảng Ninh	21° 03' 07"	107° 42' 26"
692	Hòn Soi Cọ Đất	Quảng Ninh	21° 03' 07"	107° 33' 27"
693	Hòn Dùi Đá	Quảng Ninh	21° 03' 06"	107° 34' 40"
694	Hòn Soi Cọ Đá	Quảng Ninh	21° 03' 04"	107° 33' 42"
695	Hòn Vịt Mòng	Quảng Ninh	21° 03' 00"	107° 31' 25"
696	Hòn Cây Đước Đá	Quảng Ninh	21° 03' 00"	107° 33' 06"
697	Đảo Cao Lô	Quảng Ninh	21° 02' 56"	107° 35' 26"
698	Hòn Soi Giá	Quảng Ninh	21° 02' 55"	107° 33' 17"
699	Hòn Soi Rừng	Quảng Ninh	21° 02' 55"	107° 32' 12"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
700	Đá Rỉ Nước	Quảng Ninh	21° 02' 46"	107° 42' 15"
701	Hòn Ghềnh Cống Thâu	Quảng Ninh	21° 02' 45"	107° 33' 28"
702	Hòn Cái Suôi Con	Quảng Ninh	21° 02' 42"	107° 32' 34"
703	Hòn Then Cửa Thung	Quảng Ninh	21° 02' 41"	107° 30' 34"
704	Hòn Lỗi	Quảng Ninh	21° 02' 35"	107° 33' 41"
705	Núi Đá Cặp Vắn	Quảng Ninh	21° 02' 34"	107° 33' 19"
706	Hòn Trong Thung	Quảng Ninh	21° 02' 32"	107° 30' 25"
707	Hòn Cửa Thung	Quảng Ninh	21° 02' 32"	107° 30' 32"
708	Hòn Dù	Quảng Ninh	21° 02' 27"	107° 33' 45"
709	Ghềnh Cây Sơn	Quảng Ninh	21° 02' 27"	107° 34' 56"
710	Đá Đuôi Sao Chổi	Quảng Ninh	21° 02' 22"	107° 44' 49"
711	Hòn Chấn Song Trên	Quảng Ninh	21° 02' 22"	107° 30' 16"
712	Hòn Chấn Song Giữa	Quảng Ninh	21° 02' 18"	107° 30' 11"
713	Hòn Cái Suôi	Quảng Ninh	21° 02' 18"	107° 32' 31"
714	Hòn Vang Trên	Quảng Ninh	21° 02' 17"	107° 30' 59"
715	Hòn Cống Thâu Ngoài	Quảng Ninh	21° 02' 17"	107° 33' 23"
716	Hòn Cặp Vắn	Quảng Ninh	21° 02' 16"	107° 33' 36"
717	Hòn Chấn Song Dưới	Quảng Ninh	21° 02' 12"	107° 30' 05"
718	Hòn Vang Dưới	Quảng Ninh	21° 01' 56"	107° 30' 42"
719	Hòn Buồng Chò	Quảng Ninh	21° 01' 47"	107° 32' 23"
720	Hòn Buồng Chò Con	Quảng Ninh	21° 01' 36"	107° 32' 31"
721	Hòn Hai To	Quảng Ninh	21° 01' 31"	107° 31' 00"
722	Ghềnh Cây Thông	Quảng Ninh	21° 01' 27"	107° 44' 46"
723	Hòn Hai Nhỏ	Quảng Ninh	21° 01' 26"	107° 30' 54"
724	Hòn Quả Càn	Quảng Ninh	21° 01' 18"	107° 32' 12"
725	Hòn Quả Càn Con	Quảng Ninh	21° 01' 11"	107° 32' 04"
726	Hòn Nâng Đá	Quảng Ninh	21° 01' 00"	107° 32' 09"
727	Hòn Rong Bé	Quảng Ninh	21° 00' 55"	107° 32' 56"
728	Hòn Chuột Lớn	Quảng Ninh	21° 00' 50"	107° 33' 27"
729	Núi Ngang Rộng	Quảng Ninh	21° 00' 50"	107° 44' 10"
730	Hòn Rong To	Quảng Ninh	21° 00' 42"	107° 32' 57"
731	Hòn Soi	Quảng Ninh	21° 00' 32"	107° 33' 17"
	Tờ số 50-09 (Đảo Trần)			
732	Cồn Đá Xếp Cao	Quảng Ninh	21° 14' 43"	107° 58' 36"
733	Đá Dập Dềnh	Quảng Ninh	21° 14' 42"	107° 59' 07"
734	Hòn Nhạn Xanh	Quảng Ninh	21° 14' 33"	107° 58' 55"
735	Đảo Trần	Quảng Ninh	21° 14' 23"	107° 57' 48"
736	Đá Tăng Ca	Quảng Ninh	21° 14' 17"	107° 59' 17"
737	Đỉnh Tăng Ca	Quảng Ninh	21° 14' 18"	107° 57' 53"
738	Núi Mỡ Lợn	Quảng Ninh	21° 14' 16"	107° 57' 52"
739	Hòn Chân Vích	Quảng Ninh	21° 14' 15"	107° 58' 45"
740	Chương Cả	Quảng Ninh	21° 14' 12"	107° 52' 24"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
741	Cồn Đá Xếp Thấp	Quảng Ninh	21° 14' 07"	107° 58' 44"
742	Đá Trùng Roi	Quảng Ninh	21° 13' 53"	107° 58' 54"
743	Bãi Cá Giữa	Quảng Ninh	21° 13' 54"	107° 46' 28"
744	Bãi Nhỏ Bảy Sao	Quảng Ninh	21° 12' 02"	107° 45' 04"
745	Đá Tây Bò Cát	Quảng Ninh	21° 11' 44"	108° 00' 02"
746	Hòn Đèn	Quảng Ninh	21° 09' 55"	107° 51' 49"
747	Hòn Mất Cá Ngựa	Quảng Ninh	21° 09' 49"	107° 51' 38"
748	Hòn Con Ngựa	Quảng Ninh	21° 09' 27"	107° 51' 22"
749	Hòn Ngựa Bé	Quảng Ninh	21° 08' 53"	107° 50' 31"
750	Cồn Vó Ngựa	Quảng Ninh	21° 08' 49"	107° 50' 34"
751	Đá Móng Ngựa	Quảng Ninh	21° 08' 47"	107° 50' 31"
752	Hòn Núi Nhọn	Quảng Ninh	21° 08' 40"	107° 52' 00"
753	Hòn Bắc Đầu	Quảng Ninh	21° 08' 24"	107° 47' 55"
754	Hòn Đuôi Núi Nhọn	Quảng Ninh	21° 08' 22"	107° 52' 04"
755	Hòn Sao Thỏ	Quảng Ninh	21° 08' 20"	107° 47' 56"
756	Hòn Khoai Lang	Quảng Ninh	21° 08' 18"	107° 50' 47"
757	Hòn Sao Thủy	Quảng Ninh	21° 08' 13"	107° 47' 51"
758	Cồn Dây Khoai	Quảng Ninh	21° 08' 09"	107° 51' 04"
759	Vụng Bảy Sao	Quảng Ninh	21° 08' 03"	107° 47' 49"
760	Cồn Rễ Khoai	Quảng Ninh	21° 08' 01"	107° 51' 17"
761	Hòn Sao Hỏa	Quảng Ninh	21° 07' 59"	107° 47' 53"
762	Hòn Bảy Sao	Quảng Ninh	21° 07' 57"	107° 47' 37"
763	Hòn Sao Kim	Quảng Ninh	21° 07' 56"	107° 48' 00"
764	Hòn Hạt Cườm	Quảng Ninh	21° 07' 56"	107° 51' 33"
765	Hòn Vệ Tinh	Quảng Ninh	21° 07' 54"	107° 47' 56"
766	Cồn Sao Nhỏ	Quảng Ninh	21° 07' 50"	107° 47' 23"
767	Hòn Đồi Mồi	Quảng Ninh	21° 07' 51"	107° 51' 28"
768	Hòn Sao Mộc	Quảng Ninh	21° 07' 49"	107° 47' 56"
769	Đá Sao Đêm	Quảng Ninh	21° 07' 39"	107° 47' 52"
770	Đá Ghềnh Ngang	Quảng Ninh	21° 06' 52"	107° 48' 36"
771	Hòn Ngang	Quảng Ninh	21° 06' 33"	107° 48' 38"
772	Hòn Bảy Âm Dương	Quảng Ninh	21° 06' 13"	107° 49' 27"
773	Hòn Chòi Canh	Quảng Ninh	21° 06' 03"	107° 46' 05"
774	Đá Non Nước	Quảng Ninh	21° 05' 43"	107° 50' 39"
775	Hòn Ngập Nước	Quảng Ninh	21° 05' 31"	107° 50' 26"
776	Đá Thoải	Quảng Ninh	21° 04' 42"	107° 45' 17"
777	Hòn Kim Sa	Quảng Ninh	21° 04' 39"	107° 49' 01"
778	Cồn Chân Kiềng	Quảng Ninh	21° 04' 39"	107° 49' 47"
779	Hòn Thoải Roi	Quảng Ninh	21° 04' 30"	107° 49' 10"
780	Hòn Cá Chép	Quảng Ninh	21° 04' 19"	107° 46' 18"
781	Đá Bắc Ba Đình	Quảng Ninh	21° 03' 46"	107° 51' 52"
782	Đá Chuột Nhắt 2	Quảng Ninh	21° 03' 37"	107° 50' 12"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
783	Hòn Ba Đình	Quảng Ninh	21° 03' 28"	107° 51' 46"
784	Đá Chuột Nhắt 1	Quảng Ninh	21° 03' 21"	107° 50' 20"
785	Đá Nam Ba Đình	Quảng Ninh	21° 03' 14"	107° 51' 52"
786	Đá Chân Hương	Quảng Ninh	21° 03' 11"	107° 51' 16"
787	Hòn Bát Hương	Quảng Ninh	21° 03' 09"	107° 51' 01"
788	Cồn Ba Đình Con	Quảng Ninh	21° 03' 09"	107° 51' 22"
789	Hòn Con Chuột	Quảng Ninh	21° 03' 07"	107° 50' 34"
790	Cồn Chân Miếu	Quảng Ninh	21° 03' 06"	107° 51' 40"
791	Hòn Cá Chép Con	Quảng Ninh	21° 03' 01"	107° 45' 10"
792	Cồn Hang Chuột	Quảng Ninh	21° 03' 01"	107° 50' 43"
793	Đá Sư Tử Con	Quảng Ninh	21° 03' 00"	107° 45' 54"
794	Hòn Sư Tử Con	Quảng Ninh	21° 03' 00"	107° 46' 01"
795	Hòn Lỗi Chỉ	Quảng Ninh	21° 02' 57"	107° 46' 44"
796	Hòn Vàn Thầu	Quảng Ninh	21° 02' 49"	107° 50' 03"
797	Cồn Đuôi Chép	Quảng Ninh	21° 02' 42"	107° 45' 05"
798	Cồn Tai Khi	Quảng Ninh	21° 02' 40"	107° 49' 47"
799	Vụng Bắc Vàn Thầu	Quảng Ninh	21° 02' 31"	107° 50' 38"
800	Đảo Cô Tô Con	Quảng Ninh	21° 02' 30"	107° 46' 17"
801	Hòn Khe Con	Quảng Ninh	21° 02' 12"	107° 49' 11"
802	Hòn Khói	Quảng Ninh	21° 02' 07"	107° 47' 35"
803	Hòn Đuôi Khi	Quảng Ninh	21° 02' 03"	107° 49' 18"
804	Hòn Bầu Rượu	Quảng Ninh	21° 01' 59"	107° 45' 57"
805	Hòn Than Đá	Quảng Ninh	21° 01' 33"	107° 51' 35"
806	Vụng Ba Đá	Quảng Ninh	21° 01' 29"	107° 51' 14"
807	Đá Quả Thông Già	Quảng Ninh	21° 01' 12"	107° 45' 12"
808	Đảo Thanh Lam	Quảng Ninh	21° 01' 05"	107° 49' 44"
809	Cồn Gạc Hươu	Quảng Ninh	21° 01' 04"	107° 45' 27"
810	Hòn Hai Hòn Trong	Quảng Ninh	21° 01' 03"	107° 48' 44"
811	Hòn Hai Hòn Ngoài	Quảng Ninh	21° 00' 57"	107° 48' 32"
812	Vụng Pháo Đài	Quảng Ninh	21° 00' 59"	107° 50' 36"
813	Bãi Hồng Vân	Quảng Ninh	21° 00' 39"	107° 45' 50"
814	Hòn Nam Pháo Đài	Quảng Ninh	21° 00' 36"	107° 50' 21"
815	Vụng To	Quảng Ninh	21° 00' 33"	107° 50' 01"
816	Đá Pháo Đài	Quảng Ninh	21° 00' 11"	107° 47' 31"
817	Vụng Chàng Đông	Quảng Ninh	21° 12' 20"	108° 00' 38"
818	Hòn Chàng Đông	Quảng Ninh	21° 12' 26"	108° 00' 42"
819	Mũi Lưỡi Câu	Quảng Ninh	21° 12' 14"	108° 00' 40"
820	Mũi Phương Bắc	Quảng Ninh	21° 11' 49"	108° 00' 51"
821	Hòn Bò Cát	Quảng Ninh	21° 11' 36"	108° 00' 54"
822	Mũi Phương Đông	Quảng Ninh	21° 11' 33"	108° 01' 10"
823	Mũi Phương Tây	Quảng Ninh	21° 11' 31"	108° 00' 31"
824	Mũi Phương Nam	Quảng Ninh	21° 11' 23"	108° 01' 02"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
825	Đảo Cô Tô	Quảng Ninh	20° 59' 48"	107° 44' 35"
826	Hòn Chàng Đông 1	Quảng Ninh	21° 12' 21"	108° 00' 25"
827	Hòn Chàng Đông 2	Quảng Ninh	21° 12' 10"	108° 00' 41"
828	Hòn Chàng Đông 3	Quảng Ninh	21° 12' 07"	108° 00' 37"
829	Hòn Đông Bồ Cát	Quảng Ninh	21° 12' 14"	108° 01' 18"
	Tờ số 50-13 (Quan Lạn)			
830	Hòn Hai Chó	Quảng Ninh	20° 59' 33"	107° 15' 15"
831	Hòn Bà Định	Quảng Ninh	20° 59' 20"	107° 15' 06"
832	Hòn Bà Định Con	Quảng Ninh	20° 59' 17"	107° 15' 19"
833	Hòn Cửa Họng	Quảng Ninh	20° 59' 05"	107° 14' 55"
834	Hòn Cặp Vọ	Quảng Ninh	20° 58' 51"	107° 15' 58"
835	Hòn Cặp Vọ Con	Quảng Ninh	20° 58' 39"	107° 15' 34"
836	Hòn Cặp Vọ Con 1	Quảng Ninh	20° 58' 32"	107° 15' 38"
837	Hòn Cặp Vọ Con 2	Quảng Ninh	20° 58' 27"	107° 15' 29"
838	Hòn Đỏ	Quảng Ninh	20° 58' 08"	107° 15' 41"
839	Hòn Đỏ Nhỏ	Quảng Ninh	20° 58' 05"	107° 15' 58"
840	Hòn Đường	Quảng Ninh	20° 58' 28"	107° 15' 59"
841	Hòn Thêm	Quảng Ninh	20° 58' 37"	107° 16' 07"
842	Hòn Quân Nhỏ	Quảng Ninh	20° 58' 44"	107° 16' 12"
843	Hòn Cỏ Trời	Quảng Ninh	20° 58' 43"	107° 16' 38"
844	Hòn Quân	Quảng Ninh	20° 58' 42"	107° 16' 18"
845	Hòn Mái Nhà	Quảng Ninh	20° 59' 02"	107° 16' 36"
846	Hòn Độc Mồi	Quảng Ninh	20° 59' 13"	107° 16' 27"
847	Hòn Độc Mồi Con	Quảng Ninh	20° 58' 57"	107° 16' 20"
848	Hòn Lạc	Quảng Ninh	20° 58' 44"	107° 16' 47"
849	Hòn Lạc Nhỏ	Quảng Ninh	20° 58' 42"	107° 16' 43"
850	Hòn Ốt	Quảng Ninh	20° 58' 41"	107° 16' 55"
851	Hòn Ốt Bé	Quảng Ninh	20° 58' 27"	107° 17' 02"
852	Hòn Buộm	Quảng Ninh	20° 58' 49"	107° 17' 29"
853	Hòn Độc Xam	Quảng Ninh	20° 59' 08"	107° 17' 11"
854	Hòn Giếng Xam	Quảng Ninh	20° 59' 30"	107° 17' 29"
855	Hòn Vòng	Quảng Ninh	20° 59' 38"	107° 17' 34"
856	Hòn Vững Đục	Quảng Ninh	20° 59' 41"	107° 17' 53"
857	Hòn Rùa Vững Đục	Quảng Ninh	20° 59' 31"	107° 18' 06"
858	Hòn Buộm Con	Quảng Ninh	20° 58' 58"	107° 17' 53"
859	Hòn Hai Bé	Quảng Ninh	20° 59' 56"	107° 18' 49"
860	Hòn Vạn Cá	Quảng Ninh	20° 59' 30"	107° 18' 24"
861	Hòn Rều	Quảng Ninh	20° 59' 13"	107° 18' 40"
862	Hòn Ba Rều	Quảng Ninh	20° 59' 09"	107° 18' 34"
863	Hòn Rều Con	Quảng Ninh	20° 58' 59"	107° 18' 26"
864	Hòn Buộm Đông	Quảng Ninh	20° 58' 30"	107° 18' 29"
865	Đảo Ông Cự	Quảng Ninh	20° 57' 45"	107° 18' 13"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
866	Hòn Cây Cau Dưới	Quảng Ninh	20° 57' 19"	107° 15' 20"
867	Hòn Phồng	Quảng Ninh	20° 57' 13"	107° 15' 45"
868	Hòn Vạn Buồng	Quảng Ninh	20° 57' 07"	107° 15' 25"
869	Hòn Vạn Buồng Nhỏ	Quảng Ninh	20° 57' 03"	107° 15' 27"
870	Hòn Ngàn Ba	Quảng Ninh	20° 57' 01"	107° 15' 01"
871	Hòn Gà Chọi	Quảng Ninh	20° 56' 53"	107° 15' 45"
872	Hòn Cỏ Con	Quảng Ninh	20° 56' 57"	107° 15' 54"
873	Hòn Cỏ To	Quảng Ninh	20° 57' 02"	107° 16' 02"
874	Hòn Cỏ Dưới Nhỏ	Quảng Ninh	20° 57' 03"	107° 16' 12"
875	Hòn Cạp Rùa	Quảng Ninh	20° 57' 04"	107° 16' 37"
876	Hòn Cỏ Dưới	Quảng Ninh	20° 56' 58"	107° 16' 18"
877	Hòn Ba Chạc	Quảng Ninh	20° 56' 37"	107° 16' 14"
878	Hòn Bắc Mũi Đuối	Quảng Ninh	20° 56' 30"	107° 16' 20"
879	Hòn Đông Mũi Đuối	Quảng Ninh	20° 56' 28"	107° 16' 37"
880	Hòn Mũi Đuối	Quảng Ninh	20° 56' 21"	107° 16' 24"
881	Hòn Thau Con	Quảng Ninh	20° 57' 48"	107° 17' 54"
882	Hòn Đầu Nhỏ	Quảng Ninh	20° 57' 37"	107° 17' 37"
883	Hòn Than Than Con	Quảng Ninh	20° 57' 38"	107° 18' 00"
884	Hòn Dấu Dừa	Quảng Ninh	20° 57' 31"	107° 17' 31"
885	Hòn Vòng Mép	Quảng Ninh	20° 57' 24"	107° 17' 07"
886	Hòn Nam Dấu Dừa	Quảng Ninh	20° 57' 17"	107° 17' 25"
887	Hòn Than Than	Quảng Ninh	20° 57' 24"	107° 17' 50"
888	Hòn Bắc Hà Lăn	Quảng Ninh	20° 57' 20"	107° 18' 06"
889	Hòn Ông Cự Con	Quảng Ninh	20° 57' 18"	107° 18' 27"
890	Hòn Hà Lăn	Quảng Ninh	20° 57' 10"	107° 18' 08"
891	Hòn Hà Lăn Con	Quảng Ninh	20° 56' 58"	107° 18' 16"
892	Hòn Bọ Cắn	Quảng Ninh	20° 56' 33"	107° 17' 29"
893	Hòn Bọ Cắn 1	Quảng Ninh	20° 56' 37"	107° 17' 14"
894	Hòn Bọ Cắn 2	Quảng Ninh	20° 56' 31"	107° 17' 17"
895	Hòn Bọ Cắn 3	Quảng Ninh	20° 56' 22"	107° 17' 37"
896	Hòn Bọ Cắn Ngoài	Quảng Ninh	20° 56' 22"	107° 17' 10"
897	Hòn Nét Con	Quảng Ninh	20° 55' 45"	107° 16' 51"
898	Lạch Buộm Thỏ Vàng	Quảng Ninh	20° 56' 18"	107° 15' 38"
899	Hòn Rều Đất	Quảng Ninh	20° 58' 56"	107° 19' 05"
900	Hòn Rều Đá	Quảng Ninh	20° 58' 25"	107° 19' 19"
901	Hòn Lướt	Quảng Ninh	20° 59' 40"	107° 20' 59"
902	Hòn Đông Lướt	Quảng Ninh	20° 59' 44"	107° 21' 08"
903	Hòn Đá Đỏ	Quảng Ninh	20° 59' 30"	107° 20' 37"
904	Hòn Đá Bàn	Quảng Ninh	20° 59' 29"	107° 20' 23"
905	Hòn Đá Bàn Nhỏ	Quảng Ninh	20° 59' 24"	107° 20' 30"
906	Hòn Chét Chèo	Quảng Ninh	20° 59' 18"	107° 20' 38"
907	Hòn Nam Lướt	Quảng Ninh	20° 59' 27"	107° 21' 07"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
908	Hòn Ba Chỏm	Quảng Ninh	20° 59' 15"	107° 20' 23"
909	Hòn Tây Ba Chỏm	Quảng Ninh	20° 59' 17"	107° 20' 17"
910	Hòn Đông Thầy Tăng	Quảng Ninh	20° 59' 15"	107° 21' 12"
911	Hòn Thầy Tăng	Quảng Ninh	20° 59' 12"	107° 20' 53"
912	Hòn Quạ	Quảng Ninh	20° 59' 06"	107° 20' 30"
913	Hòn Quạ Con	Quảng Ninh	20° 59' 01"	107° 20' 41"
914	Hòn Con Ong	Quảng Ninh	20° 58' 00"	107° 20' 48"
915	Hòn Ba Hang	Quảng Ninh	20° 59' 21"	107° 21' 28"
916	Hòn Ba Hang 1	Quảng Ninh	20° 59' 26"	107° 21' 23"
917	Hòn Ba Hang 2	Quảng Ninh	20° 59' 27"	107° 21' 33"
918	Hòn Ba Hang 3	Quảng Ninh	20° 59' 31"	107° 21' 31"
919	Hòn Chỏm Ngoài	Quảng Ninh	20° 59' 48"	107° 21' 40"
920	Hòn Chỏm Trong	Quảng Ninh	20° 59' 56"	107° 21' 39"
921	Hòn Đá Ba	Quảng Ninh	20° 59' 58"	107° 21' 50"
922	Hòn Chim Nửa	Quảng Ninh	20° 58' 16"	107° 21' 26"
923	Hòn Bắc Chim Nửa	Quảng Ninh	20° 58' 19"	107° 21' 31"
924	Hòn Nam Chim Nửa	Quảng Ninh	20° 58' 14"	107° 21' 22"
925	Hòn Vè	Quảng Ninh	20° 58' 21"	107° 22' 01"
926	Hòn Vạ Ráy Con	Quảng Ninh	20° 58' 31"	107° 22' 14"
927	Hòn Đồng Nêm Đất	Quảng Ninh	20° 58' 07"	107° 22' 07"
928	Hòn Đồng Nêm Đá	Quảng Ninh	20° 57' 53"	107° 22' 09"
929	Hòn Đồng Nêm Giữa	Quảng Ninh	20° 57' 54"	107° 21' 58"
930	Hòn Đồng Nêm	Quảng Ninh	20° 57' 48"	107° 21' 54"
931	Hòn Cỏ Trong	Quảng Ninh	20° 57' 27"	107° 19' 54"
932	Hòn Cỏ Trong Nhỏ	Quảng Ninh	20° 57' 31"	107° 20' 03"
933	Hòn Con Kiến	Quảng Ninh	20° 57' 14"	107° 19' 43"
934	Hòn Kiến Hôi	Quảng Ninh	20° 57' 08"	107° 19' 31"
935	Hòn Trà Lão	Quảng Ninh	20° 56' 59"	107° 19' 44"
936	Hòn Tròn Ngoài	Quảng Ninh	20° 57' 09"	107° 20' 23"
937	Hòn Vích	Quảng Ninh	20° 57' 21"	107° 20' 58"
938	Hòn Vích Cát	Quảng Ninh	20° 57' 34"	107° 21' 06"
939	Hòn Chéo	Quảng Ninh	20° 57' 29"	107° 21' 30"
940	Hòn Cửa Vụng 1	Quảng Ninh	20° 56' 44"	107° 20' 56"
941	Hòn Cửa Vụng 2	Quảng Ninh	20° 56' 40"	107° 20' 41"
942	Đảo Thẻ Vàng	Quảng Ninh	20° 56' 09"	107° 21' 08"
943	Đảo Vạn Đuôi	Quảng Ninh	20° 55' 21"	107° 19' 43"
944	Hòn Môi Nhỏ	Quảng Ninh	20° 59' 54"	107° 22' 36"
945	Hòn Môi	Quảng Ninh	20° 59' 48"	107° 22' 43"
946	Hòn Bần Mai	Quảng Ninh	20° 59' 34"	107° 22' 31"
947	Hòn Vạ Ráy Ngoài	Quảng Ninh	20° 58' 38"	107° 22' 28"
948	Hòn Nam Vạ Ráy	Quảng Ninh	20° 58' 20"	107° 22' 37"
949	Hòn Cát Nồi	Quảng Ninh	20° 57' 44"	107° 22' 34"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
950	Hòn Hai Ngả	Quảng Ninh	20° 57' 34"	107° 22' 31"
951	Hòn Giếng Ngọt	Quảng Ninh	20° 58' 38"	107° 22' 58"
952	Hòn Vạ Ráy Giữa	Quảng Ninh	20° 58' 57"	107° 22' 54"
953	Hòn Vạ Ráy Trong	Quảng Ninh	20° 59' 16"	107° 23' 12"
954	Hòn Lở Bé	Quảng Ninh	20° 59' 42"	107° 23' 31"
955	Hòn Tây Lở Bé	Quảng Ninh	20° 59' 46"	107° 23' 22"
956	Hòn Tây Lở To	Quảng Ninh	20° 59' 57"	107° 23' 16"
957	Hòn Lở To	Quảng Ninh	20° 59' 59"	107° 23' 26"
958	Hòn Ngón Chân Dưới	Quảng Ninh	20° 59' 55"	107° 24' 02"
959	Hòn Cây Mây Dưới	Quảng Ninh	20° 59' 48"	107° 24' 12"
960	Hòn Cây Mây	Quảng Ninh	20° 59' 55"	107° 24' 28"
961	Hòn Cây Mây Con	Quảng Ninh	20° 59' 49"	107° 24' 25"
962	Hòn Củ Cải	Quảng Ninh	20° 59' 38"	107° 24' 04"
963	Hòn Hai Chỏm	Quảng Ninh	20° 59' 29"	107° 23' 50"
964	Hòn Nam Hai Chỏm	Quảng Ninh	20° 59' 25"	107° 23' 55"
965	Hòn Đông Hai Chỏm	Quảng Ninh	20° 59' 27"	107° 23' 57"
966	Hòn Kỳ Lân	Quảng Ninh	20° 58' 25"	107° 23' 45"
967	Hòn Cát Guôn	Quảng Ninh	20° 58' 43"	107° 24' 10"
968	Hòn Cát Guôn 1	Quảng Ninh	20° 58' 52"	107° 24' 12"
969	Hòn Cát Guôn 2	Quảng Ninh	20° 58' 52"	107° 24' 20"
970	Hòn Cát Guôn 3	Quảng Ninh	20° 58' 59"	107° 24' 14"
971	Hòn Chim Sẻ	Quảng Ninh	20° 58' 20"	107° 24' 10"
972	Hòn Thùm	Quảng Ninh	20° 58' 13"	107° 24' 19"
973	Hòn Thùm Thùm	Quảng Ninh	20° 57' 59"	107° 24' 17"
974	Hòn Cây Xuôi	Quảng Ninh	20° 59' 22"	107° 24' 46"
975	Hòn Cây Xuôi 2	Quảng Ninh	20° 59' 12"	107° 24' 43"
976	Hòn Cây Xuôi 1	Quảng Ninh	20° 59' 15"	107° 24' 34"
977	Hòn Gõ Nợ	Quảng Ninh	20° 58' 59"	107° 24' 48"
978	Hòn Cát Giá 2	Quảng Ninh	20° 58' 58"	107° 25' 14"
979	Hòn Cát Giá 1	Quảng Ninh	20° 58' 54"	107° 25' 28"
980	Hòn Cát Giá 3	Quảng Ninh	20° 58' 47"	107° 25' 10"
981	Hòn Cát Giá 4	Quảng Ninh	20° 58' 49"	107° 25' 01"
982	Hòn Cát Giá 5	Quảng Ninh	20° 58' 47"	107° 24' 57"
983	Hòn Cát Giá	Quảng Ninh	20° 58' 43"	107° 24' 49"
984	Hòn Cát Giá Dưới	Quảng Ninh	20° 58' 37"	107° 25' 01"
985	Hòn Cát Giá 6	Quảng Ninh	20° 58' 28"	107° 24' 44"
986	Hòn Cát Giá 7	Quảng Ninh	20° 58' 31"	107° 24' 40"
987	Hòn Cao	Quảng Ninh	20° 58' 26"	107° 25' 17"
988	Hòn Nhiêu Tân Trên	Quảng Ninh	20° 59' 57"	107° 25' 40"
989	Hòn Ngọc Trai	Quảng Ninh	20° 59' 49"	107° 25' 29"
990	Hòn Nhiêu Tân	Quảng Ninh	20° 59' 46"	107° 25' 21"
991	Cồn Lẻ	Quảng Ninh	20° 59' 24"	107° 25' 40"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
992	Hòn Cái Búa	Quảng Ninh	20° 59' 00"	107° 26' 13"
993	Hòn Cái Đe	Quảng Ninh	20° 58' 46"	107° 26' 21"
994	Hòn Tây Cái Đe	Quảng Ninh	20° 58' 41"	107° 26' 03"
995	Hòn Cái Cưa	Quảng Ninh	20° 58' 26"	107° 25' 51"
996	Hòn Ba Vụng Đước Nhỏ	Quảng Ninh	20° 58' 12"	107° 26' 07"
997	Hòn Đầu Khẩu Nhỏ	Quảng Ninh	20° 58' 08"	107° 25' 57"
998	Hòn Đầu Khẩu	Quảng Ninh	20° 57' 55"	107° 25' 50"
999	Hòn Tái Xò	Quảng Ninh	20° 59' 42"	107° 26' 45"
1000	Hòn Nam Cái Đe	Quảng Ninh	20° 58' 29"	107° 26' 23"
1001	Hòn Cây Đước Nhỏ	Quảng Ninh	20° 58' 29"	107° 26' 51"
1002	Hòn Ba Vụng Đước	Quảng Ninh	20° 58' 19"	107° 26' 14"
1003	Hòn Cây Đước Đồng Chén	Quảng Ninh	20° 58' 20"	107° 26' 39"
1004	Cồn Tua Rua	Quảng Ninh	20° 58' 32"	107° 27' 16"
1005	Hòn Chéo Con	Quảng Ninh	20° 59' 51"	107° 27' 26"
1006	Hòn Chéo To	Quảng Ninh	20° 59' 47"	107° 27' 53"
1007	Hòn Bắc Hang Te	Quảng Ninh	20° 58' 58"	107° 28' 00"
1008	Hòn Cây Gia	Quảng Ninh	20° 58' 52"	107° 28' 15"
1009	Hòn Hang Te	Quảng Ninh	20° 58' 48"	107° 27' 57"
1010	Hòn Tây Cống Nứa	Quảng Ninh	20° 58' 16"	107° 27' 50"
1011	Hòn Cặp Điểm Chi	Quảng Ninh	20° 58' 53"	107° 28' 51"
1012	Hòn Cặp Chì	Quảng Ninh	20° 58' 26"	107° 28' 49"
1013	Đảo Trà Bản	Quảng Ninh	20° 57' 20"	107° 30' 14"
1014	Hòn Chùa Đá	Quảng Ninh	20° 59' 22"	107° 29' 06"
1015	Đảo Cống Nứa	Quảng Ninh	20° 57' 20"	107° 27' 48"
1016	Hòn Nam Cống Nứa	Quảng Ninh	20° 56' 00"	107° 26' 17"
1017	Hòn Soi Châm	Quảng Ninh	20° 55' 44"	107° 25' 51"
1018	Hòn Soi Châm Con	Quảng Ninh	20° 55' 30"	107° 25' 36"
1019	Đảo Đồng Chén	Quảng Ninh	20° 55' 28"	107° 24' 55"
1020	Hòn Đồng Chén Con	Quảng Ninh	20° 57' 00"	107° 24' 46"
1021	Hòn Tròn	Quảng Ninh	20° 57' 26"	107° 24' 01"
1022	Hòn Con Dưới	Quảng Ninh	20° 57' 17"	107° 23' 55"
1023	Hòn Giếng Nấp	Quảng Ninh	20° 57' 13"	107° 23' 29"
1024	Hòn Cây Đước Tây	Quảng Ninh	20° 57' 19"	107° 23' 12"
1025	Hòn Giếng Trên	Quảng Ninh	20° 57' 10"	107° 23' 16"
1026	Hòn Cây Đước Đông	Quảng Ninh	20° 57' 02"	107° 23' 30"
1027	Hòn Bùa Thuốc	Quảng Ninh	20° 56' 41"	107° 23' 09"
1028	Hòn Béo	Quảng Ninh	20° 56' 25"	107° 23' 28"
1029	Hòn Cặp Cạn Con	Quảng Ninh	20° 56' 34"	107° 23' 46"
1030	Hòn Cặp Cạn	Quảng Ninh	20° 56' 28"	107° 23' 45"
1031	Hòn Béo Nhỏ	Quảng Ninh	20° 56' 20"	107° 23' 42"
1032	Hòn Khúc Gõ	Quảng Ninh	20° 56' 10"	107° 23' 02"
1033	Hòn Cạnh Luồng	Quảng Ninh	20° 56' 05"	107° 23' 35"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1034	Hòn Bánh Sữa	Quảng Ninh	20° 55' 40"	107° 23' 43"
1035	Hòn Con Muỗi	Quảng Ninh	20° 55' 26"	107° 22' 54"
1036	Cồn Muỗi	Quảng Ninh	20° 55' 15"	107° 22' 56"
1037	Cồn Đầu Soi Mui	Quảng Ninh	20° 55' 09"	107° 22' 34"
1038	Hòn Nét Giữa	Quảng Ninh	20° 54' 41"	107° 15' 32"
1039	Hòn Đông Nét	Quảng Ninh	20° 54' 39"	107° 15' 43"
1040	Hòn Nam Nét	Quảng Ninh	20° 54' 37"	107° 15' 45"
1041	Hòn Cây Si	Quảng Ninh	20° 53' 06"	107° 15' 39"
1042	Hòn Ba Nén Ngoài	Quảng Ninh	20° 52' 45"	107° 15' 14"
1043	Hòn Bắc Cống Chéo 1	Quảng Ninh	20° 52' 43"	107° 15' 47"
1044	Hòn Bắc Cống Chéo 2	Quảng Ninh	20° 52' 38"	107° 15' 40"
1045	Hòn Bắc Cống Chéo 3	Quảng Ninh	20° 52' 39"	107° 16' 00"
1046	Hòn Bắc Cống Chéo 4	Quảng Ninh	20° 52' 35"	107° 15' 56"
1047	Hòn Đầu Giếng Cụt	Quảng Ninh	20° 52' 44"	107° 16' 47"
1048	Hòn Quýt Hôi Bắc	Quảng Ninh	20° 52' 27"	107° 16' 29"
1049	Hòn Đầu Giường Ngoài 1	Quảng Ninh	20° 52' 57"	107° 17' 06"
1050	Hòn Đầu Giường Ngoài 2	Quảng Ninh	20° 52' 56"	107° 17' 14"
1051	Hòn Đồi Đầu Giường	Quảng Ninh	20° 52' 36"	107° 17' 11"
1052	Hòn Hang Đầu Giường Đèn	Quảng Ninh	20° 52' 33"	107° 17' 16"
1053	Hòn Đầu Giường Giếng Nhỏ	Quảng Ninh	20° 52' 42"	107° 17' 25"
1054	Hòn Đầu Giường Giếng	Quảng Ninh	20° 52' 48"	107° 17' 29"
1055	Hòn Mu Mực	Quảng Ninh	20° 52' 33"	107° 17' 42"
1056	Hòn Mất Mện Dài	Quảng Ninh	20° 52' 21"	107° 17' 55"
1057	Hòn Vụng Chùa Đá	Quảng Ninh	20° 52' 30"	107° 18' 12"
1058	Hòn Xương Rồng	Quảng Ninh	20° 52' 27"	107° 18' 35"
1059	Hòn Mỏ Đá Con	Quảng Ninh	20° 54' 23"	107° 16' 59"
1060	Hòn Mỏ Đá	Quảng Ninh	20° 54' 20"	107° 17' 14"
1061	Hòn Bắc Mỏ Đá	Quảng Ninh	20° 54' 25"	107° 17' 05"
1062	Hòn Bồ Rọ Tây Trên	Quảng Ninh	20° 54' 53"	107° 17' 44"
1063	Hòn Bồ Rọ Tây 1	Quảng Ninh	20° 54' 50"	107° 17' 44"
1064	Hòn Bồ Rọ Tây 2	Quảng Ninh	20° 54' 48"	107° 17' 43"
1065	Hòn Rau Sam	Quảng Ninh	20° 54' 43"	107° 17' 33"
1066	Hòn Nam Rau Sam	Quảng Ninh	20° 54' 37"	107° 17' 35"
1067	Hòn Bồ Rọ Tây Dưới	Quảng Ninh	20° 54' 45"	107° 17' 51"
1068	Hòn Bồ Rọ Tây 3	Quảng Ninh	20° 54' 43"	107° 17' 57"
1069	Hòn Bồ Rọ Tây 4	Quảng Ninh	20° 54' 50"	107° 17' 57"
1070	Hòn Bồ Rọ Giữa	Quảng Ninh	20° 54' 56"	107° 18' 03"
1071	Hòn Bồ Rọ Giữa Con	Quảng Ninh	20° 54' 59"	107° 18' 10"
1072	Hòn Vạn Hộ	Quảng Ninh	20° 54' 58"	107° 18' 15"
1073	Hòn Nam Vạn Hộ	Quảng Ninh	20° 54' 57"	107° 18' 17"
1074	Hòn Đầu Bồ Rọ Giữa	Quảng Ninh	20° 55' 11"	107° 18' 07"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1075	Hòn Bồ Rọ Đông Nhỏ	Quảng Ninh	20° 55' 02"	107° 18' 33"
1076	Hòn Bồ Rọ Đông	Quảng Ninh	20° 55' 05"	107° 18' 23"
1077	Hòn Lò Vôi	Quảng Ninh	20° 54' 41"	107° 18' 08"
1078	Hòn Lò Vôi Dưới	Quảng Ninh	20° 54' 40"	107° 18' 12"
1079	Hòn Cống Giữa 2	Quảng Ninh	20° 54' 15"	107° 18' 13"
1080	Hòn Cống Giữa 1	Quảng Ninh	20° 54' 04"	107° 18' 22"
1081	Đảo Cống Đông	Quảng Ninh	20° 53' 56"	107° 18' 43"
1082	Đảo Cống Tây	Quảng Ninh	20° 53' 26"	107° 18' 19"
1083	Hòn Soi Dầu	Quảng Ninh	20° 54' 57"	107° 19' 18"
1084	Hòn Mò Trai	Quảng Ninh	20° 54' 25"	107° 19' 16"
1085	Hòn Mò Trai 1	Quảng Ninh	20° 54' 14"	107° 19' 45"
1086	Hòn Mò Trai 2	Quảng Ninh	20° 54' 05"	107° 19' 33"
1087	Hòn Mò Trai 3	Quảng Ninh	20° 54' 07"	107° 19' 52"
1088	Hòn Mò Trai 4	Quảng Ninh	20° 53' 58"	107° 19' 41"
1089	Hòn Mò Trai 5	Quảng Ninh	20° 53' 57"	107° 19' 31"
1090	Hòn Mò Trai 6	Quảng Ninh	20° 53' 53"	107° 19' 39"
1091	Hòn Mò Trai 7	Quảng Ninh	20° 53' 51"	107° 19' 35"
1092	Hòn Đá Cặp Hẹp	Quảng Ninh	20° 53' 49"	107° 20' 01"
1093	Hòn Dồi Đá	Quảng Ninh	20° 54' 16"	107° 20' 23"
1094	Hòn Dồi Đá Con	Quảng Ninh	20° 54' 11"	107° 20' 47"
1095	Hòn Lỗ Gon 3	Quảng Ninh	20° 54' 01"	107° 20' 44"
1096	Hòn Lỗ Gon 4	Quảng Ninh	20° 54' 02"	107° 20' 52"
1097	Hòn Bắc Khi Nhảy	Quảng Ninh	20° 54' 02"	107° 21' 10"
1098	Hòn Lỗ Gon 2	Quảng Ninh	20° 53' 54"	107° 21' 03"
1099	Hòn Nam Khi Nhảy	Quảng Ninh	20° 53' 46"	107° 21' 20"
1100	Hòn Khi Nhảy Nhỏ	Quảng Ninh	20° 53' 50"	107° 21' 27"
1101	Hòn Đá Cao	Quảng Ninh	20° 53' 27"	107° 21' 25"
1102	Hòn Tây Soi Giai	Quảng Ninh	20° 53' 41"	107° 22' 10"
1103	Hòn Nam Soi Giai	Quảng Ninh	20° 53' 36"	107° 22' 22"
1104	Hòn Bắc Soi Giai	Quảng Ninh	20° 53' 43"	107° 22' 19"
1105	Đảo Lỗ Gon	Quảng Ninh	20° 53' 38"	107° 20' 34"
1106	Hòn Khi Nhảy	Quảng Ninh	20° 53' 56"	107° 21' 23"
1107	Hòn Soi Phụng	Quảng Ninh	20° 54' 05"	107° 22' 06"
1108	Hòn Soi Giai	Quảng Ninh	20° 53' 39"	107° 22' 20"
1109	Hòn Soi Mui	Quảng Ninh	20° 54' 57"	107° 21' 55"
1110	Đảo Vạn Cảnh	Quảng Ninh	20° 52' 32"	107° 21' 29"
1111	Hòn Ông Sung	Quảng Ninh	20° 54' 08"	107° 22' 37"
1112	Hòn Vạn Tài	Quảng Ninh	20° 53' 38"	107° 23' 22"
1113	Ghềnh Vạn Tài	Quảng Ninh	20° 53' 32"	107° 23' 47"
1114	Hòn Nam Vạn Tài	Quảng Ninh	20° 53' 27"	107° 23' 14"
1115	Hòn Cát Oăm 1	Quảng Ninh	20° 53' 17"	107° 23' 22"
1116	Hòn Cát Oăm	Quảng Ninh	20° 53' 14"	107° 23' 41"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1117	Hòn Cát Oăm 2	Quảng Ninh	20° 52' 58"	107° 23' 45"
1118	Hòn Cát Oăm 3	Quảng Ninh	20° 52' 49"	107° 23' 46"
1119	Hòn Bắc Bò Lội	Quảng Ninh	20° 52' 39"	107° 23' 37"
1120	Cồn Cò	Quảng Ninh	20° 52' 47"	107° 24' 04"
1121	Hòn Bò Lội	Quảng Ninh	20° 52' 32"	107° 23' 35"
1122	Hòn Soi Lợn Đá	Quảng Ninh	20° 53' 43"	107° 24' 34"
1123	Hòn Soi Lợn Giữa	Quảng Ninh	20° 53' 49"	107° 24' 52"
1124	Hòn Soi Lợn Đất	Quảng Ninh	20° 53' 48"	107° 25' 06"
1125	Hòn Cái Chậu 3	Quảng Ninh	20° 54' 40"	107° 26' 37"
1126	Hòn Cái Chậu 4	Quảng Ninh	20° 54' 35"	107° 26' 36"
1127	Hòn Cái Chậu 5	Quảng Ninh	20° 54' 38"	107° 26' 49"
1128	Hòn Cái Chậu 2	Quảng Ninh	20° 54' 31"	107° 26' 30"
1129	Hòn Cái Chậu 1	Quảng Ninh	20° 54' 27"	107° 26' 42"
1130	Đảo Trâu Đất	Quảng Ninh	20° 53' 40"	107° 26' 00"
1131	Hòn Giai Trụi Nhỏ	Quảng Ninh	20° 54' 01"	107° 27' 22"
1132	Hòn Giai Trụi	Quảng Ninh	20° 54' 01"	107° 27' 30"
1133	Hòn Giai	Quảng Ninh	20° 53' 40"	107° 27' 57"
1134	Hòn Nhà Giấy	Quảng Ninh	20° 53' 48"	107° 28' 31"
1135	Hòn Tỏi	Quảng Ninh	20° 54' 30"	107° 28' 28"
1136	Đảo Mang	Quảng Ninh	20° 54' 11"	107° 30' 01"
1137	Núi Liễu Mai	Quảng Ninh	20° 54' 01"	107° 29' 00"
1138	Hòn Gò Bé	Quảng Ninh	20° 53' 37"	107° 29' 54"
1139	Hòn Gò Lớn	Quảng Ninh	20° 53' 29"	107° 29' 56"
1140	Đá Mỏm Tây	Quảng Ninh	20° 53' 44"	107° 28' 43"
1141	Đá Mỏm Đông	Quảng Ninh	20° 53' 44"	107° 28' 52"
1142	Hòn Ba Sao Bắc	Quảng Ninh	20° 52' 26"	107° 27' 37"
1143	Hòn Ba Sao Trong	Quảng Ninh	20° 52' 06"	107° 27' 50"
1144	Hòn Ba Sao Ngoài	Quảng Ninh	20° 51' 56"	107° 27' 31"
1145	Đảo Cảnh Cước	Quảng Ninh	20° 53' 05"	107° 30' 42"
1146	Mũi Quan Lạn	Quảng Ninh	20° 49' 09"	107° 28' 00"
1147	Núi Gót	Quảng Ninh	20° 51' 16"	107° 29' 06"
1148	Hòn Gác Đá	Quảng Ninh	20° 48' 10"	107° 28' 45"
1149	Cồn Đạp	Quảng Ninh	20° 51' 53"	107° 26' 48"
1150	Cồn Đầm	Quảng Ninh	20° 51' 52"	107° 26' 14"
1151	Cồn Đuôi	Quảng Ninh	20° 51' 37"	107° 26' 22"
1152	Hòn Vân Đồn	Quảng Ninh	20° 51' 14"	107° 24' 41"
1153	Đá Tây Vân Đồn	Quảng Ninh	20° 51' 13"	107° 24' 22"
1154	Cồn Cái Đe	Quảng Ninh	20° 52' 21"	107° 23' 37"
1155	Mũi Vạn Cảnh	Quảng Ninh	20° 51' 57"	107° 23' 21"
1156	Hòn Sông	Quảng Ninh	20° 50' 49"	107° 23' 11"
1157	Hòn Soi Dứa	Quảng Ninh	20° 50' 35"	107° 22' 05"
1158	Hòn Soi Dứa 1	Quảng Ninh	20° 50' 22"	107° 22' 09"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1159	Hòn Soi Dứa 2	Quảng Ninh	20° 50' 13"	107° 22' 11"
1160	Hòn Soi Máng Ngoài	Quảng Ninh	20° 49' 58"	107° 22' 07"
1161	Đảo Giàn Mướp	Quảng Ninh	20° 50' 23"	107° 21' 24"
1162	Hòn Cống Yên	Quảng Ninh	20° 51' 08"	107° 20' 34"
1163	Đảo Ngọc Vũng	Quảng Ninh	20° 49' 05"	107° 21' 30"
1164	Cồn Vĩ Lái	Quảng Ninh	20° 51' 40"	107° 19' 54"
1165	Hòn Cây Sinh Đông	Quảng Ninh	20° 52' 00"	107° 19' 08"
1166	Hòn Đông Xương Rồng	Quảng Ninh	20° 52' 19"	107° 18' 49"
1167	Hòn Cây Sinh 1	Quảng Ninh	20° 52' 13"	107° 18' 58"
1168	Hòn Cây Sinh 2	Quảng Ninh	20° 52' 05"	107° 18' 56"
1169	Hòn Cây Sinh 3	Quảng Ninh	20° 52' 01"	107° 18' 51"
1170	Hòn Cây Sinh 4	Quảng Ninh	20° 51' 55"	107° 18' 45"
1171	Hòn Đít Vịt Con	Quảng Ninh	20° 51' 20"	107° 18' 40"
1172	Hòn Tam Béo	Quảng Ninh	20° 50' 47"	107° 19' 17"
1173	Hòn Vụng	Quảng Ninh	20° 50' 35"	107° 19' 44"
1174	Hòn Vụng Con 1	Quảng Ninh	20° 50' 32"	107° 19' 38"
1175	Hòn Vụng Con 2	Quảng Ninh	20° 50' 31"	107° 19' 38"
1176	Hòn Vụng Con 3	Quảng Ninh	20° 50' 28"	107° 19' 39"
1177	Hòn Vụng Con 4	Quảng Ninh	20° 50' 27"	107° 19' 40"
1178	Hòn Vụng Con 5	Quảng Ninh	20° 50' 19"	107° 19' 47"
1179	Hòn Đông Cao 1	Quảng Ninh	20° 50' 07"	107° 19' 54"
1180	Hòn Đông Cao 2	Quảng Ninh	20° 50' 06"	107° 20' 00"
1181	Hòn Cao To	Quảng Ninh	20° 50' 09"	107° 19' 36"
1182	Hòn Vụng Chùa Ngoài	Quảng Ninh	20° 52' 13"	107° 18' 30"
1183	Hòn Vụng Chùa Trong	Quảng Ninh	20° 52' 07"	107° 18' 20"
1184	Hòn Vụng Chùa Dưới	Quảng Ninh	20° 52' 01"	107° 18' 27"
1185	Hòn Đông Mất Mện	Quảng Ninh	20° 51' 47"	107° 18' 21"
1186	Hòn Vụng Chùa	Quảng Ninh	20° 52' 14"	107° 18' 09"
1187	Hòn Mất Mện	Quảng Ninh	20° 51' 50"	107° 17' 54"
1188	Hòn Đít Vịt	Quảng Ninh	20° 51' 20"	107° 18' 35"
1189	Hòn Gỏi	Quảng Ninh	20° 51' 33"	107° 17' 33"
1190	Hòn Gỏi Dưới	Quảng Ninh	20° 51' 19"	107° 17' 34"
1191	Hòn Hang Sung To	Quảng Ninh	20° 50' 55"	107° 17' 45"
1192	Hòn Hang Sung Con	Quảng Ninh	20° 50' 59"	107° 17' 48"
1193	Hòn Lọ Mực	Quảng Ninh	20° 50' 56"	107° 18' 15"
1194	Đá Mực	Quảng Ninh	20° 50' 56"	107° 18' 21"
1195	Hòn Đồng Tráng	Quảng Ninh	20° 50' 35"	107° 18' 02"
1196	Hòn Tây Đồng Tráng	Quảng Ninh	20° 50' 34"	107° 17' 56"
1197	Hòn Nam Đồng Tráng 1	Quảng Ninh	20° 50' 23"	107° 17' 59"
1198	Hòn Nam Đồng Tráng 2	Quảng Ninh	20° 50' 21"	107° 18' 02"
1199	Hòn Nam Đồng Tráng 3	Quảng Ninh	20° 50' 18"	107° 18' 03"
1200	Hòn Nam Đồng Tráng 4	Quảng Ninh	20° 50' 18"	107° 17' 58"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1201	Hòn Đông Đông Tráng	Quảng Ninh	20° 50' 28"	107° 18' 23"
1202	Hòn Đông Tráng Giữa Nhỏ	Quảng Ninh	20° 50' 13"	107° 18' 27"
1203	Hòn Đông Tráng Vụng	Quảng Ninh	20° 50' 19"	107° 18' 16"
1204	Hòn Đông Tráng Giữa	Quảng Ninh	20° 50' 11"	107° 18' 30"
1205	Hòn Đầu Giếng Con	Quảng Ninh	20° 52' 19"	107° 16' 27"
1206	Hòn Quýt Hôi Tây	Quảng Ninh	20° 52' 08"	107° 16' 40"
1207	Hòn Quýt Hôi Đông	Quảng Ninh	20° 52' 10"	107° 16' 48"
1208	Hòn Quýt Hôi Nam	Quảng Ninh	20° 52' 00"	107° 16' 51"
1209	Hòn Quýt Hôi Tây Nhỏ	Quảng Ninh	20° 52' 04"	107° 16' 41"
1210	Hòn Quýt Hôi Dưới 1	Quảng Ninh	20° 51' 52"	107° 16' 55"
1211	Hòn Quýt Hôi Dưới 2	Quảng Ninh	20° 51' 50"	107° 16' 54"
1212	Hòn Cặp Lở	Quảng Ninh	20° 51' 48"	107° 16' 50"
1213	Hòn Quýt Hôi Dưới 3	Quảng Ninh	20° 51' 45"	107° 16' 41"
1214	Hòn Đuôi Cống	Quảng Ninh	20° 51' 37"	107° 16' 29"
1215	Đảo Vạn Giò	Quảng Ninh	20° 50' 45"	107° 16' 53"
1216	Hòn Vạn Giò 1	Quảng Ninh	20° 51' 26"	107° 17' 01"
1217	Hòn Vạn Giò 5	Quảng Ninh	20° 51' 31"	107° 17' 14"
1218	Hòn Vạn Giò 6	Quảng Ninh	20° 51' 34"	107° 17' 17"
1219	Hòn Vạn Giò 4	Quảng Ninh	20° 51' 24"	107° 17' 17"
1220	Hòn Vạn Giò 2	Quảng Ninh	20° 51' 15"	107° 17' 06"
1221	Hòn Vạn Giò 3	Quảng Ninh	20° 51' 08"	107° 17' 17"
1222	Hòn Vạn Giò 7	Quảng Ninh	20° 50' 53"	107° 17' 08"
1223	Hòn Vạn Giò 8	Quảng Ninh	20° 50' 46"	107° 17' 07"
1224	Hòn Cốt Nhỏ	Quảng Ninh	20° 50' 46"	107° 17' 44"
1225	Hòn Nam Cốt	Quảng Ninh	20° 50' 42"	107° 17' 38"
1226	Hòn Vạn Giò 9	Quảng Ninh	20° 50' 18"	107° 17' 12"
1227	Hòn Vạn Giò 10	Quảng Ninh	20° 50' 20"	107° 17' 02"
1228	Hòn Cốt 1	Quảng Ninh	20° 50' 09"	107° 17' 23"
1229	Hòn Vạn Giò 11	Quảng Ninh	20° 50' 11"	107° 16' 45"
1230	Mũi Cựa Gà	Quảng Ninh	20° 50' 10"	107° 16' 01"
1231	Hòn Kỳ Đà	Quảng Ninh	20° 50' 30"	107° 15' 58"
1232	Hòn Cống Đầm	Quảng Ninh	20° 50' 58"	107° 16' 24"
1233	Hòn Lò Ngói Dưới	Quảng Ninh	20° 51' 09"	107° 16' 18"
1234	Hòn Lò Ngói To	Quảng Ninh	20° 51' 16"	107° 16' 19"
1235	Hòn Lò Ngói Con	Quảng Ninh	20° 51' 24"	107° 16' 16"
1236	Cồn Rùa	Quảng Ninh	20° 51' 18"	107° 16' 35"
1237	Hòn Cống Chéo Bắc	Quảng Ninh	20° 52' 18"	107° 15' 40"
1238	Hòn Cống Chéo 4	Quảng Ninh	20° 52' 30"	107° 15' 14"
1239	Hòn Ong Con	Quảng Ninh	20° 52' 15"	107° 15' 27"
1240	Hòn Cống Chéo 3	Quảng Ninh	20° 52' 17"	107° 15' 13"
1241	Hòn Cống Chéo 2	Quảng Ninh	20° 52' 12"	107° 15' 07"
1242	Hòn Cống Chéo 1	Quảng Ninh	20° 52' 07"	107° 15' 16"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1243	Hòn Cống Chéo Nam	Quảng Ninh	20° 51' 59"	107° 15' 29"
1244	Hòn Nằm Ngang Cụt	Quảng Ninh	20° 51' 38"	107° 15' 01"
1245	Hòn Cống Đông	Quảng Ninh	20° 51' 49"	107° 16' 06"
1246	Hòn Vụng Sú	Quảng Ninh	20° 52' 10"	107° 16' 03"
1247	Hòn Cống Đông 1	Quảng Ninh	20° 52' 08"	107° 15' 55"
1248	Hòn Cống Đông 2	Quảng Ninh	20° 52' 09"	107° 15' 51"
1249	Hòn Cống Đông 3	Quảng Ninh	20° 52' 05"	107° 15' 49"
1250	Hòn Cống Đông 4	Quảng Ninh	20° 51' 40"	107° 15' 38"
1251	Hòn Bụt	Quảng Ninh	20° 51' 34"	107° 15' 50"
1252	Hòn Vũng Bùn	Quảng Ninh	20° 51' 29"	107° 16' 02"
1253	Hòn Đông Vũng Bùn	Quảng Ninh	20° 51' 32"	107° 16' 14"
1254	Hòn Bò Muối	Quảng Ninh	20° 51' 12"	107° 16' 02"
1255	Hòn Bắc Trạng	Quảng Ninh	20° 51' 10"	107° 15' 39"
1256	Hòn Trạng	Quảng Ninh	20° 51' 01"	107° 15' 41"
1257	Hòn Trà Giời	Quảng Ninh	20° 50' 54"	107° 14' 52"
1258	Hòn Đông Trà Giời	Quảng Ninh	20° 50' 39"	107° 15' 02"
1259	Hòn Cát Oăn 1	Quảng Ninh	20° 50' 25"	107° 15' 14"
1260	Hòn Cát Oăn 3	Quảng Ninh	20° 50' 19"	107° 15' 16"
1261	Hòn Cát Oăn 2	Quảng Ninh	20° 50' 25"	107° 15' 24"
1262	Hòn Cát Oăn 4	Quảng Ninh	20° 50' 19"	107° 15' 20"
1263	Hòn Đồ Lòng Bắc	Quảng Ninh	20° 50' 06"	107° 15' 08"
1264	Hòn Cát Oăn Con	Quảng Ninh	20° 50' 03"	107° 15' 16"
1265	Hòn Cát Oăn	Quảng Ninh	20° 50' 01"	107° 15' 29"
1266	Hòn Đông Cát Oăn	Quảng Ninh	20° 50' 04"	107° 15' 39"
1267	Hòn Dọc Cát Oăn	Quảng Ninh	20° 50' 15"	107° 15' 31"
1268	Hòn Đông Cuộng	Quảng Ninh	20° 49' 30"	107° 15' 10"
1269	Hòn Đông Cuộng 1	Quảng Ninh	20° 49' 33"	107° 15' 27"
1270	Hòn Đông Cuộng 2	Quảng Ninh	20° 49' 20"	107° 15' 26"
1271	Hòn Đông Cuộng 3	Quảng Ninh	20° 49' 15"	107° 15' 45"
1272	Hòn Đông Cuộng 4	Quảng Ninh	20° 49' 14"	107° 15' 34"
1273	Hòn Đông Cuộng 5	Quảng Ninh	20° 49' 04"	107° 15' 22"
1274	Hòn Đầu Đông Cuộng	Quảng Ninh	20° 48' 54"	107° 15' 18"
1275	Hòn Răng 1	Quảng Ninh	20° 49' 46"	107° 16' 01"
1276	Hòn Răng 2	Quảng Ninh	20° 49' 40"	107° 16' 04"
1277	Hòn Răng 3	Quảng Ninh	20° 49' 44"	107° 16' 14"
1278	Hòn Răng 4	Quảng Ninh	20° 49' 46"	107° 16' 22"
1279	Hòn Đầu Răng	Quảng Ninh	20° 49' 40"	107° 16' 20"
1280	Hòn Tây Rìu	Quảng Ninh	20° 49' 44"	107° 16' 31"
1281	Hòn Rìu Nhỏ	Quảng Ninh	20° 49' 42"	107° 16' 41"
1282	Hòn Nam Rìu	Quảng Ninh	20° 49' 33"	107° 16' 35"
1283	Hòn Lái Tàu 1	Quảng Ninh	20° 49' 19"	107° 16' 11"
1284	Hòn Lái Tàu 2	Quảng Ninh	20° 49' 18"	107° 16' 18"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1285	Hòn Lái Tàu 3	Quảng Ninh	20° 49' 11"	107° 16' 06"
1286	Hòn Lái Tàu 4	Quảng Ninh	20° 49' 04"	107° 16' 17"
1287	Hòn Bắc Hàm Ếch	Quảng Ninh	20° 48' 58"	107° 16' 04"
1288	Hòn Hàm Ếch	Quảng Ninh	20° 48' 53"	107° 15' 56"
1289	Hòn Hàm Ếch Nhỏ	Quảng Ninh	20° 48' 52"	107° 16' 00"
1290	Hòn Đeo Dưới	Quảng Ninh	20° 48' 22"	107° 15' 59"
1291	Hòn Đeo Còm	Quảng Ninh	20° 48' 38"	107° 16' 18"
1292	Hòn Lái Tàu	Quảng Ninh	20° 49' 10"	107° 16' 20"
1293	Hòn Răng	Quảng Ninh	20° 49' 32"	107° 16' 13"
1294	Hòn Rìu Xanh	Quảng Ninh	20° 49' 41"	107° 16' 47"
1295	Hòn Cốt 2	Quảng Ninh	20° 50' 03"	107° 17' 19"
1296	Hòn Cốt 3	Quảng Ninh	20° 50' 02"	107° 17' 22"
1297	Hòn Cốt 4	Quảng Ninh	20° 50' 00"	107° 17' 09"
1298	Hòn Cốt	Quảng Ninh	20° 49' 57"	107° 17' 12"
1299	Hòn Soi Đèn	Quảng Ninh	20° 49' 39"	107° 17' 36"
1300	Hòn Đồng Tráng Ngoài	Quảng Ninh	20° 49' 56"	107° 18' 33"
1301	Hòn Đồng Tráng Ngoài 1	Quảng Ninh	20° 49' 57"	107° 18' 25"
1302	Hòn Đồng Tráng Ngoài 2	Quảng Ninh	20° 49' 56"	107° 18' 23"
1303	Hòn Đồng Tráng Ngoài 3	Quảng Ninh	20° 49' 51"	107° 18' 39"
1304	Hòn Chó Đá Con	Quảng Ninh	20° 49' 52"	107° 19' 42"
1305	Hòn Chó Đá	Quảng Ninh	20° 49' 48"	107° 19' 51"
1306	Hòn Chóp Nón	Quảng Ninh	20° 49' 10"	107° 19' 45"
1307	Hòn Mất	Quảng Ninh	20° 48' 59"	107° 19' 44"
1308	Hòn Hang Tối	Quảng Ninh	20° 48' 42"	107° 19' 55"
1309	Hòn Xám	Quảng Ninh	20° 48' 54"	107° 20' 10"
1310	Hòn Mất To	Quảng Ninh	20° 48' 58"	107° 19' 50"
1311	Hòn Soi Máng Trong	Quảng Ninh	20° 49' 44"	107° 22' 03"
1312	Ghềnh Cán Dao	Quảng Ninh	20° 49' 45"	107° 22' 52"
1313	Hòn Soi Máng Con	Quảng Ninh	20° 49' 34"	107° 22' 07"
1314	Đảo Phụng Hoàng	Quảng Ninh	20° 47' 33"	107° 24' 30"
1315	Hòn Na	Quảng Ninh	20° 47' 21"	107° 23' 01"
1316	Chương Trà Vàng	Quảng Ninh	20° 49' 21"	107° 23' 20"
1317	Hòn Nhung	Quảng Ninh	20° 47' 25"	107° 25' 46"
1318	Hòn Nấc Đất	Quảng Ninh	20° 45' 11"	107° 23' 29"
1319	Hòn Nấc Đá	Quảng Ninh	20° 45' 07"	107° 22' 31"
1320	Cồn Đồng Hồ	Quảng Ninh	20° 46' 54"	107° 29' 03"
1321	Hòn Đầu Cào	Quảng Ninh	20° 46' 56"	107° 29' 12"
1322	Ghềnh Đầu Cào	Quảng Ninh	20° 46' 45"	107° 29' 16"
1323	Đảo Thượng Mai	Quảng Ninh	20° 46' 01"	107° 28' 53"
1324	Hòn Mau	Quảng Ninh	20° 45' 23"	107° 27' 47"
1325	Luồng Cửa Ông	Quảng Ninh	20° 59' 07"	107° 21' 34"
1326	Lạch Trà Lạo	Quảng Ninh	20° 58' 19"	107° 23' 09"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1327	Cổng Đầu Cặp	Quảng Ninh	20° 56' 52"	107° 27' 55"
1328	Cổng Lưng Tấu	Quảng Ninh	20° 55' 38"	107° 19' 44"
1329	Vũng Ông Cự	Quảng Ninh	20° 57' 31"	107° 18' 23"
1330	Luồng Thẻ Vàng	Quảng Ninh	20° 57' 51"	107° 19' 56"
1331	Vụng Cống Đàm	Quảng Ninh	20° 50' 50"	107° 16' 39"
1332	Lạch Đống Tráng	Quảng Ninh	20° 49' 49"	107° 17' 14"
1333	Vụng Mòng	Quảng Ninh	20° 47' 51"	107° 22' 53"
1334	Cửa Vân Đồn	Quảng Ninh	20° 48' 42"	107° 26' 17"
1335	Vịnh Bái Tử Long	Quảng Ninh	20° 58' 10"	107° 22' 35"
1336	Hòn Năm Đầu Bắc	Quảng Ninh	20° 47' 59"	107° 20' 24"
1337	Hòn Năm Đầu Đông Nhỏ	Quảng Ninh	20° 47' 49"	107° 20' 30"
1338	Hòn Năm Đầu Đông	Quảng Ninh	20° 47' 48"	107° 20' 35"
1339	Hòn Năm Đầu Giữa	Quảng Ninh	20° 47' 41"	107° 20' 10"
1340	Hòn Năm Đầu Nam	Quảng Ninh	20° 47' 25"	107° 20' 06"
1341	Hòn Năm Đầu	Quảng Ninh	20° 47' 18"	107° 20' 06"
1342	Hòn Năm Đầu Nhỏ	Quảng Ninh	20° 47' 18"	107° 20' 11"
1343	Hòn Năm Đầu Ngoài	Quảng Ninh	20° 47' 30"	107° 19' 57"
1344	Hòn Hai Chó Con	Quảng Ninh	20° 59' 31"	107° 15' 11"
1345	Hòn Bắc Bà Định	Quảng Ninh	20° 59' 29"	107° 15' 00"
1346	Ghềnh Vụng Mòng	Quảng Ninh	20° 47' 46"	107° 22' 56"
1347	Cồn Rêu	Quảng Ninh	20° 47' 31"	107° 22' 23"
1348	Lạch Soi Mui	Quảng Ninh	20° 54' 57"	107° 22' 33"
1349	Hòn Bằng Đầu	Quảng Ninh	20° 50' 42"	107° 18' 27"
1350	Hòn Tây Hà Lăn	Quảng Ninh	20° 57' 13"	107° 18' 00"
1351	Hòn Nam Ngọc Vũng	Quảng Ninh	20° 48' 14"	107° 22' 05"
1352	Hòn Đầu Ghềnh	Quảng Ninh	20° 47' 46"	107° 22' 55"
1353	Cồn Đầu Vụng Mòng	Quảng Ninh	20° 47' 59"	107° 23' 00"
1354	Bãi Nam Quan Lạn	Quảng Ninh	20° 50' 11"	107° 27' 28"
1355	Đá Nam Gác Đá	Quảng Ninh	20° 47' 32"	107° 28' 53"
1356	Bãi Tây Quan Lạn	Quảng Ninh	20° 52' 53"	107° 28' 02"
1357	Núi Eo Sau	Quảng Ninh	20° 54' 28"	107° 22' 08"
1358	Hòn Cây Xuôi 3	Quảng Ninh	20° 59' 23"	107° 24' 56"
1359	Hòn Cặp Khi Nhảy	Quảng Ninh	20° 53' 54"	107° 20' 52"
	Tờ số 50-14 (Đảo Cảnh Cước)			
1360	Mũi Đầu Gù	Quảng Ninh	20° 59' 59"	107° 33' 48"
1361	Hòn Lợn Mẹ	Quảng Ninh	20° 59' 41"	107° 34' 15"
1362	Ghềnh Ngang Tây	Quảng Ninh	20° 59' 32"	107° 44' 02"
1363	Vũng Ô Lợn	Quảng Ninh	20° 59' 25"	107° 34' 06"
1364	Hòn Lợn Con	Quảng Ninh	20° 59' 16"	107° 34' 15"
1365	Hòn Vạn Bóng Con	Quảng Ninh	20° 59' 11"	107° 32' 57"
1366	Hòn Đá Vạn Bóng	Quảng Ninh	20° 59' 10"	107° 32' 49"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1367	Hòn Đầu Vát	Quảng Ninh	20° 59' 09"	107° 33' 56"
1368	Cái Cống Ông	Quảng Ninh	20° 59' 04"	107° 32' 18"
1369	Cái Cống Bà	Quảng Ninh	20° 58' 20"	107° 31' 55"
1370	Cửa Đồi	Quảng Ninh	20° 58' 13"	107° 33' 33"
1371	Núi Côn Trụi	Quảng Ninh	20° 57' 55"	107° 33' 19"
1372	Đá Trụi	Quảng Ninh	20° 57' 53"	107° 33' 04"
1373	Mũi Cô Tô	Quảng Ninh	20° 57' 33"	107° 44' 50"
1374	Núi Giữa	Quảng Ninh	20° 57' 25"	107° 44' 51"
1375	Mũi Côn Chông	Quảng Ninh	20° 57' 19"	107° 33' 00"
1376	Bãi Bắc Cảnh Cước	Quảng Ninh	20° 57' 15"	107° 32' 28"
1377	Đá Bạc	Quảng Ninh	20° 57' 04"	107° 31' 38"
1378	Núi Bà Ngang Lớn	Quảng Ninh	20° 56' 55"	107° 44' 38"
1379	Mỏm Đuôi Chuột	Quảng Ninh	20° 56' 40"	107° 44' 11"
1380	Mũi Bờ Đá Dốc	Quảng Ninh	20° 56' 35"	107° 33' 22"
1381	Mũi Đầu Cào	Quảng Ninh	20° 56' 05"	107° 33' 27"
1382	Côn Mặt Ngựa	Quảng Ninh	20° 56' 22"	107° 31' 16"
1383	Cái Tiên Hải	Quảng Ninh	20° 56' 06"	107° 32' 17"
1384	Ngòi Thếch	Quảng Ninh	20° 55' 40"	107° 32' 45"
1385	Mũi Thếch	Quảng Ninh	20° 55' 39"	107° 32' 50"
1386	Côn Đàm	Quảng Ninh	20° 55' 37"	107° 31' 12"
1387	Côn Sàng	Quảng Ninh	20° 55' 34"	107° 31' 19"
1388	Côn Thếch Trong	Quảng Ninh	20° 55' 31"	107° 32' 49"
1389	Côn Thếch Ngoài	Quảng Ninh	20° 55' 31"	107° 33' 04"
1390	Côn Cây Mắm	Quảng Ninh	20° 55' 21"	107° 30' 47"
1391	Hòn Soi Sắt	Quảng Ninh	20° 55' 17"	107° 31' 26"
1392	Côn Sơn Hào	Quảng Ninh	20° 54' 50"	107° 32' 16"
1393	Hòn Đuôi Cống	Quảng Ninh	20° 53' 52"	107° 30' 22"
	Tờ số 50-15 (Cô Tô)			
1394	Hòn Bằng Đầu	Quảng Ninh	20° 59' 54"	107° 45' 42"
1395	Hòn Đá Thùng	Quảng Ninh	20° 59' 51"	107° 49' 34"
1396	Bãi Hồng Vàn	Quảng Ninh	20° 59' 43"	107° 46' 31"
1397	Vụng Hồng Vân	Quảng Ninh	20° 59' 30"	107° 45' 59"
1398	Hòn Đặng Vạn Châu	Quảng Ninh	20° 59' 11"	107° 47' 56"
1399	Hang Thông	Quảng Ninh	20° 59' 09"	107° 48' 35"
1400	Mỏm Hang Thông	Quảng Ninh	20° 59' 06"	107° 49' 14"
1401	Hòn Con Thước	Quảng Ninh	20° 58' 58"	107° 48' 25"
1402	Núi Ngang Nam	Quảng Ninh	20° 58' 39"	107° 46' 14"
1403	Hòn Khe Trâu	Quảng Ninh	20° 58' 32"	107° 47' 07"
1404	Khe Trâu	Quảng Ninh	20° 58' 25"	107° 46' 50"
1405	Đá Đánh Sỏi	Quảng Ninh	20° 58' 21"	107° 47' 39"
1406	Núi Ngã Trâu	Quảng Ninh	20° 57' 50"	107° 45' 19"
1407	Quần đảo Cô Tô	Quảng Ninh	20° 58' 22"	107° 45' 50"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
	Tờ số 50-19 (Đảo Hạ Mai)			
1408	Mỏm Dứa Dại	Quảng Ninh	20° 44' 30"	107° 28' 13"
1409	Cồn Vồ Sò Trên	Quảng Ninh	20° 44' 04"	107° 27' 30"
1410	Cồn Vồ Sò Giữa	Quảng Ninh	20° 43' 58"	107° 27' 24"
1411	Cồn Vồ Sò Dưới	Quảng Ninh	20° 43' 45"	107° 27' 20"
1412	Đảo Hạ Mai	Quảng Ninh	20° 43' 40"	107° 27' 36"
1413	Cồn Răng Lược	Quảng Ninh	20° 42' 42"	107° 20' 24"
1414	Cồn Ngoài	Quảng Ninh	20° 41' 22"	107° 20' 41"
	Tờ số 50-12 (Hạ Long)			
1415	Sông Mỹ	Hải Phòng	20° 59' 55"	107° 02' 28"
1416	Ghềnh Cái Đá	Quảng Ninh	20° 59' 36"	107° 05' 37"
1417	Hòn Hang Đình Đông	Quảng Ninh	20° 59' 34"	107° 13' 42"
1418	Núi Giáp Khẩu	Quảng Ninh	20° 59' 30"	107° 05' 51"
1419	Hòn Lũng Nhụ	Quảng Ninh	20° 59' 27"	107° 13' 13"
1420	Hòn Bù Ngoài	Quảng Ninh	20° 59' 27"	107° 13' 28"
1421	Hòn Áo	Quảng Ninh	20° 59' 25"	107° 14' 15"
1422	Cái Đá	Quảng Ninh	20° 59' 25"	107° 05' 52"
1423	Hòn Hang	Quảng Ninh	20° 59' 19"	107° 13' 47"
1424	Hòn Sờ	Quảng Ninh	20° 59' 18"	107° 13' 35"
1425	Hòn Bù Trong	Quảng Ninh	20° 59' 15"	107° 12' 39"
1426	Hòn Riêng	Quảng Ninh	20° 59' 11"	107° 14' 00"
1427	Hòn Cả Xồm	Quảng Ninh	20° 59' 06"	107° 14' 24"
1428	Hòn Hai Cửa Con	Quảng Ninh	20° 59' 04"	107° 14' 30"
1429	Hòn Hai Cửa Trong	Quảng Ninh	20° 59' 02"	107° 13' 53"
1430	Cồn Ghềnh Tấu	Quảng Ninh	20° 59' 01"	107° 02' 19"
1431	Hòn Cát Bé	Quảng Ninh	20° 59' 00"	107° 14' 33"
1432	Hòn Ba Cửa	Quảng Ninh	20° 58' 57"	107° 13' 46"
1433	Kênh Đồng Trong	Quảng Ninh	20° 58' 54"	107° 01' 57"
1434	Hòn Độc	Quảng Ninh	20° 58' 51"	107° 04' 03"
1435	Hòn Cát	Quảng Ninh	20° 58' 54"	107° 14' 02"
1436	Hòn Cát Nhọn	Quảng Ninh	20° 58' 52"	107° 14' 42"
1437	Hòn Gạc	Quảng Ninh	20° 58' 42"	107° 04' 10"
1438	Hòn Lồi Tây	Quảng Ninh	20° 58' 44"	107° 04' 03"
1439	Hòn Cũ Riêng	Quảng Ninh	20° 58' 43"	107° 14' 42"
1440	Hòn Bè Trong	Quảng Ninh	20° 58' 41"	107° 14' 11"
1441	Vịnh Hồng Gai	Quảng Ninh	20° 58' 40"	107° 03' 45"
1442	Cồn Cua	Quảng Ninh	20° 58' 39"	107° 04' 15"
1443	Hòn Nón Trong	Quảng Ninh	20° 58' 37"	107° 13' 55"
1444	Hòn Loong Coong Trong	Quảng Ninh	20° 58' 31"	107° 14' 12"
1445	Hòn Dây Cương	Quảng Ninh	20° 58' 31"	107° 13' 58"
1446	Hòn Soi Bé	Quảng Ninh	20° 58' 26"	107° 04' 13"
1447	Hòn Bàn Đạp	Quảng Ninh	20° 58' 28"	107° 13' 52"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1448	Hòn Nón Ngoài	Quảng Ninh	20° 58' 27"	107° 14' 15"
1449	Hòn Cuối Ngựa	Quảng Ninh	20° 58' 26"	107° 13' 35"
1450	Hòn Sáo Trúc	Quảng Ninh	20° 58' 26"	107° 14' 05"
1451	Hòn Loong Coong Ngoài	Quảng Ninh	20° 58' 25"	107° 14' 19"
1452	Lạch Lòng Biều	Quảng Ninh	20° 58' 19"	107° 03' 36"
1453	Hòn Nền Đen	Quảng Ninh	20° 58' 17"	107° 12' 46"
1454	Hòn Loong Coong	Quảng Ninh	20° 58' 16"	107° 14' 19"
1455	Hòn Cây Chay Con	Quảng Ninh	20° 58' 13"	107° 13' 49"
1456	Cồn Bè Trong	Quảng Ninh	20° 58' 15"	107° 04' 08"
1457	Hòn Gà Trống	Quảng Ninh	20° 58' 12"	107° 13' 30"
1458	Hòn Mồi Giun	Quảng Ninh	20° 58' 12"	107° 13' 24"
1459	Hòn Trụ	Quảng Ninh	20° 58' 06"	107° 13' 24"
1460	Hòn Dọc Cây Chay	Quảng Ninh	20° 58' 06"	107° 13' 56"
1461	Hòn Cát Nứa	Quảng Ninh	20° 58' 06"	107° 13' 08"
1462	Hòn Cây Chay	Quảng Ninh	20° 58' 00"	107° 13' 46"
1463	Hòn Kem	Quảng Ninh	20° 57' 57"	107° 03' 35"
1464	Hòn Nhạn Bé	Quảng Ninh	20° 57' 58"	107° 14' 21"
1465	Hòn Buồm Tàu	Quảng Ninh	20° 57' 58"	107° 13' 24"
1466	Cái Cao Xanh	Quảng Ninh	20° 57' 55"	107° 04' 52"
1467	Hòn Bụt Đá	Quảng Ninh	20° 57' 56"	107° 12' 05"
1468	Núi Bãi Cháy	Quảng Ninh	20° 57' 43"	107° 02' 24"
1469	Hòn Hoa Khế	Quảng Ninh	20° 57' 42"	107° 12' 04"
1470	Hòn Nhạn To	Quảng Ninh	20° 57' 42"	107° 14' 08"
1471	Cửa Lục	Quảng Ninh	20° 57' 39"	107° 03' 50"
1472	Đảo Cây Khế	Quảng Ninh	20° 57' 37"	107° 12' 31"
1473	Hòn Xe Chỉ	Quảng Ninh	20° 57' 29"	107° 13' 50"
1474	Cồn Chó	Quảng Ninh	20° 57' 28"	107° 14' 06"
1475	Hòn Người Đứng	Quảng Ninh	20° 57' 27"	107° 12' 57"
1476	Hòn Am Con	Quảng Ninh	20° 57' 27"	107° 13' 56"
1477	Hòn Xe Chỉ Con	Quảng Ninh	20° 57' 24"	107° 13' 44"
1478	Hòn Am	Quảng Ninh	20° 57' 23"	107° 14' 04"
1479	Hòn Tam Quan	Quảng Ninh	20° 57' 20"	107° 13' 54"
1480	Hòn Chó	Quảng Ninh	20° 57' 20"	107° 14' 27"
1481	Hòn Cây Giang Con	Quảng Ninh	20° 57' 19"	107° 11' 38"
1482	Hòn Cây Giang	Quảng Ninh	20° 57' 18"	107° 11' 47"
1483	Hòn Tổng Mười	Quảng Ninh	20° 57' 16"	107° 14' 48"
1484	Hòn Cây Gạo	Quảng Ninh	20° 57' 15"	107° 13' 03"
1485	Hòn Giếng Con	Quảng Ninh	20° 57' 13"	107° 14' 42"
1486	Hòn Đình Trong	Quảng Ninh	20° 57' 11"	107° 13' 55"
1487	Hòn Ba Đình	Quảng Ninh	20° 57' 10"	107° 13' 19"
1488	Đá Đáy Giếng	Quảng Ninh	20° 57' 11"	107° 14' 34"
1489	Hòn Cặp Bé	Quảng Ninh	20° 57' 09"	107° 05' 32"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1490	Hòn Cây Quýt	Quảng Ninh	20° 57' 09"	107° 12' 47"
1491	Hòn Nỗ Điều 2	Quảng Ninh	20° 57' 09"	107° 14' 19"
1492	Đá Miếng Giếng	Quảng Ninh	20° 57' 09"	107° 14' 47"
1493	Hòn Con Xe Chỉ	Quảng Ninh	20° 57' 08"	107° 14' 28"
1494	Hòn Nỗ Điều 1	Quảng Ninh	20° 57' 08"	107° 14' 24"
1495	Hòn Cây Cau	Quảng Ninh	20° 57' 06"	107° 12' 58"
1496	Hòn Giếng To	Quảng Ninh	20° 57' 07"	107° 14' 39"
1497	Hòn Đình Thuyền	Quảng Ninh	20° 57' 04"	107° 13' 27"
1498	Đá Đình Nhọn	Quảng Ninh	20° 57' 02"	107° 13' 51"
1499	Hòn Cò	Quảng Ninh	20° 57' 01"	107° 13' 12"
1500	Hòn Mồ Trong	Quảng Ninh	20° 56' 58"	107° 11' 14"
1501	Hòn Mồ Ngoài	Quảng Ninh	20° 56' 59"	107° 11' 20"
1502	Hòn Búp Măng Trên	Quảng Ninh	20° 56' 59"	107° 11' 50"
1503	Hòn Cóc Cây Quýt	Quảng Ninh	20° 56' 59"	107° 12' 42"
1504	Hòn Đình Ngoài	Quảng Ninh	20° 56' 59"	107° 13' 57"
1505	Hòn Mất Na Cuối	Quảng Ninh	20° 56' 58"	107° 11' 38"
1506	Hòn Mái Nhà	Quảng Ninh	20° 56' 58"	107° 14' 41"
1507	Hòn Cặp Ké	Quảng Ninh	20° 56' 58"	107° 05' 32"
1508	Hòn Mất Na Đầu	Quảng Ninh	20° 56' 57"	107° 11' 37"
1509	Hòn Kim Tiêm	Quảng Ninh	20° 56' 57"	107° 14' 28"
1510	Hòn Búp Măng Dưới	Quảng Ninh	20° 56' 54"	107° 11' 45"
1511	Hòn Giữa Vũng Chùa	Quảng Ninh	20° 56' 54"	107° 05' 42"
1512	Hòn Cổng Chợ	Quảng Ninh	20° 56' 53"	107° 06' 03"
1513	Ghềnh Nước Ông	Quảng Ninh	20° 56' 50"	107° 01' 46"
1514	Hòn Trâu Mẹ	Quảng Ninh	20° 56' 49"	107° 10' 53"
1515	Hòn Trâu Đực	Quảng Ninh	20° 56' 49"	107° 11' 13"
1516	Mũi Bãi Thờ	Quảng Ninh	20° 56' 48"	107° 04' 25"
1517	Hòn Cam Vũng Chùa	Quảng Ninh	20° 56' 44"	107° 05' 49"
1518	Vụng Thúng	Quảng Ninh	20° 56' 42"	107° 05' 02"
1519	Hòn Râm Mát	Quảng Ninh	20° 56' 42"	107° 05' 27"
1520	Hòn Bằng	Quảng Ninh	20° 56' 42"	107° 06' 05"
1521	Hòn Ba Góc	Quảng Ninh	20° 56' 38"	107° 09' 36"
1522	Hòn Rùa Con	Quảng Ninh	20° 56' 37"	107° 05' 20"
1523	Hòn Lờm Vịt	Quảng Ninh	20° 56' 37"	107° 05' 38"
1524	Hòn Ngâm Trong	Quảng Ninh	20° 56' 37"	107° 11' 29"
1525	Hòn Giếng Cối	Quảng Ninh	20° 56' 36"	107° 04' 59"
1526	Đồi Con Cua	Quảng Ninh	20° 56' 36"	107° 07' 44"
1527	Hòn Rùa	Quảng Ninh	20° 56' 35"	107° 05' 12"
1528	Hòn Long Nhím	Quảng Ninh	20° 56' 35"	107° 09' 52"
1529	Hòn Mí Mất	Quảng Ninh	20° 56' 35"	107° 11' 46"
1530	Hòn Góc Em	Quảng Ninh	20° 56' 36"	107° 09' 41"
1531	Hòn Góc Anh	Quảng Ninh	20° 56' 35"	107° 09' 39"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1532	Hòn Mí Mắt Con	Quảng Ninh	20° 56' 33"	107° 11' 42"
1533	Hòn Cây Cam	Quảng Ninh	20° 56' 32"	107° 01' 24"
1534	Vụng Quỳnh Mai	Quảng Ninh	20° 56' 32"	107° 08' 30"
1535	Hòn Vang Côn To	Quảng Ninh	20° 56' 31"	107° 10' 39"
1536	Hòn Hang Đình	Quảng Ninh	20° 56' 30"	107° 04' 40"
1537	Hòn Cáp Rổ	Quảng Ninh	20° 56' 28"	107° 11' 35"
1538	Hòn Cái Tráp	Quảng Ninh	20° 56' 28"	107° 11' 49"
1539	Hòn Vũng Oản	Quảng Ninh	20° 56' 23"	107° 04' 30"
1540	Vụng Vông	Quảng Ninh	20° 56' 23"	107° 10' 12"
1541	Hòn Đỗ Ong	Quảng Ninh	20° 56' 22"	107° 11' 55"
1542	Hòn Mui Lòng	Quảng Ninh	20° 56' 21"	107° 12' 11"
1543	Cồn Tráp	Quảng Ninh	20° 56' 18"	107° 12' 05"
1544	Hòn Đầu Hang	Quảng Ninh	20° 56' 18"	107° 04' 37"
1545	Vũng Cửa Lớn	Quảng Ninh	20° 56' 18"	107° 09' 02"
1546	Hòn Bài Thơ	Quảng Ninh	20° 56' 14"	107° 06' 36"
1547	Hòn Cáp Liền	Quảng Ninh	20° 56' 15"	107° 11' 41"
1548	Hòn Đom Đóm	Quảng Ninh	20° 56' 13"	107° 07' 56"
1549	Hòn Môi Mè	Quảng Ninh	20° 56' 12"	107° 12' 11"
1550	Hòn Hang Ma	Quảng Ninh	20° 56' 12"	107° 04' 43"
1551	Hòn Cửa Lớn	Quảng Ninh	20° 56' 12"	107° 08' 42"
1552	Hòn Đồ Giếng Cối	Quảng Ninh	20° 56' 11"	107° 05' 00"
1553	Hòn Chó Con	Quảng Ninh	20° 56' 11"	107° 06' 21"
1554	Hòn Nan Cỏ	Quảng Ninh	20° 56' 10"	107° 10' 56"
1555	Hòn Cáp Liền Con	Quảng Ninh	20° 56' 09"	107° 11' 30"
1556	Hòn Vũng Chùa	Quảng Ninh	20° 56' 08"	107° 05' 55"
1557	Hòn Đuôi Chó Con	Quảng Ninh	20° 56' 08"	107° 06' 20"
1558	Hòn Bạc Cửa	Quảng Ninh	20° 56' 07"	107° 08' 54"
1559	Hòn Cá Quả	Quảng Ninh	20° 56' 06"	107° 12' 03"
1560	Hòn Xà Công	Quảng Ninh	20° 56' 05"	107° 10' 04"
1561	Hòn Đầu Trê	Quảng Ninh	20° 56' 05"	107° 12' 13"
1562	Hòn Cáp Thanh Lãnh	Quảng Ninh	20° 56' 04"	107° 12' 20"
1563	Hòn Cửa Bé	Quảng Ninh	20° 56' 01"	107° 08' 58"
1564	Hòn Tràng Tô	Quảng Ninh	20° 55' 58"	107° 08' 01"
1565	Vũng Chùa	Quảng Ninh	20° 55' 53"	107° 05' 48"
1566	Hòn Vũng Chùa Con	Quảng Ninh	20° 55' 53"	107° 06' 19"
1567	Hòn Chó Đen	Quảng Ninh	20° 55' 52"	107° 06' 12"
1568	Hòn Hang Tiên	Quảng Ninh	20° 55' 51"	107° 07' 46"
1569	Hòn Cánh Quạt	Quảng Ninh	20° 55' 51"	107° 08' 09"
1570	Hòn Núi Đền	Quảng Ninh	20° 55' 51"	107° 09' 27"
1571	Hòn Xà Trong	Quảng Ninh	20° 55' 50"	107° 09' 49"
1572	Hòn Mang Tròn	Quảng Ninh	20° 55' 47"	107° 06' 56"
1573	Hòn Tôm	Quảng Ninh	20° 55' 46"	107° 04' 51"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1574	Cồn Đường	Quảng Ninh	20° 55' 46"	107° 07' 49"
1575	Hòn Xà Ngoài	Quảng Ninh	20° 55' 46"	107° 09' 45"
1576	Hòn Đũa Thanh Lãnh	Quảng Ninh	20° 55' 44"	107° 12' 02"
1577	Cái Đầu Mối	Quảng Ninh	20° 55' 41"	107° 09' 42"
1578	Hòn Đồng Bia Đông	Quảng Ninh	20° 55' 37"	107° 11' 11"
1579	Hòn Mẹt	Quảng Ninh	20° 55' 34"	107° 05' 06"
1580	Hòn Đầm He	Quảng Ninh	20° 55' 33"	107° 06' 16"
1581	Hòn Tràng Vẽ	Quảng Ninh	20° 55' 33"	107° 07' 07"
1582	Hòn Tràng Bé	Quảng Ninh	20° 55' 33"	107° 07' 37"
1583	Hòn Đầu Mối	Quảng Ninh	20° 55' 33"	107° 09' 04"
1584	Hòn Bì Con 2	Quảng Ninh	20° 55' 32"	107° 10' 57"
1585	Hòn Giá Bắc	Quảng Ninh	20° 55' 31"	107° 05' 27"
1586	Hòn Tràng Cặp	Quảng Ninh	20° 55' 31"	107° 07' 28"
1587	Ghềnh Đầu Mối	Quảng Ninh	20° 55' 31"	107° 09' 09"
1588	Hòn Bì Con 1	Quảng Ninh	20° 55' 31"	107° 10' 41"
1589	Hòn Đồng Bia Tây	Quảng Ninh	20° 55' 29"	107° 10' 35"
1590	Hòn Đồng Bia Ngoài	Quảng Ninh	20° 55' 29"	107° 11' 10"
1591	Hòn Ngăn Trong	Quảng Ninh	20° 55' 26"	107° 06' 09"
1592	Hòn Đồng Bia Trong	Quảng Ninh	20° 55' 26"	107° 10' 47"
1593	Hòn Giá Nam	Quảng Ninh	20° 55' 24"	107° 05' 27"
1594	Hòn Hũ	Quảng Ninh	20° 55' 23"	107° 05' 57"
1595	Hòn Đen Trong	Quảng Ninh	20° 55' 23"	107° 06' 38"
1596	Đá Ngăn	Quảng Ninh	20° 55' 22"	107° 06' 34"
1597	Luồng Hồng Gai	Quảng Ninh	20° 55' 22"	107° 07' 12"
1598	Hòn Độc	Quảng Ninh	20° 55' 19"	107° 09' 49"
1599	Đá Hai Giá	Quảng Ninh	20° 55' 20"	107° 05' 17"
1600	Hòn Cò Trong	Quảng Ninh	20° 55' 19"	107° 10' 10"
1601	Hòn Ngăn Ngoài	Quảng Ninh	20° 55' 19"	107° 06' 29"
1602	Hòn Đôi Thấp	Quảng Ninh	20° 55' 13"	107° 09' 17"
1603	Hòn Đôi Cao	Quảng Ninh	20° 55' 13"	107° 09' 24"
1604	Hòn Tai Sói	Quảng Ninh	20° 55' 13"	107° 11' 12"
1605	Hòn Ngăn Ngoài Con	Quảng Ninh	20° 55' 12"	107° 06' 26"
1606	Hòn Chổng Cầm	Quảng Ninh	20° 55' 08"	107° 05' 40"
1607	Hòn Khoanh Chân	Quảng Ninh	20° 55' 07"	107° 05' 48"
1608	Hòn Mang	Quảng Ninh	20° 55' 06"	107° 08' 51"
1609	Hòn Oăn Bè Trên	Quảng Ninh	20° 55' 05"	107° 06' 34"
1610	Hòn Bà Hai	Quảng Ninh	20° 55' 02"	107° 06' 58"
1611	Hòn Oăn Bè Tây	Quảng Ninh	20° 55' 03"	107° 06' 15"
1612	Hòn Cò Ngoài	Quảng Ninh	20° 55' 01"	107° 10' 25"
1613	Hòn Mang Con	Quảng Ninh	20° 55' 00"	107° 08' 45"
1614	Hòn Oăn Bè Đông	Quảng Ninh	20° 54' 59"	107° 06' 30"
1615	Hòn Đội Nón	Quảng Ninh	20° 54' 58"	107° 06' 22"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1616	Hòn Củ Đèn	Quảng Ninh	20° 54' 58"	107° 07' 39"
1617	Hòn Dơi	Quảng Ninh	20° 54' 57"	107° 06' 44"
1618	Hòn Sừng Trên	Quảng Ninh	20° 54' 55"	107° 09' 17"
1619	Luồng Hòn Một	Quảng Ninh	20° 54' 54"	107° 04' 33"
1620	Hòn Củ Dưới	Quảng Ninh	20° 54' 53"	107° 07' 14"
1621	Hòn Bè Vỡ Con	Quảng Ninh	20° 54' 53"	107° 08' 46"
1622	Hòn Dầm Củi Con	Quảng Ninh	20° 54' 52"	107° 08' 16"
1623	Hòn Nón	Quảng Ninh	20° 54' 51"	107° 06' 04"
1624	Hòn Sừng Dưới	Quảng Ninh	20° 54' 51"	107° 09' 17"
1625	Hòn Cồn Bè	Quảng Ninh	20° 54' 49"	107° 05' 10"
1626	Hòn Nón Con	Quảng Ninh	20° 54' 48"	107° 06' 09"
1627	Hòn Chóp Nón	Quảng Ninh	20° 54' 47"	107° 05' 59"
1628	Đá Vảy Sừng	Quảng Ninh	20° 54' 46"	107° 09' 12"
1629	Hòn Củ Dài	Quảng Ninh	20° 54' 42"	107° 07' 33"
1630	Hòn Hang Châu Chiện	Quảng Ninh	20° 54' 41"	107° 06' 41"
1631	Hang Đầu Gỗ	Quảng Ninh	20° 54' 40"	107° 01' 03"
1632	Hòn Bè Vỡ	Quảng Ninh	20° 54' 40"	107° 09' 02"
1633	Hòn Củ Ngấn Ngoài	Quảng Ninh	20° 54' 39"	107° 07' 20"
1634	Hòn Củ Lở	Quảng Ninh	20° 54' 39"	107° 08' 03"
1635	Hòn Củ Ngấn Trong	Quảng Ninh	20° 54' 36"	107° 07' 23"
1636	Hòn Dầm Củi	Quảng Ninh	20° 54' 36"	107° 08' 22"
1637	Hòn Xếp	Quảng Ninh	20° 54' 36"	107° 11' 08"
1638	Ghềnh Con Chó	Quảng Ninh	20° 54' 35"	107° 00' 30"
1639	Hòn Châu Chiện	Quảng Ninh	20° 54' 34"	107° 06' 26"
1640	Hòn Đầu Giếng	Quảng Ninh	20° 54' 33"	107° 06' 58"
1641	Hòn Gianh	Quảng Ninh	20° 54' 32"	107° 08' 51"
1642	Đảo Đầu Gỗ	Quảng Ninh	20° 54' 31"	107° 01' 04"
1643	Hòn Hang Sò	Quảng Ninh	20° 54' 27"	107° 00' 35"
1644	Cặp Hang Sò	Quảng Ninh	20° 54' 27"	107° 00' 42"
1645	Hòn Gọng Vó Te	Quảng Ninh	20° 54' 24"	107° 00' 52"
1646	Hòn Mang Nước	Quảng Ninh	20° 54' 24"	107° 10' 20"
1647	Hòn Cỏ Quai Hòm	Quảng Ninh	20° 54' 23"	107° 09' 04"
1648	Hòn Dọc Con	Quảng Ninh	20° 54' 22"	107° 07' 00"
1649	Hòn Châu Chiện Con	Quảng Ninh	20° 54' 20"	107° 06' 15"
1650	Hòn Vụng Sò	Quảng Ninh	20° 54' 17"	107° 00' 24"
1651	Hòn Ống Mỏ Trong	Quảng Ninh	20° 54' 16"	107° 08' 56"
1652	Hòn Vay Trong	Quảng Ninh	20° 54' 08"	107° 01' 28"
1653	Hòn Ngâm Dưới	Quảng Ninh	20° 54' 12"	107° 08' 28"
1654	Hòn Đèn Hồng Gai	Quảng Ninh	20° 54' 11"	107° 08' 16"
1655	Vụng Vay	Quảng Ninh	20° 54' 09"	107° 01' 11"
1656	Hòn Viên Tua	Quảng Ninh	20° 54' 08"	107° 06' 48"
1657	Hòn Bạc Đầu	Quảng Ninh	20° 54' 08"	107° 09' 27"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1658	Hòn Khe Cháy	Quảng Ninh	20° 54' 08"	107° 09' 47"
1659	Hòn Cát Trong	Quảng Ninh	20° 54' 08"	107° 10' 18"
1660	Hòn Núi Cương	Quảng Ninh	20° 54' 06"	107° 05' 54"
1661	Hòn Vay Ngoài	Quảng Ninh	20° 54' 04"	107° 01' 13"
1662	Hòn Cò Bé	Quảng Ninh	20° 54' 04"	107° 06' 05"
1663	Hòn Hai	Quảng Ninh	20° 54' 04"	107° 06' 47"
1664	Hòn Dọc	Quảng Ninh	20° 54' 03"	107° 07' 13"
1665	Hòn Nam Cát Trong	Quảng Ninh	20° 54' 03"	107° 10' 16"
1666	Hòn Núi Lướt	Quảng Ninh	20° 54' 01"	107° 00' 16"
1667	Hòn Dọc Con	Quảng Ninh	20° 54' 01"	107° 07' 05"
1668	Hòn Vụng Ong	Quảng Ninh	20° 53' 59"	107° 00' 43"
1669	Hòn Cò Lớn	Quảng Ninh	20° 53' 59"	107° 06' 06"
1670	Hòn Đá Dài	Quảng Ninh	20° 53' 56"	107° 10' 02"
1671	Hòn Móng Dê Trong	Quảng Ninh	20° 53' 56"	107° 09' 39"
1672	Đá Cát Ngoài	Quảng Ninh	20° 53' 56"	107° 10' 34"
1673	Hòn Cặp Ngàn	Quảng Ninh	20° 53' 53"	107° 01' 00"
1674	Hòn Đồi Gà	Quảng Ninh	20° 53' 55"	107° 06' 02"
1675	Hòn Ngang Bé	Quảng Ninh	20° 53' 55"	107° 07' 24"
1676	Hòn Cát Ngoài	Quảng Ninh	20° 53' 55"	107° 10' 39"
1677	Hòn Ngang To	Quảng Ninh	20° 53' 53"	107° 07' 20"
1678	Hòn Gà Bé	Quảng Ninh	20° 53' 52"	107° 06' 04"
1679	Hòn Cóc Đông	Quảng Ninh	20° 53' 52"	107° 06' 32"
1680	Hòn Móng Dê Ngoài	Quảng Ninh	20° 53' 52"	107° 09' 31"
1681	Hòn Cóc Bắc	Quảng Ninh	20° 53' 51"	107° 06' 14"
1682	Hòn Đá Gầy	Quảng Ninh	20° 53' 51"	107° 10' 08"
1683	Hòn Cóc Con Trên	Quảng Ninh	20° 53' 50"	107° 05' 51"
1684	Hòn Cây Si Trên	Quảng Ninh	20° 53' 49"	107° 11' 29"
1685	Hòn Lô Cốt	Quảng Ninh	20° 53' 48"	107° 07' 36"
1686	Hòn Chân Sào 2	Quảng Ninh	20° 53' 47"	107° 09' 39"
1687	Hòn Cóc Con	Quảng Ninh	20° 53' 46"	107° 05' 49"
1688	Hòn Bụt Mộc	Quảng Ninh	20° 53' 46"	107° 08' 54"
1689	Hòn Trứng Cóc	Quảng Ninh	20° 53' 45"	107° 06' 36"
1690	Hòn Dom Trên	Quảng Ninh	20° 53' 45"	107° 07' 43"
1691	Hòn Chân Sào 1	Quảng Ninh	20° 53' 44"	107° 09' 43"
1692	Hòn Cóc Con Dưới	Quảng Ninh	20° 53' 41"	107° 05' 49"
1693	Hòn Cóc Tây	Quảng Ninh	20° 53' 41"	107° 06' 11"
1694	Hòn Dom Đông	Quảng Ninh	20° 53' 40"	107° 07' 51"
1695	Hòn Mập	Quảng Ninh	20° 53' 40"	107° 10' 02"
1696	Hòn Cóc	Quảng Ninh	20° 53' 38"	107° 06' 20"
1697	Hòn Dom Dưới	Quảng Ninh	20° 53' 38"	107° 07' 26"
1698	Hòn Trê Mòi	Quảng Ninh	20° 53' 36"	107° 00' 12"
1699	Đá Đầu Dom	Quảng Ninh	20° 53' 35"	107° 06' 58"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1700	Hòn Dom Nam	Quảng Ninh	20° 53' 36"	107° 07' 44"
1701	Hòn Ve Trên	Quảng Ninh	20° 53' 35"	107° 11' 10"
1702	Lạch Vều	Quảng Ninh	20° 53' 35"	107° 01' 05"
1703	Đá Dom Đông	Quảng Ninh	20° 53' 35"	107° 07' 48"
1704	Hòn Ống Mỏ	Quảng Ninh	20° 53' 35"	107° 09' 21"
1705	Hòn Chân Sào 3	Quảng Ninh	20° 53' 34"	107° 09' 43"
1706	Hòn Cây Si Dưới	Quảng Ninh	20° 53' 35"	107° 11' 25"
1707	Hòn Cánh Cam	Quảng Ninh	20° 50' 34"	107° 11' 29"
1708	Hòn Năm Hồng	Quảng Ninh	20° 53' 32"	107° 10' 25"
1709	Hòn Gà Chọi	Quảng Ninh	20° 53' 29"	107° 01' 28"
1710	Hòn Dom	Quảng Ninh	20° 53' 29"	107° 06' 56"
1711	Hòn Soi Rễ Trên	Quảng Ninh	20° 53' 28"	107° 11' 13"
1712	Hòn Cặp Gà	Quảng Ninh	20° 53' 27"	107° 01' 31"
1713	Hòn Soi Rễ Con	Quảng Ninh	20° 53' 27"	107° 11' 17"
1714	Mũi Đá Mài	Quảng Ninh	20° 53' 27"	107° 11' 55"
1715	Hòn Hang Rơm	Quảng Ninh	20° 53' 25"	107° 00' 54"
1716	Hòn Bắc Dom Cặp	Quảng Ninh	20° 53' 24"	107° 07' 13"
1717	Hòn Hạt Táo Ngoài	Quảng Ninh	20° 53' 23"	107° 09' 45"
1718	Hòn Soi Rễ	Quảng Ninh	20° 53' 24"	107° 11' 21"
1719	Đảo Chân Voi	Quảng Ninh	20° 53' 23"	107° 00' 16"
1720	Hòn Lọ Tương	Quảng Ninh	20° 53' 23"	107° 11' 43"
1721	Hòn Dâu Tây	Quảng Ninh	20° 53' 22"	107° 06' 02"
1722	Hòn Cuốn Phao	Quảng Ninh	20° 53' 22"	107° 10' 37"
1723	Hòn Oản	Quảng Ninh	20° 53' 20"	107° 09' 56"
1724	Hòn Ong Mô	Quảng Ninh	20° 53' 20"	107° 07' 00"
1725	Hòn Mang Đèn	Quảng Ninh	20° 53' 20"	107° 08' 07"
1726	Hòn Tháp	Quảng Ninh	20° 53' 18"	107° 06' 13"
1727	Hòn Tây Dom Cặp	Quảng Ninh	20° 53' 18"	107° 07' 16"
1728	Hòn Bình Vôi	Quảng Ninh	20° 53' 18"	107° 12' 09"
1729	Hòn Dom Cặp	Quảng Ninh	20° 53' 17"	107° 07' 24"
1730	Hòn Hạt Táo Trong	Quảng Ninh	20° 53' 17"	107° 09' 45"
1731	Cồn Luồng Nứa	Quảng Ninh	20° 53' 17"	107° 10' 10"
1732	Hòn Đồng Đội	Quảng Ninh	20° 53' 17"	107° 11' 06"
1733	Đá Chân Tháp	Quảng Ninh	20° 53' 16"	107° 06' 15"
1734	Hòn Đá Mài	Quảng Ninh	20° 53' 16"	107° 11' 58"
1735	Hòn Ráng Chiều	Quảng Ninh	20° 53' 14"	107° 10' 33"
1736	Hòn Xích Đu Con	Quảng Ninh	20° 53' 15"	107° 10' 51"
1737	Hòn Vịt Bể	Quảng Ninh	20° 53' 14"	107° 06' 11"
1738	Hòn Cây Táo Vụng	Quảng Ninh	20° 53' 12"	107° 09' 43"
1739	Hòn Luồng Nứa	Quảng Ninh	20° 53' 12"	107° 10' 17"
1740	Hòn Năm Rơm	Quảng Ninh	20° 53' 11"	107° 11' 42"
1741	Lạch Buộm Hồng Gai	Quảng Ninh	20° 53' 11"	107° 07' 35"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1742	Hòn Xích Đu To	Quảng Ninh	20° 53' 11"	107° 10' 55"
1743	Hòn Rơm Giữa	Quảng Ninh	20° 53' 10"	107° 01' 17"
1744	Hòn Cầu Ngư	Quảng Ninh	20° 53' 07"	107° 10' 22"
1745	Hòn Lở	Quảng Ninh	20° 53' 06"	107° 10' 01"
1746	Hòn Mang Tai	Quảng Ninh	20° 53' 06"	107° 10' 47"
1747	Hòn Cột Xích Đu	Quảng Ninh	20° 53' 06"	107° 10' 56"
1748	Hòn Mang Trong	Quảng Ninh	20° 53' 03"	107° 08' 16"
1749	Hòn Bà Cô Tây	Quảng Ninh	20° 53' 03"	107° 12' 30"
1750	Hòn Gối Nằm	Quảng Ninh	20° 53' 03"	107° 13' 55"
1751	Hòn Ba Nén Cụt	Quảng Ninh	20° 53' 02"	107° 14' 53"
1752	Hòn Tai Voi	Quảng Ninh	20° 53' 01"	107° 10' 40"
1753	Hòn Cỏ Cống Ngang	Quảng Ninh	20° 52' 59"	107° 10' 03"
1754	Hòn Trà Cương	Quảng Ninh	20° 52' 59"	107° 00' 19"
1755	Cặp Cây Táo	Quảng Ninh	20° 52' 59"	107° 00' 36"
1756	Hòn Rơm Dưới	Quảng Ninh	20° 52' 58"	107° 01' 32"
1757	Hòn Rắn	Quảng Ninh	20° 52' 58"	107° 12' 13"
1758	Hòn Voi	Quảng Ninh	20° 52' 56"	107° 09' 27"
1759	Hòn Ba Cột	Quảng Ninh	20° 52' 57"	107° 10' 54"
1760	Hòn Miệng Cống	Quảng Ninh	20° 52' 56"	107° 10' 06"
1761	Hòn Oăm Vụng	Quảng Ninh	20° 52' 56"	107° 07' 30"
1762	Hòn Cây Táo	Quảng Ninh	20° 52' 54"	107° 00' 43"
1763	Hòn Oăm Vụng Con	Quảng Ninh	20° 52' 53"	107° 07' 34"
1764	Hòn Mo Mực	Quảng Ninh	20° 52' 53"	107° 07' 43"
1765	Đá Cỏ Cống	Quảng Ninh	20° 52' 54"	107° 09' 59"
1766	Hòn Vều	Quảng Ninh	20° 52' 53"	107° 01' 58"
1767	Hòn Mang Ngoài	Quảng Ninh	20° 52' 59"	107° 08' 23"
1768	Hòn A	Quảng Ninh	20° 52' 52"	107° 09' 54"
1769	Hòn Tranh Phao	Quảng Ninh	20° 52' 52"	107° 10' 36"
1770	Hòn Cặp Dè Con	Quảng Ninh	20° 52' 51"	107° 07' 50"
1771	Hòn Trâm Ngọc	Quảng Ninh	20° 52' 51"	107° 12' 33"
1772	Lạch Ghềnh Cam	Quảng Ninh	20° 52' 50"	107° 04' 24"
1773	Hòn Tàng Hình	Quảng Ninh	20° 52' 49"	107° 10' 17"
1774	Hòn Cặp Cống Ngang	Quảng Ninh	20° 52' 50"	107° 10' 22"
1775	Hòn Thủng	Quảng Ninh	20° 52' 49"	107° 06' 46"
1776	Hòn Thân Lừa	Quảng Ninh	20° 52' 49"	107° 10' 50"
1777	Hòn Éch	Quảng Ninh	20° 52' 47"	107° 14' 22"
1778	Hòn Cây Đước	Quảng Ninh	20° 52' 46"	107° 00' 29"
1779	Hòn Cái Nơ	Quảng Ninh	20° 52' 46"	107° 06' 28"
1780	Hòn Cống Ngang Con	Quảng Ninh	20° 52' 46"	107° 09' 58"
1781	Hòn Cống Ngang	Quảng Ninh	20° 52' 46"	107° 10' 07"
1782	Hòn Bà Cô Bé	Quảng Ninh	20° 52' 46"	107° 12' 39"
1783	Hòn Dây Xích	Quảng Ninh	20° 52' 45"	107° 00' 06"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1784	Hòn Cây Táo Con	Quảng Ninh	20° 52' 47"	107° 01' 07"
1785	Hòn Đội Nón	Quảng Ninh	20° 52' 45"	107° 01' 32"
1786	Hòn Bắc Cặp Lờm	Quảng Ninh	20° 52' 45"	107° 08' 06"
1787	Hòn Tai Lừa	Quảng Ninh	20° 52' 45"	107° 10' 50"
1788	Hòn Ba Nén Vụng	Quảng Ninh	20° 52' 45"	107° 14' 43"
1789	Hòn Mây Cặp Dè	Quảng Ninh	20° 52' 44"	107° 07' 24"
1790	Hòn Vòi Ấm	Quảng Ninh	20° 52' 44"	107° 07' 52"
1791	Hòn Ngang Cặp Dè	Quảng Ninh	20° 52' 43"	107° 07' 41"
1792	Đá Bắc Cặp Dè	Quảng Ninh	20° 52' 43"	107° 07' 55"
1793	Đảo Cống Đỏ	Quảng Ninh	20° 52' 42"	107° 11' 52"
1794	Hòn Sỏi Tơ	Quảng Ninh	20° 52' 42"	107° 12' 44"
1795	Hòn Nhái	Quảng Ninh	20° 52' 42"	107° 14' 21"
1796	Hòn Tùng Lâm Con	Quảng Ninh	20° 52' 41"	107° 00' 12"
1797	Hòn Cặp La	Quảng Ninh	20° 52' 40"	107° 12' 55"
1798	Ghềnh Gồm	Quảng Ninh	20° 52' 39"	107° 03' 24"
1799	Hòn Con Chử	Quảng Ninh	20° 52' 39"	107° 13' 23"
1800	Lạch Bề Hen	Quảng Ninh	20° 52' 37"	107° 01' 36"
1801	Hòn Cửa Thung Con	Quảng Ninh	20° 52' 37"	107° 13' 07"
1802	Hòn Nam Dang	Quảng Ninh	20° 52' 36"	107° 13' 23"
1803	Hòn Cặp Dè	Quảng Ninh	20° 52' 35"	107° 07' 55"
1804	Hòn Đông Cặp Lờm	Quảng Ninh	20° 52' 35"	107° 08' 24"
1805	Hòn Ghềnh Cả Dưới	Quảng Ninh	20° 52' 34"	107° 13' 56"
1806	Hòn Mây Hồng	Quảng Ninh	20° 52' 35"	107° 06' 54"
1807	Hòn Gồm	Quảng Ninh	20° 52' 33"	107° 03' 28"
1808	Hòn Quả Chanh	Quảng Ninh	20° 52' 33"	107° 11' 09"
1809	Hòn Thoi Giếng Tỏi	Quảng Ninh	20° 52' 32"	107° 01' 12"
1810	Hòn Bề Hen Dài	Quảng Ninh	20° 52' 32"	107° 01' 54"
1811	Hòn Mây	Quảng Ninh	20° 52' 32"	107° 06' 33"
1812	Hòn Đũa Tre	Quảng Ninh	20° 52' 32"	107° 09' 11"
1813	Hòn Trăm Cỏ	Quảng Ninh	20° 52' 33"	107° 11' 20"
1814	Luồng Cặp La	Quảng Ninh	20° 52' 32"	107° 12' 42"
1815	Hòn Ba Nén Cặp To	Quảng Ninh	20° 52' 32"	107° 14' 57"
1816	Hòn Cặp Lờm	Quảng Ninh	20° 52' 31"	107° 08' 11"
1817	Đá Nam Cặp Dè	Quảng Ninh	20° 52' 29"	107° 07' 49"
1818	Hòn Cây Chanh	Quảng Ninh	20° 52' 30"	107° 11' 04"
1819	Hòn Mui	Quảng Ninh	20° 52' 29"	107° 01' 32"
1820	Hòn Dầm Đon	Quảng Ninh	20° 52' 29"	107° 03' 41"
1821	Hòn Ba Nén Cặp Nhỏ	Quảng Ninh	20° 52' 28"	107° 14' 54"
1822	Hòn Soi Tràng	Quảng Ninh	20° 52' 26"	107° 09' 21"
1823	Hòn Cật Trên	Quảng Ninh	20° 52' 25"	107° 10' 46"
1824	Hòn Giếng Tỏi	Quảng Ninh	20° 52' 23"	107° 01' 18"
1825	Hòn Vòi Rồng	Quảng Ninh	20° 52' 23"	107° 06' 47"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1826	Hòn Bút Long	Quảng Ninh	20° 52' 23"	107° 09' 07"
1827	Hòn Xác Khô Con	Quảng Ninh	20° 52' 23"	107° 13' 59"
1828	Hòn Chân Mây	Quảng Ninh	20° 52' 22"	107° 06' 37"
1829	Vụng Hang Thầy	Quảng Ninh	20° 52' 22"	107° 11' 42"
1830	Hòn Mây Đèn	Quảng Ninh	20° 52' 21"	107° 06' 56"
1831	Hòn Xác Khô	Quảng Ninh	20° 52' 21"	107° 14' 11"
1832	Hòn Vạn Bội	Quảng Ninh	20° 52' 20"	107° 02' 20"
1833	Hòn Quả Cau	Quảng Ninh	20° 52' 20"	107° 07' 14"
1834	Đảo Tùng Lâm	Quảng Ninh	20° 52' 18"	107° 00' 34"
1835	Hòn Đồ Con	Quảng Ninh	20° 52' 18"	107° 01' 33"
1836	Hòn Bề Hen	Quảng Ninh	20° 52' 18"	107° 01' 48"
1837	Hòn Cây Song Trong	Quảng Ninh	20° 52' 18"	107° 13' 13"
1838	Hòn Cống Thâu Trong	Quảng Ninh	20° 52' 17"	107° 00' 54"
1839	Hòn Dầm Bắc	Quảng Ninh	20° 52' 17"	107° 03' 41"
1840	Hòn Lá Trầu	Quảng Ninh	20° 52' 17"	107° 07' 19"
1841	Hòn Chim Cắt	Quảng Ninh	20° 52' 16"	107° 12' 02"
1842	Hòn Siêu Thuốc	Quảng Ninh	20° 52' 17"	107° 14' 27"
1843	Hòn Bề Hen Đông	Quảng Ninh	20° 52' 15"	107° 02' 05"
1844	Hòn Soi Em	Quảng Ninh	20° 52' 16"	107° 09' 16"
1845	Hòn Cây Song Giữa	Quảng Ninh	20° 52' 16"	107° 13' 19"
1846	Hòn Cây Song Ngoài	Quảng Ninh	20° 52' 16"	107° 13' 27"
1847	Vụng Tùng Lâm	Quảng Ninh	20° 52' 15"	107° 00' 26"
1848	Hòn Giàn Mướp Con	Quảng Ninh	20° 52' 15"	107° 13' 47"
1849	Hòn Bà Lại	Quảng Ninh	20° 52' 14"	107° 07' 16"
1850	Hòn Bình Vôi	Quảng Ninh	20° 52' 14"	107° 07' 20"
1851	Hòn Vụng Gianh	Quảng Ninh	20° 52' 14"	107° 08' 47"
1852	Hòn Soi Tràng Bé	Quảng Ninh	20° 52' 14"	107° 09' 14"
1853	Hòn Ác	Quảng Ninh	20° 52' 13"	107° 03' 14"
1854	Đá Cây Song	Quảng Ninh	20° 52' 13"	107° 13' 11"
1855	Hòn Măng Mai	Quảng Ninh	20° 52' 12"	107° 08' 38"
1856	Đá Soi Tràng	Quảng Ninh	20° 52' 15"	107° 09' 09"
1857	Hòn Dải Nhỏ	Quảng Ninh	20° 52' 12"	107° 14' 36"
1858	Hòn Hang Thầy	Quảng Ninh	20° 52' 10"	107° 11' 36"
1859	Hòn Cây Song Con	Quảng Ninh	20° 52' 10"	107° 13' 16"
1860	Hòn Cặp Lơ	Quảng Ninh	20° 52' 10"	107° 13' 35"
1861	Hòn Hoa Văn To	Quảng Ninh	20° 52' 10"	107° 14' 25"
1862	Vụng Đá Dăm	Quảng Ninh	20° 52' 09"	107° 02' 24"
1863	Hòn Cật Dưới	Quảng Ninh	20° 52' 09"	107° 10' 58"
1864	Hòn Bề Hen Nam	Quảng Ninh	20° 52' 08"	107° 02' 01"
1865	Vụng Gianh	Quảng Ninh	20° 52' 08"	107° 08' 35"
1866	Hòn Gà	Quảng Ninh	20° 52' 07"	107° 04' 56"
1867	Hòn Soi Anh	Quảng Ninh	20° 52' 08"	107° 09' 13"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1868	Hòn Lược Con	Quảng Ninh	20° 52' 07"	107° 09' 51"
1869	Hòn Hoa Vãn Nhỏ	Quảng Ninh	20° 52' 07"	107° 14' 26"
1870	Hòn Dải Hoa	Quảng Ninh	20° 52' 07"	107° 14' 36"
1871	Hòn Bóng	Quảng Ninh	20° 52' 06"	107° 01' 31"
1872	Hòn Lồm Ngào	Quảng Ninh	20° 52' 06"	107° 01' 53"
1873	Lạch Đầu Trâu	Quảng Ninh	20° 52' 06"	107° 06' 02"
1874	Hòn Gõ Kiến	Quảng Ninh	20° 52' 06"	107° 12' 00"
1875	Hòn Dếp	Quảng Ninh	20° 52' 05"	107° 00' 57"
1876	Hòn Muôi Bắc	Quảng Ninh	20° 52' 06"	107° 02' 09"
1877	Hòn Gồm Con	Quảng Ninh	20° 52' 05"	107° 02' 50"
1878	Hòn Bà Lại Bé	Quảng Ninh	20° 52' 05"	107° 07' 16"
1879	Hòn Trà Sắn	Quảng Ninh	20° 52' 05"	107° 12' 49"
1880	Hòn Cặp Lở	Quảng Ninh	20° 52' 03"	107° 14' 20"
1881	Hòn Đuôi Cống Đỏ	Quảng Ninh	20° 52' 02"	107° 12' 30"
1882	Hòn Đuôi Lồm Ngào	Quảng Ninh	20° 52' 01"	107° 01' 49"
1883	Hòn Dầm Cát	Quảng Ninh	20° 52' 01"	107° 04' 11"
1884	Hòn Cửa Lạch Con	Quảng Ninh	20° 51' 38"	107° 13' 25"
1885	Hòn Ngang Bé	Quảng Ninh	20° 52' 00"	107° 02' 04"
1886	Đá Bảy Giếng	Quảng Ninh	20° 52' 00"	107° 08' 15"
1887	Hòn Hang Trống	Quảng Ninh	20° 51' 59"	107° 14' 46"
1888	Hòn Bóng Con	Quảng Ninh	20° 51' 59"	107° 01' 09"
1889	Hòn Bảy Giếng	Quảng Ninh	20° 51' 58"	107° 08' 06"
1890	Hòn Lược	Quảng Ninh	20° 51' 58"	107° 09' 47"
1891	Hòn Chân Cua	Quảng Ninh	20° 51' 57"	107° 09' 10"
1892	Hòn Hang Thầy Con	Quảng Ninh	20° 51' 57"	107° 11' 47"
1893	Hòn Một	Quảng Ninh	20° 51' 55"	107° 05' 42"
1894	Hòn Lồm Ngán	Quảng Ninh	20° 51' 55"	107° 13' 53"
1895	Hòn Cam	Quảng Ninh	20° 51' 54"	107° 05' 00"
1896	Hòn Lược Đen	Quảng Ninh	20° 51' 54"	107° 09' 18"
1897	Hòn Mang Đá	Quảng Ninh	20° 51' 53"	107° 10' 26"
1898	Hòn Cửa Lạch	Quảng Ninh	20° 51' 54"	107° 13' 30"
1899	Hòn Muôi Nam	Quảng Ninh	20° 51' 53"	107° 02' 03"
1900	Lạch Gồm	Quảng Ninh	20° 51' 53"	107° 02' 35"
1901	Hòn Giếng Trong	Quảng Ninh	20° 51' 53"	107° 09' 00"
1902	Hòn Mang Đá Con	Quảng Ninh	20° 51' 52"	107° 10' 35"
1903	Cống Trà Sắn	Quảng Ninh	20° 51' 53"	107° 12' 43"
1904	Hòn Đầu Gồm Giữa	Quảng Ninh	20° 51' 52"	107° 03' 02"
1905	Hòn Bảy Giếng Con	Quảng Ninh	20° 51' 52"	107° 08' 03"
1906	Hòn Ngán	Quảng Ninh	20° 51' 50"	107° 00' 21"
1907	Lạch Ngán	Hải Phòng	20° 51' 51"	107° 00' 46"
1908	Đá Tổ Cát	Quảng Ninh	20° 51' 51"	107° 05' 42"
1909	Hòn Hang Chim	Quảng Ninh	20° 51' 50"	107° 12' 37"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1910	Hòn Múa Hoa	Quảng Ninh	20° 51' 50"	107° 13' 07"
1911	Hòn Dầm Nam	Quảng Ninh	20° 51' 49"	107° 03' 56"
1912	Cồn Vay Trong	Quảng Ninh	20° 51' 49"	107° 14' 44"
1913	Cồn Vay Ngoài	Quảng Ninh	20° 51' 50"	107° 14' 45"
1914	Hòn Ghềnh Đẳng	Quảng Ninh	20° 51' 48"	107° 05' 30"
1915	Hòn Răng Lược	Quảng Ninh	20° 51' 47"	107° 10' 13"
1916	Hòn Vay	Quảng Ninh	20° 51' 47"	107° 14' 41"
1917	Áng Bù Lu	Hải Phòng	20° 51' 46"	107° 01' 30"
1918	Hòn Áng Kê	Hải Phòng	20° 51' 44"	107° 00' 23"
1919	Hòn Gồm Giữa	Quảng Ninh	20° 51' 45"	107° 02' 58"
1920	Cặp Bò Hòn	Quảng Ninh	20° 51' 45"	107° 05' 25"
1921	Hòn Bò Câu	Quảng Ninh	20° 51' 45"	107° 07' 54"
1922	Hòn Cột Đình	Quảng Ninh	20° 51' 44"	107° 13' 46"
1923	Hòn Lờm Ngán Con	Quảng Ninh	20° 51' 44"	107° 13' 57"
1924	Áng Lội	Hải Phòng	20° 51' 43"	107° 01' 47"
1925	Hòn Đông Cát Lán	Quảng Ninh	20° 51' 43"	107° 05' 19"
1926	Hòn Tổ Cát	Quảng Ninh	20° 51' 43"	107° 05' 48"
1927	Hòn Mỏ Bò Câu	Quảng Ninh	20° 51' 43"	107° 08' 17"
1928	Vụng Áng Kê	Hải Phòng	20° 51' 42"	107° 00' 26"
1929	Vụng Ba Lỗ	Hải Phòng	20° 51' 42"	107° 00' 36"
1930	Lạch Cát Nàng	Quảng Ninh	20° 51' 42"	107° 04' 29"
1931	Hòn Áng Múa	Hải Phòng	20° 51' 41"	107° 00' 00"
1932	Vụng Miếu	Hải Phòng	20° 51' 41"	107° 02' 01"
1933	Hòn Rùa Con	Quảng Ninh	20° 51' 40"	107° 05' 58"
1934	Hòn Tràng Giá Con	Quảng Ninh	20° 51' 41"	107° 11' 14"
1935	Hòn Cát Lán	Quảng Ninh	20° 51' 40"	107° 05' 02"
1936	Hòn Cánh Én	Quảng Ninh	20° 51' 40"	107° 10' 48"
1937	Hòn Cồn Đèn	Quảng Ninh	20° 51' 40"	107° 13' 36"
1938	Hòn Bò Câu Con	Quảng Ninh	20° 51' 40"	107° 07' 36"
1939	Hòn Hang Chim Con	Quảng Ninh	20° 51' 38"	107° 12' 35"
1940	Vụng Hàn	Hải Phòng	20° 51' 38"	107° 00' 58"
1941	Hòn Dầm Con	Quảng Ninh	20° 51' 37"	107° 03' 50"
1942	Vụng Chó Treo	Hải Phòng	20° 51' 36"	107° 01' 18"
1943	Hòn Cát Nàng	Quảng Ninh	20° 51' 36"	107° 04' 42"
1944	Hòn Mỏ Vẹt	Quảng Ninh	20° 51' 36"	107° 05' 39"
1945	Hòn Cây Sinh Tây	Quảng Ninh	20° 51' 36"	107° 08' 48"
1946	Mỏm Áng Múa	Quảng Ninh	20° 51' 35"	107° 00' 10"
1947	Lạch Ác	Quảng Ninh	20° 51' 35"	107° 03' 41"
1948	Hòn Đôi Cát Lán	Quảng Ninh	20° 51' 35"	107° 04' 55"
1949	Hòn Thùng Gõ	Quảng Ninh	20° 51' 34"	107° 05' 25"
1950	Hòn Trọc	Quảng Ninh	20° 51' 34"	107° 10' 17"
1951	Hòn Cát Lán Con	Quảng Ninh	20° 51' 32"	107° 04' 55"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1952	Lạch Đại Thành	Quảng Ninh	20° 51' 32"	107° 03' 08"
1953	Hòn Tràng Giá	Quảng Ninh	20° 51' 31"	107° 11' 17"
1954	Hòn Cây Luồng Cao	Quảng Ninh	20° 51' 30"	107° 14' 50"
1955	Hòn Chim Cắt	Quảng Ninh	20° 51' 30"	107° 10' 43"
1956	Hòn Mồm Lợn	Quảng Ninh	20° 51' 30"	107° 14' 54"
1957	Hòn Cán Ngoài	Quảng Ninh	20° 51' 29"	107° 06' 22"
1958	Hòn Ti-Tốp	Quảng Ninh	20° 51' 28"	107° 04' 10"
1959	Hòn Cây Luồng Thấp	Quảng Ninh	20° 51' 28"	107° 14' 50"
1960	Hòn Đuôi Lợn	Quảng Ninh	20° 51' 28"	107° 14' 59"
1961	Vụng Hang Mót	Hải Phòng	20° 51' 27"	107° 00' 31"
1962	Hòn Viên	Quảng Ninh	20° 51' 27"	107° 10' 31"
1963	Hòn Vách Tường	Quảng Ninh	20° 51' 27"	107° 14' 45"
1964	Hòn Cán Trong	Quảng Ninh	20° 51' 26"	107° 06' 26"
1965	Hòn Cây Sinh Con	Quảng Ninh	20° 51' 26"	107° 08' 44"
1966	Hòn Vườn Quả	Hải Phòng	20° 51' 24"	107° 02' 13"
1967	Hòn Đại Thành	Quảng Ninh	20° 51' 24"	107° 02' 40"
1968	Hòn Hàm Thiếc	Quảng Ninh	20° 51' 24"	107° 06' 45"
1969	Hòn Tràng Giá Tây	Quảng Ninh	20° 51' 24"	107° 11' 02"
1970	Vụng Vườn Quả	Hải Phòng	20° 51' 22"	107° 02' 08"
1971	Hòn Đầu Đại Thành	Quảng Ninh	20° 51' 20"	107° 03' 01"
1972	Hòn Đại Thành Đông	Quảng Ninh	20° 51' 20"	107° 03' 14"
1973	Hòn Hang Chạm	Quảng Ninh	20° 51' 19"	107° 06' 01"
1974	Hòn Cổ Ngỗng	Quảng Ninh	20° 51' 18"	107° 10' 14"
1975	Mũi Bọ Hung	Quảng Ninh	20° 51' 18"	107° 10' 21"
1976	Hòn Phao	Quảng Ninh	20° 51' 18"	107° 11' 10"
1977	Lạch Hòn Cật	Quảng Ninh	20° 51' 17"	107° 09' 01"
1978	Hòn Vịt Con 2	Quảng Ninh	20° 51' 17"	107° 09' 47"
1979	Hòn Súp	Quảng Ninh	20° 51' 16"	107° 07' 46"
1980	Đá Đại Thành	Quảng Ninh	20° 51' 15"	107° 03' 21"
1981	Hòn Chông Tre	Quảng Ninh	20° 51' 14"	107° 03' 16"
1982	Hòn Cổ Ngựa	Quảng Ninh	20° 51' 14"	107° 06' 48"
1983	Hòn Giếng Tiền	Quảng Ninh	20° 51' 13"	107° 04' 47"
1984	Hòn Vịt Con 1	Quảng Ninh	20° 51' 13"	107° 09' 40"
1985	Hòn Vịt	Quảng Ninh	20° 51' 13"	107° 09' 46"
1986	Hòn Lặt Buộc	Quảng Ninh	20° 51' 12"	107° 02' 55"
1987	Cồn Trinh	Quảng Ninh	20° 51' 12"	107° 09' 12"
1988	Hòn Bồng Con	Quảng Ninh	20° 51' 10"	107° 03' 15"
1989	Hòn Dẹp	Quảng Ninh	20° 51' 09"	107° 04' 03"
1990	Hòn Giếng Giữa	Quảng Ninh	20° 51' 09"	107° 04' 47"
1991	Hòn Bòm Ngựa	Quảng Ninh	20° 51' 08"	107° 06' 48"
1992	Vụng Cao Vọng	Hải Phòng	20° 51' 07"	107° 00' 05"
1993	Hòn Đại Thành Bắc	Quảng Ninh	20° 51' 07"	107° 03' 36"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1994	Vụng Thông	Hải Phòng	20° 51' 06"	107° 02' 22"
1995	Hòn Giếng Hậu	Quảng Ninh	20° 51' 06"	107° 04' 46"
1996	Vụng Áng Múa	Hải Phòng	20° 51' 05"	107° 00' 23"
1997	Hòn Bánh Chung	Quảng Ninh	20° 51' 05"	107° 02' 57"
1998	Hòn Bồ Nâu Cao	Quảng Ninh	20° 51' 05"	107° 05' 00"
1999	Hòn Bồ Nâu Thấp	Quảng Ninh	20° 51' 05"	107° 05' 06"
2000	Lạch Trảng Giá	Quảng Ninh	20° 51' 05"	107° 12' 47"
2001	Hòn Trúc Đông Trong	Quảng Ninh	20° 51' 08"	107° 14' 08"
2002	Cặp Bồ Nâu	Quảng Ninh	20° 51' 03"	107° 05' 04"
2003	Hòn Lờm Nứa	Quảng Ninh	20° 51' 03"	107° 09' 19"
2004	Hòn Soi Sim	Quảng Ninh	20° 51' 01"	107° 04' 21"
2005	Hòn Đầu Trâu	Quảng Ninh	20° 51' 00"	107° 07' 17"
2006	Hòn Bồng A	Quảng Ninh	20° 50' 59"	107° 03' 14"
2007	Hòn Đại Thành Nam	Quảng Ninh	20° 51' 00"	107° 03' 40"
2008	Vụng Dàng Dàng	Hải Phòng	20° 50' 57"	107° 02' 32"
2009	Mỏm Sóng Thìa	Hải Phòng	20° 50' 57"	107° 02' 41"
2010	Hòn Rùa Bé	Quảng Ninh	20° 50' 57"	107° 03' 31"
2011	Hòn Rễ Đa	Quảng Ninh	20° 50' 58"	107° 10' 14"
2012	Hòn Họa Mi	Quảng Ninh	20° 50' 56"	107° 05' 10"
2013	Hòn Quéo Trên Con	Quảng Ninh	20° 50' 56"	107° 06' 40"
2014	Hòn Áng	Quảng Ninh	20° 50' 56"	107° 09' 51"
2015	Hòn Bọ Hung	Quảng Ninh	20° 50' 56"	107° 10' 42"
2016	Hòn Soi Sim Con	Quảng Ninh	20° 50' 54"	107° 04' 26"
2017	Hòn Sim Đôi Trên	Quảng Ninh	20° 50' 55"	107° 04' 35"
2018	Hòn Quéo Trên	Quảng Ninh	20° 50' 55"	107° 06' 47"
2019	Hòn Cặp Dè	Quảng Ninh	20° 50' 53"	107° 09' 25"
2020	Vụng Bồ Hòn To	Quảng Ninh	20° 50' 56"	107° 05' 47"
2021	Đá Long Nhím	Quảng Ninh	20° 50' 51"	107° 05' 01"
2022	Lạch Giải	Quảng Ninh	20° 50' 51"	107° 06' 37"
2023	Vụng Thườn Lườn	Quảng Ninh	20° 50' 50"	107° 05' 15"
2024	Hòn Sim Đôi Dưới	Quảng Ninh	20° 50' 49"	107° 04' 39"
2025	Hòn Quéo	Quảng Ninh	20° 50' 49"	107° 06' 54"
2026	Hòn Sim Giữa	Quảng Ninh	20° 50' 47"	107° 04' 31"
2027	Vụng Ngao Nhỏ	Quảng Ninh	20° 50' 47"	107° 10' 36"
2028	Vụng Ngao To	Quảng Ninh	20° 50' 47"	107° 10' 44"
2029	Hòn Vách Cao	Quảng Ninh	20° 50' 46"	107° 09' 47"
2030	Hòn Sim Bé	Quảng Ninh	20° 50' 44"	107° 04' 40"
2031	Hòn Bọ Hung Con	Quảng Ninh	20° 50' 45"	107° 11' 13"
2032	Đảo Bồ Hòn	Quảng Ninh	20° 50' 44"	107° 05' 50"
2033	Hòn Quéo Dưới	Quảng Ninh	20° 50' 43"	107° 07' 14"
2034	Hòn Muôi	Quảng Ninh	20° 50' 43"	107° 08' 22"
2035	Hòn Quéo Dưới Con	Quảng Ninh	20° 50' 42"	107° 07' 08"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2036	Hòn Cật	Quảng Ninh	20° 50' 43"	107° 09' 04"
2037	Hòn Trâu Cày 1	Quảng Ninh	20° 50' 43"	107° 12' 26"
2038	Hòn Trâu Châu 1	Quảng Ninh	20° 50' 41"	107° 09' 28"
2039	Hòn Trâu Cày 2	Quảng Ninh	20° 50' 42"	107° 12' 37"
2040	Hòn Trâu Châu 2	Quảng Ninh	20° 50' 40"	107° 09' 31"
2041	Hòn Quả Găng Trong	Quảng Ninh	20° 50' 40"	107° 14' 40"
2042	Vụng Bò Hòn Nhỏ	Quảng Ninh	20° 50' 38"	107° 05' 54"
2043	Hòn Trâu Châu 3	Quảng Ninh	20° 50' 37"	107° 09' 32"
2044	Cồn Trâu Nằm	Quảng Ninh	20° 50' 39"	107° 12' 05"
2045	Hòn Trâu Cày 3	Quảng Ninh	20° 50' 36"	107° 12' 49"
2046	Hòn Quả Găng Giữa	Quảng Ninh	20° 50' 36"	107° 14' 39"
2047	Hòn Đầu Soi	Quảng Ninh	20° 50' 35"	107° 12' 15"
2048	Đá Mắm Cáy	Quảng Ninh	20° 50' 33"	107° 12' 36"
2049	Hòn Quả Găng Ngoài	Quảng Ninh	20° 50' 35"	107° 14' 35"
2050	Hòn Cây Chay Đông	Quảng Ninh	20° 50' 34"	107° 06' 24"
2051	Hòn Soi Chèo	Quảng Ninh	20° 50' 33"	107° 03' 55"
2052	Hòn Vòng Viêng	Quảng Ninh	20° 50' 33"	107° 09' 15"
2053	Vụng Bốn Cửa	Quảng Ninh	20° 50' 33"	107° 09' 29"
2054	Hòn Ấng Le	Hải Phòng	20° 50' 29"	107° 02' 55"
2055	Hòn Cây Chay Tây	Quảng Ninh	20° 50' 30"	107° 06' 19"
2056	Hòn Cột Cờ Trái	Quảng Ninh	20° 50' 29"	107° 12' 37"
2057	Đá Hang Vằm	Quảng Ninh	20° 50' 28"	107° 06' 20"
2058	Hòn Chân Ghế Đông	Quảng Ninh	20° 50' 28"	107° 09' 57"
2059	Vụng Bắc Soi Ván	Quảng Ninh	20° 50' 28"	107° 12' 15"
2060	Hòn Trâu Cày 4	Quảng Ninh	20° 50' 28"	107° 12' 48"
2061	Hòn Hang Cao	Quảng Ninh	20° 50' 27"	107° 09' 36"
2062	Hòn Chân Ghế Bắc	Quảng Ninh	20° 50' 27"	107° 09' 46"
2063	Vụng Tùng Sâu	Quảng Ninh	20° 50' 26"	107° 05' 38"
2064	Hòn Cáo Bó	Quảng Ninh	20° 50' 26"	107° 11' 12"
2065	Hòn Cột Cờ Phải	Quảng Ninh	20° 50' 26"	107° 12' 39"
2066	Vụng Hang Cao	Quảng Ninh	20° 50' 23"	107° 09' 47"
2067	Hòn Soi Đông	Quảng Ninh	20° 50' 22"	107° 03' 58"
2068	Hòn Cáo Mẹ	Quảng Ninh	20° 50' 22"	107° 11' 20"
2069	Hòn Chân Ghế Tây	Quảng Ninh	20° 50' 21"	107° 09' 41"
2070	Lạch Cửa Ấng	Quảng Ninh	20° 50' 21"	107° 10' 53"
2071	Hòn Đá Xô	Quảng Ninh	20° 50' 21"	107° 11' 43"
2072	Hòn Soi Tây	Quảng Ninh	20° 50' 20"	107° 03' 45"
2073	Hòn Cáo Con	Quảng Ninh	20° 50' 20"	107° 11' 27"
2074	Hòn Hang Giải	Quảng Ninh	20° 50' 19"	107° 06' 27"
2075	Hòn Củ Ấu	Quảng Ninh	20° 50' 19"	107° 09' 27"
2076	Hòn Chân Ghế Nam	Quảng Ninh	20° 50' 19"	107° 09' 51"
2077	Hòn Soi Ván	Quảng Ninh	20° 50' 19"	107° 12' 29"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2078	Hòn Ốc Mút	Quảng Ninh	20° 50' 18"	107° 14' 59"
2079	Đảo Vụng Hà	Quảng Ninh	20° 50' 18"	107° 10' 03"
2080	Vụng Nam Soi Ván	Quảng Ninh	20° 50' 17"	107° 12' 25"
2081	Hòn Quả Cầu	Quảng Ninh	20° 50' 16"	107° 06' 33"
2082	Hòn Bù Xám	Quảng Ninh	20° 50' 16"	107° 07' 07"
2083	Hòn Soi Nam	Quảng Ninh	20° 50' 15"	107° 03' 49"
2084	Mỏm Đầu Búa	Quảng Ninh	20° 50' 11"	107° 07' 33"
2085	Mỏm Sừng Hươu Bắc	Quảng Ninh	20° 50' 11"	107° 09' 22"
2086	Hòn Mỏ Hải Bé	Quảng Ninh	20° 50' 11"	107° 13' 06"
2087	Hòn Lờm Bò	Quảng Ninh	20° 50' 10"	107° 04' 42"
2088	Hòn Dếp Lê	Quảng Ninh	20° 50' 10"	107° 10' 29"
2089	Lạch Lờm Bò	Quảng Ninh	20° 50' 09"	107° 05' 08"
2090	Cồn Bè Cửa Áng	Quảng Ninh	20° 50' 09"	107° 10' 48"
2091	Hòn Trúc Đông Ngoài	Quảng Ninh	20° 50' 08"	107° 14' 10"
2092	Vụng Trinh Nữ	Quảng Ninh	20° 50' 06"	107° 06' 07"
2093	Vụng Mây Chiều	Quảng Ninh	20° 50' 06"	107° 10' 10"
2094	Đá Cạnh Sắc	Quảng Ninh	20° 50' 06"	107° 11' 51"
2095	Hòn Tròn Bắc	Quảng Ninh	20° 50' 05"	107° 11' 48"
2096	Hòn Ruồi Xanh	Quảng Ninh	20° 50' 05"	107° 14' 39"
2097	Hòn Liềm Cùn	Quảng Ninh	20° 50' 03"	107° 07' 13"
2098	Hòn Lưỡi Trai	Quảng Ninh	20° 50' 03"	107° 09' 30"
2099	Hòn Xà Ngang	Quảng Ninh	20° 50' 01"	107° 11' 37"
2100	Hòn Cọc Rào	Quảng Ninh	20° 50' 03"	107° 12' 28"
2101	Hòn Nút Chai	Hải Phòng	20° 50' 00"	107° 03' 39"
2102	Vũng Tròn	Quảng Ninh	20° 50' 00"	107° 04' 52"
2103	Hòn Gầu Bắc	Quảng Ninh	20° 49' 59"	107° 06' 44"
2104	Hòn Ống Lệnh Trên	Quảng Ninh	20° 50' 00"	107° 10' 50"
2105	Hòn Ống Lệnh Con	Quảng Ninh	20° 50' 00"	107° 11' 04"
2106	Hòn Đá Đổ	Quảng Ninh	20° 50' 00"	107° 12' 18"
2107	Hòn Pháo Con	Quảng Ninh	20° 49' 59"	107° 08' 23"
2108	Cồn Đá Đổ	Quảng Ninh	20° 49' 59"	107° 12' 11"
2109	Hòn Ruồi Xanh Con	Quảng Ninh	20° 49' 59"	107° 14' 41"
2110	Hòn Pháo Trong	Quảng Ninh	20° 49' 58"	107° 08' 14"
2111	Hòn Ứng Trái	Quảng Ninh	20° 49' 58"	107° 12' 35"
2112	Hòn Lạch Đầu	Quảng Ninh	20° 49' 57"	107° 05' 14"
2113	Hòn Cán Liềm	Quảng Ninh	20° 49' 57"	107° 07' 13"
2114	Hòn Mụn Com	Quảng Ninh	20° 49' 57"	107° 10' 15"
2115	Hòn Mỏ Hải To	Quảng Ninh	20° 49' 57"	107° 13' 16"
2116	Hòn Man Hồng	Hải Phòng	20° 49' 56"	107° 03' 51"
2117	Hòn Chồn Hôi	Quảng Ninh	20° 49' 55"	107° 10' 25"
2118	Hòn Ứng Phải	Quảng Ninh	20° 49' 55"	107° 12' 22"
2119	Lạch Đầu Xuôi	Quảng Ninh	20° 49' 54"	107° 04' 36"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2120	Hòn Sắn Dây	Quảng Ninh	20° 49' 54"	107° 10' 51"
2121	Hòn Củ Đậu	Hải Phòng	20° 49' 52"	107° 04' 02"
2122	Đá Quay	Hải Phòng	20° 49' 51"	107° 04' 00"
2123	Hòn Con	Hải Phòng	20° 49' 51"	107° 03' 00"
2124	Hòn Con Quay	Hải Phòng	20° 49' 50"	107° 03' 57"
2125	Hòn Ống Lệnh	Quảng Ninh	20° 49' 51"	107° 11' 00"
2126	Hòn Ghép	Hải Phòng	20° 49' 50"	107° 03' 47"
2127	Hòn Dùi Trong	Quảng Ninh	20° 49' 50"	107° 05' 13"
2128	Hòn Ốt Chỉ Thiên	Quảng Ninh	20° 49' 49"	107° 12' 33"
2129	Đá Chèn Pháo	Quảng Ninh	20° 49' 49"	107° 08' 22"
2130	Hòn Hai Cửa Ô Toan	Hải Phòng	20° 48' 50"	107° 03' 21"
2131	Vụng Cửa Đông	Hải Phòng	20° 49' 48"	107° 03' 23"
2132	Hòn Lá Đa	Quảng Ninh	20° 49' 48"	107° 05' 00"
2133	Hòn Dùi Ngoài	Quảng Ninh	20° 49' 48"	107° 05' 16"
2134	Hòn Thỏ Trắng	Quảng Ninh	20° 49' 48"	107° 05' 49"
2135	Hòn Gàu Đồi Ngoài	Quảng Ninh	20° 49' 48"	107° 10' 05"
2136	Hòn Bàn Chông	Quảng Ninh	20° 49' 48"	107° 10' 14"
2137	Hòn Đạn Đá	Quảng Ninh	20° 49' 47"	107° 08' 16"
2138	Mỏ Sừng Hươu Nam	Quảng Ninh	20° 49' 47"	107° 09' 36"
2139	Hòn Gàu Đồi Trong	Quảng Ninh	20° 49' 47"	107° 10' 01"
2140	Hòn Ông Tơ	Quảng Ninh	20° 49' 46"	107° 06' 41"
2141	Vụng Áng Le	Hải Phòng	20° 49' 45"	107° 02' 38"
2142	Hòn Tay Vượn	Quảng Ninh	20° 49' 45"	107° 05' 07"
2143	Đá Mắt Quỷ	Quảng Ninh	20° 49' 45"	107° 06' 03"
2144	Tùng Lệnh	Hải Phòng	20° 49' 44"	107° 02' 55"
2145	Hòn Lớn	Hải Phòng	20° 49' 44"	107° 03' 36"
2146	Hòn Ngô	Quảng Ninh	20° 49' 44"	107° 10' 49"
2147	Hòn Mờ Hoa	Quảng Ninh	20° 49' 42"	107° 13' 30"
2148	Hòn Lá Khế	Quảng Ninh	20° 49' 41"	107° 10' 19"
2149	Hòn Nòng Pháo	Quảng Ninh	20° 49' 40"	107° 08' 32"
2150	Hòn Khế Nam	Quảng Ninh	20° 49' 40"	107° 10' 34"
2151	Hòn Ốc Nhồi	Quảng Ninh	20° 49' 40"	107° 13' 06"
2152	Vụng Trà Báu	Hải Phòng	20° 49' 39"	107° 02' 26"
2153	Hòn Đào	Hải Phòng	20° 49' 38"	107° 04' 59"
2154	Cặp Cây Khế	Quảng Ninh	20° 49' 38"	107° 10' 15"
2155	Hòn Mắt Quỷ Tây	Quảng Ninh	20° 49' 37"	107° 06' 03"
2156	Hòn Mực	Quảng Ninh	20° 49' 37"	107° 11' 24"
2157	Hòn Gàu	Quảng Ninh	20° 49' 36"	107° 06' 50"
2158	Đá Mực Ống	Quảng Ninh	20° 49' 36"	107° 11' 19"
2159	Hòn Chồi Đông	Hải Phòng	20° 49' 35"	107° 04' 16"
2160	Hòn Vụng Hối Trên	Quảng Ninh	20° 49' 35"	107° 09' 42"
2161	Lạch Hang Trống	Quảng Ninh	20° 49' 35"	107° 14' 14"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2162	Hòn Mất Quỷ Đông	Quảng Ninh	20° 49' 34"	107° 06' 17"
2163	Hòn Pháo Ngoài	Quảng Ninh	20° 49' 34"	107° 08' 32"
2164	Đá Vụng Hối	Quảng Ninh	20° 49' 34"	107° 09' 48"
2165	Hòn Đầu Đen	Quảng Ninh	20° 49' 32"	107° 06' 23"
2166	Hòn Vụng Hối Ngoài	Quảng Ninh	20° 49' 33"	107° 09' 39"
2167	Hòn Đầu Lợn	Quảng Ninh	20° 49' 33"	107° 10' 45"
2168	Hòn Sến Bắc	Quảng Ninh	20° 49' 33"	107° 12' 40"
2169	Mỏm Tùng Éch	Hải Phòng	20° 49' 31"	107° 04' 25"
2170	Hòn Vụng Hối Giữa	Quảng Ninh	20° 49' 31"	107° 09' 43"
2171	Đá Gạc Trên	Hải Phòng	20° 49' 30"	107° 03' 28"
2172	Hòn Con Dơi	Quảng Ninh	20° 49' 30"	107° 12' 49"
2173	Hòn Soi Cỏ Con	Quảng Ninh	20° 49' 29"	107° 05' 15"
2174	Hòn Ba Hòn Đồi	Quảng Ninh	20° 49' 29"	107° 07' 26"
2175	Hòn Kính Gân	Quảng Ninh	20° 49' 29"	107° 10' 04"
2176	Đá Gạc Dưới	Hải Phòng	20° 49' 28"	107° 03' 30"
2177	Vụng Lớn	Hải Phòng	20° 49' 27"	107° 03' 27"
2178	Hòn Ba Đình	Hải Phòng	20° 49' 27"	107° 04' 08"
2179	Hòn Soi Cỏ	Quảng Ninh	20° 49' 27"	107° 05' 18"
2180	Hòn Ba Hòn	Quảng Ninh	20° 49' 27"	107° 07' 32"
2181	Hòn Đầu Nhỏ	Hải Phòng	20° 49' 26"	107° 03' 24"
2182	Hòn Sến Giữa	Quảng Ninh	20° 49' 26"	107° 12' 42"
2183	Hòn Vụng Hối Con	Quảng Ninh	20° 49' 25"	107° 09' 43"
2184	Vụng Khê Chua	Quảng Ninh	20° 49' 25"	107° 10' 19"
2185	Hòn Ra Cát	Quảng Ninh	20° 49' 25"	107° 10' 28"
2186	Vụng Vạn Tài Cạn	Hải Phòng	20° 49' 24"	107° 04' 33"
2187	Hòn Kính Xa	Quảng Ninh	20° 49' 24"	107° 10' 04"
2188	Hòn Hạt Đậu	Quảng Ninh	20° 49' 21"	107° 07' 22"
2189	Hòn Tóc Tiên 1	Hải Phòng	20° 49' 21"	107° 04' 04"
2190	Hòn Mỏ Hải Ngoài	Quảng Ninh	20° 49' 21"	107° 13' 20"
2191	Hòn Tóc Tiên 2	Hải Phòng	20° 49' 20"	107° 04' 06"
2192	Hòn Xiên Chả	Quảng Ninh	20° 49' 20"	107° 10' 29"
2193	Hòn Cánh Khiên	Quảng Ninh	20° 49' 20"	107° 13' 53"
2194	Vụng Cát Lầy	Quảng Ninh	20° 49' 19"	107° 10' 31"
2195	Luồng Giường	Quảng Ninh	20° 49' 17"	107° 06' 35"
2196	Hòn Miêu	Quảng Ninh	20° 49' 16"	107° 08' 03"
2197	Hòn Lầy Nỏ	Quảng Ninh	20° 49' 17"	107° 12' 55"
2198	Vụng Cặp Nhánh	Hải Phòng	20° 49' 16"	107° 04' 50"
2199	Hòn Vành Tai	Quảng Ninh	20° 49' 16"	107° 10' 48"
2200	Hòn Ba Răng	Quảng Ninh	20° 49' 16"	107° 11' 45"
2201	Hòn Đế Hải	Quảng Ninh	20° 49' 16"	107° 13' 22"
2202	Tùng Cán	Hải Phòng	20° 49' 15"	107° 03' 35"
2203	Hòn Tóc Tiên 3	Hải Phòng	20° 49' 14"	107° 04' 14"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2204	Hòn Miếu Con	Quảng Ninh	20° 49' 14"	107° 08' 04"
2205	Hòn Sến	Quảng Ninh	20° 49' 13"	107° 12' 35"
2206	Hòn Nỏ Thần	Quảng Ninh	20° 49' 13"	107° 13' 39"
2207	Hòn Soi Cỏ Dài	Quảng Ninh	20° 49' 12"	107° 05' 37"
2208	Hòn Tắc Kè	Quảng Ninh	20° 49' 12"	107° 10' 36"
2209	Hòn Mũ	Quảng Ninh	20° 49' 11"	107° 12' 49"
2210	Hòn Chim Câu	Quảng Ninh	20° 49' 11"	107° 13' 05"
2211	Hòn Chim Non	Quảng Ninh	20° 49' 10"	107° 13' 10"
2212	Hòn Đá Răng Trong	Quảng Ninh	20° 49' 08"	107° 12' 03"
2213	Tùng Éch	Hải Phòng	20° 49' 08"	107° 04' 07"
2214	Hòn Soi Cỏ Nam	Hải Phòng	20° 49' 08"	107° 05' 21"
2215	Hòn Lưỡi Liềm	Quảng Ninh	20° 49' 05"	107° 10' 10"
2216	Hòn Sến Con	Quảng Ninh	20° 49' 05"	107° 12' 42"
2217	Hòn Đũa Cánh Khiên	Quảng Ninh	20° 49' 05"	107° 13' 29"
2218	Cồn Đầu Sào	Quảng Ninh	20° 49' 04"	107° 10' 44"
2219	Hòn Hang Dều	Quảng Ninh	20° 49' 02"	107° 07' 17"
2220	Hòn Bìa Tây	Quảng Ninh	20° 49' 01"	107° 10' 23"
2221	Cồn Răng Đá	Quảng Ninh	20° 49' 01"	107° 11' 59"
2222	Hòn Soi Riu Con	Quảng Ninh	20° 49' 00"	107° 11' 01"
2223	Vụng Lưỡi Liềm	Quảng Ninh	20° 48' 59"	107° 10' 01"
2224	Cồn Cọc Chì	Quảng Ninh	20° 48' 59"	107° 10' 40"
2225	Hòn Bình Thiếc	Quảng Ninh	20° 48' 59"	107° 13' 09"
2226	Đá Éch Con	Hải Phòng	20° 48' 58"	107° 04' 00"
2227	Hòn Soi Riu	Quảng Ninh	20° 48' 58"	107° 11' 04"
2228	Hòn Phơi Lưới	Quảng Ninh	20° 48' 58"	107° 10' 29"
2229	Hòn Sỏi Cốc	Hải Phòng	20° 48' 56"	107° 06' 02"
2230	Hòn Miệng Giường	Quảng Ninh	20° 48' 55"	107° 06' 50"
2231	Hòn Hang Hầm	Quảng Ninh	20° 48' 55"	107° 07' 08"
2232	Hòn Răng Đá Ngoài	Quảng Ninh	20° 48' 54"	107° 11' 57"
2233	Hòn Cọc	Quảng Ninh	20° 48' 54"	107° 14' 22"
2234	Hòn Cồn Nhà	Quảng Ninh	20° 48' 50"	107° 07' 39"
2235	Áng Chàm	Hải Phòng	20° 48' 48"	107° 03' 13"
2236	Hòn Vuốt Gấu	Hải Phòng	20° 48' 48"	107° 03' 24"
2237	Hòn Gổ	Hải Phòng	20° 48' 47"	107° 03' 35"
2238	Hòn Hang Than	Quảng Ninh	20° 48' 47"	107° 07' 16"
2239	Hòn Hang Than Con	Quảng Ninh	20° 48' 47"	107° 07' 24"
2240	Hòn Lồng Bìa	Hải Phòng	20° 48' 44"	107° 06' 00"
2241	Hòn Sao Chổi	Quảng Ninh	20° 48' 44"	107° 10' 27"
2242	Hòn Cồn Nhà Con	Quảng Ninh	20° 48' 42"	107° 07' 43"
2243	Đá Sao Chổi	Quảng Ninh	20° 48' 43"	107° 10' 40"
2244	Hòn Cái Tai	Quảng Ninh	20° 48' 42"	107° 07' 09"
2245	Cổng Gạch	Quảng Ninh	20° 48' 41"	107° 06' 48"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2246	Đá Ngọc Bích	Quảng Ninh	20° 48' 40"	107° 06' 46"
2247	Tùng Gấu	Hải Phòng	20° 48' 37"	107° 03' 31"
2248	Vụng Vạn Tài Sâu	Hải Phòng	20° 48' 37"	107° 05' 26"
2249	Hòn Ngọc Lớn	Quảng Ninh	20° 48' 37"	107° 06' 44"
2250	Hòn Bu Vẽ	Quảng Ninh	20° 48' 37"	107° 09' 57"
2251	Ghềnh Đá Bạc	Hải Phòng	20° 48' 36"	107° 03' 20"
2252	Hòn Ngọc Bé	Quảng Ninh	20° 48' 36"	107° 06' 44"
2253	Hòn Hoa Đào	Quảng Ninh	20° 48' 36"	107° 07' 26"
2254	Hòn Tròn Nam	Quảng Ninh	20° 48' 37"	107° 11' 31"
2255	Hòn Ông Cắm	Hải Phòng	20° 49' 33"	107° 04' 03"
2256	Hòn Cửa Cổng Gạch	Quảng Ninh	20° 48' 33"	107° 07' 02"
2257	Hòn Nát	Quảng Ninh	20° 48' 33"	107° 11' 08"
2258	Hòn Giã Gạo	Quảng Ninh	20° 48' 32"	107° 10' 15"
2259	Hòn Hoa Mai	Quảng Ninh	20° 48' 31"	107° 07' 35"
2260	Núi Tùng Gạo	Hải Phòng	20° 48' 30"	107° 05' 17"
2261	Hòn Soi Hai Bắc	Quảng Ninh	20° 48' 31"	107° 06' 31"
2262	Tùng Đầu Tán	Quảng Ninh	20° 48' 30"	107° 06' 54"
2263	Hòn Mắt Cá	Hải Phòng	20° 48' 29"	107° 06' 10"
2264	Hòn Soi Hai Nam	Quảng Ninh	20° 48' 28"	107° 06' 30"
2265	Mỏm Soi Bắc	Hải Phòng	20° 48' 28"	107° 06' 39"
2266	Hòn Tùng Giá Con	Quảng Ninh	20° 48' 25"	107° 07' 43"
2267	Hòn Chấn Sóng	Quảng Ninh	20° 48' 25"	107° 07' 55"
2268	Hòn Vuông Trong	Quảng Ninh	20° 48' 25"	107° 14' 42"
2269	Cặp Nhảy	Hải Phòng	20° 48' 24"	107° 06' 09"
2270	Hòn Cái Chày	Quảng Ninh	20° 48' 24"	107° 09' 58"
2271	Vụng Hang Xiên	Hải Phòng	20° 48' 23"	107° 05' 56"
2272	Hòn Hang Dù Con	Quảng Ninh	20° 48' 23"	107° 08' 05"
2273	Hòn Lờm Dọc	Hải Phòng	20° 48' 21"	107° 06' 01"
2274	Hẹn Giỏ Cùng	Hải Phòng	20° 48' 21"	107° 04' 38"
2275	Lạch Văn Tế	Quảng Ninh	20° 48' 21"	107° 12' 42"
2276	Hòn Vạ Giá Con	Quảng Ninh	20° 48' 19"	107° 06' 31"
2277	Hòn Soi Hạt	Quảng Ninh	20° 48' 18"	107° 06' 34"
2278	Hòn Hang Dù	Quảng Ninh	20° 48' 18"	107° 08' 02"
2279	Vụng Tùng Gạo	Hải Phòng	20° 48' 17"	107° 05' 13"
2280	Hòn Cái Cối	Quảng Ninh	20° 48' 17"	107° 10' 07"
2281	Hòn Nát Con	Quảng Ninh	20° 48' 17"	107° 10' 52"
2282	Vũng Cặp Nhảy	Hải Phòng	20° 48' 16"	107° 06' 03"
2283	Hòn Loa Kèn	Quảng Ninh	20° 48' 16"	107° 14' 13"
2284	Hòn Đầu Rau Bắc	Quảng Ninh	20° 48' 13"	107° 10' 16"
2285	Hòn Gai Hồng	Quảng Ninh	20° 48' 14"	107° 10' 37"
2286	Hòn Vú Em	Hải Phòng	20° 48' 12"	107° 05' 04"
2287	Hòn Vạ Giá	Quảng Ninh	20° 48' 11"	107° 06' 41"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2288	Vụng Cát Tây	Quảng Ninh	20° 48' 10"	107° 07' 03"
2289	Hòn Gai Xấu Hồ	Quảng Ninh	20° 48' 10"	107° 10' 54"
2290	Hòn Vú Chì	Hải Phòng	20° 48' 09"	107° 05' 07"
2291	Hòn Đầu Rau Tây	Quảng Ninh	20° 48' 09"	107° 10' 06"
2292	Hòn Đầu Rau Đông	Quảng Ninh	20° 48' 09"	107° 10' 25"
2293	Hòn Gai Dứa	Quảng Ninh	20° 48' 09"	107° 10' 45"
2294	Hòn Ống Tiêu	Quảng Ninh	20° 48' 08"	107° 10' 01"
2295	Hòn Vuông Ngoài	Quảng Ninh	20° 48' 08"	107° 14' 41"
2296	Hẹn Giỏ Giữa	Hải Phòng	20° 48' 07"	107° 04' 47"
2297	Vụng Cát Đông	Quảng Ninh	20° 48' 05"	107° 07' 21"
2298	Hòn Cửa Tùng	Quảng Ninh	20° 48' 03"	107° 07' 55"
2299	Hòn Lỗ Cửa Vạn	Quảng Ninh	20° 48' 01"	107° 06' 50"
2300	Hòn Đục Móng	Quảng Ninh	20° 48' 01"	107° 10' 47"
2301	Hòn Đục Tròn	Quảng Ninh	20° 48' 00"	107° 10' 54"
2302	Đá Văn Tế	Quảng Ninh	20° 47' 58"	107° 12' 42"
2303	Hòn Quyển Rồng Con	Quảng Ninh	20° 47' 54"	107° 10' 47"
2304	Hang Lưỡi Liềm	Hải Phòng	20° 47' 53"	107° 05' 06"
2305	Đá Loa Trên	Quảng Ninh	20° 47' 52"	107° 14' 37"
2306	Hòn Khơi	Quảng Ninh	20° 47' 51"	107° 11' 59"
2307	Hòn Tự Do	Hải Phòng	20° 47' 50"	107° 05' 21"
2308	Hòn Đá Bạc	Hải Phòng	20° 47' 49"	107° 03' 59"
2309	Lạch Miều	Quảng Ninh	20° 47' 49"	107° 09' 07"
2310	Đá Loa Dưới	Quảng Ninh	20° 47' 48"	107° 14' 44"
2311	Mỏm Lưỡi Gà	Hải Phòng	20° 47' 47"	107° 05' 33"
2312	Hòn Đũa	Hải Phòng	20° 47' 48"	107° 06' 44"
2313	Vụng Hang Dù	Quảng Ninh	20° 47' 48"	107° 07' 38"
2314	Hòn Loa	Quảng Ninh	20° 47' 48"	107° 14' 43"
2315	Hòn Quyển Rồng	Quảng Ninh	20° 47' 47"	107° 10' 28"
2316	Ghềnh Đầu Hang	Quảng Ninh	20° 47' 55"	107° 08' 03"
2317	Hòn Loa Con	Quảng Ninh	20° 47' 46"	107° 14' 45"
2318	Hang Giai	Hải Phòng	20° 47' 43"	107° 05' 27"
2319	Vụng La Chả	Hải Phòng	20° 47' 42"	107° 03' 54"
2320	Vụng Khuy	Hải Phòng	20° 47' 42"	107° 05' 55"
2321	Vụng Tùng Sim	Hải Phòng	20° 47' 42"	107° 06' 16"
2322	Hòn Cửa Gió	Hải Phòng	20° 47' 40"	107° 05' 39"
2323	Hòn Hang Xịch	Quảng Ninh	20° 47' 39"	107° 06' 48"
2324	Tùng Giỏ	Hải Phòng	20° 47' 39"	107° 05' 34"
2325	Đá Tổ Các	Quảng Ninh	20° 47' 39"	107° 08' 08"
2326	Vụng Chuông	Hải Phòng	20° 47' 38"	107° 06' 24"
2327	Hòn Chuông Con	Hải Phòng	20° 47' 36"	107° 06' 27"
2328	Hòn Hang Xịch Con	Quảng Ninh	20° 47' 34"	107° 06' 47"
2329	Cửa Gió	Hải Phòng	20° 47' 34"	107° 05' 41"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2330	Hòn Cồn Đất	Hải Phòng	20° 47' 30"	107° 06' 03"
2331	Hòn Kim Giờ	Hải Phòng	20° 47' 26"	107° 05' 37"
2332	Vụng Cồn Đất	Hải Phòng	20° 47' 27"	107° 06' 20"
2333	Hòn Tổ Các Bé	Quảng Ninh	20° 47' 26"	107° 08' 10"
2334	Tùng Mầu	Hải Phòng	20° 47' 26"	107° 04' 22"
2335	Vụng Đồi Mồi	Hải Phòng	20° 47' 24"	107° 05' 37"
2336	Đảo Hang Trai	Quảng Ninh	20° 47' 24"	107° 07' 29"
2337	Mỏm Đồi Mồi	Hải Phòng	20° 47' 22"	107° 05' 44"
2338	Vụng Tổ Các	Quảng Ninh	20° 47' 22"	107° 07' 51"
2339	Hòn Cồn Đất Ngoài	Hải Phòng	20° 47' 20"	107° 06' 11"
2340	Cửa Vạn	Quảng Ninh- Hải Phòng	20° 47' 20"	107° 06' 41"
2341	Tùng Tây	Hải Phòng	20° 47' 19"	107° 04' 38"
2342	Hòn Tuồn Tuột	Hải Phòng	20° 47' 19"	107° 06' 24"
2343	Hòn Xuôi Lớn	Quảng Ninh	20° 47' 19"	107° 11' 23"
2344	Tùng Vông	Hải Phòng	20° 47' 16"	107° 04' 57"
2345	Hòn Xuôi Bé	Quảng Ninh	20° 47' 14"	107° 11' 08"
2346	Vụng Cát Vông	Hải Phòng	20° 47' 13"	107° 05' 39"
2347	Hòn Đá Lở	Hải Phòng	20° 47' 13"	107° 06' 06"
2348	Hòn Mũ Cối	Quảng Ninh	20° 47' 11"	107° 08' 03"
2349	Hòn Tổ Các Lớn	Quảng Ninh	20° 47' 11"	107° 08' 16"
2350	Tùng Con	Hải Phòng	20° 47' 10"	107° 04' 17"
2351	Hòn Xuôi Bắc	Quảng Ninh	20° 47' 09"	107° 10' 19"
2352	Núi Lờm Bãi	Hải Phòng	20° 47' 05"	107° 04' 03"
2353	Hòn Bẹ Dừa	Quảng Ninh	20° 47' 04"	107° 08' 13"
2354	Hòn Xuôi Nam	Quảng Ninh	20° 47' 02"	107° 10' 11"
2355	Cửa Tai Nai	Hải Phòng	20° 47' 01"	107° 04' 15"
2356	Vụng Bờ Tầm	Hải Phòng	20° 47' 01"	107° 04' 41"
2357	Vụng Gió	Hải Phòng	20° 47' 01"	107° 04' 55"
2358	Vụng Đầu Rồng	Quảng Ninh	20° 47' 01"	107° 07' 38"
2359	Hòn Rỗ	Hải Phòng	20° 47' 02"	107° 05' 57"
2360	Hòn Bờ Tầm Trong	Hải Phòng	20° 46' 58"	107° 04' 46"
2361	Hòn Trúng Rồng	Quảng Ninh	20° 46' 58"	107° 08' 06"
2362	Hòn Long	Quảng Ninh	20° 46' 58"	107° 08' 10"
2363	Vụng Sâu	Hải Phòng	20° 46' 57"	107° 03' 47"
2364	Hòn Tùng Gấu	Hải Phòng	20° 46' 57"	107° 04' 33"
2365	Hòn Giăng Vông	Quảng Ninh	20° 46' 57"	107° 06' 52"
2366	Cái Minh Tự	Hải Phòng	20° 46' 56"	107° 01' 57"
2367	Hòn Bờ Tầm Ngoài	Hải Phòng	20° 46' 56"	107° 04' 46"
2368	Tùng Gồm	Hải Phòng	20° 46' 55"	107° 03' 10"
2369	Vụng Cá Tráp	Hải Phòng	20° 46' 55"	107° 03' 24"
2370	Núi Yên Ngựa	Quảng Ninh	20° 46' 52"	107° 07' 12"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2371	Mỏm Hương Áng	Hải Phòng	20° 46' 51"	107° 02' 00"
2372	Vụng Giếng Xịch	Hải Phòng	20° 46' 51"	107° 03' 38"
2373	Tùng Sâu Trên	Hải Phòng	20° 46' 51"	107° 04' 12"
2374	Cửa Quay Tơ	Hải Phòng	20° 46' 51"	107° 04' 50"
2375	Đá Cây Nền	Quảng Ninh	20° 46' 51"	107° 06' 51"
2376	Vụng Miếu Đông	Hải Phòng	20° 46' 50"	107° 05' 45"
2377	Hòn Nền	Quảng Ninh	20° 46' 51"	107° 06' 54"
2378	Hòn Nền Con	Quảng Ninh	20° 46' 50"	107° 06' 58"
2379	Hòn Bái Hú Con	Quảng Ninh	20° 46' 48"	107° 10' 18"
2380	Hòn Bái Giữa	Quảng Ninh	20° 46' 47"	107° 10' 29"
2381	Hòn Hủ Ngàn Bé	Quảng Ninh	20° 46' 47"	107° 11' 50"
2382	Hòn Vệ Binh 1	Quảng Ninh	20° 46' 48"	107° 07' 47"
2383	Hòn Cầm Giếng	Hải Phòng	20° 46' 45"	107° 03' 37"
2384	Hòn Quay Tơ	Hải Phòng	20° 46' 45"	107° 04' 30"
2385	Vụng Nán Đá	Hải Phòng	20° 46' 45"	107° 05' 18"
2386	Vụng Áng Gầy	Hải Phòng	20° 46' 45"	107° 05' 31"
2387	Tùng Xịch	Hải Phòng	20° 46' 44"	107° 03' 48"
2388	Hòn Vệ Binh 2	Quảng Ninh	20° 46' 43"	107° 07' 49"
2389	Mỏm Bình Thương	Hải Phòng	20° 46' 42"	107° 02' 03"
2390	Mũi Bụt Đầy	Hải Phòng	20° 46' 42"	107° 06' 00"
2391	Vụng Nước Xanh	Quảng Ninh	20° 46' 42"	107° 07' 30"
2392	Hòn Bái Hú	Quảng Ninh	20° 46' 42"	107° 10' 06"
2393	Hòn Cửa Miếu Con	Hải Phòng	20° 46' 41"	107° 05' 42"
2394	Hòn Đổ Nhảy	Hải Phòng	20° 46' 40"	107° 04' 34"
2395	Vụng Hang Mang	Hải Phòng	20° 46' 39"	107° 03' 26"
2396	Hòn Cửa Miếu	Hải Phòng	20° 46' 39"	107° 05' 45"
2397	Hòn Nón Bẹ	Quảng Ninh	20° 46' 39"	107° 10' 57"
2398	Tùng Gạc	Hải Phòng	20° 46' 38"	107° 02' 17"
2399	Hòn Lồm Đỏ Trong	Hải Phòng	20° 46' 38"	107° 04' 27"
2400	Vụng Ba Giếng	Hải Phòng	20° 46' 37"	107° 02' 53"
2401	Vụng Đồng Khanh	Hải Phòng	20° 46' 37"	107° 03' 56"
2402	Hòn Chân Cọc	Quảng Ninh	20° 46' 37"	107° 08' 01"
2403	Hòn Hủ Ngàn	Quảng Ninh	20° 46' 37"	107° 11' 38"
2404	Mỏm Nán Đá	Hải Phòng	20° 46' 36"	107° 05' 30"
2405	Hòn Bụt Đầy	Hải Phòng	20° 46' 35"	107° 05' 49"
2406	Hòn Bái Bé	Quảng Ninh	20° 46' 35"	107° 10' 19"
2407	Vụng Bái To	Quảng Ninh	20° 46' 34"	107° 10' 56"
2408	Vụng Hai Đồng Khanh	Hải Phòng	20° 46' 33"	107° 03' 52"
2409	Hòn Cọc Chèo	Quảng Ninh	20° 46' 33"	107° 07' 51"
2410	Vụng Đầu Mồi	Hải Phòng	20° 46' 32"	107° 04' 48"
2411	Vụng Bái Nhỏ	Quảng Ninh	20° 46' 32"	107° 10' 48"
2412	Cửa Tùng Gấu	Hải Phòng	20° 46' 31"	107° 05' 51"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2413	Hòn Ghềnh Vằm	Quảng Ninh	20° 46' 31"	107° 08' 04"
2414	Hòn Tùng Rượu	Quảng Ninh	20° 46' 30"	107° 07' 14"
2415	Hòn Đình Găm	Quảng Ninh	20° 46' 30"	107° 08' 19"
2416	Hòn Ba Răng	Hải Phòng	20° 46' 29"	107° 04' 29"
2417	Cồn Chìm	Quảng Ninh	20° 46' 17"	107° 09' 22"
2418	Hòn Núi Báo Con	Hải Phòng	20° 46' 29"	107° 03' 22"
2419	Hòn Bái Đông	Quảng Ninh	20° 46' 28"	107° 10' 58"
2420	Hòn Bụt	Hải Phòng	20° 46' 27"	107° 05' 37"
2421	Hòn Hai Đầu To	Hải Phòng	20° 46' 26"	107° 03' 42"
2422	Hòn Chết Sào	Hải Phòng	20° 46' 26"	107° 04' 18"
2423	Vụng Cửa Cái	Hải Phòng	20° 46' 25"	107° 03' 11"
2424	Hòn Cặp Gù	Hải Phòng	20° 46' 25"	107° 04' 04"
2425	Đá Giác	Hải Phòng	20° 46' 22"	107° 04' 41"
2426	Vụng Chiến Thắng	Hải Phòng	20° 46' 24"	107° 05' 16"
2427	Hòn Chiến Thắng	Hải Phòng	20° 46' 24"	107° 05' 23"
2428	Hòn Tùng Rượu Con	Quảng Ninh	20° 46' 23"	107° 07' 05"
2429	Vụng Hạ Chèo	Quảng Ninh	20° 46' 23"	107° 07' 29"
2430	Hòn Xúc Xắc	Quảng Ninh	20° 46' 22"	107° 07' 59"
2431	Tùng Sanh	Hải Phòng	20° 46' 22"	107° 02' 21"
2432	Tùng Chàng	Hải Phòng	20° 46' 22"	107° 02' 38"
2433	Vụng Áng Kê	Hải Phòng	20° 46' 21"	107° 03' 29"
2434	Hòn Tùng Miếu	Quảng Ninh	20° 46' 21"	107° 07' 51"
2435	Hòn Gió	Hải Phòng	20° 46' 20"	107° 03' 19"
2436	Vụng Ngáp Trống	Hải Phòng	20° 46' 20"	107° 05' 05"
2437	Hòn Vạn Hà	Hải Phòng	20° 46' 19"	107° 05' 51"
2438	Luồng Miếng Bà	Quảng Ninh	20° 46' 19"	107° 08' 23"
2439	Hòn Đông Kênh Trong	Quảng Ninh	20° 46' 19"	107° 08' 33"
2440	Vụng Dạng	Hải Phòng	20° 46' 17"	107° 02' 02"
2441	Hòn Giác	Hải Phòng	20° 46' 17"	107° 04' 41"
2442	Đá Chân Trong	Hải Phòng	20° 46' 17"	107° 05' 31"
2443	Đá Chân Ngoài	Hải Phòng	20° 46' 16"	107° 05' 35"
2444	Hòn Bông Lau	Hải Phòng	20° 46' 18"	107° 05' 34"
2445	Hòn Cửa Kênh	Quảng Ninh	20° 46' 17"	107° 07' 27"
2446	Hòn Dụt	Hải Phòng	20° 46' 16"	107° 03' 11"
2447	Hòn Trà Ngư	Hải Phòng	20° 46' 16"	107° 06' 13"
2448	Hòn Con Tùng	Quảng Ninh	20° 46' 16"	107° 07' 57"
2449	Hòn Lều Tranh	Quảng Ninh	20° 46' 12"	107° 08' 05"
2450	Hòn Nhà Ngói	Quảng Ninh	20° 46' 12"	107° 08' 09"
2451	Hòn Ván Xôi	Quảng Ninh	20° 46' 11"	107° 10' 07"
2452	Ghềnh Con Cò	Quảng Ninh	20° 46' 10"	107° 07' 18"
2453	Hòn Đông Kênh	Quảng Ninh	20° 46' 10"	107° 08' 32"
2454	Hòn Long Cò	Quảng Ninh	20° 46' 09"	107° 07' 23"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2455	Hòn Lôi Cửa Kênh	Quảng Ninh	20° 46' 09"	107° 07' 35"
2456	Vụng Chét Sào	Hải Phòng	20° 46' 08"	107° 03' 09"
2457	Hòn Soi Đồi Ngoài	Hải Phòng	20° 46' 06"	107° 04' 16"
2458	Hòn Tai Kéo	Hải Phòng	20° 46' 07"	107° 05' 04"
2459	Cái Láng Hạ	Hải Phòng	20° 46' 06"	107° 02' 17"
2460	Hòn Soi Gianh	Hải Phòng	20° 46' 06"	107° 03' 46"
2461	Vụng Vạn Hà	Hải Phòng	20° 46' 06"	107° 05' 25"
2462	Hòn Núi Cốc	Hải Phòng	20° 46' 05"	107° 04' 28"
2463	Hòn Ván Sỏi	Hải Phòng	20° 46' 06"	107° 05' 45"
2464	Vụng Lò Vôi Cũ	Hải Phòng	20° 46' 03"	107° 02' 34"
2465	Hòn Bò	Hải Phòng	20° 46' 02"	107° 03' 24"
2466	Hòn Soi Đồi Trong	Hải Phòng	20° 46' 01"	107° 04' 03"
2467	Hòn Chỏm Tai	Hải Phòng	20° 46' 02"	107° 04' 54"
2468	Hòn Hang Thùng	Hải Phòng	20° 46' 02"	107° 05' 44"
2469	Tùng Hình	Hải Phòng	20° 46' 01"	107° 02' 11"
2470	Hòn Cổng Híp	Quảng Ninh	20° 46' 01"	107° 08' 32"
2471	Vụng Cô Đô	Hải Phòng	20° 45' 59"	107° 03' 01"
2472	Hòn Đo Nước	Quảng Ninh	20° 45' 59"	107° 07' 51"
2473	Hòn Mai Rùa	Hải Phòng	20° 45' 58"	107° 04' 46"
2474	Hòn Hang Thùng Tây	Hải Phòng	20° 45' 54"	107° 03' 36"
2475	Hòn Đầu Dùi	Quảng Ninh	20° 45' 55"	107° 08' 05"
2476	Vụng Hai Cửa	Hải Phòng	20° 45' 54"	107° 02' 45"
2477	Hòn Cửa Cô Đô	Hải Phòng	20° 45' 54"	107° 03' 01"
2478	Hòn Giao Đồi Con	Hải Phòng	20° 45' 55"	107° 03' 20"
2479	Hòn Mâm	Hải Phòng	20° 45' 53"	107° 03' 46"
2480	Bãi đá Ca Nô	Quảng Ninh	20° 45' 53"	107° 09' 23"
2481	Hòn Tháp Nghiêng	Hải Phòng	20° 45' 52"	107° 04' 14"
2482	Hòn Ba Cát Dài	Hải Phòng	20° 45' 52"	107° 04' 34"
2483	Hòn Hang Móc Con	Quảng Ninh	20° 45' 52"	107° 07' 31"
2484	Vụng Bê Xám	Quảng Ninh	20° 45' 52"	107° 08' 21"
2485	Hòn Cật Bà Con	Quảng Ninh	20° 45' 51"	107° 07' 18"
2486	Hòn Hang Móc	Quảng Ninh	20° 45' 50"	107° 07' 43"
2487	Hòn Thoi Cá	Hải Phòng	20° 45' 49"	107° 02' 44"
2488	Hòn Tháp Nghiêng Con	Hải Phòng	20° 45' 49"	107° 04' 10"
2489	Hòn Sim Nhỏ	Quảng Ninh	20° 45' 49"	107° 09' 09"
2490	Mỏm Cô Đô	Hải Phòng	20° 45' 48"	107° 02' 51"
2491	Hòn Giao Đồi	Hải Phòng	20° 45' 48"	107° 03' 22"
2492	Hòn Sim To	Quảng Ninh	20° 45' 48"	107° 09' 03"
2493	Hòn Cái Nòng	Quảng Ninh	20° 45' 48"	107° 11' 13"
2494	Vụng Hang Móc	Quảng Ninh	20° 45' 47"	107° 07' 47"
2495	Hòn Lưỡi Móc	Quảng Ninh	20° 45' 47"	107° 08' 01"
2496	Vụng Bê Đen	Quảng Ninh	20° 45' 47"	107° 08' 11"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2497	Hòn Bình Minh	Quảng Ninh	20° 45' 47"	107° 08' 52"
2498	Hòn Ba Cát Tròn	Hải Phòng	20° 45' 46"	107° 04' 30"
2499	Hòn Ba Câu	Quảng Ninh	20° 45' 46"	107° 11' 23"
2500	Hòn Lồm Cối Trong	Hải Phòng	20° 45' 44"	107° 03' 03"
2501	Hòn Cặp Quan	Hải Phòng	20° 45' 44"	107° 03' 48"
2502	Hòn Tầm Sừng	Hải Phòng	20° 45' 44"	107° 04' 44"
2503	Hòn Rùa Giống	Hải Phòng	20° 45' 44"	107° 04' 59"
2504	Hòn Mồm Chồn	Quảng Ninh	20° 45' 43"	107° 07' 18"
2505	Hòn Bạc Thang Ngoài	Quảng Ninh	20° 45' 43"	107° 07' 28"
2506	Hòn Ba Hòn Lớn	Hải Phòng	20° 45' 41"	107° 04' 19"
2507	Hòn Ba Cát Bằng	Hải Phòng	20° 45' 40"	107° 04' 43"
2508	Hòn Cật Bà	Quảng Ninh	20° 45' 40"	107° 07' 22"
2509	Hòn Bạc Thang Trong	Quảng Ninh	20° 45' 40"	107° 07' 27"
2510	Hòn Cống Lá Con	Quảng Ninh	20° 45' 40"	107° 09' 07"
2511	Hòn Lồm Cối Ngoài	Hải Phòng	20° 45' 38"	107° 02' 58"
2512	Vụng Vạn Na	Hải Phòng	20° 45' 38"	107° 05' 07"
2513	Vụng Miếu Giữa	Hải Phòng	20° 45' 36"	107° 02' 31"
2514	Hòn Ba Cửa Bé	Hải Phòng	20° 45' 36"	107° 03' 04"
2515	Hòn Ba Cửa	Hải Phòng	20° 45' 35"	107° 03' 06"
2516	Hòn Bánh Cuốn	Quảng Ninh	20° 45' 35"	107° 07' 36"
2517	Vụng Cặp Quan	Hải Phòng	20° 45' 34"	107° 04' 01"
2518	Hòn Thoi Vạn Bội	Hải Phòng	20° 45' 32"	107° 04' 38"
2519	Mũi Hồng	Hải Phòng	20° 45' 32"	107° 05' 11"
2520	Hòn Thoi Miếu	Hải Phòng	20° 45' 31"	107° 02' 49"
2521	Vụng Sao Roi	Quảng Ninh	20° 45' 30"	107° 08' 25"
2522	Hòn Lã Vọng	Hải Phòng	20° 45' 29"	107° 03' 18"
2523	Hòn Bướm Lạc Đà	Hải Phòng	20° 45' 29"	107° 04' 22"
2524	Hòn Đá Xô	Hải Phòng	20° 45' 28"	107° 03' 41"
2525	Hòn Ngai Vàng	Quảng Ninh	20° 45' 27"	107° 07' 29"
2526	Hòn Cống Lá Đông	Quảng Ninh	20° 45' 27"	107° 08' 56"
2527	Hòn Ông Phật	Quảng Ninh	20° 45' 28"	107° 09' 22"
2528	Hòn Tám Em	Quảng Ninh	20° 45' 26"	107° 11' 09"
2529	Vụng Lã Vọng	Hải Phòng	20° 45' 25"	107° 03' 22"
2530	Hòn Đá Trọc	Hải Phòng	20° 45' 25"	107° 03' 44"
2531	Hòn Gáo Dừa	Quảng Ninh	20° 45' 25"	107° 08' 27"
2532	Hòn Cống Lá	Quảng Ninh	20° 45' 24"	107° 08' 41"
2533	Vụng Vạn Bộ	Hải Phòng	20° 45' 23"	107° 04' 26"
2534	Vụng Bê Vàng	Quảng Ninh	20° 45' 23"	107° 07' 52"
2535	Vụng Bắc Cống Lá	Quảng Ninh	20° 45' 23"	107° 08' 47"
2536	Hòn Đá Trọc Con	Hải Phòng	20° 45' 22"	107° 03' 45"
2537	Hòn Thoi Lã Vọng	Hải Phòng	20° 45' 21"	107° 03' 26"
2538	Hòn Giếng Ráy	Hải Phòng	20° 45' 20"	107° 03' 40"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2539	Hòn Bệ Thờ	Quảng Ninh	20° 45' 19"	107° 07' 35"
2540	Hòn Chai	Hải Phòng	20° 45' 18"	107° 03' 32"
2541	Vụng Nam Cống Lá	Quảng Ninh	20° 45' 18"	107° 08' 43"
2542	Hòn Ngang Trong	Quảng Ninh	20° 45' 18"	107° 10' 39"
2543	Vụng Rượu Vang	Hải Phòng	20° 45' 17"	107° 04' 14"
2544	Hòn Vạn Bội	Hải Phòng	20° 45' 15"	107° 04' 28"
2545	Vụng Thông Minh	Hải Phòng	20° 45' 14"	107° 04' 37"
2546	Hòn Dây Lung	Quảng Ninh	20° 45' 12"	107° 08' 40"
2547	Vụng Đàng	Hải Phòng	20° 45' 11"	107° 03' 26"
2548	Mũi Vạn Rong	Hải Phòng	20° 45' 08"	107° 04' 50"
2549	Vụng Giếng Nấm	Hải Phòng	20° 45' 07"	107° 00' 48"
2550	Hòn Đầu Chuột	Quảng Ninh	20° 45' 06"	107° 09' 02"
2551	Hòn Thoi Dê	Hải Phòng	20° 45' 04"	107° 00' 46"
2552	Mỏm Báo Gấm	Quảng Ninh	20° 45' 03"	107° 09' 05"
2553	Hòn Ngang Ngoài	Quảng Ninh	20° 45' 01"	107° 10' 37"
2554	Đảo Đầu Bê	Quảng Ninh	20° 45' 06"	107° 07' 56"
2555	Hòn Tùng Lâm Giữa	Quảng Ninh	20° 52' 27"	107° 00' 06"
2556	Đá Nam Tổ Cát	Quảng Ninh	20° 51' 36"	107° 05' 48"
2557	Hòn Soi Trong	Hải Phòng	20° 50' 19"	107° 03' 24"
2558	Hòn Dục Nhỏ	Hải Phòng	20° 46' 11"	107° 03' 19"
2559	Hòn Khe Chua	Quảng Ninh	20° 49' 27"	107° 10' 12"
2560	Hòn Kinh Gàn Đông	Quảng Ninh	20° 49' 30"	107° 10' 09"
2561	Hòn Cặp De	Quảng Ninh	20° 52' 41"	107° 07' 29"
	Tờ số 50-11 (Đảo Tuần Châu)			
2562	Sông Sinh	Quảng Ninh	20° 59' 54"	106° 45' 57"
2563	Hòn Bát Bè	Quảng Ninh	20° 59' 03"	106° 52' 37"
2564	Hòn Cặp Hang Đá	Quảng Ninh	20° 58' 39"	106° 54' 02"
2565	Sông Đồng Bái Tây	Quảng Ninh	20° 58' 40"	106° 46' 27"
2566	Hòn Chân Hang	Quảng Ninh	20° 58' 35"	106° 54' 00"
2567	Hòn Năm Đỉnh	Quảng Ninh	20° 58' 33"	106° 54' 13"
2568	Sông Đá Nẵng	Quảng Ninh	20° 58' 30"	106° 54' 35"
2569	Hòn Đầu Mèo	Quảng Ninh	20° 58' 27"	106° 53' 56"
2570	Hòn Đồng Rơm	Quảng Ninh	20° 58' 24"	106° 53' 49"
2571	Hòn Tổ Tôm Sú	Quảng Ninh	20° 58' 22"	106° 54' 09"
2572	Hòn Đá Méo	Quảng Ninh	20° 58' 16"	106° 51' 52"
2573	Hòn Cái Nắn Con	Quảng Ninh	20° 58' 11"	106° 54' 42"
2574	Hòn Năm Hương	Quảng Ninh	20° 57' 38"	106° 54' 00"
2575	Hòn Năm Mối	Quảng Ninh	20° 57' 27"	106° 54' 28"
2576	Hòn Cá Treo Trong	Quảng Ninh	20° 57' 24"	106° 54' 49"
2577	Núi Bà Vải	Quảng Ninh	20° 57' 19"	106° 54' 24"
2578	Hòn Cá Treo Ngoài	Quảng Ninh	20° 57' 18"	106° 54' 42"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2579	Núi Chú Tiều	Quảng Ninh	20° 57' 15"	106° 54' 23"
2580	Núi Bách	Quảng Ninh	20° 57' 10"	106° 54' 20"
2581	Núi Ông Sư	Quảng Ninh	20° 57' 07"	106° 54' 18"
2582	Núi Lô Cốt	Quảng Ninh	20° 56' 50"	106° 52' 09"
2583	Tùng Áng Dế	Quảng Ninh	20° 56' 42"	106° 56' 44"
2584	Cồn Trại Con	Quảng Ninh	20° 56' 34"	106° 58' 42"
2585	Hòn Trại	Quảng Ninh	20° 56' 35"	106° 58' 50"
2586	Đá Kèo	Quảng Ninh	20° 56' 33"	106° 58' 56"
2587	Núi Con Lợn	Quảng Ninh	20° 56' 30"	106° 51' 49"
2588	Hòn Nón Trại	Quảng Ninh	20° 56' 30"	106° 58' 28"
2589	Hòn Dấu	Quảng Ninh	20° 56' 18"	106° 55' 22"
2590	Núi Mom Diều	Quảng Ninh	20° 55' 56"	106° 59' 15"
2591	Đảo Tuần Châu	Quảng Ninh	20° 55' 52"	106° 59' 06"
2592	Hòn Đuôi Mèo	Quảng Ninh	20° 55' 48"	106° 55' 47"
2593	Bãi Tuần Châu	Quảng Ninh	20° 55' 39"	106° 59' 25"
2594	Cồn Lá Thông Trong	Quảng Ninh	20° 55' 24"	106° 59' 34"
2595	Cồn Lá Thông Ngoài	Quảng Ninh	20° 55' 24"	106° 59' 54"
2596	Hòn Con Mèo	Quảng Ninh	20° 55' 17"	106° 55' 51"
2597	Hòn Cổng Đá 1	Quảng Ninh	20° 55' 16"	106° 57' 03"
2598	Hòn Cổng Đá 2	Quảng Ninh	20° 55' 13"	106° 57' 00"
2599	Hòn Cổng Đá 3	Quảng Ninh	20° 55' 11"	106° 57' 03"
2600	Hòn Khu Đầu Đá	Quảng Ninh	20° 55' 09"	106° 56' 16"
2601	Hòn Hang Luồn	Quảng Ninh	20° 55' 09"	106° 56' 54"
2602	Hòn Cổng Đá 4	Quảng Ninh	20° 55' 06"	106° 56' 58"
2603	Hòn Bờ Đò	Quảng Ninh	20° 55' 03"	106° 55' 44"
2604	Hòn Cổng Đá 5	Quảng Ninh	20° 55' 04"	106° 56' 54"
2605	Hòn Cuối Gió	Quảng Ninh	20° 55' 03"	106° 56' 44"
2606	Cồn Đầu Đá	Quảng Ninh	20° 55' 00"	106° 57' 10"
2607	Hòn Cá Ngựa Cái	Quảng Ninh	20° 54' 58"	106° 56' 45"
2608	Hòn Đầu Đá Giữa	Quảng Ninh	20° 54' 59"	106° 56' 15"
2609	Hòn Đầu Đá Dưới	Quảng Ninh	20° 54' 54"	106° 56' 26"
2610	Hòn Cá Ngựa Con	Quảng Ninh	20° 54' 51"	106° 56' 47"
2611	Hòn Cá Ngựa Đực	Quảng Ninh	20° 54' 46"	106° 56' 37"
2612	Hòn Vây Lung	Quảng Ninh	20° 54' 45"	106° 56' 28"
2613	Hòn Đầu Gió 2	Quảng Ninh	20° 54' 35"	106° 56' 44"
2614	Hòn Đầu Gió 1	Quảng Ninh	20° 54' 36"	106° 56' 57"
2615	Hòn Đầu Đá Ngoài	Quảng Ninh	20° 54' 34"	106° 56' 40"
2616	Bãi Chân Rồng	Quảng Ninh	20° 54' 30"	106° 55' 30"
2617	Sông Ba Ba	Quảng Ninh	20° 54' 29"	106° 51' 11"
2618	Hòn Kẽ Đá	Quảng Ninh	20° 54' 29"	106° 56' 35"
2619	Ghềnh Đầu Đá	Quảng Ninh	20° 54' 28"	106° 56' 53"
2620	Hòn Cối	Quảng Ninh	20° 54' 20"	106° 58' 13"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2621	Hòn Cốc	Quảng Ninh	20° 54' 14"	106° 57' 47"
2622	Hòn Răng Bừa Trong	Quảng Ninh	20° 54' 15"	106° 52' 30"
2623	Hòn Vú	Quảng Ninh	20° 54' 08"	106° 58' 00"
2624	Hòn Răng Bừa Giữa	Quảng Ninh	20° 54' 07"	106° 52' 31"
2625	Hòn Răng Bừa Ngoài	Quảng Ninh	20° 53' 58"	106° 52' 34"
2626	Hòn Lão Câu Con	Quảng Ninh	20° 53' 55"	106° 57' 52"
2627	Hòn Tàu Buồm	Quảng Ninh	20° 53' 41"	106° 59' 41"
2628	Hòn Đầu Bè	Quảng Ninh	20° 53' 37"	106° 57' 20"
2629	Hòn Bìm Bìm	Quảng Ninh	20° 53' 37"	106° 58' 19"
2630	Hòn Vụng Dại Con	Quảng Ninh	20° 53' 37"	106° 59' 49"
2631	Hòn Đồ Lòng Con	Quảng Ninh	20° 53' 34"	106° 57' 44"
2632	Hòn Cóc Đồi	Quảng Ninh	20° 53' 35"	106° 56' 49"
2633	Hòn Cóc Bé	Quảng Ninh	20° 53' 36"	106° 57' 00"
2634	Cồn Trụ Cửa	Quảng Ninh	20° 53' 35"	106° 59' 39"
2635	Hòn Thoi Đèn	Quảng Ninh	20° 53' 32"	106° 58' 42"
2636	Hòn Lão Câu	Quảng Ninh	20° 53' 29"	106° 57' 48"
2637	Hòn Đồ Lòng	Quảng Ninh	20° 53' 29"	106° 57' 34"
2638	Hòn Yên Ngựa	Quảng Ninh	20° 53' 27"	106° 59' 14"
2639	Hòn Hang Hanh	Quảng Ninh	20° 53' 26"	106° 58' 55"
2640	Đá Măng Nứa	Quảng Ninh	20° 53' 25"	106° 56' 50"
2641	Hòn Vụng Dại	Quảng Ninh	20° 53' 24"	106° 59' 45"
2642	Hòn Bìm Bìm Con	Quảng Ninh	20° 53' 23"	106° 58' 32"
2643	Cồn Cái Bè	Quảng Ninh	20° 53' 23"	106° 57' 30"
2644	Hòn Chân Thấp	Quảng Ninh	20° 53' 22"	106° 52' 21"
2645	Hòn Ngọn Lửa	Quảng Ninh	20° 53' 21"	106° 56' 56"
2646	Hòn Chân Cao	Quảng Ninh	20° 53' 20"	106° 52' 20"
2647	Vụng Ba Cửa Bắc	Quảng Ninh	20° 53' 15"	106° 58' 59"
2648	Hòn Cái Bè	Quảng Ninh	20° 53' 14"	106° 57' 17"
2649	Bãi Dã Tràng	Quảng Ninh	20° 53' 10"	106° 53' 30"
2650	Hòn Tây Chì	Quảng Ninh	20° 53' 05"	106° 59' 22"
2651	Hòn Đế Bụt	Quảng Ninh	20° 53' 04"	106° 58' 02"
2652	Cửa Tây	Quảng Ninh	20° 53' 03"	106° 59' 28"
2653	Đá Chông Bé	Quảng Ninh	20° 52' 55"	106° 56' 19"
2654	Hòn Bụng Trống	Quảng Ninh	20° 52' 53"	106° 58' 00"
2655	Hòn Ba Tai	Quảng Ninh	20° 52' 53"	106° 59' 26"
2656	Ghềnh Giồng Côi	Quảng Ninh	20° 52' 52"	106° 57' 29"
2657	Vụng Ba Cửa Tây	Quảng Ninh	20° 52' 51"	106° 58' 47"
2658	Hòn Mỏ Gà Ri	Quảng Ninh	20° 52' 49"	106° 56' 12"
2659	Hòn Ngô Đồng Nhỏ	Hải Phòng	20° 52' 50"	106° 56' 44"
2660	Hòn Cát Đế	Quảng Ninh	20° 52' 49"	106° 58' 12"
2661	Hòn Cát Đế Con	Quảng Ninh	20° 52' 50"	106° 58' 21"
2662	Đảo Vụng Ba Cửa	Quảng Ninh	20° 52' 49"	106° 59' 01"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2663	Cửa Gia Luân	Hải Phòng	20° 52' 47"	106° 57' 28"
2664	Hòn Giếng Cối Đèn	Quảng Ninh	20° 52' 47"	106° 57' 47"
2665	Ghềnh Đầu Phươn	Hải Phòng	20° 52' 44"	106° 57' 05"
2666	Vụng Bưng Trống	Quảng Ninh	20° 52' 44"	106° 57' 52"
2667	Cửa Nam	Quảng Ninh	20° 52' 44"	106° 59' 32"
2668	Hòn Nêu Ba Cửa	Hải Phòng	20° 52' 44"	106° 59' 50"
2669	Núi Nhà Đèn	Quảng Ninh	20° 52' 41"	106° 56' 05"
2670	Hòn Cặp Ngô Đồng	Hải Phòng	20° 52' 42"	106° 56' 47"
2671	Hòn Lão Bắc	Hải Phòng	20° 52' 41"	106° 56' 34"
2672	Hòn Đá Chông	Quảng Ninh	20° 52' 38"	106° 56' 03"
2673	Núi Cặp Hen	Hải Phòng	20° 52' 38"	106° 57' 30"
2674	Hòn Trà Bắc	Quảng Ninh	20° 52' 40"	106° 58' 30"
2675	Hòn Mũi Mác	Quảng Ninh	20° 52' 35"	106° 55' 47"
2676	Hòn Sòng Con	Quảng Ninh	20° 52' 35"	106° 58' 19"
2677	Vụng Giếng Dơi	Hải Phòng	20° 52' 35"	106° 56' 56"
2678	Hòn Lồm Giếng Con	Hải Phòng	20° 52' 33"	106° 56' 38"
2679	Hang Dơi	Hải Phòng	20° 52' 33"	106° 56' 58"
2680	Sông Rút	Hải Phòng	20° 52' 32"	106° 48' 23"
2681	Vụng Cái So Tây	Hải Phòng	20° 52' 32"	106° 57' 09"
2682	Hòn Trà Tây	Quảng Ninh	20° 52' 32"	106° 58' 26"
2683	Hòn Đáy Giếng	Hải Phòng	20° 52' 31"	106° 56' 51"
2684	Hòn Trà Hương	Quảng Ninh	20° 52' 32"	106° 58' 31"
2685	Lạch Gia Luận	Hải Phòng	20° 52' 27"	106° 58' 10"
2686	Hòn Mũi Tàu	Quảng Ninh	20° 52' 25"	106° 56' 04"
2687	Ghềnh Chè Rộng	Quảng Ninh	20° 52' 22"	106° 58' 40"
2688	Bãi Vò Sò	Quảng Ninh	20° 52' 20"	106° 55' 50"
2689	Hòn Lồm Giếng Rái	Hải Phòng	20° 52' 20"	106° 56' 41"
2690	Hòn Mồm Lợn Con	Quảng Ninh	20° 52' 22"	106° 58' 36"
2691	Hòn Diệp	Hải Phòng	20° 52' 20"	106° 56' 21"
2692	Vụng Ne Nội	Quảng Ninh	20° 52' 19"	106° 58' 52"
2693	Vụng Cặp Bài	Quảng Ninh	20° 52' 19"	106° 59' 30"
2694	Hòn Ngón Cái	Hải Phòng	20° 52' 19"	106° 56' 14"
2695	Vụng Vòng	Quảng Ninh	20° 52' 18"	106° 59' 09"
2696	Hòn Bà Lão	Hải Phòng	20° 52' 14"	106° 56' 29"
2697	Hòn Con Thoi	Quảng Ninh	20° 52' 14"	106° 59' 50"
2698	Vụng Cái So	Hải Phòng	20° 52' 12"	106° 57' 28"
2699	Hòn Mồm Lợn	Hải Phòng	20° 52' 13"	106° 58' 37"
2700	Hòn Cua Bò	Hải Phòng	20° 52' 11"	106° 56' 51"
2701	Cửa Giữa	Quảng Ninh	20° 52' 12"	106° 59' 40"
2702	Hòn Thoi Đất	Quảng Ninh	20° 52' 11"	106° 59' 57"
2703	Ghềnh Cặp Bài	Quảng Ninh	20° 52' 09"	106° 59' 40"
2704	Hòn Cái So	Hải Phòng	20° 52' 07"	106° 57' 23"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2705	Bãi Nhà Mạc	Hải Phòng	20° 52' 05"	106° 47' 04"
2706	Hòn Lẻ Mòi	Hải Phòng	20° 52' 05"	106° 58' 03"
2707	Vụng Nẹp Mui	Hải Phòng	20° 52' 07"	106° 56' 54"
2708	Lạch Ngăn	Quảng Ninh	20° 52' 02"	106° 59' 17"
2709	Mỏm Hang Dơi	Hải Phòng	20° 52' 02"	106° 56' 31"
2710	Hòn Cặp Bài	Quảng Ninh	20° 52' 01"	106° 59' 39"
2711	Hòn Đầu Dơi	Hải Phòng	20° 52' 01"	106° 56' 29"
2712	Hòn Đũa	Quảng Ninh	20° 52' 00"	106° 56' 40"
2713	Lạch Cái So	Hải Phòng	20° 51' 59"	106° 57' 13"
2714	Hòn Thoi Quýt	Hải Phòng	20° 51' 58"	106° 58' 58"
2715	Vụng Hang Cái	Hải Phòng	20° 51' 45"	106° 58' 02"
2716	Hang Đình	Hải Phòng	20° 51' 44"	106° 56' 43"
2717	Hòn Đầu Đội	Hải Phòng	20° 51' 38"	106° 56' 39"
2718	Hòn Cũ Lạc Nhỏ	Hải Phòng	20° 51' 36"	106° 56' 52"
2719	Áng Đầu Đội	Hải Phòng	20° 51' 33"	106° 56' 40"
2720	Đảo Còng	Hải Phòng	20° 51' 31"	106° 53' 36"
2721	Núi Nuôi Bò	Hải Phòng	20° 51' 31"	106° 59' 11"
2722	Vụng Áng Múa	Hải Phòng	20° 51' 30"	106° 59' 23"
2723	Hòn Cũ Lạc To	Hải Phòng	20° 51' 27"	106° 56' 42"
2724	Hòn Thoi Cái Đụn	Hải Phòng	20° 51' 28"	106° 58' 16"
2725	Vụng Lẻ Nứa	Hải Phòng	20° 51' 27"	106° 58' 44"
2726	Hòn Lạc Nhân	Hải Phòng	20° 51' 27"	106° 56' 52"
2727	Bãi Giai	Hải Phòng	20° 51' 21"	106° 56' 20"
2728	Vụng Uôm	Hải Phòng	20° 51' 21"	106° 57' 23"
2729	Vụng Cái Đụn	Hải Phòng	20° 51' 19"	106° 58' 23"
2730	Hòn Giai Ngoài	Hải Phòng	20° 51' 17"	106° 56' 44"
2731	Hòn Hẹn Táo	Hải Phòng	20° 51' 45"	106° 57' 23"
2732	Hòn Giai Trong	Hải Phòng	20° 51' 08"	106° 56' 46"
2733	Bãi Nhện Nước	Quảng Ninh	20° 51' 12"	106° 54' 50"
2734	Hòn Bãi Giai	Hải Phòng	20° 51' 12"	106° 56' 24"
2735	Lạch Tàu	Hải Phòng	20° 51' 10"	106° 55' 10"
2736	Hòn Du	Hải Phòng	20° 51' 08"	106° 56' 32"
2737	Hòn Sút Mũi	Hải Phòng	20° 50' 56"	106° 56' 34"
2738	Hòn Cau Trái	Hải Phòng	20° 50' 54"	106° 56' 02"
2739	Hòn Cau Phải	Hải Phòng	20° 50' 52"	106° 56' 20"
2740	Vụng Cây Cau	Hải Phòng	20° 50' 43"	106° 56' 11"
2741	Tùng Xó	Hải Phòng	20° 50' 37"	106° 56' 48"
2742	Đuợng Đồng Công	Hải Phòng	20° 50' 30"	106° 55' 55"
2743	Cồn Bọt Nước	Hải Phòng	20° 50' 28"	106° 55' 29"
2744	Đảo Đánh Nhếch	Hải Phòng	20° 50' 25"	106° 56' 13"
2745	Hòn Ống Nhòm Trong	Hải Phòng	20° 50' 23"	106° 55' 47"
2746	Núi Đồng Công	Hải Phòng	20° 50' 23"	106° 56' 23"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2747	Hòn Ống Nhòm Ngoài	Hải Phòng	20° 50' 22"	106° 55' 39"
2748	Tùng Chạy Giặc	Hải Phòng	20° 50' 19"	106° 55' 41"
2749	Đầm Liên Hòa	Hải Phòng	20° 50' 09"	106° 50' 42"
2750	Đầm Cái Viêng 2	Hải Phòng	20° 50' 05"	106° 55' 04"
2751	Cái Vẹt	Hải Phòng	20° 49' 55"	106° 55' 41"
2752	Tùng Áng Dế	Hải Phòng	20° 49' 48"	106° 56' 40"
2753	Hòn Đá Trắng	Hải Phòng	20° 49' 46"	106° 56' 03"
2754	Bãi Đầu Chu	Hải Phòng	20° 49' 45"	106° 54' 18"
2755	Mỏm Đầu Chu	Hải Phòng	20° 49' 38"	106° 54' 22"
2756	Lạch Cái Viêng	Hải Phòng	20° 49' 38"	106° 55' 24"
2757	Mỏm Cống Sông	Hải Phòng	20° 49' 38"	106° 56' 13"
2758	Cái Tráp	Hải Phòng	20° 49' 36"	106° 51' 19"
2759	Ngòi Thâu	Hải Phòng	20° 49' 30"	106° 55' 51"
2760	Hòn Mả Treo	Hải Phòng	20° 49' 30"	106° 55' 53"
2761	Hòn Con Rùa	Hải Phòng	20° 49' 26"	106° 56' 20"
2762	Hòn Con Chó	Hải Phòng	20° 49' 15"	106° 56' 11"
2763	Đầm Đồng Bài	Hải Phòng	20° 49' 24"	106° 52' 09"
2764	Đầm Cái Viêng 1	Hải Phòng	20° 49' 10"	106° 55' 22"
2765	Tùng Hang Ổ	Hải Phòng	20° 49' 04"	106° 56' 43"
2766	Bãi Cái Viêng	Hải Phòng	20° 49' 02"	106° 54' 44"
2767	Đầm Đại Nghĩa	Hải Phòng	20° 48' 45"	106° 52' 21"
2768	Ngòi Lớn	Hải Phòng	20° 48' 57"	106° 55' 06"
2769	Cửa Bạch Đằng	Hải Phòng	20° 48' 55"	106° 49' 55"
2770	Cái Phù Long	Hải Phòng	20° 48' 50"	106° 55' 58"
2771	Núi Nàng Lù	Hải Phòng	20° 48' 48"	106° 56' 23"
2772	Bãi Đình Vũ	Hải Phòng	20° 48' 15"	106° 48' 05"
2773	Đảo Hà Nam	Hải Phòng	20° 48' 13"	106° 52' 10"
2774	Cái Đượng Gianh	Hải Phòng	20° 47' 58"	106° 55' 46"
2775	Cái Tàn	Hải Phòng	20° 47' 52"	106° 51' 06"
2776	Vụng Vỡ	Hải Phòng	20° 47' 45"	106° 52' 30"
2777	Lạch Huyện	Hải Phòng	20° 47' 45"	106° 54' 47"
2778	Mỏm Cồn Bình	Hải Phòng	20° 47' 38"	106° 57' 02"
2779	Cửa Cấm	Hải Phòng	20° 47' 34"	106° 46' 32"
2780	Bãi Phù Long	Hải Phòng	20° 47' 31"	106° 56' 07"
2781	Bãi Tràng Cát	Hải Phòng	20° 47' 22"	106° 45' 52"
2782	Vụng Cây Gạo	Hải Phòng	20° 47' 03"	106° 57' 32"
2783	Chương Đầu Voi	Hải Phòng	20° 46' 41"	106° 55' 52"
2784	Bãi Niên Hà	Hải Phòng	20° 46' 41"	106° 57' 32"
2785	Chương Hàng Đáy	Hải Phòng	20° 46' 39"	106° 54' 50"
2786	Mỏm Hang Luồn	Hải Phòng	20° 46' 40"	106° 57' 40"
2787	Cửa Lạch Tray	Hải Phòng	20° 46' 38"	106° 46' 19"
2788	Chương Hoàng Châu	Hải Phòng	20° 46' 31"	106° 51' 54"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2789	Hang Mả	Hải Phòng	20° 46' 31"	106° 57' 59"
2790	Cồn Ông	Hải Phòng	20° 46' 07"	106° 57' 36"
2791	Cồn Bà	Hải Phòng	20° 46' 07"	106° 57' 37"
2792	Bãi Tân Thành	Hải Phòng	20° 45' 55"	106° 46' 18"
2793	Vụng He	Hải Phòng	20° 45' 38"	106° 58' 00"
2794	Ghềnh Đầu Gôi	Hải Phòng	20° 45' 37"	106° 57' 49"
2795	Vụng Lò Vôi	Hải Phòng	20° 45' 33"	106° 58' 13"
2796	Ghềnh Do	Hải Phòng	20° 45' 22"	106° 50' 52"
2797	Vụng Cây Thuộc	Hải Phòng	20° 45' 17"	106° 58' 17"
2798	Đỉnh Đầu Gôi	Hải Phòng	20° 45' 16"	106° 58' 29"
2799	Hòn Tròn	Hải Phòng	20° 45' 09"	106° 58' 15"
2800	Cửa Ba Lạch	Hải Phòng	20° 45' 06"	106° 47' 45"
2801	Đảo Hoàng Tân	Quảng Ninh	20° 56' 05"	106° 54' 16"
2802	Đảo Cát Bà	Hải Phòng	20° 47' 44"	106° 59' 14"
2803	Hòn Trại Ngầm	Quảng Ninh	20° 56' 39"	106° 58' 44"
2804	Cồn Cửa Miếu	Quảng Ninh	20° 55' 34"	106° 59' 34"
2805	Đá Cá Ngựa	Hải Phòng	20° 54' 49"	106° 56' 43"
2806	Hòn Đầu Đá Ngoài Con	Quảng Ninh	20° 54' 30"	106° 56' 46"
2807	Hòn Bụt Mọc	Hải Phòng	20° 53' 33"	106° 56' 44"
2808	Bãi Giai Lớn	Hải Phòng	20° 51' 05"	106° 56' 13"
	Bản đồ 1/6000.000			
2809	Vịnh Bắc Bộ	Hải Phòng	20° 52' 30"	107° 52' 30"
	Tờ số 50-10 (Hải Phòng)			
2810	Đầm Bảo Kiếm	Hải Phòng	20° 53' 34"	106° 43' 56"
2811	Sông Ruột Lợn	Hải Phòng	20° 52' 40"	106° 44' 05"
2812	Đảo Vũ Yên	Hải Phòng	20° 52' 05"	106° 44' 10"
	Tờ số 50-16 (Diêm Điền)			
2813	Bãi Bắc Văn Úc	Hải Phòng	20° 41' 52"	106° 44' 05"
2814	Cửa Văn Úc	Hải Phòng	20° 40' 42"	106° 42' 14"
2815	Bãi Đông Tác	Hải Phòng	20° 39' 30"	106° 43' 15"
2816	Bãi Nam Văn Úc	Hải Phòng	20° 38' 30"	106° 40' 40"
2817	Cửa Thái Bình	Thái Bình	20° 36' 00"	106° 40' 03"
2818	Bãi Bắc Diêm Hộ	Thái Bình	20° 35' 22"	106° 37' 10"
2819	Bãi Nam Diêm Hộ	Thái Bình	20° 31' 32"	106° 34' 40"
	Tờ số 50-17 (Đồ Sơn)			
2820	Vụng Nước Sủi	Hải Phòng	20° 44' 58"	106° 59' 57"
2821	Mỏm Cát Doi	Hải Phòng	20° 44' 55"	106° 58' 43"
2822	Núi Chít	Hải Phòng	20° 44' 53"	106° 58' 57"
2823	Vụng Lanh	Hải Phòng	20° 44' 45"	106° 59' 02"
2824	Ghềnh Dây Xanh	Hải Phòng	20° 44' 43"	106° 59' 47"
2825	Cồn Cát Doi	Hải Phòng	20° 44' 40"	106° 56' 59"
2826	Ghềnh Lở Giữa	Hải Phòng	20° 44' 40"	106° 58' 56"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2827	Vụng Làng Cũ	Hải Phòng	20° 44' 39"	106° 59' 29"
2828	Cồn Tôm Hùm	Hải Phòng	20° 44' 31"	106° 51' 26"
2829	Ghềnh Bình Phong	Hải Phòng	20° 44' 30"	106° 59' 53"
2830	Đá Vẹm Trong	Hải Phòng	20° 44' 26"	106° 59' 54"
2831	Vụng Vịt	Hải Phòng	20° 44' 23"	106° 59' 17"
2832	Vụng Bình Phong	Hải Phòng	20° 44' 23"	106° 59' 42"
2833	Bãi Đầu Gỗ	Hải Phòng	20° 44' 22"	106° 47' 02"
2834	Hòn Đầu Nở	Hải Phòng	20° 44' 21"	106° 59' 12"
2835	Ghềnh Làng Cũ	Hải Phòng	20° 44' 19"	106° 59' 27"
2836	Hòn Đụn Tròn	Hải Phòng	20° 44' 13"	106° 59' 31"
2837	Ghềnh Đầu Tròn	Hải Phòng	20° 43' 44"	106° 59' 50"
2838	Mỏm Đèn Bà Đế	Hải Phòng	20° 43' 25"	106° 47' 57"
2839	Núi Ngọc Xuyên	Hải Phòng	20° 42' 37"	106° 46' 37"
2840	Sông Họng	Hải Phòng	20° 42' 41"	106° 46' 01"
2841	Vụng Năng	Hải Phòng	20° 42' 31"	106° 46' 13"
2842	Đá Lấp	Hải Phòng	20° 42' 23"	106° 46' 09"
2843	Bán đảo Đồ Sơn	Hải Phòng	20° 41' 23"	106° 47' 32"
2844	Núi Vung	Hải Phòng	20° 41' 19"	106° 47' 28"
2845	Cồn Hoa	Hải Phòng	20° 40' 59"	106° 48' 29"
2846	Hòn Dấu	Hải Phòng	20° 40' 05"	106° 48' 51"
	Tờ số 50-18 (Đảo Cát Bà)			
2847	Hòn Cát Cống Kê	Hải Phòng	20° 44' 41"	107° 04' 12"
2848	Hòn Cánh Cửa	Hải Phòng	20° 44' 18"	107° 04' 07"
2849	Vụng Cỏ Rùa	Hải Phòng	20° 44' 51"	107° 00' 47"
2850	Vịnh Lan Hạ	Hải Phòng	20° 44' 57"	107° 06' 05"
2851	Hòn Cửa Tùng Ngón	Quảng Ninh	20° 44' 58"	107° 08' 36"
2852	Vụng Ôm Trong	Hải Phòng	20° 44' 56"	107° 03' 50"
2853	Mỏm Thoi Chấn	Hải Phòng	20° 44' 55"	107° 00' 41"
2854	Cái Vằm	Hải Phòng	20° 44' 55"	107° 04' 48"
2855	Hòn Bãi	Hải Phòng	20° 44' 53"	107° 11' 28"
2856	Vụng Tùng Ngón	Quảng Ninh	20° 44' 52"	107° 08' 10"
2857	Tùng Gồm	Hải Phòng	20° 44' 52"	107° 01' 04"
2858	Vụng Ôm Ngoài	Hải Phòng	20° 44' 51"	107° 03' 57"
2859	Hòn Vằm	Hải Phòng	20° 44' 51"	107° 05' 00"
2860	Hòn Bãi Con	Hải Phòng	20° 44' 51"	107° 11' 31"
2861	Tùng La	Hải Phòng	20° 44' 50"	107° 03' 21"
2862	Hòn Vệt	Hải Phòng	20° 44' 48"	107° 03' 27"
2863	Hòn Mễ Đường	Quảng Ninh	20° 44' 48"	107° 07' 32"
2864	Mỏm Thoi Cá	Hải Phòng	20° 44' 48"	107° 00' 19"
2865	Vụng Năm Lê	Hải Phòng	20° 44' 47"	107° 01' 04"
2866	Hòn Tùng Ngón	Quảng Ninh	20° 44' 47"	107° 08' 50"
2867	Ghềnh Vạ Đỏ	Hải Phòng	20° 44' 43"	107° 00' 34"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2868	Hòn Cống Kê	Hải Phòng	20° 44' 43"	107° 04' 16"
2869	Cửa Đông	Hải Phòng	20° 44' 43"	107° 04' 43"
2870	Hòn Hai Buồm Con	Quảng Ninh	20° 44' 43"	107° 08' 43"
2871	Mỏm Đầu Voi	Hải Phòng	20° 44' 43"	107° 00' 24"
2872	Hòn Vạ Đỏ	Hải Phòng	20° 44' 42"	107° 03' 33"
2873	Hòn Ghế Đầu	Hải Phòng	20° 44' 42"	107° 11' 20"
2874	Hang Vạn	Hải Phòng	20° 44' 41"	107° 03' 48"
2875	Hòn Một Buồm	Quảng Ninh	20° 44' 41"	107° 08' 54"
2876	Hòn Cát Ngang	Hải Phòng	20° 44' 38"	107° 00' 35"
2877	Hòn Đá Vụn	Hải Phòng	20° 44' 37"	107° 11' 25"
2878	Hòn Cụt	Quảng Ninh	20° 44' 36"	107° 09' 13"
2879	Hẹn Cống	Hải Phòng	20° 44' 35"	107° 00' 40"
2880	Hòn Hủ Lạng Bắc	Hải Phòng	20° 44' 35"	107° 11' 38"
2881	Vụng Cống	Hải Phòng	20° 44' 34"	107° 01' 02"
2882	Hồ Gương	Quảng Ninh	20° 44' 33"	107° 07' 51"
2883	Hòn Hai Buồm	Quảng Ninh	20° 44' 33"	107° 08' 44"
2884	Hòn Bê Cụt Đầu	Quảng Ninh	20° 44' 33"	107° 09' 21"
2885	Hòn Vạ Độc	Hải Phòng	20° 44' 32"	107° 03' 28"
2886	Hòn Trâu Ấc	Hải Phòng	20° 44' 33"	107° 03' 34"
2887	Hòn Ngang Cửa Đông	Hải Phòng	20° 44' 32"	107° 04' 28"
2888	Hòn Thoi Cỏ	Hải Phòng	20° 44' 31"	107° 00' 44"
2889	Vụng Miếu Tây	Hải Phòng	20° 44' 27"	107° 00' 47"
2890	Tùng Gạo	Hải Phòng	20° 44' 30"	107° 03' 45"
2891	Ghềnh Đá Đen	Hải Phòng	20° 44' 29"	107° 01' 31"
2892	Hòn Xuông	Quảng Ninh	20° 44' 29"	107° 08' 37"
2893	Vụng Cua	Hải Phòng	20° 44' 28"	107° 01' 11"
2894	Vụng Sú	Hải Phòng	20° 44' 28"	107° 01' 19"
2895	Ghềnh Hang	Quảng Ninh	20° 44' 28"	107° 07' 40"
2896	Ghềnh Cây Sộp	Hải Phòng	20° 44' 26"	107° 01' 23"
2897	Hòn Mũ Vua	Quảng Ninh	20° 44' 26"	107° 08' 56"
2898	Hòn Hủ Lạng	Hải Phòng	20° 44' 27"	107° 11' 30"
2899	Hòn Lồm Le	Hải Phòng	20° 44' 26"	107° 03' 36"
2900	Tùng So	Hải Phòng	20° 44' 25"	107° 03' 56"
2901	Hòn Cồn Cây	Hải Phòng	20° 44' 26"	107° 04' 21"
2902	Ghềnh Cua	Hải Phòng	20° 44' 25"	107° 00' 49"
2903	Mỏm Cây Tâm	Hải Phòng	20° 44' 25"	107° 01' 08"
2904	Ghềnh Máng Sâu	Hải Phòng	20° 44' 24"	107° 01' 39"
2905	Hòn Thuyền	Quảng Ninh	20° 44' 24"	107° 08' 36"
2906	Hòn Đá Lẻ Giữa	Quảng Ninh	20° 44' 24"	107° 09' 06"
2907	Tùng Lợn Quay	Hải Phòng	20° 44' 21"	107° 04' 04"
2908	Mỏm Bò	Hải Phòng	20° 44' 21"	107° 03' 41"
2909	Hòn Vụng Vua	Quảng Ninh	20° 44' 20"	107° 08' 25"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2910	Vụng Rá	Hải Phòng	20° 44' 19"	107° 03' 49"
2911	Hòn Tàu Kéo Lớn	Quảng Ninh	20° 44' 19"	107° 09' 16"
2912	Hòn Tàu Kéo Nhỏ	Quảng Ninh	20° 44' 18"	107° 09' 14"
2913	Hòn Xà Lan	Quảng Ninh	20° 44' 19"	107° 09' 23"
2914	Hòn Bài	Hải Phòng	20° 44' 18"	107° 10' 37"
2915	Hòn Bài Con	Hải Phòng	20° 44' 17"	107° 10' 40"
2916	Đá Vẹm Ngoài	Hải Phòng	20° 44' 16"	107° 00' 00"
2917	Hòn Vụng Vua Đông	Quảng Ninh	20° 44' 16"	107° 08' 46"
2918	Hòn Răng Nanh	Quảng Ninh	20° 44' 15"	107° 09' 15"
2919	Hòn Trâu Chết	Hải Phòng	20° 44' 14"	107° 03' 36"
2920	Hòn Đá Lẻ	Quảng Ninh	20° 44' 12"	107° 08' 55"
2921	Vịnh Cát Giá	Hải Phòng	20° 44' 11"	107° 00' 38"
2922	Hòn Búp Cát Dứa	Hải Phòng	20° 44' 11"	107° 04' 36"
2923	Ghềnh Bò Kết	Hải Phòng	20° 44' 07"	107° 00' 52"
2924	Hòn Cát Dứa Con	Hải Phòng	20° 44' 07"	107° 04' 51"
2925	Ghềnh Đất Đỏ	Hải Phòng	20° 44' 06"	107° 01' 47"
2926	Vụng Thóc	Hải Phòng	20° 44' 05"	107° 01' 04"
2927	Hòn Hư Cửa	Hải Phòng	20° 44' 05"	107° 01' 12"
2928	Hòn Cặp Đá Léo	Hải Phòng	20° 44' 05"	107° 03' 34"
2929	Vụng Cửa Đông Dưới	Hải Phòng	20° 44' 04"	107° 03' 48"
2930	Hòn Gánh Cui	Hải Phòng	20° 44' 05"	107° 04' 01"
2931	Hòn Ve	Hải Phòng	20° 44' 03"	107° 00' 08"
2932	Vụng Công Dùi	Hải Phòng	20° 44' 03"	107° 04' 23"
2933	Mỏm Hang Vàng	Hải Phòng	20° 43' 58"	107° 00' 44"
2934	Vụng Hai Cửa Dưới	Hải Phòng	20° 43' 57"	107° 01' 13"
2935	Hòn Bù Lâu	Hải Phòng	20° 43' 55"	107° 03' 49"
2936	Vụng Bù Lâu Ngoài	Hải Phòng	20° 43' 54"	107° 03' 43"
2937	Giếng Máng	Hải Phòng	20° 43' 52"	107° 00' 51"
2938	Tùng Sâu Dưới	Hải Phòng	20° 43' 52"	107° 02' 03"
2939	Hòn Công Dùi	Hải Phòng	20° 43' 52"	107° 03' 58"
2940	Hòn Gạch	Hải Phòng	20° 43' 51"	107° 05' 03"
2941	Núi Vạ Chảy	Hải Phòng	20° 43' 50"	107° 01' 04"
2942	Vụng Bù Lâu Trong	Hải Phòng	20° 43' 48"	107° 03' 41"
2943	Bãi Bèo	Hải Phòng	20° 43' 47"	107° 03' 20"
2944	Hòn Cát Dứa	Hải Phòng	20° 43' 44"	107° 04' 37"
2945	Tùng Hàn	Hải Phòng	20° 43' 43"	107° 02' 33"
2946	Vụng Cửa Bèo	Hải Phòng	20° 43' 43"	107° 03' 20"
2947	Hòn Tùng Sâu	Hải Phòng	20° 43' 42"	107° 02' 08"
2948	Hòn Nếp	Hải Phòng	20° 43' 42"	107° 04' 51"
2949	Đá Gạch Trong	Hải Phòng	20° 43' 41"	107° 01' 29"
2950	Núi Một	Hải Phòng	20° 43' 39"	107° 02' 55"
2951	Mỏm Tùng Vụng	Hải Phòng	20° 43' 38"	107° 02' 35"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2952	Vụng Tùng Gạch	Hải Phòng	20° 43' 35"	107° 01' 27"
2953	Hòn Béo	Hải Phòng	20° 43' 35"	107° 04' 03"
2954	Tùng Thu	Hải Phòng	20° 43' 33"	107° 02' 06"
2955	Hòn Nảy	Hải Phòng	20° 43' 34"	107° 05' 14"
2956	Hòn Kênh Mang	Hải Phòng	20° 43' 32"	107° 00' 26"
2957	Đá Gạch Ngoài	Hải Phòng	20° 43' 32"	107° 01' 31"
2958	Tùng Vụng	Hải Phòng	20° 43' 32"	107° 02' 29"
2959	Hòn Hen Cát	Hải Phòng	20° 43' 32"	107° 03' 39"
2960	Hòn Thảm	Hải Phòng	20° 43' 30"	107° 03' 48"
2961	Hòn Thoi Nước	Hải Phòng	20° 43' 27"	107° 01' 33"
2962	Cồn ngầm Hòn Dút	Hải Phòng	20° 43' 25"	107° 04' 25"
2963	Ghềnh Gà	Hải Phòng	20° 43' 25"	107° 02' 31"
2964	Mỏm Tùng Gạch	Hải Phòng	20° 43' 25"	107° 01' 19"
2965	Hòn Dút	Hải Phòng	20° 43' 24"	107° 04' 42"
2966	Cái Cây Bằng	Hải Phòng	20° 43' 22"	107° 03' 26"
2967	Cồn ngầm Thoi Nhụ	Hải Phòng	20° 43' 21"	107° 04' 15"
2968	Hòn Vạ Thảm	Hải Phòng	20° 43' 18"	107° 03' 43"
2969	Mỏm Tùng Thu	Hải Phòng	20° 43' 17"	107° 01' 58"
2970	Hòn Ót	Hải Phòng	20° 43' 17"	107° 00' 30"
2971	Hòn Ó	Hải Phòng	20° 43' 16"	107° 00' 38"
2972	Cặp Thoi Nước	Hải Phòng	20° 43' 15"	107° 01' 27"
2973	Hòn Hang Lỗ Đầu	Hải Phòng	20° 43' 14"	107° 01' 39"
2974	Hòn Thoi Nhụ	Hải Phòng	20° 43' 13"	107° 04' 12"
2975	Mỏm Xanh Quít	Hải Phòng	20° 43' 13"	107° 03' 26"
2976	Bãi Cát Cò 2	Hải Phòng	20° 43' 14"	107° 03' 12"
2977	Bãi Cát Cò 1	Hải Phòng	20° 43' 09"	107° 03' 04"
2978	Vụng Xanh Quít	Hải Phòng	20° 43' 10"	107° 03' 15"
2979	Ghềnh Dao	Hải Phòng	20° 43' 08"	107° 02' 41"
2980	Hòn Đá Bằng	Hải Phòng	20° 43' 06"	107° 03' 21"
2981	Đá Cặp Nồi	Hải Phòng	20° 43' 04"	107° 00' 47"
2982	Hòn Cặp Nồi Chõ	Hải Phòng	20° 43' 04"	107° 00' 55"
2983	Áng Lùng	Hải Phòng	20° 43' 03"	107° 03' 06"
2984	Mỏm Lùng	Hải Phòng	20° 43' 03"	107° 03' 13"
2985	Vụng Đồng Hồ	Hải Phòng	20° 43' 02"	107° 02' 45"
2986	Vịnh Cát Bà	Hải Phòng	20° 43' 01"	107° 02' 01"
2987	Vụng Cát Cò	Hải Phòng	20° 42' 58"	107° 02' 53"
2988	Mỏm Hang Muông	Hải Phòng	20° 42' 56"	107° 02' 32"
2989	Hòn Cát Cò	Hải Phòng	20° 42' 56"	107° 02' 49"
2990	Mỏm Cát Cò	Hải Phòng	20° 42' 55"	107° 03' 03"
2991	Hòn Cát Ông	Hải Phòng	20° 42' 49"	107° 01' 07"
2992	Hòn Cút Cò	Hải Phòng	20° 42' 49"	107° 02' 28"
2993	Hòn Mây Cát Bà	Hải Phòng	20° 42' 49"	107° 03' 45"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
2994	Hòn Nồi Chõ	Hải Phòng	20° 42' 46"	107° 02' 33"
2995	Hòn Chân Chõ	Hải Phòng	20° 42' 46"	107° 02' 31"
2996	Hòn Cặp Bù Dế	Hải Phòng	20° 42' 45"	107° 03' 00"
2997	Hòn Đá Đổ	Hải Phòng	20° 42' 44"	107° 02' 33"
2998	Cồn Bè	Hải Phòng	20° 42' 45"	107° 05' 17"
2999	Hòn Trọc Con	Hải Phòng	20° 42' 41"	107° 01' 28"
3000	Hòn Cặp Bù Đọ	Hải Phòng	20° 42' 41"	107° 02' 41"
3001	Hòn Một Vạ Lờm	Hải Phòng	20° 42' 40"	107° 00' 56"
3002	Hòn Đá A	Hải Phòng	20° 42' 38"	107° 00' 38"
3003	Hòn Trọc	Hải Phòng	20° 42' 37"	107° 01' 33"
3004	Cồn Thủ	Hải Phòng	20° 42' 36"	107° 05' 16"
3005	Hòn Cờ Đá	Hải Phòng	20° 42' 33"	107° 01' 33"
3006	Hòn Mít	Hải Phòng	20° 42' 34"	107° 03' 58"
3007	Hòn Râu Ròng	Hải Phòng	20° 42' 33"	107° 02' 16"
3008	Hòn Guốc Thấp	Hải Phòng	20° 42' 31"	107° 03' 41"
3009	Hòn Tù Vè	Hải Phòng	20° 42' 30"	107° 01' 33"
3010	Hòn Vảy Ròng	Hải Phòng	20° 42' 30"	107° 02' 22"
3011	Hòn Rùa Núi	Hải Phòng	20° 42' 28"	107° 01' 13"
3012	Hòn Hang Trống	Hải Phòng	20° 42' 27"	107° 02' 39"
3013	Hòn Cát Đuôi Ròng	Hải Phòng	20° 42' 27"	107° 02' 15"
3014	Hòn Tôm Ròng	Hải Phòng	20° 42' 25"	107° 01' 33"
3015	Đá Mồm Bò	Hải Phòng	20° 42' 23"	107° 01' 16"
3016	Hòn Bút	Hải Phòng	20° 42' 20"	107° 04' 17"
3017	Hòn Móng Ròng	Hải Phòng	20° 42' 17"	107° 02' 34"
3018	Hòn Nghiên	Hải Phòng	20° 42' 16"	107° 04' 23"
3019	Hòn Nghiên Con	Hải Phòng	20° 42' 11"	107° 04' 18"
3020	Đá Tàu Đắm	Hải Phòng	20° 42' 09"	107° 04' 16"
3021	Hòn Thén	Hải Phòng	20° 42' 08"	107° 04' 20"
3022	Hòn Búp Đuôi Ròng	Hải Phòng	20° 42' 04"	107° 02' 39"
3023	Hòn Đôi Buồm	Hải Phòng	20° 41' 53"	107° 03' 58"
3024	Đá Đánh Cá	Hải Phòng	20° 41' 52"	107° 04' 40"
3025	Hòn Đôi Buồm Bé	Hải Phòng	20° 41' 49"	107° 04' 03"
3026	Hòn Gà	Hải Phòng	20° 41' 41"	107° 02' 36"
3027	Đá Nền Thấp	Hải Phòng	20° 41' 35"	107° 02' 43"
3028	Đá Nền Cao	Hải Phòng	20° 41' 33"	107° 02' 42"
3029	Hòn Nền	Hải Phòng	20° 41' 32"	107° 02' 40"
3030	Đá Ba Răng	Hải Phòng	20° 41' 26"	107° 01' 35"
3031	Cồn ngầm Hòn Bia	Hải Phòng	20° 39' 48"	107° 04' 41"
3032	Hòn Bia	Hải Phòng	20° 39' 31"	107° 04' 50"
3033	Hòn Chén Nhỏ	Hải Phòng	20° 39' 19"	107° 08' 05"
3034	Hòn Quai Chén	Hải Phòng	20° 39' 12"	107° 07' 46"
3035	Hòn Chén Lớn	Hải Phòng	20° 39' 11"	107° 07' 47"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3036	Hòn Chân Đá Bắc	Hải Phòng	20° 39' 08"	107° 07' 47"
3037	Hòn Long Châu Bắc	Hải Phòng	20° 39' 07"	107° 07' 49"
3038	Hòn Chân Đá Nam	Hải Phòng	20° 39' 05"	107° 07' 49"
3039	Đá ngầm Hòn Chấn	Hải Phòng	20° 37' 54"	107° 09' 21"
3040	Hòn Chấn Con	Hải Phòng	20° 37' 45"	107° 09' 36"
3041	Hòn Chấn	Hải Phòng	20° 37' 43"	107° 09' 31"
3042	Hòn Thoi Tây	Hải Phòng	20° 37' 38"	107° 07' 55"
3043	Đá Đen	Hải Phòng	20° 37' 36"	107° 08' 40"
3044	Hòn Gai Chanh	Hải Phòng	20° 37' 34"	107° 08' 03"
3045	Hòn Vụng Tàu	Hải Phòng	20° 37' 31"	107° 08' 00"
3046	Đá Đông Long Châu	Hải Phòng	20° 37' 31"	107° 09' 34"
3047	Đảo Long Châu	Hải Phòng	20° 37' 29"	107° 09' 17"
3048	Hòn Tháp	Hải Phòng	20° 37' 29"	107° 12' 03"
3049	Hòn Cọc Neo	Hải Phòng	20° 37' 24"	107° 07' 58"
3050	Đá Cuối Mào	Hải Phòng	20° 37' 24"	107° 08' 08"
3051	Hòn Bồng	Hải Phòng	20° 37' 22"	107° 07' 54"
3052	Hòn Mào Gà	Hải Phòng	20° 37' 22"	107° 08' 05"
3053	Đá Đầu Mào	Hải Phòng	20° 37' 21"	107° 08' 00"
3054	Hòn Vụng Thuyền	Hải Phòng	20° 37' 13"	107° 08' 09"
3055	Đá Nam Long Châu	Hải Phòng	20° 37' 14"	107° 09' 27"
3056	Hòn Trông Đèn	Hải Phòng	20° 37' 11"	107° 08' 26"
3057	Hòn Giữa	Hải Phòng	20° 37' 09"	107° 08' 21"
3058	Đá Ngăn Luồng	Hải Phòng	20° 37' 09"	107° 08' 10"
3059	Hòn Đất Đá	Hải Phòng	20° 37' 07"	107° 12' 27"
3060	Quần đảo Long Châu	Hải Phòng	20° 37' 06"	107° 09' 58"
3061	Hòn Đào	Quảng Ninh	20° 37' 06"	107° 12' 17"
3062	Hòn Giữa Nhỏ	Hải Phòng	20° 37' 05"	107° 08' 10"
3063	Hòn Rẽ Trong	Hải Phòng	20° 37' 04"	107° 09' 58"
3064	Hòn Cỏ Thấp	Hải Phòng	20° 37' 04"	107° 12' 23"
3065	Hòn Long Châu Tây	Hải Phòng	20° 37' 03"	107° 07' 43"
3066	Bãi đá Bắc	Hải Phòng	20° 37' 01"	107° 08' 40"
3067	Hòn Rê Nam	Hải Phòng	20° 37' 00"	107° 10' 04"
3068	Hòn Cánh Bướm Ngoài	Hải Phòng	20° 37' 00"	107° 12' 36"
3069	Hòn Cánh Bướm Trong	Hải Phòng	20° 36' 59"	107° 12' 30"
3070	Hòn Long Châu Đông	Hải Phòng	20° 36' 58"	107° 12' 11"
3071	Hòn Cao	Hải Phòng	20° 36' 57"	107° 08' 48"
3072	Hòn Long Châu Nam	Hải Phòng	20° 36' 57"	107° 09' 57"
3073	Hòn Trụ Cỏ	Hải Phòng	20° 36' 55"	107° 10' 15"
3074	Hòn Nôi Trẻ	Hải Phòng	20° 36' 54"	107° 09' 52"
3075	Hòn Hoa Con	Hải Phòng	20° 36' 51"	107° 09' 42"
3076	Hòn Mũ	Hải Phòng	20° 36' 48"	107° 09' 38"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
	Tờ số 50-20 (Đảo Bạch Long Vĩ)			
3077	Mũi Đuôi Rồng	Hải Phòng	20° 09' 02"	107° 44' 11"
3078	Bãi Rong Biển	Hải Phòng	20° 08' 52"	107° 43' 59"
3079	Đảo Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	20° 08' 15"	107° 43' 32"
3080	Mũi Thủy Châu	Hải Phòng	20° 07' 57"	107° 42' 41"
3081	Bãi Triều Cát	Hải Phòng	20° 07' 45"	107° 43' 34"
	Tờ số 100-01 (Nam Định)			
3082	Bãi tám Quát Lâm	Nam Định	20° 11' 34"	106° 23' 11"
3083	Bãi Thịnh Long	Nam Định	20° 01' 47"	106° 13' 21"
3084	Bãi Gót Tràng	Nam Định	20° 00' 04"	106° 11' 55"
	Tờ số 100-02 (Tiền Hải)			
3085	Cồn Đen	Thái Bình	20° 28' 48"	106° 36' 09"
3086	Cồn Đồng Bào	Thái Bình	20° 26' 03"	106° 36' 48"
3087	Bãi Đông Long	Thái Bình	20° 25' 51"	106° 36' 20"
3088	Cồn Đồng Châu	Thái Bình	20° 24' 24"	106° 35' 45"
3089	Bãi Nam Thịnh	Thái Bình	20° 20' 51"	106° 34' 51"
3090	Cồn Thủ	Thái Bình	20° 21' 05"	106° 37' 04"
3091	Cồn Vành	Thái Bình	20° 16' 22"	106° 36' 07"
3092	Cồn Ngạn	Nam Định	20° 14' 59"	106° 33' 27"
3093	Cửa Vọp	Nam Định	20° 12' 36"	106° 27' 34"
3094	Cồn Lu	Nam Định	20° 13' 29"	106° 34' 11"
3095	Cồn Mờ	Nam Định	20° 13' 12"	106° 35' 43"
	Tờ số 100-03 (Sầm Sơn)			
3096	Bãi Đa Lộc	Thanh Hóa	19° 56' 42"	105° 59' 39"
3097	Bãi Thần Phù	Thanh Hóa	19° 57' 10"	106° 00' 49"
3098	Cửa Lạch Sung	Thanh Hóa	19° 56' 27"	106° 00' 20"
3099	Cửa Lạch Càn	Ninh Bình - Thanh Hóa	19° 56' 55"	106° 01' 32"
3100	Bãi Hải Lộc	Thanh Hóa	19° 54' 39"	105° 57' 16"
3101	Đảo Hòn Nẹ	Thanh Hóa	19° 54' 51"	106° 00' 22"
3102	Bãi Ninh Bình	Ninh Bình	19° 54' 56"	106° 03' 44"
3103	Cồn Mờ	Ninh Bình	19° 50' 30"	106° 04' 10"
3104	Cồn Xanh	Nam Định	19° 55' 04"	106° 07' 50"
3105	Mũi Ba Quần	Thanh Hóa	19° 53' 26"	105° 57' 43"
3106	Hòn Sục	Thanh Hóa	19° 53' 38"	105° 58' 47"
3107	Cồn Nổi	Ninh Bình	19° 52' 21"	106° 04' 25"
3108	Bãi Hoằng Hóa	Thanh Hóa	19° 50' 25"	105° 56' 03"
3109	Cồn Sinh	Thanh Hóa	19° 47' 20"	105° 56' 22"
3110	Bãi Sầm Sơn	Thanh Hóa	19° 45' 15"	105° 54' 40"
3111	Cửa Quảng Vinh	Thanh Hóa	19° 43' 48"	105° 52' 38"
3112	Vụng Cô Tiên	Thanh Hóa	19° 43' 41"	105° 52' 53"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3113	Mũi Chao	Thanh Hóa	19° 43' 52"	105° 53' 56"
3114	Bãi Quảng Xương	Thanh Hóa	19° 39' 28"	105° 50' 03"
3115	Bãi Bắc Tĩnh Gia	Thanh Hóa	19° 32' 31"	105° 48' 32"
	Tờ số 100-04 (Cầu Giát)			
3116	Bãi Nam Tĩnh Gia	Thanh Hóa	19° 27' 52"	105° 48' 22"
3117	Bãi Hải Thanh	Thanh Hóa	19° 25' 18"	105° 47' 38"
3118	Mũi Tròn	Thanh Hóa	19° 24' 28"	105° 47' 28"
3119	Bãi Nam Bạng	Thanh Hóa	19° 22' 22"	105° 47' 11"
3120	Hòn Xén	Thanh Hóa	19° 22' 35"	105° 49' 50"
3121	Mũi Tắc Kè	Thanh Hóa	19° 23' 02"	105° 54' 49"
3122	Hòn Vàng	Thanh Hóa	19° 22' 12"	105° 54' 24"
3123	Đảo Hòn Mê	Thanh Hóa	19° 22' 20"	105° 55' 27"
3124	Mũi Đá Xếp	Thanh Hóa	19° 22' 40"	105° 56' 09"
3125	Mũi Bắc Sơn	Thanh Hóa	19° 20' 37"	105° 49' 18"
3126	Bãi Hải Thượng	Thanh Hóa	19° 20' 16"	105° 48' 12"
3127	Mũi Ngọc Sơn	Thanh Hóa	19° 20' 19"	105° 48' 52"
3128	Vụng Thanh Sơn	Thanh Hóa	19° 20' 17"	105° 49' 07"
3129	Lạch Biện Sơn	Thanh Hóa	19° 20' 33"	105° 51' 18"
3130	Hòn Bàng 1	Thanh Hóa	19° 21' 31"	105° 52' 16"
3131	Hòn Bàng 2	Thanh Hóa	19° 21' 28"	105° 52' 27"
3132	Hòn Bàng 3	Thanh Hóa	19° 21' 27"	105° 52' 30"
3133	Hòn Hộp	Thanh Hóa	19° 21' 15"	105° 52' 34"
3134	Đá Nam Hộp	Thanh Hóa	19° 21' 07"	105° 52' 35"
3135	Hòn Vát 1	Thanh Hóa	19° 22' 03"	105° 54' 35"
3136	Hòn Vát 2	Thanh Hóa	19° 22' 02"	105° 54' 29"
3137	Hòn Mê Nhỏ	Thanh Hóa	19° 21' 34"	105° 55' 41"
3138	Hòn Đốt	Thanh Hóa	19° 21' 09"	105° 55' 49"
3139	Eo Hòn Mê	Thanh Hóa	19° 21' 20"	105° 54' 31"
3140	Đảo Hòn Miệng Lớn	Thanh Hóa	19° 20' 43"	105° 54' 00"
3141	Hòn Sỏ 1	Thanh Hóa	19° 20' 16"	105° 53' 19"
3142	Hòn Sỏ 2	Thanh Hóa	19° 20' 11"	105° 53' 16"
3143	Hòn Sỏ 3	Thanh Hóa	19° 20' 11"	105° 53' 18"
3144	Hòn Miệng Nhỏ	Thanh Hóa	19° 20' 25"	105° 54' 20"
3145	Mũi Đuôi Chồn	Thanh Hóa	19° 20' 50"	105° 55' 59"
3146	Bãi Biện Sơn	Thanh Hóa	19° 19' 15"	105° 49' 25"
3147	Cửa Rồng	Thanh Hóa	19° 18' 34"	105° 48' 55"
3148	Mũi Nghi Sơn	Thanh Hóa	19° 18' 19"	105° 49' 32"
3149	Hòn Sập 1	Thanh Hóa	19° 19' 37"	105° 53' 49"
3150	Hòn Sập 2	Thanh Hóa	19° 19' 33"	105° 53' 47"
3151	Hòn Sập 3	Thanh Hóa	19° 19' 32"	105° 53' 45"
3152	Bãi Ngâm Sập Dưới	Thanh Hóa	19° 18' 46"	105° 53' 49"
3153	Hòn Nều 1	Thanh Hóa	19° 19' 13"	105° 54' 27"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3154	Hòn Nều 2	Thanh Hóa	19° 19' 15"	105° 54' 30"
3155	Hòn Nều 3	Thanh Hóa	19° 19' 16"	105° 54' 32"
3156	Hòn Nều 4	Thanh Hóa	19° 19' 17"	105° 54' 34"
3157	Hòn Nều 5	Thanh Hóa	19° 19' 16"	105° 54' 38"
3158	Rạn Lô Vì	Thanh Hóa	19° 18' 03"	105° 49' 47"
3159	Bãi Răng Cưa	Thanh Hóa	19° 17' 24"	105° 48' 20"
3160	Đá Củ	Nghệ An	19° 16' 42"	105° 48' 11"
3161	Bãi Đồng Minh	Nghệ An	19° 16' 16"	105° 47' 41"
3162	Bãi Trại	Nghệ An	19° 15' 34"	105° 46' 29"
3163	Cửa Tráp	Nghệ An	19° 13' 29"	105° 45' 05"
3164	Bãi Trúp	Nghệ An	19° 13' 43"	105° 45' 55"
3165	Bãi Bắc Quỳnh Lưu	Nghệ An	19° 11' 46"	105° 43' 59"
3166	Đá Tân Hải	Nghệ An	19° 10' 16"	105° 44' 04"
3167	Bãi Nam Quỳnh Lưu	Nghệ An	19° 08' 21"	105° 43' 49"
3168	Đá Đầu Rồng	Nghệ An	19° 06' 09"	105° 43' 43"
3169	Bãi Đoài	Nghệ An	19° 05' 33"	105° 40' 49"
3170	Bãi Quỳnh Long	Nghệ An	19° 05' 14"	105° 41' 43"
3171	Mũi Kiến	Nghệ An	19° 05' 00"	105° 41' 25"
3172	Đá Lộ	Nghệ An	19° 04' 18"	105° 40' 56"
3173	Bãi Cửa Quèn	Nghệ An	19° 05' 57"	105° 42' 41"
3174	Bãi Diễn Châu	Nghệ An	19° 03' 31"	105° 38' 05"
3175	Mũi Cửa Quèn	Nghệ An	19° 05' 53"	105° 42' 57"
3176	Bãi Bùng	Nghệ An	19° 00' 34"	105° 37' 08"
3177	Hòn Ói Con	Nghệ An	19° 09' 31"	105° 43' 57"
	Tờ số 100-05 (Vinh)			
3178	Bãi Thịnh Thành	Nghệ An	18° 58' 35"	105° 37' 04"
3179	Vịnh Diễn Châu	Nghệ An	18° 58' 00"	105° 37' 56"
3180	Cửa Thịnh	Nghệ An	18° 56' 56"	105° 37' 12"
3181	Bãi Diễn Trung	Nghệ An	18° 55' 27"	105° 37' 39"
3182	Đá Câu	Nghệ An	18° 53' 44"	105° 39' 00"
3183	Mũi Sơ	Nghệ An	18° 53' 34"	105° 38' 55"
3184	Mũi La Vân	Nghệ An	18° 53' 24"	105° 39' 34"
3185	Vụng Nghi Yên	Nghệ An	18° 53' 18"	105° 39' 03"
3186	Đá Vùng Trên	Nghệ An	18° 53' 15"	105° 39' 53"
3187	Mũi Đá Lở	Nghệ An	18° 52' 55"	105° 40' 22"
3188	Đá Trẹn	Nghệ An	18° 52' 48"	105° 40' 31"
3189	Vụng Nghi Tiến	Nghệ An	18° 52' 37"	105° 40' 41"
3190	Mũi Dẻ	Nghệ An	18° 52' 31"	105° 41' 19"
3191	Mũi Dưa	Nghệ An	18° 51' 51"	105° 41' 56"
3192	Mũi Trông	Nghệ An	18° 51' 18"	105° 42' 18"
3193	Cồn Lộng	Nghệ An	18° 50' 16"	105° 44' 51"
3194	Cồn Khơi	Nghệ An	18° 50' 42"	105° 46' 10"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3195	Cồn Niêu	Nghệ An	18° 50' 01"	105° 43' 42"
3196	Bãi Nghi Thủy	Nghệ An	18° 49' 33"	105° 42' 55"
3197	Núi Lan Châu	Nghệ An	18° 49' 18"	105° 43' 12"
3198	Mũi Lô Cốt	Nghệ An	18° 48' 27"	105° 46' 34"
3199	Vụng Niêu	Nghệ An	18° 48' 12"	105° 46' 27"
3200	Hòn Ngư	Nghệ An	18° 48' 05"	105° 46' 29"
3201	Cồn Dàn	Nghệ An	18° 49' 27"	105° 56' 01"
3202	Mũi Mất Nhon	Nghệ An	18° 48' 24"	105° 57' 03"
3203	Đá Song Ngư	Nghệ An	18° 47' 57"	105° 46' 38"
3204	Bãi ngầm Nam Ngư	Nghệ An	18° 47' 09"	105° 46' 18"
3205	Bãi cạn Hải Giang	Nghệ An	18° 46' 23"	105° 45' 38"
3206	Hòn Mất	Nghệ An	18° 47' 56"	105° 57' 29"
3207	Hòn Lố	Nghệ An	18° 47' 31"	105° 57' 55"
3208	Mũi Mất Tròn	Nghệ An	18° 47' 29"	105° 57' 50"
3209	Đá Rú Bầy	Nghệ An	18° 47' 35"	105° 59' 03"
3210	Hòn Rú Con	Nghệ An	18° 47' 35"	105° 59' 07"
3211	Hòn Mất Con	Nghệ An	18° 47' 31"	105° 59' 11"
3212	Cồn Lạp	Hà Tĩnh	18° 45' 40"	105° 49' 55"
3213	Cồn Nôm	Hà Tĩnh	18° 44' 53"	105° 50' 43"
3214	Cửa Mỹ Dương	Hà Tĩnh	18° 31' 57"	105° 51' 47"
3215	Bãi ngầm Tám Sỏi	Hà Tĩnh	18° 31' 40"	105° 55' 44"
3216	Bãi ngầm Sáu Sỏi	Hà Tĩnh	18° 30' 52"	105° 54' 50"
	Tờ số 100-06 (Cầm Xuyên)			
3217	Bãi Thạch Kim	Hà Tĩnh	18° 28' 07"	105° 54' 52"
3218	Đá Am	Hà Tĩnh	18° 28' 05"	105° 55' 41"
3219	Mũi Lố	Hà Tĩnh	18° 28' 22"	105° 56' 23"
3220	Bãi cạn Lưỡi Liềm	Hà Tĩnh	18° 26' 42"	105° 54' 52"
3221	Bãi Thạch Hải	Hà Tĩnh	18° 24' 53"	105° 58' 10"
3222	Bãi Thạch Trị	Hà Tĩnh	18° 21' 44"	106° 00' 55"
3223	Đá Trâu Nước	Hà Tĩnh	18° 18' 55"	106° 10' 03"
3224	Hòn Ến	Hà Tĩnh	18° 18' 40"	106° 09' 45"
3225	Hòn Oản	Hà Tĩnh	18° 18' 35"	106° 10' 03"
3226	Đá Mòng	Hà Tĩnh	18° 18' 46"	106° 10' 26"
3227	Bãi Rạng Đông	Hà Tĩnh	18° 17' 32"	106° 04' 50"
3228	Mũi Cùm	Hà Tĩnh	18° 16' 58"	106° 05' 27"
3229	Hòn Mòng	Hà Tĩnh	18° 16' 54"	106° 06' 58"
3230	Hòn Ến Trong	Hà Tĩnh	18° 16' 54"	106° 07' 11"
3231	Đá Cầu Nậy	Hà Tĩnh	18° 16' 44"	106° 07' 55"
3232	Bãi Thiên Cầm	Hà Tĩnh	18° 16' 31"	106° 06' 09"
3233	Bãi cạn Cầm Lĩnh	Hà Tĩnh	18° 16' 30"	106° 08' 18"
3234	Đá Ngang	Hà Tĩnh	18° 16' 09"	106° 08' 37"
3235	Bãi Thắng Lợi	Hà Tĩnh	18° 15' 21"	106° 10' 51"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3236	Bãi Động Bún	Hà Tĩnh	18° 14' 24"	106° 11' 58"
3237	Mũi Sơn Tịnh	Hà Tĩnh	18° 14' 06"	106° 12' 42"
3238	Bãi đá Sắc	Hà Tĩnh	18° 13' 41"	106° 13' 01"
3239	Mũi Đẻ Cày	Hà Tĩnh	18° 13' 26"	106° 13' 37"
3240	Bãi Đẻ Cày	Hà Tĩnh	18° 13' 09"	106° 13' 50"
3241	Mũi Thần Lân	Hà Tĩnh	18° 13' 07"	106° 14' 26"
	Tờ số 100-07 (Kỳ Anh)			
3242	Bãi Kỳ Ninh	Hà Tĩnh	18° 07' 28"	106° 20' 32"
3243	Bãi Cao Vọng	Hà Tĩnh	18° 06' 09"	106° 21' 07"
3244	Đá Ngà Voi Trong	Hà Tĩnh	18° 06' 53"	106° 21' 52"
3245	Đá Ngà Voi Ngoài	Hà Tĩnh	18° 06' 48"	106° 22' 05"
3246	Vũng Áng	Hà Tĩnh	18° 06' 19"	106° 23' 58"
3247	Vụng Lò	Hà Tĩnh	18° 07' 24"	106° 25' 16"
3248	Vụng Do	Hà Tĩnh	18° 06' 59"	106° 25' 46"
3249	Vụng Ná	Hà Tĩnh	18° 06' 12"	106° 25' 12"
3250	Mũi Đá Mài Bắc	Hà Tĩnh	18° 06' 28"	106° 27' 39"
3251	Hòn Sơn Dương	Hà Tĩnh	18° 06' 18"	106° 27' 26"
3252	Mũi Đá Mài Nam	Hà Tĩnh	18° 06' 12"	106° 27' 42"
3253	Mũi Sừng Nhọn	Hà Tĩnh	18° 06' 04"	106° 27' 01"
3254	Đá Quả Thông	Hà Tĩnh	18° 06' 07"	106° 27' 54"
3255	Đá Quả Bàng	Hà Tĩnh	18° 06' 01"	106° 27' 52"
3256	Đá Chóp Mẹ	Hà Tĩnh	18° 07' 08"	106° 29' 32"
3257	Đá Chóp Con	Hà Tĩnh	18° 07' 09"	106° 29' 36"
3258	Hòn Chim	Hà Tĩnh	18° 07' 05"	106° 29' 14"
3259	Hòn Chim Bé	Hà Tĩnh	18° 07' 04"	106° 29' 10"
3260	Đá Móng Trong	Hà Tĩnh	18° 06' 21"	106° 28' 03"
3261	Đá Móng Ngoài	Hà Tĩnh	18° 06' 11"	106° 28' 09"
3262	Vụng Môn	Hà Tĩnh	18° 05' 35"	106° 25' 12"
3263	Cửa Lũy	Hà Tĩnh	18° 00' 59"	106° 27' 20"
	Tờ số 100-08 (Ba Đồn)			
3264	Bãi Cồn Voi	Hà Tĩnh	18° 00' 07"	106° 27' 54"
3265	Bãi Kỳ Nam Trên	Hà Tĩnh	17° 59' 34"	106° 28' 26"
3266	Bãi Mũi Dao	Hà Tĩnh	17° 58' 37"	106° 29' 07"
3267	Vũng Hai	Hà Tĩnh	17° 58' 23"	106° 29' 40"
3268	Cửa Hàu	Hà Tĩnh	17° 58' 01"	106° 29' 39"
3269	Bãi Vĩnh Sơn	Quảng Bình	17° 57' 04"	106° 30' 17"
3270	Cửa Rào	Quảng Bình	17° 56' 40"	106° 30' 38"
3271	Hòn Cỏ	Quảng Bình	17° 56' 36"	106° 31' 14"
3272	Mũi Cây Bụi	Quảng Bình	17° 56' 19"	106° 31' 24"
3273	Hòn La	Quảng Bình	17° 56' 06"	106° 31' 43"
3274	Mũi Đá Dốc	Quảng Bình	17° 56' 13"	106° 31' 59"
3275	Bãi Con	Quảng Bình	17° 56' 53"	106° 30' 18"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3276	Vũng Chùa	Quảng Bình	17° 56' 05"	106° 30' 31"
3277	Bãi Nam Sú	Quảng Bình	17° 55' 25"	106° 29' 20"
3278	Cửa Ngâm Trang	Quảng Bình	17° 54' 44"	106° 28' 33"
3279	Hòn Vũng Chùa	Quảng Bình	17° 54' 42"	106° 29' 39"
3280	Hòn Gió Lớn	Quảng Bình	17° 54' 50"	106° 40' 14"
3281	Bãi Quảng Phú	Quảng Bình	17° 53' 28"	106° 27' 53"
3282	Cửa Ròn	Quảng Bình	17° 52' 48"	106° 27' 22"
3283	Hòn Sước	Quảng Bình	17° 52' 42"	106° 28' 04"
3284	Hòn Núc	Quảng Bình	17° 52' 30"	106° 29' 03"
3285	Bãi Mũi Vích	Quảng Bình	17° 51' 03"	106° 26' 53"
3286	Cửa Gianh	Quảng Bình	17° 42' 22"	106° 29' 24"
3287	Bãi đá Nhảy	Quảng Bình	17° 39' 46"	106° 30' 47"
3288	Cửa Lý Hòa	Quảng Bình	17° 37' 48"	106° 32' 04"
3289	Bãi Đức Trạch	Quảng Bình	17° 37' 33"	106° 32' 39"
3290	Bãi Bắc Dinh	Quảng Bình	17° 34' 26"	106° 34' 19"
3291	Cửa Dinh	Quảng Bình	17° 33' 25"	106° 35' 02"
3292	Bãi Nam Dinh	Quảng Bình	17° 32' 18"	106° 35' 44"
3293	Đá Hiền	Quảng Bình	17° 31' 19"	106° 37' 13"
	Tờ số 100-09 (Đồng Hới)			
3294	Đá Hải Thành	Quảng Bình	17° 29' 30"	106° 38' 03"
3295	Đá Nhật Lệ	Quảng Bình	17° 28' 56"	106° 38' 29"
3296	Bãi ngầm Bảo Ninh	Quảng Bình	17° 27' 09"	106° 42' 10"
	Tờ số 100-10 (Hố Xá)			
3297	Bãi ngầm Ba Bẫy	Quảng Trị	17° 22' 00"	107° 25' 16"
3298	Bãi Hòn Nổi	Quảng Trị	17° 12' 19"	107° 20' 43"
3299	Bãi Liêm	Quảng Trị	17° 11' 46"	107° 00' 39"
3300	Bãi đá Đen	Quảng Trị	17° 10' 00"	107° 20' 23"
3301	Bãi Dài	Quảng Trị	17° 08' 32"	107° 01' 25"
3302	Rạn Mạ	Quảng Trị	17° 08' 34"	107° 04' 38"
3303	Đảo Cồn Cỏ	Quảng Trị	17° 09' 37"	107° 20' 17"
3304	Bãi Z7	Quảng Trị	17° 09' 28"	107° 19' 46"
3305	Mũi Hoa Thơm	Quảng Trị	17° 09' 28"	107° 20' 46"
3306	Hòn Con Hồ	Quảng Trị	17° 09' 02"	107° 20' 29"
3307	Cửa Thủy Tú	Quảng Trị	17° 07' 34"	107° 02' 52"
3308	Bãi Vĩnh Thái	Quảng Trị	17° 06' 53"	107° 04' 14"
3309	Bãi đá Trâu Nẹp	Quảng Trị	17° 06' 24"	107° 05' 56"
3310	Bãi Hàm Rồng	Quảng Trị	17° 05' 42"	107° 06' 18"
3311	Rạn Lay	Quảng Trị	17° 05' 00"	107° 07' 01"
3312	Rạn Đuôi	Quảng Trị	17° 04' 50"	107° 07' 02"
3313	Bãi Vĩnh Mốc	Quảng Trị	17° 04' 51"	107° 06' 53"
3314	Rạn Bang	Quảng Trị	17° 04' 29"	107° 07' 04"
3315	Mũi Lò Vôi	Quảng Trị	17° 03' 51"	107° 06' 44"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3316	Rạn Lò Vôi	Quảng Trị	17° 03' 52"	107° 06' 53"
3317	Rạn Bít	Quảng Trị	17° 05' 35"	107° 06' 56"
3318	Mũi Chạch	Quảng Trị	17° 03' 33"	107° 06' 49"
3319	Rạn Mồ Côi	Quảng Trị	17° 02' 47"	107° 07' 02"
3320	Rạn Trốc Sy	Quảng Trị	17° 02' 31"	107° 07' 00"
3321	Rạn Cửa	Quảng Trị	17° 02' 23"	107° 06' 50"
3322	Bãi Gio Linh	Quảng Trị	17° 00' 31"	107° 06' 48"
3323	Rạn Ba Gò	Quảng Trị	17° 07' 27"	107° 20' 53"
3324	Rạn Trong Đảo	Quảng Trị	17° 05' 23"	107° 17' 58"
3325	Rạn Ông Nỡ	Quảng Trị	17° 01' 16"	107° 21' 55"
3326	Rạn Lễ Khơi	Quảng Trị	17° 21' 34"	107° 23' 35"
3327	Rạn Bờm Di	Quảng Trị	17° 05' 59"	107° 18' 28"
3328	Rạn Sy	Quảng Trị	17° 13' 28"	107° 20' 40"
3329	Rạn Bò Năm Dị	Quảng Trị	17° 03' 17"	107° 17' 20"
3330	Rạn Tân Hòa	Quảng Trị	17° 08' 00"	107° 05' 10"
3331	Rạn Khe Làng	Quảng Trị	17° 09' 20"	107° 02' 00"
	Tờ số 100-11 (Quảng Trị)			
3332	Cửa Việt	Quảng Trị	16° 54' 22"	107° 11' 30"
3333	Bãi Cửa Việt	Quảng Trị	16° 54' 13"	107° 11' 20"
3334	Bãi Quảng Trị	Quảng Trị	16° 54' 05"	107° 19' 01"
3335	Bãi Triệu Phong	Quảng Trị	16° 50' 39"	107° 15' 40"
3336	Bãi Hải Lăng	Quảng Trị	16° 46' 40"	107° 20' 22"
3337	Rạn Bò Năm Tre	Quảng Trị	16° 59' 55"	107° 10' 59"
3338	Rạn Ngâm	Quảng Trị	16° 59' 49"	107° 12' 39"
3339	Rạn 19	Quảng Trị	16° 59' 58"	107° 18' 12"
3340	Rạn Chùa	Quảng Trị	16° 56' 00"	107° 31' 33"
3341	Bãi Phong Điền	Thừa Thiên Huế	16° 42' 12"	107° 26' 25"
	Tờ số 100-12 (Thuận An)			
3342	Bãi Bạch Sa	Thừa Thiên Huế	16° 37' 26"	107° 30' 55"
3343	Vụng Tây	Thừa Thiên Huế	16° 36' 34"	107° 31' 33"
3344	Bãi Tân Lập	Thừa Thiên Huế	16° 36' 09"	107° 31' 16"
3345	Bãi Khe Xanh	Thừa Thiên Huế	16° 37' 38"	107° 32' 19"
3346	Bãi ngầm Phú Vang Trên	Thừa Thiên Huế	16° 37' 06"	107° 39' 18"
3347	Bãi ngầm Phú Vang Ngoài	Thừa Thiên Huế	16° 36' 30"	107° 43' 20"
3348	Mũi Ba Gò	Thừa Thiên Huế	16° 34' 49"	107° 35' 17"
3349	Cửa Thuận An	Thừa Thiên Huế	16° 34' 28"	107° 37' 07"
3350	Bãi ngầm Phú Vang Dưới	Thừa Thiên Huế	16° 35' 50"	107° 42' 10"
3351	Bãi Thuận An	Thừa Thiên Huế	16° 33' 48"	107° 39' 03"
3352	Cồn Tè	Thừa Thiên Huế	16° 33' 19"	107° 37' 01"
3353	Cồn Xứ Đình Trên	Thừa Thiên Huế	16° 32' 43"	107° 39' 39"
3354	Cồn Hợp Châu	Thừa Thiên Huế	16° 32' 38"	107° 38' 55"
3355	Cồn Mộ Vò Vọ	Thừa Thiên Huế	16° 32' 17"	107° 38' 52"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3356	Mũi Thổ Sơn	Thừa Thiên Huế	16° 32' 13"	107° 40' 38"
3357	Bãi Sáo	Thừa Thiên Huế	16° 32' 12"	107° 41' 40"
3358	Bãi ngầm Tàu Đắm	Thừa Thiên Huế	16° 32' 59"	107° 50' 12"
3359	Cồn Mã Một	Thừa Thiên Huế	16° 31' 48"	107° 39' 06"
3360	Mũi Nhà Vuông	Thừa Thiên Huế	16° 31' 07"	107° 39' 06"
3361	Đầm Lập An	Thừa Thiên Huế	16° 31' 23"	107° 41' 12"
3362	Mũi Cừ Lại	Thừa Thiên Huế	16° 31' 23"	107° 41' 36"
3363	Mũi Thần Nông	Thừa Thiên Huế	16° 31' 10"	107° 40' 55"
3364	Đầm Hà Trung	Thừa Thiên Huế	16° 30' 07"	107° 42' 23"
3365	Bãi ngầm Phú Diên	Thừa Thiên Huế	16° 31' 20"	107° 48' 20"
	Tờ số 100-13 (Huế)			
3366	Bãi Vinh Thanh	Thừa Thiên Huế	16° 27' 12"	107° 48' 09"
3367	Cồn Tơ	Thừa Thiên Huế	16° 23' 38"	107° 48' 42"
3368	Cồn Dong	Thừa Thiên Huế	16° 23' 00"	107° 48' 57"
3369	Cồn Trại	Thừa Thiên Huế	16° 22' 57"	107° 49' 10"
3370	Bãi Đông Dương	Thừa Thiên Huế	16° 22' 23"	107° 53' 43"
3371	Cửa Công Quan	Thừa Thiên Huế	16° 21' 41"	107° 46' 26"
3372	Mũi Truôi	Thừa Thiên Huế	16° 21' 18"	107° 47' 16"
3373	Mũi Hà Trung	Thừa Thiên Huế	16° 20' 56"	107° 49' 46"
3374	Cồn Trui	Thừa Thiên Huế	16° 21' 59"	107° 50' 05"
3375	Cồn Mò Côi	Thừa Thiên Huế	16° 20' 41"	107° 50' 49"
3376	Cồn Lăng	Thừa Thiên Huế	16° 20' 47"	107° 50' 14"
3377	Cửa Nong	Thừa Thiên Huế	16° 20' 47"	107° 53' 30"
3378	Gành Túy Vân	Thừa Thiên Huế	16° 20' 37"	107° 53' 19"
3379	Bãi Hàm Rồng	Thừa Thiên Huế	16° 21' 47"	107° 54' 35"
3380	Cửa Tư Hiền	Thừa Thiên Huế	16° 21' 25"	107° 55' 05"
3381	Đầm Tư Hiền	Thừa Thiên Huế	16° 20' 42"	107° 55' 55"
3382	Mũi Vĩnh Phong	Thừa Thiên Huế	16° 20' 53"	107° 56' 37"
3383	Cửa Cũ	Thừa Thiên Huế	16° 20' 41"	107° 56' 29"
3384	Bãi Xếp	Thừa Thiên Huế	16° 20' 39"	107° 57' 00"
3385	Mũi Chân Mây Tây	Thừa Thiên Huế	16° 20' 43"	107° 57' 12"
3386	Vụng Chờn	Thừa Thiên Huế	16° 20' 27"	107° 57' 12"
3387	Mũi Quận	Thừa Thiên Huế	16° 18' 19"	107° 54' 48"
3388	Cửa Kiếng	Thừa Thiên Huế	16° 19' 11"	107° 58' 28"
3389	Bãi Cảnh Dương	Thừa Thiên Huế	16° 18' 57"	107° 59' 17"
3390	Đá Dầm	Thừa Thiên Huế	16° 18' 01"	107° 48' 40"
3391	Đá Bạc	Thừa Thiên Huế	16° 17' 42"	107° 49' 49"
3392	Mũi Nế Cầu Hai	Thừa Thiên Huế	16° 17' 53"	107° 51' 35"
3393	Cửa Cầu Hai	Thừa Thiên Huế	16° 16' 49"	107° 52' 46"
3394	Cửa Rụi	Thừa Thiên Huế	16° 16' 58"	107° 53' 49"
3395	Mũi Dai	Thừa Thiên Huế	16° 17' 07"	107° 53' 55"
3396	Mũi Phước Tượng	Thừa Thiên Huế	16° 17' 23"	107° 54' 19"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3397	Cồn Tỏi Nhỏ	Thừa Thiên Huế	16° 23' 37"	107° 48' 28"
	TỜ SỐ 100-14 (Đà Nẵng)			
3398	Mũi Chân Mây Đông	Thừa Thiên Huế	16° 20' 42"	108° 01' 10"
3399	Mũi Giòn	Thừa Thiên Huế	16° 20' 10"	108° 01' 56"
3400	Cửa Chu Mới	Thừa Thiên Huế	16° 19' 38"	108° 01' 27"
3401	Bãi Bàn	Thừa Thiên Huế	16° 18' 58"	108° 00' 39"
3402	Mũi Đá Kẹp	Thừa Thiên Huế	16° 19' 00"	108° 02' 25"
3403	Đầm An Cư	Thừa Thiên Huế	16° 14' 43"	108° 03' 08"
3404	Mũi Cửa Khâu	Thừa Thiên Huế	16° 14' 41"	108° 04' 04"
3405	Bãi Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	16° 14' 35"	108° 04' 51"
3406	Bãi Hói Mít	Thừa Thiên Huế	16° 13' 49"	108° 02' 43"
3407	Bãi Hói Dừa	Thừa Thiên Huế	16° 13' 26"	108° 03' 45"
3408	Mũi Hói	Thừa Thiên Huế	16° 13' 36"	108° 04' 10"
3409	Cửa Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	16° 13' 44"	108° 05' 23"
3410	Mũi Cửa Ai	Thừa Thiên Huế	16° 13' 46"	108° 05' 27"
3411	Bãi Cả	Thừa Thiên Huế	16° 12' 53"	108° 07' 09"
3412	Gành Đá Xô	Thừa Thiên Huế	16° 13' 07"	108° 07' 58"
3413	Bãi Chuối	Thừa Thiên Huế	16° 12' 58"	108° 08' 08"
3414	Mũi Hoa Chuối	Thừa Thiên Huế	16° 13' 19"	108° 08' 46"
3415	Mũi Nhô	Thừa Thiên Huế	16° 12' 59"	108° 10' 49"
3416	Vụng Đá Con	Thừa Thiên Huế	16° 12' 48"	108° 11' 16"
3417	Đá Lang	Thừa Thiên Huế	16° 12' 46"	108° 11' 24"
3418	Mũi Đá Éch	Đà Nẵng	16° 13' 15"	108° 11' 52"
3419	Đá Hú	Đà Nẵng	16° 12' 55"	108° 11' 48"
3420	Mũi Đá Hú	Đà Nẵng	16° 12' 47"	108° 11' 53"
3421	Mũi Cửa Khẻm	Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng	16° 12' 39"	108° 11' 34"
3422	Eo Cửa Khẻm	Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng	16° 12' 44"	108° 11' 43"
3423	Bãi Hố Trầu	Đà Nẵng	16° 12' 23"	108° 11' 32"
3424	Bãi đá Chông	Đà Nẵng	16° 12' 02"	108° 10' 48"
3425	Bãi đá Voi	Đà Nẵng	16° 12' 00"	108° 11' 09"
3426	Mũi Nhồi	Đà Nẵng	16° 12' 03"	108° 11' 34"
3427	Mũi Đầu Bắc	Đà Nẵng	16° 13' 36"	108° 12' 09"
3428	Mũi Giữa	Đà Nẵng	16° 13' 22"	108° 12' 29"
3429	Mũi Dừa	Đà Nẵng	16° 13' 15"	108° 12' 31"
3430	Hòn Sơn Chà	Đà Nẵng	16° 13' 08"	108° 12' 12"
3431	Bãi Nhà	Đà Nẵng	16° 12' 49"	108° 12' 21"
3432	Mũi Nhà Nam	Đà Nẵng	16° 12' 41"	108° 12' 21"
3433	Bãi Mờ Đa	Đà Nẵng	16° 11' 33"	108° 09' 42"
3434	Vụng Cỏ Lau	Đà Nẵng	16° 11' 26"	108° 09' 17"
3435	Đá Sừng Tách	Đà Nẵng	16° 11' 12"	108° 09' 30"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3436	Đá Bỏ	Đà Nẵng	16° 11' 44"	108° 10' 24"
3437	Đá Bàn	Đà Nẵng	16° 11' 35"	108° 10' 03"
3438	Đá Sừng Cũi	Đà Nẵng	16° 10' 39"	108° 09' 10"
3439	Bãi San	Đà Nẵng	16° 10' 05"	108° 08' 57"
3440	Bãi ngầm Sơn Chà	Đà Nẵng	16° 11' 30"	108° 14' 22"
3441	Mũi Yến	Đà Nẵng	16° 09' 45"	108° 09' 04"
3442	Vụng Nam Chơn	Đà Nẵng	16° 09' 34"	108° 08' 26"
3443	Mũi Hòa Vân	Đà Nẵng	16° 08' 50"	108° 08' 16"
3444	Đá Bia	Đà Nẵng	16° 08' 40"	108° 08' 14"
3445	Cửa Kim Liên	Đà Nẵng	16° 08' 23"	108° 07' 20"
3446	Mũi Nhồi	Đà Nẵng	16° 09' 03"	108° 13' 45"
3447	Bãi Xếp	Đà Nẵng	16° 08' 35"	108° 13' 37"
3448	Đá Đen Đầu	Đà Nẵng	16° 08' 16"	108° 13' 22"
3449	Đá Bà	Đà Nẵng	16° 09' 28"	108° 14' 30"
3450	Mũi Bà	Đà Nẵng	16° 09' 21"	108° 14' 40"
3451	Bãi Tay Gấu	Đà Nẵng	16° 08' 28"	108° 16' 05"
3452	Mũi Đèn Bắc	Đà Nẵng	16° 08' 44"	108° 18' 53"
3453	Cửa Nam Ô	Đà Nẵng	16° 07' 29"	108° 07' 27"
3454	Mũi Nam Ô	Đà Nẵng	16° 07' 06"	108° 07' 57"
3455	Bãi ngầm Liên Chiểu	Đà Nẵng	16° 06' 22"	108° 09' 12"
3456	Bãi Tiên Sa	Đà Nẵng	16° 07' 33"	108° 13' 04"
3457	Bãi cạn Hải Châu	Đà Nẵng	16° 06' 10"	108° 13' 02"
3458	Cồn Ma	Đà Nẵng	16° 06' 09"	108° 13' 21"
3459	Bãi Sơn Trà	Đà Nẵng	16° 05' 58"	108° 14' 14"
3460	Vụng Biên Phòng	Đà Nẵng	16° 06' 04"	108° 15' 34"
3461	Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	16° 07' 09"	108° 16' 19"
3462	Bãi Trẹm	Đà Nẵng	16° 06' 21"	108° 17' 20"
3463	Vụng Bãi Nam	Đà Nẵng	16° 06' 05"	108° 17' 25"
3464	Bãi đá Bắc	Đà Nẵng	16° 08' 00"	108° 18' 20"
3465	Vụng Bãi Bắc	Đà Nẵng	16° 07' 44"	108° 18' 12"
3466	Bãi Lở	Đà Nẵng	16° 07' 03"	108° 19' 44"
3467	Bãi Cây Bàng	Đà Nẵng	16° 06' 03"	108° 18' 34"
3468	Bãi Ngang Nam Ô	Đà Nẵng	16° 05' 28"	108° 09' 06"
3469	Bãi Đa Phước	Đà Nẵng	16° 05' 35"	108° 12' 37"
3470	Mũi Thanh Bò	Đà Nẵng	16° 05' 28"	108° 12' 46"
3471	Cửa Hàn	Đà Nẵng	16° 05' 41"	108° 13' 12"
3472	Mũi Nại Hiên	Đà Nẵng	16° 05' 59"	108° 13' 23"
3473	Mũi Bụt Nhỏ	Đà Nẵng	16° 05' 46"	108° 15' 56"
3474	Bãi cạn Sụp	Đà Nẵng	16° 05' 23"	108° 15' 38"
3475	Bãi Bụt Lớn	Đà Nẵng	16° 06' 00"	108° 16' 49"
3476	Bãi Bụt Nhỏ	Đà Nẵng	16° 05' 53"	108° 16' 09"
3477	Bãi Nôm	Đà Nẵng	16° 05' 55"	108° 17' 58"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3478	Mũi Bãi Nam	Đà Nẵng	16° 05' 51"	108° 18' 23"
3479	Đá Hòn	Đà Nẵng	16° 05' 48"	108° 18' 10"
3480	Bãi Thanh Bình	Đà Nẵng	16° 04' 49"	108° 12' 20"
	Tờ số 100-15 (Hội An)			
3481	Đá Khô Bắc	Quảng Nam	15° 58' 31"	108° 25' 12"
3482	Hòn Khô Mẹ	Quảng Nam	15° 58' 26"	108° 25' 14"
3483	Hòn Khô Con	Quảng Nam	15° 58' 25"	108° 24' 56"
3484	Đá Khô Nam	Quảng Nam	15° 58' 19"	108° 25' 13"
3485	Mũi Bắc Lá	Quảng Nam	15° 58' 52"	108° 26' 51"
3486	Hòn Lá	Quảng Nam	15° 58' 31"	108° 26' 46"
3487	Mũi Nam Lá	Quảng Nam	15° 58' 08"	108° 26' 44"
3488	Mũi Bạc Bài	Quảng Nam	15° 58' 03"	108° 28' 55"
3489	Bãi Bắc	Quảng Nam	15° 57' 52"	108° 29' 12"
3490	Mũi Chuồn Chuồn	Quảng Nam	15° 57' 26"	108° 29' 28"
3491	Vụng Đồi	Quảng Nam	15° 57' 36"	108° 29' 52"
3492	Mũi Giai Bắc	Quảng Nam	15° 56' 59"	108° 28' 57"
3493	Hòn Giai	Quảng Nam	15° 56' 42"	108° 28' 45"
3494	Mũi Giai Nam	Quảng Nam	15° 56' 21"	108° 28' 39"
3495	Hòn Mồ	Quảng Nam	15° 56' 00"	108° 28' 19"
3496	Bãi ngầm Vồng Trong	Quảng Nam	15° 55' 10"	108° 27' 02"
3497	Bãi ngầm Vồng Ngoài	Quảng Nam	15° 54' 55"	108° 28' 45"
3498	Mũi Cửa Đại	Quảng Nam	15° 52' 35"	108° 23' 25"
3499	Cửa Đại	Quảng Nam	15° 52' 27"	108° 23' 39"
3500	Mũi An Lương	Quảng Nam	15° 52' 11"	108° 24' 11"
3501	Đảo Khủng Long	Quảng Nam	15° 52' 49"	108° 24' 41"
3502	Bãi ngầm Đáy Lớn	Quảng Nam	15° 53' 15"	108° 27' 14"
3503	Bãi ngầm Đáy Nhỏ	Quảng Nam	15° 52' 22"	108° 27' 50"
	Tờ số 100-16 (Cù Lao Chàm)			
3504	Mũi Hòn Nhàn	Quảng Nam	15° 58' 49"	108° 30' 07"
3505	Mũi Hòn Đại	Quảng Nam	15° 58' 29"	108° 30' 31"
3506	Cù lao Chàm	Quảng Nam	15° 57' 30"	108° 30' 50"
3507	Bãi Ông	Quảng Nam	15° 57' 41"	108° 29' 49"
3508	Bãi Làng	Quảng Nam	15° 57' 27"	108° 30' 19"
3509	Bãi Xếp	Quảng Nam	15° 57' 05"	108° 30' 23"
3510	Mũi Đá Chồng	Quảng Nam	15° 56' 45"	108° 30' 20"
3511	Bãi Chồng	Quảng Nam	15° 56' 36"	108° 30' 39"
3512	Bãi Bìm	Quảng Nam	15° 56' 20"	108° 30' 56"
3513	Mũi Nậy	Quảng Nam	15° 57' 26"	108° 32' 12"
3514	Núi Tục Cả	Quảng Nam	15° 56' 12"	108° 31' 54"
3515	Mũi Tục Cả	Quảng Nam	15° 56' 17"	108° 32' 15"
3516	Bãi Hương	Quảng Nam	15° 55' 57"	108° 31' 29"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3517	Bãi Tra	Quảng Nam	15° 55' 43"	108° 31' 40"
3518	Bãi Nân	Quảng Nam	15° 55' 33"	108° 31' 48"
3519	Mũi Dứa	Quảng Nam	15° 55' 24"	108° 31' 56"
3520	Mũi Biển Nam	Quảng Nam	15° 55' 28"	108° 32' 17"
3521	Lạch Dứa	Quảng Nam	15° 55' 10"	108° 32' 16"
3522	Mũi Tai Bắc	Quảng Nam	15° 54' 53"	108° 32' 26"
3523	Hòn Tai	Quảng Nam	15° 54' 28"	108° 32' 08"
3524	Mũi Tai Nam	Quảng Nam	15° 54' 16"	108° 32' 24"
3525	Hòn Ông	Quảng Nam	15° 48' 53"	108° 41' 30"
3526	Bãi Nôm	Quảng Nam	15° 30' 56"	108° 39' 42"
3527	Mũi An Hòa	Quảng Nam	15° 30' 59"	108° 40' 19"
3528	Hòn Mang	Quảng Nam	15° 30' 22"	108° 41' 04"
3529	Mũi Bàn Than	Quảng Nam	15° 30' 23"	108° 40' 47"
3530	Hòn Dứa	Quảng Nam	15° 30' 03"	108° 41' 11"
3531	Bãi Đá Giăng	Quảng Nam	15° 30' 40"	108° 40' 12"
3532	Rạn Mảnh	Quảng Nam	15° 54' 04"	108° 31' 10"
3533	Hòn Nhàn Lẻ	Quảng Nam	15° 58' 55"	108° 30' 01"
	Tờ số 100-17 (Châu Ổ)			
3534	Cồn Nhà Chùa	Quảng Nam	15° 29' 28"	108° 37' 40"
3535	Cồn Tam Hòa	Quảng Nam	15° 29' 05"	108° 37' 00"
3536	Cửa Nôm	Quảng Nam	15° 30' 05"	108° 39' 32"
3537	Cồn Đầu Tôm	Quảng Nam	15° 29' 35"	108° 38' 11"
3538	Cồn Thấp	Quảng Nam	15° 29' 18"	108° 38' 38"
3539	Cồn Thôn 4	Quảng Nam	15° 29' 21"	108° 39' 09"
3540	Cồn Giữa	Quảng Nam	15° 28' 50"	108° 38' 32"
3541	Bãi Dứa	Quảng Nam	15° 29' 52"	108° 41' 23"
3542	Cù lao Bàn Thang	Quảng Nam	15° 29' 58"	108° 38' 21"
3543	Đá Ngang	Quảng Nam	15° 29' 43"	108° 40' 46"
3544	Vũng An Hòa	Quảng Nam	15° 29' 26"	108° 40' 47"
3545	Đá Mắt Mèo	Quảng Nam	15° 29' 17"	108° 41' 22"
3546	Gành Sơn	Quảng Nam	15° 29' 11"	108° 41' 17"
3547	Mũi Đò Nam	Quảng Nam	15° 28' 41"	108° 40' 49"
3548	Cửa Trường Giang	Quảng Nam	15° 28' 59"	108° 40' 45"
3549	Đá Răng Bừa	Quảng Nam	15° 28' 36"	108° 41' 35"
3550	Bãi Bà Tình	Quảng Nam	15° 28' 20"	108° 41' 44"
3551	Bãi cạn Tam Quang	Quảng Ngãi	15° 28' 35"	108° 46' 10"
3552	Vũng Tam Hiệp	Quảng Nam	15° 27' 34"	108° 38' 01"
3553	Cù lao Tam Giang	Quảng Nam	15° 27' 25"	108° 39' 10"
3554	Cồn Lớn	Quảng Nam	15° 26' 28"	108° 39' 49"
3555	Mỏm Bến Đò	Quảng Nam	15° 27' 47"	108° 39' 56"
3556	Vụng Hố Bàu	Quảng Nam	15° 27' 55"	108° 41' 52"
3557	Mỏm Chiến Sỹ	Quảng Nam	15° 27' 27"	108° 41' 58"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3558	Vụng Hồ Tre	Quảng Nam	15° 27' 11"	108° 41' 48"
3559	Đá Rạng	Quảng Nam	15° 26' 56"	108° 41' 53"
3560	Bãi Bàng	Quảng Nam	15° 27' 37"	108° 41' 58"
3561	Đá Tiên	Quảng Nam	15° 27' 38"	108° 42' 11"
3562	Hòn Chim	Quảng Nam	15° 27' 36"	108° 42' 07"
3563	Đá Hậu	Quảng Nam	15° 27' 33"	108° 42' 02"
3564	Cù lao Tam Hải	Quảng Nam	15° 29' 33"	108° 39' 58"
3565	Rạn ngầm Chà Đỏ	Quảng Ngãi	15° 25' 39"	108° 47' 43"
3566	Đá Kinh Trào	Quảng Ngãi	15° 25' 35"	108° 47' 50"
3567	Mũi Túi	Quảng Ngãi	15° 25' 33"	108° 47' 50"
3568	Đá Xao Cao	Quảng Ngãi	15° 25' 15"	108° 47' 30"
3569	Bãi Ngao	Quảng Ngãi	15° 25' 18"	108° 47' 55"
3570	Mỏm Đầu Đá	Quảng Ngãi	15° 25' 03"	108° 47' 39"
3571	Đá Cứng Cháo	Quảng Ngãi	15° 25' 20"	108° 48' 00"
3572	Đá Nhọn	Quảng Ngãi	15° 25' 13"	108° 49' 25"
3573	Hòn Lò	Quảng Ngãi	15° 25' 08"	108° 48' 10"
3574	Đá Hàn	Quảng Ngãi	15° 25' 06"	108° 48' 09"
3575	Bãi Hòn Cóc	Quảng Ngãi	15° 24' 49"	108° 48' 39"
3576	Mũi Nam Châm	Quảng Ngãi	15° 25' 03"	108° 49' 36"
3577	Cửa Bàu Cá	Quảng Ngãi	15° 24' 35"	108° 48' 23"
3578	Đá Mỏm	Quảng Ngãi	15° 24' 24"	108° 49' 24"
3579	Đá Hàn Đông	Quảng Ngãi	15° 24' 10"	108° 49' 28"
3580	Mũi Chóp Chài	Quảng Ngãi	15° 24' 02"	108° 49' 46"
3581	Bãi cạn Năm Châm	Quảng Ngãi	15° 24' 30"	108° 54' 20"
3582	Bãi Khe Hai	Quảng Ngãi	15° 23' 32"	108° 45' 05"
3583	Đá Kinh Mạnh	Quảng Ngãi	15° 23' 39"	108° 46' 17"
3584	Đá Đôi	Quảng Ngãi	15° 23' 37"	108° 46' 18"
3585	Hòn Ông Dung Quất	Quảng Ngãi	15° 23' 34"	108° 46' 12"
3586	Đá Bàng	Quảng Ngãi	15° 23' 32"	108° 46' 14"
3587	Hòn Trà	Quảng Ngãi	15° 23' 28"	108° 46' 16"
3588	Bãi Lắng	Quảng Ngãi	15° 23' 37"	108° 47' 36"
3589	Đá Lụi 3	Quảng Ngãi	15° 23' 28"	108° 46' 30"
3590	Đá Ong 2	Quảng Ngãi	15° 23' 23"	108° 46' 12"
3591	Đá Ong 1	Quảng Ngãi	15° 23' 20"	108° 46' 13"
3592	Hòn Đình	Quảng Ngãi	15° 23' 24"	108° 46' 29"
3593	Hòn Lũy	Quảng Ngãi	15° 23' 22"	108° 46' 28"
3594	Hòn Bà	Quảng Ngãi	15° 23' 17"	108° 46' 26"
3595	Cửa Sa Càn	Quảng Ngãi	15° 23' 20"	108° 46' 21"
3596	Bãi Hòn Kẽ	Quảng Ngãi	15° 23' 47"	108° 49' 48"
3597	Đá Đầu Mỏm	Quảng Ngãi	15° 23' 02"	108° 49' 37"
3598	Vũng Việt Thanh	Quảng Ngãi	15° 22' 03"	108° 50' 29"
3599	Bãi Ngang Việt Thanh	Quảng Ngãi	15° 21' 19"	108° 50' 38"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3600	Đá Bàn Than	Quảng Ngãi	15° 21' 01"	108° 51' 07"
3601	Vụng Mắm	Quảng Ngãi	15° 21' 15"	108° 52' 02"
3602	Bãi Nước Nhĩ	Quảng Ngãi	15° 20' 56"	108° 51' 31"
3603	Mũi Phước Thiên	Quảng Ngãi	15° 21' 09"	108° 52' 09"
3604	Vụng Nho Na	Quảng Ngãi	15° 20' 19"	108° 52' 06"
3605	Hòn Sắt	Quảng Ngãi	15° 19' 54"	108° 52' 32"
3606	Bãi Mỏm Lãng	Quảng Ngãi	15° 19' 51"	108° 52' 52"
3607	Hòn Cò	Quảng Ngãi	15° 19' 50"	108° 52' 40"
3608	Mũi Gò Nhan	Quảng Ngãi	15° 19' 46"	108° 52' 54"
3609	Mũi Cù Tỏi	Quảng Ngãi	15° 19' 33"	108° 52' 56"
3610	Rạn Gò Chùa	Quảng Ngãi	15° 19' 16"	108° 53' 11"
3611	Bãi Hòn Yên	Quảng Ngãi	15° 18' 44"	108° 52' 27"
3612	Bãi Chà Là	Quảng Ngãi	15° 17' 33"	108° 52' 22"
3613	Vụng Mỹ Hàn	Quảng Ngãi	15° 16' 41"	108° 53' 39"
3614	Bãi An Sen	Quảng Ngãi	15° 16' 04"	108° 53' 27"
3615	Bãi Trố Cổ Dù	Quảng Ngãi	15° 15' 17"	108° 55' 45"
3616	Hòn Ông Bầu Chiếu	Quảng Ngãi	15° 15' 15"	108° 55' 49"
3617	Mũi Châu Thuận	Quảng Ngãi	15° 15' 00"	108° 55' 28"
3618	Hòn Rơi	Quảng Ngãi	15° 14' 55"	108° 55' 50"
3619	Đá Khô	Quảng Ngãi	15° 15' 14"	108° 56' 27"
3620	Hòn Ao 2	Quảng Ngãi	15° 15' 04"	108° 56' 03"
3621	Hòn Ao 1	Quảng Ngãi	15° 15' 02"	108° 56' 08"
3622	Mũi Bình Châu	Quảng Ngãi	15° 14' 53"	108° 56' 10"
3623	Đá Ngàn	Quảng Ngãi	15° 14' 57"	108° 56' 18"
3624	Hòn Sao Cày	Quảng Ngãi	15° 14' 48"	108° 56' 17"
3625	Mũi Đèn	Quảng Ngãi	15° 14' 43"	108° 56' 19"
3626	Mỏm Leo Dây	Quảng Ngãi	15° 14' 14"	108° 56' 23"
3627	Mũi Ba Làng An	Quảng Ngãi	15° 14' 11"	108° 56' 28"
3628	Bãi đám Nhiêm	Quảng Ngãi	15° 14' 03"	108° 56' 26"
3629	Hòn Cù 1	Quảng Ngãi	15° 12' 39"	108° 55' 22"
3630	Mũi Lôi Ngô	Quảng Ngãi	15° 12' 41"	108° 55' 34"
3631	Hòn Cù 2	Quảng Ngãi	15° 12' 38"	108° 55' 35"
3632	Hòn Cù 3	Quảng Ngãi	15° 12' 36"	108° 55' 29"
3633	Hòn Đèn	Quảng Ngãi	15° 12' 32"	108° 55' 18"
3634	Đá Bàn 1	Quảng Ngãi	15° 12' 21"	108° 55' 21"
3635	Đá Bàn 2	Quảng Ngãi	15° 12' 19"	108° 55' 23"
3636	Mũi An Vĩnh	Quảng Ngãi	15° 12' 19"	108° 55' 15"
3637	Đá Bàn 3	Quảng Ngãi	15° 12' 13"	108° 55' 18"
3638	Mũi Rạng	Quảng Ngãi	15° 12' 05"	108° 54' 55"
3639	Bãi Rạng	Quảng Ngãi	15° 12' 03"	108° 54' 56"
3640	Đá Hang Ến	Quảng Ngãi	15° 13' 55"	108° 56' 23"
3641	Mũi Lá Ngải	Quảng Ngãi	15° 13' 41"	108° 56' 21"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3642	Bãi Lá Ngải	Quảng Ngãi	15° 13' 11"	108° 56' 05"
3643	Bãi ngầm Sa Kỳ	Quảng Ngãi	15° 12' 30"	108° 56' 30"
3644	Bãi ngầm Mỹ Lai	Quảng Ngãi	15° 11' 13"	108° 54' 40"
3645	Hòn Bồng Than	Quảng Ngãi	15° 11' 39"	108° 57' 05"
3646	Mũi Cỏ Lũy	Quảng Ngãi	15° 09' 02"	108° 53' 42"
3647	Mũi Phở An	Quảng Ngãi	15° 08' 37"	108° 53' 44"
3648	Đá Rạng	Quảng Ngãi	15° 05' 53"	108° 54' 36"
3649	Đá Đạn	Quảng Ngãi	15° 05' 41"	108° 54' 17"
3650	Bãi ngầm Tân Mỹ	Quảng Ngãi	15° 05' 10"	108° 54' 40"
	Tờ số 100-18 (Đảo Lý Sơn)			
3651	Bãi ngầm Tây Bắc	Quảng Ngãi	15° 27' 10"	109° 03' 40"
3652	Bãi Sau	Quảng Ngãi	15° 25' 59"	109° 04' 44"
3653	Hòn Bé	Quảng Ngãi	15° 25' 48"	109° 04' 50"
3654	Bãi Mam Cồn	Quảng Ngãi	15° 25' 42"	109° 04' 28"
3655	Bãi Mam Đụn	Quảng Ngãi	15° 25' 39"	109° 05' 01"
3656	Bãi Bến Trước	Quảng Ngãi	15° 25' 36"	109° 04' 45"
3657	Bãi Giót Trên	Quảng Ngãi	15° 23' 19"	109° 05' 29"
3658	Mũi Cồn Trên	Quảng Ngãi	15° 23' 05"	109° 05' 32"
3659	Đá Hai	Quảng Ngãi	15° 23' 33"	109° 06' 21"
3660	Bãi Bé	Quảng Ngãi	15° 23' 25"	109° 07' 57"
3661	Bãi Bến Đình	Quảng Ngãi	15° 22' 32"	109° 07' 50"
3662	Mũi Dốc	Quảng Ngãi	15° 22' 17"	109° 06' 51"
3663	Bãi Meo Đá	Quảng Ngãi	15° 22' 09"	109° 07' 15"
3664	Đảo Lý Sơn	Quảng Ngãi	15° 22' 58"	109° 06' 56"
3665	Bãi Mù Cu	Quảng Ngãi	15° 22' 59"	109° 08' 31"
3666	Mũi Cồn Dưới	Quảng Ngãi	15° 22' 44"	109° 08' 20"
3667	Cồn Lãng	Quảng Ngãi	15° 22' 53"	109° 08' 35"
3668	Bãi Giót Dưới	Quảng Ngãi	15° 22' 22"	109° 08' 52"
3669	Mũi Nhà Đèn	Quảng Ngãi	15° 23' 16"	109° 08' 28"
3670	Bãi cạn Lý Sơn	Quảng Ngãi	15° 18' 05"	109° 07' 59"
	Tờ số 100-19 (Tam Quan)			
3671	Bãi Xếp	Quảng Ngãi	14° 49' 49"	109° 00' 00"
3672	Đá Nhông	Quảng Ngãi	14° 48' 25"	109° 00' 41"
3673	Cửa Phú Long	Quảng Ngãi	14° 44' 42"	109° 02' 50"
3674	Gành Long Thạnh	Quảng Ngãi	14° 41' 52"	109° 04' 33"
3675	Gành Hóc Mỏ	Quảng Ngãi	14° 40' 48"	109° 04' 50"
3676	Cồn Thạch By	Quảng Ngãi	14° 40' 14"	109° 04' 16"
3677	Mũi Sa Huỳnh	Quảng Ngãi	14° 40' 12"	109° 04' 54"
3678	Cửa Sa Huỳnh	Quảng Ngãi	14° 40' 02"	109° 04' 07"
3679	Bãi Hang Dơi	Quảng Ngãi	14° 40' 02"	109° 04' 44"
3680	Bãi Rạng Phở Thạnh	Quảng Ngãi	14° 39' 50"	109° 03' 59"
3681	Rạn Đá Bia	Quảng Ngãi	14° 38' 23"	109° 04' 01"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3682	Gành Bàu Núi	Quảng Ngãi	14° 38' 07"	109° 04' 07"
3683	Gành Trọc	Quảng Ngãi	14° 37' 07"	109° 04' 19"
3684	Gành Nhu	Quảng Ngãi	14° 36' 30"	109° 04' 16"
3685	Đá Lố	Quảng Ngãi	14° 36' 23"	109° 04' 20"
3686	Bãi cạn Kim Bông	Quảng Ngãi	14° 35' 57"	109° 04' 57"
3687	Gành Bà Báu	Quảng Ngãi	14° 34' 57"	109° 04' 48"
3688	Bãi Hòn Ến	Quảng Ngãi	14° 34' 52"	109° 04' 50"
3689	Cửa Tam Quan	Bình Định	14° 34' 44"	109° 04' 06"
3690	Cửa Lại Giang	Bình Định	14° 30' 05"	109° 05' 29"
	Tờ số 100-20 (Bình Đương)			
3691	Mũi Khu Ông	Bình Định	14° 27' 10"	109° 07' 08"
3692	Bãi Nhỏ	Bình Định	14° 26' 51"	109° 07' 14"
3693	Mũi An Dũ	Bình Định	14° 26' 46"	109° 07' 20"
3694	Rạn Cao	Bình Định	14° 26' 47"	109° 07' 50"
3695	Bãi Xếp	Bình Định	14° 26' 12"	109° 07' 03"
3696	Bãi Bang Bang	Bình Định	14° 25' 42"	109° 06' 53"
3697	Mũi Bò Hóp	Bình Định	14° 23' 45"	109° 07' 32"
3698	Bãi Phú Thứ	Bình Định	14° 23' 44"	109° 07' 36"
3699	Bãi Bụt	Bình Định	14° 23' 22"	109° 07' 20"
3700	Bãi Phú Hòa	Bình Định	14° 22' 54"	109° 07' 11"
3701	Cửa Hà Ra	Bình Định	14° 22' 23"	109° 07' 15"
3702	Hòn Cá Thu	Bình Định	14° 21' 44"	109° 11' 42"
3703	Hòn Cô Đơn	Bình Định	14° 17' 02"	109° 11' 02"
3704	Mũi Cù Lao	Bình Định	14° 16' 58"	109° 11' 03"
3705	Hòn Nước	Bình Định	14° 16' 47"	109° 11' 06"
3706	Hòn Đá Nhà	Bình Định	14° 16' 44"	109° 10' 50"
3707	Hòn Trương	Bình Định	14° 16' 42"	109° 10' 49"
3708	Hòn Mũ	Bình Định	14° 16' 40"	109° 10' 53"
3709	Hòn Bàn	Bình Định	14° 16' 39"	109° 10' 49"
3710	Hòn Trào	Bình Định	14° 15' 31"	109° 11' 31"
3711	Bãi Bàn	Bình Định	14° 15' 12"	109° 11' 24"
3712	Hòn Nược	Bình Định	14° 15' 07"	109° 12' 26"
3713	Hòn Bé	Bình Định	14° 14' 51"	109° 12' 28"
3714	Bãi cạn Đá Vách	Bình Định	14° 14' 42"	109° 11' 57"
3715	Hòn Đụn Bờ	Bình Định	14° 14' 01"	109° 11' 56"
3716	Mũi Rồng	Bình Định	14° 13' 40"	109° 11' 31"
3717	Vụng Mòi	Bình Định	14° 13' 44"	109° 11' 09"
3718	Đá Con Mắt	Bình Định	14° 14' 00"	109° 12' 19"
3719	Hòn Trào Ngoài	Bình Định	14° 08' 22"	109° 13' 20"
3720	Mũi Lang	Bình Định	14° 08' 19"	109° 13' 33"
3721	Hòn Con Trâu	Bình Định	14° 08' 19"	109° 17' 33"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3722	Hòn Cu Lớn	Bình Định	14° 08' 21"	109° 17' 51"
3723	Hòn Cu Nhỏ	Bình Định	14° 08' 22"	109° 17' 48"
3724	Bãi Sụp	Bình Định	14° 07' 33"	109° 10' 46"
3725	Đá Mũi Nhỏ	Bình Định	14° 07' 56"	109° 13' 27"
3726	Đá Mũi Lớn	Bình Định	14° 07' 37"	109° 13' 06"
3727	Bãi Cát Bồi	Bình Định	14° 07' 38"	109° 12' 28"
3728	Mũi Thanh Hy	Bình Định	14° 01' 06"	109° 15' 06"
3729	Bãi ngầm Cá Hồng	Bình Định	14° 21' 28"	109° 11' 40"
3730	Cồn Hoài Hương	Bình Định	14° 29' 04"	109° 05' 36"
	Tờ số 100-21 (Quy Nhơn)			
3731	Mũi Đụn	Bình Định	13° 59' 22"	109° 15' 17"
3732	Mũi Vọng Phu	Bình Định	13° 57' 53"	109° 15' 27"
3733	Hòn Dù Trong	Bình Định	13° 57' 33"	109° 14' 52"
3734	Đá Dù Ngoài	Bình Định	13° 57' 48"	109° 16' 30"
3735	Vụng Phù Cát	Bình Định	13° 55' 04"	109° 15' 19"
3736	Đá Lố Cỏ	Bình Định	13° 54' 20"	109° 18' 55"
3737	Hòn Ông Cơ	Bình Định	13° 54' 11"	109° 18' 57"
3738	Đá Cỏ Rong	Bình Định	13° 53' 59"	109° 18' 56"
3739	Rạn Tai Mèo	Bình Định	13° 54' 05"	109° 20' 39"
3740	Hòn Ông Cấn	Bình Định	13° 54' 02"	109° 21' 02"
3741	Bãi Khém	Bình Định	13° 53' 56"	109° 17' 28"
3742	Mũi Cồng Cộc	Bình Định	13° 53' 51"	109° 17' 30"
3743	Đá Hang Lớn	Bình Định	13° 53' 41"	109° 17' 32"
3744	Đá Mòng	Bình Định	13° 53' 15"	109° 17' 33"
3745	Đá Trụ Thủ	Bình Định	13° 53' 10"	109° 17' 40"
3746	Bãi Ngang	Bình Định	13° 53' 07"	109° 17' 45"
3747	Cửa Gò Bồi	Bình Định	13° 53' 04"	109° 13' 46"
3748	Đá Bờ Cao	Bình Định	13° 52' 48"	109° 17' 47"
3749	Mũi Bãi Rạng	Bình Định	13° 52' 41"	109° 17' 46"
3750	Hòn Sẹo	Bình Định	13° 53' 03"	109° 18' 12"
3751	Bãi Hang Yến	Bình Định	13° 53' 05"	109° 18' 14"
3752	Hòn Nghiêm Kinh Chiêu	Bình Định	13° 52' 54"	109° 18' 06"
3753	Bãi đá Ngựa	Bình Định	13° 52' 49"	109° 18' 10"
3754	Đá Sẹo Nam	Bình Định	13° 52' 44"	109° 18' 10"
3755	Hòn Bàn Thang	Bình Định	13° 53' 59"	109° 20' 55"
3756	Hòn Bao Gạo	Bình Định	13° 53' 55"	109° 20' 47"
3757	Rạn Mốc	Bình Định	13° 53' 52"	109° 20' 47"
3758	Bãi Phước Sơn	Bình Định	13° 51' 53"	109° 14' 08"
3759	Bãi Phước Hòa	Bình Định	13° 51' 06"	109° 14' 46"
3760	Bãi Lộc Trung	Bình Định	13° 50' 53"	109° 13' 37"
3761	Bãi Nhơn Hội	Bình Định	13° 50' 19"	109° 15' 07"
3762	Đá Đứng Đỉnh	Bình Định	13° 51' 56"	109° 17' 32"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3763	Mũi Đũng Đình	Bình Định	13° 51' 54"	109° 17' 31"
3764	Đá Đầu Đình	Bình Định	13° 51' 36"	109° 17' 36"
3765	Bãi Kỳ Co	Bình Định	13° 51' 06"	109° 17' 31"
3766	Đá Bàn Đen	Bình Định	13° 50' 57"	109° 17' 36"
3767	Mũi Kìm Đen	Bình Định	13° 50' 33"	109° 17' 50"
3768	Bãi Trục Buồm	Bình Định	13° 50' 32"	109° 17' 55"
3769	Bãi Hang Cả	Bình Định	13° 50' 14"	109° 17' 46"
3770	Cửa Phước Thuận	Bình Định	13° 49' 44"	109° 13' 19"
3771	Cồn Muối	Bình Định	13° 49' 18"	109° 12' 59"
3772	Cửa Hà Thanh	Bình Định	13° 49' 12"	109° 13' 25"
3773	Bãi Nhơn Bình	Bình Định	13° 48' 45"	109° 13' 35"
3774	Cửa Cỏ Lác	Bình Định	13° 48' 14"	109° 13' 37"
3775	Mũi Hang Dơi	Bình Định	13° 48' 58"	109° 14' 59"
3776	Bãi Dơi	Bình Định	13° 48' 42"	109° 15' 02"
3777	Bán đảo Phương Mai	Bình Định	13° 49' 47"	109° 16' 33"
3778	Đá Đầu Đen	Bình Định	13° 49' 42"	109° 17' 51"
3779	Bãi Điệp	Bình Định	13° 48' 23"	109° 16' 22"
3780	Vụng Hang Lò	Bình Định	13° 48' 32"	109° 16' 35"
3781	Mũi Nhơn Hội	Bình Định	13° 48' 02"	109° 16' 03"
3782	Bãi Đồng Đa	Bình Định	13° 47' 57"	109° 13' 44"
3783	Cồn Cỏ Lác	Bình Định	13° 47' 58"	109° 13' 09"
3784	Cồn Đồi Trong	Bình Định	13° 47' 36"	109° 12' 41"
3785	Cồn Đồi Ngoài	Bình Định	13° 47' 22"	109° 12' 59"
3786	Cửa Thị Nại	Bình Định	13° 47' 13"	109° 13' 19"
3787	Mỏm Cua Rờ	Bình Định	13° 47' 50"	109° 15' 41"
3788	Mũi Tham Sứ	Bình Định	13° 47' 12"	109° 15' 12"
3789	Vụng Tham Sứ	Bình Định	13° 47' 07"	109° 15' 24"
3790	Mũi Cầu Đen	Bình Định	13° 46' 40"	109° 14' 46"
3791	Bãi Cửa Vụng	Bình Định	13° 46' 17"	109° 14' 36"
3792	Vụng Phương Mai	Bình Định	13° 47' 45"	109° 16' 06"
3793	Bãi Rồi	Bình Định	13° 47' 45"	109° 16' 39"
3794	Hòn Khô Nhỏ	Bình Định	13° 46' 14"	109° 17' 39"
3795	Mũi Phương Mai	Bình Định	13° 45' 46"	109° 14' 56"
3796	Bãi Com	Bình Định	13° 45' 45"	109° 16' 25"
3797	Vụng Làng Mai	Bình Định	13° 44' 52"	109° 14' 16"
3798	Bãi Bờ Đập	Bình Định	13° 45' 55"	109° 17' 26"
3799	Hòn Khô	Bình Định	13° 45' 56"	109° 17' 49"
3800	Đá Ba Chôm	Bình Định	13° 45' 46"	109° 17' 44"
3801	Mũi Yến	Bình Định	13° 45' 18"	109° 17' 09"
3802	Bãi Xếp Đá	Bình Định	13° 42' 05"	109° 13' 27"
3803	Rạn Xủ	Bình Định	13° 42' 52"	109° 18' 03"
3804	Gành Bến Chó	Bình Định	13° 41' 21"	109° 13' 50"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3805	Đá Con Cua	Bình Định	13° 41' 41"	109° 14' 23"
3806	Đá Khô Cứng	Bình Định	13° 41' 33"	109° 14' 29"
3807	Hòn Rời Ngang	Bình Định	13° 41' 05"	109° 14' 14"
3808	Hòn Đất	Bình Định	13° 40' 57"	109° 15' 04"
3809	Bãi cạn Mầm Đá	Bình Định	13° 40' 47"	109° 14' 46"
3810	Rạn Tàu	Bình Định	13° 41' 47"	109° 17' 13"
3811	Rạn Trạng	Bình Định	13° 41' 21"	109° 18' 19"
3812	Đá Vô Tri	Bình Định	13° 38' 14"	109° 20' 18"
3813	Mũi Yến	Bình Định	13° 38' 05"	109° 20' 11"
3814	Đá Cao Khơi	Bình Định	13° 37' 59"	109° 21' 00"
3815	Rạn Bãi Bắc	Bình Định	13° 37' 18"	109° 21' 05"
3816	Cù lao Xanh	Bình Định	13° 37' 09"	109° 20' 46"
3817	Đá Khô Trên	Bình Định	13° 36' 35"	109° 20' 53"
3818	Đá Cao	Bình Định	13° 36' 29"	109° 20' 52"
3819	Vụng Nhơn Châu	Bình Định	13° 36' 40"	109° 21' 11"
3820	Rạn Mũi Đông	Bình Định	13° 36' 36"	109° 21' 45"
3821	Mũi Thần Lân	Bình Định	13° 36' 23"	109° 21' 33"
3822	Đá Khô Trới	Bình Định	13° 36' 14"	109° 21' 43"
3823	Hòn Ông Già	Bình Định	13° 35' 41"	109° 22' 04"
3824	Mũi Tuy Phong	Phú Yên	13° 37' 58"	109° 12' 38"
3825	Cửa Long Thạnh	Phú Yên	13° 37' 24"	109° 11' 54"
3826	Hòn Con Rùa	Phú Yên	13° 40' 09"	109° 14' 16"
3827	Mũi Bãi Bằng	Bình Định - Phú Yên	13° 40' 17"	109° 13' 53"
3828	Gành Bờ Cong	Phú Yên	13° 38' 50"	109° 13' 38"
3829	Hòn Khô Con	Phú Yên	13° 34' 50"	109° 17' 08"
3830	Hòn Khô Cha	Phú Yên	13° 34' 48"	109° 17' 08"
3831	Đá Lưỡi Mác	Phú Yên	13° 34' 45"	109° 17' 06"
3832	Hòn Ướt	Phú Yên	13° 34' 10"	109° 17' 48"
3833	Vũng Mú	Phú Yên	13° 34' 03"	109° 17' 18"
3834	Mũi Xuân Hòa	Phú Yên	13° 33' 41"	109° 15' 38"
3835	Vũng Cù Mông	Phú Yên	13° 32' 32"	109° 16' 35"
3836	Bãi cạn Xuân Cảnh	Phú Yên	13° 32' 23"	109° 15' 45"
3837	Gành Râu	Phú Yên	13° 32' 17"	109° 15' 04"
3838	Hòn Cái Oản 7	Phú Yên	13° 33' 42"	109° 17' 19"
3839	Hòn Cái Oản 6	Phú Yên	13° 33' 36"	109° 17' 13"
3840	Hòn Cái Oản 5	Phú Yên	13° 33' 34"	109° 17' 12"
3841	Hòn Cái Oản 4	Phú Yên	13° 33' 27"	109° 17' 07"
3842	Hòn Cái Oản 3	Phú Yên	13° 33' 05"	109° 16' 42"
3843	Hòn Cái Oản 2	Phú Yên	13° 32' 59"	109° 16' 38"
3844	Hòn Cái Oản 1	Phú Yên	13° 32' 56"	109° 16' 38"
3845	Mũi Hòa Thạnh	Phú Yên	13° 33' 03"	109° 16' 08"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3846	Mũi Quả Cam	Phú Yên	13° 32' 45"	109° 16' 07"
3847	Mũi Đò Ngang	Phú Yên	13° 32' 02"	109° 16' 01"
3848	Đầm Cù Mông	Phú Yên	13° 31' 38"	109° 15' 55"
3849	Mũi Hòa Lợi	Phú Yên	13° 31' 46"	109° 17' 07"
3850	Mũi Vĩnh Hòa	Phú Yên	13° 31' 42"	109° 17' 22"
3851	Mũi Lưỡi Cát	Phú Yên	13° 31' 35"	109° 16' 50"
3852	Mũi Ông Phật	Phú Yên	13° 31' 12"	109° 17' 58"
3853	Hòn Đốt Ngắn	Phú Yên	13° 31' 07"	109° 18' 00"
3854	Hòn Đốt Dài	Phú Yên	13° 31' 07"	109° 18' 01"
3855	Mũi Vụng Trích	Phú Yên	13° 30' 29"	109° 18' 02"
3856	Mũi Hòn Sẹo	Bình Định	13° 52' 44"	109° 18' 07"
3857	Đảo Yến	Bình Định	13° 35' 40"	109° 22' 08"
3858	Hòn Lố	Bình Định	13° 35' 33"	109° 22' 07"
3859	Đá Vĩnh Cửu Lợi Đông	Phú Yên	13° 31' 45"	109° 17' 08"
	Tờ số 100-22 (Tuy Hòa)			
3860	Núi Hòn Một	Phú Yên	13° 28' 55"	109° 14' 47"
3861	Bãi Niệm Phật	Phú Yên	13° 28' 46"	109° 15' 17"
3862	Đá Phước Lý	Phú Yên	13° 28' 25"	109° 14' 19"
3863	Đá Cành Cây	Phú Yên	13° 28' 09"	109° 15' 35"
3864	Vũng Trích	Phú Yên	13° 29' 10"	109° 17' 32"
3865	Mũi Quan	Phú Yên	13° 28' 36"	109° 19' 13"
3866	Mũi Gành Bà	Phú Yên	13° 28' 13"	109° 19' 41"
3867	Bãi Long Hải	Phú Yên	13° 27' 05"	109° 13' 24"
3868	Cửa Tam Giang	Phú Yên	13° 26' 52"	109° 13' 15"
3869	Đá Long Hải	Phú Yên	13° 28' 01"	109° 14' 06"
3870	Vũng Chảo	Phú Yên	13° 27' 04"	109° 15' 10"
3871	Bãi cạn Phú Mỹ	Phú Yên	13° 27' 48"	109° 16' 03"
3872	Cồn Phú Mỹ	Phú Yên	13° 27' 32"	109° 16' 16"
3873	Gành Linh Thiên	Phú Yên	13° 26' 58"	109° 16' 57"
3874	Mũi Đông Tranh	Phú Yên	13° 27' 48"	109° 19' 40"
3875	Vũng Ông Diên	Phú Yên	13° 27' 31"	109° 19' 02"
3876	Mũi Mò O	Phú Yên	13° 26' 39"	109° 19' 02"
3877	Hòn Còng	Phú Yên	13° 25' 11"	109° 13' 37"
3878	Gành Cây Găng	Phú Yên	13° 25' 29"	109° 13' 52"
3879	Bãi Nhất Tự	Phú Yên	13° 25' 07"	109° 13' 13"
3880	Gành Cắm	Phú Yên	13° 24' 45"	109° 13' 46"
3881	Mũi Mù U	Phú Yên	13° 25' 51"	109° 14' 12"
3882	Mũi Tắc	Phú Yên	13° 25' 44"	109° 15' 25"
3883	Vũng Chua	Phú Yên	13° 25' 18"	109° 15' 46"
3884	Mũi Phú Hai	Phú Yên	13° 24' 48"	109° 16' 00"
3885	Đá Tiêu	Phú Yên	13° 24' 47"	109° 15' 36"
3886	Vũng Me	Phú Yên	13° 24' 57"	109° 16' 13"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3887	Hòn Dây Leo	Phú Yên	13° 24' 55"	109° 17' 18"
3888	Vũng Sứ	Phú Yên	13° 24' 57"	109° 17' 25"
3889	Vũng Me Ngoài	Phú Yên	13° 24' 43"	109° 17' 55"
3890	Mũi Lưỡi Cày	Phú Yên	13° 24' 26"	109° 17' 54"
3891	Vũng La	Phú Yên	13° 24' 56"	109° 18' 09"
3892	Mũi Hai Phú	Phú Yên	13° 24' 52"	109° 18' 33"
3893	Hòn Tai Ma	Phú Yên	13° 24' 51"	109° 18' 35"
3894	Mũi Móng Chân	Phú Yên	13° 24' 48"	109° 18' 08"
3895	Vũng Xóm Lưới	Phú Yên	13° 23' 40"	109° 13' 22"
3896	Gành Đỏ	Phú Yên	13° 23' 40"	109° 14' 07"
3897	Mỏm An Thạnh	Phú Yên	13° 23' 22"	109° 14' 34"
3898	Vũng Xuân Đài	Phú Yên	13° 23' 16"	109° 16' 22"
3899	Hòn Yến	Phú Yên	13° 22' 53"	109° 16' 43"
3900	Đá Tổ Ong	Phú Yên	13° 22' 45"	109° 16' 12"
3901	Gành Cây Me	Phú Yên	13° 21' 55"	109° 16' 03"
3902	Mũi Gành Đèn	Phú Yên	13° 21' 57"	109° 17' 33"
3903	Gành Đá Đĩa	Phú Yên	13° 21' 25"	109° 17' 40"
3904	Vũng Chao	Phú Yên	13° 21' 10"	109° 17' 25"
3905	Đá Bói Cá Sau	Phú Yên	13° 20' 31"	109° 17' 50"
3906	Đá Bói Cá Trước	Phú Yên	13° 20' 12"	109° 17' 52"
3907	Đá Tổ Quỷ	Phú Yên	13° 21' 09"	109° 18' 37"
3908	Mỏm Cây Cóc	Phú Yên	13° 17' 47"	109° 15' 54"
3909	Hòn Sơn	Phú Yên	13° 17' 47"	109° 16' 21"
3910	Hòn Dầm	Phú Yên	13° 17' 44"	109° 16' 38"
3911	Mỏm Phú Tân	Phú Yên	13° 16' 57"	109° 15' 37"
3912	Mỏm Đồng Đức	Phú Yên	13° 16' 15"	109° 15' 39"
3913	Mũi Phi Lao	Phú Yên	13° 17' 05"	109° 17' 17"
3914	Hòn Bia Ngoài	Phú Yên	13° 16' 46"	109° 16' 27"
3915	Hòn Bia Trong	Phú Yên	13° 16' 30"	109° 16' 29"
3916	Mũi Chái Nhà	Phú Yên	13° 17' 20"	109° 19' 46"
3917	Lạch An Hải	Phú Yên	13° 16' 36"	109° 19' 11"
3918	Đá Quả Thông	Phú Yên	13° 16' 46"	109° 20' 30"
3919	Hòn Lao	Phú Yên	13° 15' 37"	109° 16' 01"
3920	Mũi Tân Hòa	Phú Yên	13° 15' 00"	109° 16' 31"
3921	Hòn Lố Cát	Phú Yên	13° 15' 20"	109° 19' 08"
3922	Mũi Trào	Phú Yên	13° 15' 20"	109° 18' 55"
3923	Mũi Nhơn Hội	Phú Yên	13° 13' 49"	109° 18' 21"
3924	Hòn Mù	Phú Yên	13° 13' 37"	109° 18' 25"
3925	Hòn Yến	Phú Yên	13° 13' 40"	109° 18' 18"
3926	Bãi cạn Mĩ Quan	Phú Yên	13° 11' 28"	109° 18' 42"
3927	Mũi An Chấn	Phú Yên	13° 11' 18"	109° 18' 16"
3928	Đá Xanh	Phú Yên	13° 10' 54"	109° 18' 45"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3929	Hòn Chùa	Phú Yên	13° 10' 41"	109° 18' 34"
3930	Hòn Ốc Bám	Phú Yên	13° 10' 29"	109° 18' 45"
3931	Hòn Than Lớn	Phú Yên	13° 10' 24"	109° 19' 03"
3932	Hòn Than Nhỏ	Phú Yên	13° 10' 22"	109° 19' 05"
3933	Hòn Lao Dứa	Phú Yên	13° 10' 08"	109° 19' 12"
3934	Bãi cạn Xơ Dừa	Phú Yên	13° 09' 57"	109° 19' 06"
3935	Cửa Đà Giang	Phú Yên	13° 05' 29"	109° 19' 34"
3936	Bãi cạn Phú Câu	Phú Yên	13° 05' 19"	109° 20' 06"
	Tờ số 100-23 (Vạn Giã)			
3937	Cửa Đà Nông	Phú Yên	12° 57' 04"	109° 25' 26"
3938	Bãi cạn Ba Góc	Phú Yên	12° 58' 26"	109° 26' 12"
3939	Hòn Cô	Phú Yên	12° 58' 20"	109° 26' 22"
3940	Mũi Đá Đứng	Phú Yên	12° 56' 51"	109° 25' 47"
3941	Mũi Lớn Đá Bia	Phú Yên	12° 55' 11"	109° 26' 34"
3942	Mũi Đại Lãnh (Mũi Kê Gà)	Phú Yên	12° 53' 55"	109° 27' 24"
3943	Mũi Đá Đen	Phú Yên	12° 50' 43"	109° 23' 21"
3944	Hòn Nưa	Phú Yên	12° 49' 53"	109° 23' 31"
3945	Bãi Nhãn	Khánh Hòa	12° 47' 13"	109° 19' 44"
3946	Cồn Lúa	Khánh Hòa	12° 48' 00"	109° 20' 46"
3947	Bãi Tuần Lễ	Khánh Hòa	12° 46' 46"	109° 21' 08"
3948	Bãi Vạn Khánh	Khánh Hòa	12° 45' 23"	109° 17' 57"
3949	Hòn Cỏ	Khánh Hòa	12° 45' 04"	109° 18' 13"
3950	Đá Thủng Thuyền	Khánh Hòa	12° 45' 28"	109° 19' 02"
3951	Vụng Trâu Năm	Khánh Hòa	12° 45' 42"	109° 20' 16"
3952	Bãi cạn Hòn Trâu	Khánh Hòa	12° 45' 18"	109° 20' 35"
3953	Hòn Mao	Khánh Hòa	12° 44' 25"	109° 19' 46"
3954	Cửa Lấp Cát	Khánh Hòa	12° 42' 58"	109° 15' 45"
3955	Đá Lẻ Loi	Khánh Hòa	12° 42' 12"	109° 15' 27"
3956	Cửa Giã	Khánh Hòa	12° 42' 13"	109° 15' 08"
3957	Bãi Phú Hội	Khánh Hòa	12° 42' 12"	109° 14' 45"
3958	Bãi Bẹ Dừa	Khánh Hòa	12° 43' 40"	109° 16' 11"
3959	Đá Điệp Sơn	Khánh Hòa	12° 42' 36"	109° 17' 09"
3960	Hòn Trưa	Khánh Hòa	12° 42' 21"	109° 17' 18"
3961	Hòn Một	Khánh Hòa	12° 43' 51"	109° 19' 09"
3962	Mũi Cá Kiếm	Khánh Hòa	12° 43' 24"	109° 18' 41"
3963	Đảo Hòn Bịp	Khánh Hòa	12° 43' 11"	109° 18' 06"
3964	Hòn Trì	Khánh Hòa	12° 42' 24"	109° 22' 03"
3965	Bãi Hòn Ngang	Khánh Hòa	12° 42' 20"	109° 24' 04"
3966	Mũi Hòn Ngang	Khánh Hòa	12° 42' 18"	109° 24' 56"
3967	Cửa Hiền Lương	Khánh Hòa	12° 40' 51"	109° 13' 05"
3968	Bãi cạn Con Nhiễm	Khánh Hòa	12° 40' 49"	109° 14' 08"
3969	Bãi Cỏ Rong	Khánh Hòa	12° 40' 45"	109° 13' 04"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
3970	Hòn Vung	Khánh Hòa	12° 40' 41"	109° 15' 41"
3971	Đá Vung Ngoài	Khánh Hòa	12° 40' 34"	109° 15' 17"
3972	Đá Vung Trong	Khánh Hòa	12° 41' 02"	109° 16' 02"
3973	Hòn Đước	Khánh Hòa	12° 41' 57"	109° 16' 57"
3974	Vụng Bến Gôi	Khánh Hòa	12° 40' 51"	109° 18' 15"
3975	Mũi Đá Sơn	Khánh Hòa	12° 41' 45"	109° 21' 19"
3976	Vụng Môn Thượng	Khánh Hòa	12° 41' 44"	109° 21' 47"
3977	Bãi Lúa Non	Khánh Hòa	12° 41' 31"	109° 21' 49"
3978	Đá Mỏ Cò	Khánh Hòa	12° 40' 40"	109° 20' 24"
3979	Vụng Nai	Khánh Hòa	12° 40' 50"	109° 23' 34"
3980	Vụng Ké Rộng	Khánh Hòa	12° 40' 08"	109° 22' 16"
3981	Đá Ké	Khánh Hòa	12° 40' 07"	109° 22' 58"
3982	Bán đảo Hòn Gốm	Khánh Hòa	12° 40' 58"	109° 24' 27"
3983	Bãi Cát Thảm	Khánh Hòa	12° 40' 59"	109° 24' 59"
3984	Mũi Đàm Môn	Khánh Hòa	12° 40' 14"	109° 24' 07"
3985	Mũi Gốm	Khánh Hòa	12° 40' 23"	109° 26' 19"
3986	Mũi Đá Chơn	Khánh Hòa	12° 40' 09"	109° 27' 07"
3987	Bãi Bò Đề	Khánh Hòa	12° 39' 14"	109° 12' 52"
3988	Hòn Bò Đoàn	Khánh Hòa	12° 39' 00"	109° 12' 59"
3989	Hòn Cùm Meo	Khánh Hòa	12° 38' 34"	109° 13' 01"
3990	Bãi Xuân Tự	Khánh Hòa	12° 38' 40"	109° 11' 47"
3991	Bãi cạn Tây	Khánh Hòa	12° 38' 32"	109° 14' 57"
3992	Hòn Mai	Khánh Hòa	12° 38' 21"	109° 17' 36"
3993	Hòn Me	Khánh Hòa	12° 38' 14"	109° 17' 58"
3994	Mũi Cổ Cò	Khánh Hòa	12° 39' 51"	109° 19' 38"
3995	Cửa Lớn Bến Gôi	Khánh Hòa	12° 38' 47"	109° 19' 56"
3996	Hòn Ké	Khánh Hòa	12° 38' 40"	109° 18' 57"
3997	Mũi Vây Trên	Khánh Hòa	12° 38' 26"	109° 18' 59"
3998	Hòn Dung	Khánh Hòa	12° 38' 18"	109° 18' 22"
3999	Vũng Ké Hẹp	Khánh Hòa	12° 39' 36"	109° 20' 52"
4000	Mũi Ké	Khánh Hòa	12° 39' 10"	109° 20' 11"
4001	Mũi Đầu Chày	Khánh Hòa	12° 39' 15"	109° 21' 12"
4002	Hòn Sáng	Khánh Hòa	12° 38' 54"	109° 20' 35"
4003	Mũi Nai Ba Kèn	Khánh Hòa	12° 38' 37"	109° 21' 44"
4004	Lạch Cổ Cò	Khánh Hòa	12° 38' 18"	109° 20' 35"
4005	Mũi Cổ Tranh	Khánh Hòa	12° 38' 02"	109° 20' 26"
4006	Mũi Tai Voi	Khánh Hòa	12° 37' 59"	109° 21' 38"
4007	Mũi Rắn	Khánh Hòa	12° 39' 28"	109° 23' 33"
4008	Hòn Ông Lớn	Khánh Hòa	12° 39' 07"	109° 23' 47"
4009	Hòn Đỏ	Khánh Hòa	12° 38' 48"	109° 22' 27"
4010	Vụng Cổ Cò	Khánh Hòa	12° 38' 34"	109° 23' 11"
4011	Mũi Cựa Gà	Khánh Hòa	12° 38' 09"	109° 23' 59"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4012	Hòn Gầm	Khánh Hòa	12° 39' 34"	109° 24' 10"
4013	Mũi Cán Cuốc	Khánh Hòa	12° 38' 40"	109° 24' 02"
4014	Mũi Lao	Khánh Hòa	12° 38' 27"	109° 24' 13"
4015	Vụng Cát Lầy	Khánh Hòa	12° 38' 17"	109° 24' 18"
4016	Mũi Hướng Dương	Khánh Hòa	12° 39' 36"	109° 27' 28"
4017	Hòn Đồi	Khánh Hòa	12° 39' 20"	109° 27' 56"
4018	Hòn Đồi Con	Khánh Hòa	12° 39' 05"	109° 27' 55"
4019	Mũi Đồi	Khánh Hòa	12° 38' 57"	109° 27' 35"
4020	Mũi Hòn Giang	Khánh Hòa	12° 37' 19"	109° 11' 57"
4021	Bãi Ngoại	Khánh Hòa	12° 36' 48"	109° 12' 08"
4022	Đá Gai Mít	Khánh Hòa	12° 38' 29"	109° 16' 49"
4023	Núi Bà Lớn	Khánh Hòa	12° 37' 26"	109° 19' 03"
4024	Mũi Vây Dưới	Khánh Hòa	12° 36' 17"	109° 18' 57"
4025	Vụng Rông	Khánh Hòa	12° 36' 15"	109° 19' 50"
4026	Vụng Tranh	Khánh Hòa	12° 37' 49"	109° 20' 59"
4027	Mũi Kỳ Đà	Khánh Hòa	12° 37' 50"	109° 23' 18"
4028	Mũi Tắc Kè	Khánh Hòa	12° 37' 29"	109° 22' 58"
4029	Mũi Lá Rụng	Khánh Hòa	12° 36' 28"	109° 23' 49"
4030	Đảo Hòn Lớn	Khánh Hòa	12° 36' 00"	109° 22' 03"
4031	Vụng Xoáy Nước	Khánh Hòa	12° 36' 16"	109° 24' 37"
4032	Mũi Tổ Kiến	Khánh Hòa	12° 36' 12"	109° 24' 22"
4033	Mũi Hòn Cho	Khánh Hòa	12° 37' 56"	109° 26' 06"
4034	Hòn Khuyên Trong	Khánh Hòa	12° 37' 21"	109° 26' 06"
4035	Hòn Khuyên Ngoài	Khánh Hòa	12° 37' 16"	109° 26' 10"
4036	Mũi Cột Buồm	Khánh Hòa	12° 36' 49"	109° 26' 09"
4037	Hòn Khô Trong	Khánh Hòa	12° 36' 42"	109° 26' 13"
4038	Bãi Hòn Một	Khánh Hòa	12° 35' 42"	109° 11' 48"
4039	Đá điểm Phao Tiêu	Khánh Hòa	12° 35' 15"	109° 13' 07"
4040	Vụng Hòn Khói	Khánh Hòa	12° 34' 36"	109° 12' 16"
4041	Mũi Khói	Khánh Hòa	12° 35' 40"	109° 13' 55"
4042	Núi Chảo	Khánh Hòa	12° 35' 15"	109° 13' 45"
4043	Núi Hòn Thượng	Khánh Hòa	12° 35' 06"	109° 13' 25"
4044	Mũi Hòn Ông	Khánh Hòa	12° 35' 14"	109° 14' 29"
4045	Núi Cấm	Khánh Hòa	12° 34' 46"	109° 14' 14"
4046	Mũi Dù	Khánh Hòa	12° 34' 30"	109° 14' 37"
4047	Hòn Chóp Đèn	Khánh Hòa	12° 35' 58"	109° 18' 10"
4048	Mũi Gành Rông	Khánh Hòa	12° 35' 28"	109° 20' 13"
4049	Mũi Mang Cá	Khánh Hòa	12° 35' 42"	109° 23' 41"
4050	Lạch Cửa Bé	Khánh Hòa	12° 35' 19"	109° 24' 15"
4051	Mũi Ngón Tay	Khánh Hòa	12° 35' 07"	109° 24' 39"
4052	Vụng Bạc Đầu	Khánh Hòa	12° 35' 54"	109° 25' 52"
4053	Mũi Giếng	Khánh Hòa	12° 34' 42"	109° 24' 51"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4054	Mũi Đuôi Chồn	Khánh Hòa	12° 35' 53"	109° 26' 09"
4055	Hòn Khô Tran	Khánh Hòa	12° 35' 50"	109° 26' 47"
4056	Đá Quả Thông	Khánh Hòa	12° 34' 45"	109° 26' 32"
4057	Hòn Trâu Đen	Khánh Hòa	12° 34' 33"	109° 26' 25"
4058	Hòn Trâu Nằm	Khánh Hòa	12° 34' 01"	109° 27' 32"
4059	Bãi Bàn Cào	Khánh Hòa	12° 33' 59"	109° 12' 13"
4060	Cửa Nước Mặn	Khánh Hòa	12° 34' 19"	109° 12' 29"
4061	Vịnh Vân Phong	Khánh Hòa	12° 32' 43"	109° 18' 27"
4062	Hòn Tai	Khánh Hòa	12° 32' 58"	109° 23' 27"
4063	Mũi Gành	Khánh Hòa	12° 33' 51"	109° 25' 50"
4064	Đá Sư Tử	Khánh Hòa	12° 33' 30"	109° 26' 00"
4065	Mũi Mỹ Á	Khánh Hòa	12° 31' 19"	109° 14' 07"
4066	Rạn Trào	Khánh Hòa	12° 37' 41"	109° 12' 37"
4067	Hòn Bà Lớn	Khánh Hòa	12° 38' 27"	109° 19' 23"
4068	Đá Hòn Ông Nhỏ	Khánh Hòa	12° 38' 05"	109° 23' 42"
4069	Ghềnh Mỹ Á	Khánh Hòa	12° 31' 20"	109° 14' 26"
	Tờ số 100-24 (Nha Trang)			
4070	Bãi Trì	Khánh Hòa	12° 29' 00"	109° 17' 25"
4071	Mũi San	Khánh Hòa	12° 28' 41"	109° 17' 39"
4072	Bãi đá Nọc	Khánh Hòa	12° 28' 16"	109° 17' 33"
4073	Mũi Gò Bồi	Khánh Hòa	12° 28' 04"	109° 17' 32"
4074	Mũi Mương	Khánh Hòa	12° 29' 52"	109° 18' 47"
4075	Hòn Quả	Khánh Hòa	12° 29' 41"	109° 19' 34"
4076	Đảo Mỹ Giang	Khánh Hòa	12° 29' 37"	109° 18' 09"
4077	Bãi Thang	Khánh Hòa	12° 29' 11"	109° 17' 58"
4078	Bãi cạn Nọc Giã	Khánh Hòa	12° 28' 55"	109° 19' 40"
4079	Hòn Thẹo	Khánh Hòa	12° 28' 37"	109° 18' 14"
4080	Mũi Đầu Lớn	Khánh Hòa	12° 29' 26"	109° 20' 43"
4081	Mũi Bắc Hèo	Khánh Hòa	12° 29' 17"	109° 21' 12"
4082	Hòn Hèo	Khánh Hòa	12° 29' 02"	109° 21' 08"
4083	Mũi Đầu Nhỏ	Khánh Hòa	12° 28' 48"	109° 21' 30"
4084	Mũi Chân Bàn	Khánh Hòa	12° 28' 42"	109° 21' 03"
4085	Bãi cạn Bàn Cao	Khánh Hòa	12° 28' 13"	109° 20' 32"
4086	Hòn Hỏa	Khánh Hòa	12° 28' 41"	109° 22' 26"
4087	Đảo Hoải Trong	Khánh Hòa	12° 27' 05"	109° 08' 02"
4088	Đảo Hoải Ngoài	Khánh Hòa	12° 26' 37"	109° 09' 12"
4089	Cửa Ngòi Sau	Khánh Hòa	12° 27' 16"	109° 10' 35"
4090	Cồn Ngao	Khánh Hòa	12° 26' 48"	109° 10' 13"
4091	Cửa Hà Liên	Khánh Hòa	12° 26' 34"	109° 10' 01"
4092	Bãi Cây Tra	Khánh Hòa	12° 27' 34"	109° 17' 21"
4093	Mũi Mù U	Khánh Hòa	12° 27' 15"	109° 17' 14"
4094	Vụng Cây Bàng	Khánh Hòa	12° 26' 07"	109° 17' 34"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4095	Bãi cạn Bàn Giữa	Khánh Hòa	12° 26' 54"	109° 20' 08"
4096	Đảo Vung	Khánh Hòa	12° 25' 56"	109° 08' 47"
4097	Cửa Tam Ích	Khánh Hòa	12° 25' 58"	109° 09' 16"
4098	Cửa Lệ Cam	Khánh Hòa	12° 25' 35"	109° 09' 01"
4099	Mỏm Đá Rơi	Khánh Hòa	12° 25' 12"	109° 09' 31"
4100	Đầm Nha Phu	Khánh Hòa	12° 25' 11"	109° 11' 21"
4101	Hòn Cóc	Khánh Hòa	12° 24' 44"	109° 10' 20"
4102	Mũi Hang Cóc	Khánh Hòa	12° 24' 31"	109° 10' 16"
4103	Hòn Nưa	Khánh Hòa	12° 24' 09"	109° 12' 05"
4104	Hòn Rêu	Khánh Hòa	12° 24' 11"	109° 12' 59"
4105	Hòn Ró	Khánh Hòa	12° 24' 04"	109° 13' 16"
4106	Mũi Diêm	Khánh Hòa	12° 25' 33"	109° 17' 47"
4107	Mũi Nác Thang	Khánh Hòa	12° 25' 09"	109° 19' 03"
4108	Bãi Cỏ	Khánh Hòa	12° 24' 36"	109° 19' 42"
4109	Bãi cạn Đèo Ngan	Khánh Hòa	12° 25' 46"	109° 20' 08"
4110	Mũi Cỏ	Khánh Hòa	12° 24' 34"	109° 20' 06"
4111	Mũi Ngọc Diêm	Khánh Hòa	12° 23' 58"	109° 11' 47"
4112	Hòn Sầm	Khánh Hòa	12° 23' 12"	109° 12' 59"
4113	Đảo Thị	Khánh Hòa	12° 23' 27"	109° 13' 54"
4114	Bãi Vũng Tàu	Khánh Hòa	12° 22' 52"	109° 15' 22"
4115	Vụng Cây Bàng	Khánh Hòa	12° 22' 57"	109° 18' 34"
4116	Vụng Chường	Khánh Hòa	12° 23' 04"	109° 19' 38"
4117	Mũi Bãi Chường	Khánh Hòa	12° 22' 44"	109° 19' 43"
4118	Bãi đá Nhô	Khánh Hòa	12° 22' 38"	109° 18' 08"
4119	Mũi Hòn Đỏ	Khánh Hòa	12° 22' 27"	109° 19' 34"
4120	Mũi Bàn Thang	Khánh Hòa	12° 23' 52"	109° 20' 24"
4121	Mũi Đá Nhọn	Khánh Hòa	12° 23' 21"	109° 20' 07"
4122	Mũi Cá Chuồn	Khánh Hòa	12° 22' 15"	109° 22' 12"
4123	Bãi cạn Cát Lợi	Khánh Hòa	12° 21' 46"	109° 12' 26"
4124	Đảo Khi	Khánh Hòa	12° 21' 39"	109° 12' 48"
4125	Hòn Khai	Khánh Hòa	12° 20' 38"	109° 12' 05"
4126	Bãi Lương Sơn	Khánh Hòa	12° 20' 05"	109° 12' 24"
4127	Mũi Bà Dú	Khánh Hòa	12° 21' 48"	109° 15' 34"
4128	Vũng Bình Cang	Khánh Hòa	12° 20' 46"	109° 14' 46"
4129	Mũi Hòn Thi	Khánh Hòa	12° 20' 48"	109° 17' 28"
4130	Bãi cạn Đầm Vân	Khánh Hòa	12° 21' 54"	109° 18' 45"
4131	Hòn Bạc	Khánh Hòa	12° 20' 17"	109° 18' 54"
4132	Hòn Chà Là	Khánh Hòa	12° 21' 49"	109° 22' 22"
4133	Mũi Mực Ống	Khánh Hòa	12° 21' 27"	109° 22' 40"
4134	Mũi Kê Gà	Khánh Hòa	12° 18' 23"	109° 14' 28"
4135	Bãi Đường Đệ	Khánh Hòa	12° 17' 42"	109° 13' 19"
4136	Bãi Ba Làng	Khánh Hòa	12° 17' 24"	109° 13' 07"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4137	Bãi Bá Hộ	Khánh Hòa	12° 16' 45"	109° 12' 09"
4138	Hòn Chồng	Khánh Hòa	12° 16' 26"	109° 12' 17"
4139	Bãi Vĩnh Thọ	Khánh Hòa	12° 16' 05"	109° 12' 17"
4140	Mũi Cây Nam	Khánh Hòa	12° 17' 47"	109° 14' 01"
4141	Hòn Rùa	Khánh Hòa	12° 17' 24"	109° 14' 31"
4142	Bãi cạn Cua Nước	Khánh Hòa	12° 17' 22"	109° 17' 21"
4143	Hòn Dựng	Khánh Hòa	12° 16' 20"	109° 21' 32"
4144	Hòn Câu	Khánh Hòa	12° 17' 02"	109° 22' 02"
4145	Đá Lưỡi Câu	Khánh Hòa	12° 16' 47"	109° 22' 10"
4146	Hòn Câu Con	Khánh Hòa	12° 16' 41"	109° 22' 09"
4147	Hòn Cút Chim	Khánh Hòa	12° 16' 01"	109° 12' 56"
4148	Cửa Hà Ra	Khánh Hòa	12° 15' 48"	109° 12' 06"
4149	Đá Thánh	Khánh Hòa	12° 15' 43"	109° 12' 06"
4150	Vịnh Nha Trang	Khánh Hòa	12° 15' 22"	109° 13' 45"
4151	Bãi đá Líp	Khánh Hòa	12° 14' 12"	109° 13' 53"
4152	Mũi Eo Cỏ	Khánh Hòa	12° 14' 14"	109° 15' 51"
4153	Mũi Nam	Khánh Hòa	12° 13' 37"	109° 13' 44"
4154	Mũi Chụt	Khánh Hòa	12° 12' 38"	109° 12' 56"
4155	Vụng Me	Khánh Hòa	12° 13' 22"	109° 14' 11"
4156	Mũi Làng	Khánh Hòa	12° 13' 55"	109° 14' 35"
4157	Bãi Trữ	Khánh Hòa	12° 13' 26"	109° 14' 48"
4158	Mũi Bà Biện	Khánh Hòa	12° 13' 32"	109° 15' 01"
4159	Bãi Đầm Già	Khánh Hòa	12° 13' 05"	109° 15' 24"
4160	Bãi Rạn	Khánh Hòa	12° 13' 48"	109° 16' 44"
4161	Mũi Xà Cừ	Khánh Hòa	12° 13' 50"	109° 17' 45"
4162	Núi Hòn Tre	Khánh Hòa	12° 12' 31"	109° 16' 45"
4163	Đảo Hòn Tre	Khánh Hòa	12° 12' 40"	109° 17' 15"
4164	Vụng Đầm Tre	Khánh Hòa	12° 13' 27"	109° 18' 28"
4165	Mũi Ghềnh Trắng	Khánh Hòa	12° 13' 44"	109° 18' 58"
4166	Bãi Bàng	Khánh Hòa	12° 13' 20"	109° 19' 25"
4167	Bãi Tre	Khánh Hòa	12° 12' 53"	109° 18' 28"
4168	Mũi Bãi Đế	Khánh Hòa	12° 12' 46"	109° 19' 42"
4169	Núi Hòn Lớn	Khánh Hòa	12° 12' 21"	109° 18' 56"
4170	Cửa Bé	Khánh Hòa	12° 11' 36"	109° 12' 21"
4171	Mũi Lò Rượu	Khánh Hòa	12° 11' 54"	109° 13' 17"
4172	Mũi Ông Táo	Khánh Hòa	12° 11' 51"	109° 13' 32"
4173	Mũi Đông Miếu	Khánh Hòa	12° 11' 42"	109° 13' 57"
4174	Hòn Miếu	Khánh Hòa	12° 11' 33"	109° 13' 24"
4175	Mũi Nam Miếu	Khánh Hòa	12° 11' 01"	109° 13' 26"
4176	Mỏm Nanh Sấu	Khánh Hòa	12° 10' 21"	109° 12' 12"
4177	Bãi Than	Khánh Hòa	12° 09' 56"	109° 12' 18"
4178	Mũi Nhung	Khánh Hòa	12° 10' 42"	109° 13' 59"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4179	Hòn Tằm	Khánh Hòa	12° 10' 37"	109° 14' 32"
4180	Bãi cạn Lá Buồm	Khánh Hòa	12° 10' 40"	109° 15' 54"
4181	Mũi Tằm Ngoài	Khánh Hòa	12° 10' 13"	109° 14' 57"
4182	Vụng Đầm Báy	Khánh Hòa	12° 11' 35"	109° 17' 35"
4183	Mũi Bãi Lặn	Khánh Hòa	12° 10' 59"	109° 17' 35"
4184	Mũi Thạch Dự	Khánh Hòa	12° 10' 55"	109° 17' 22"
4185	Hòn Một	Khánh Hòa	12° 10' 44"	109° 16' 21"
4186	Vụng Bích Đầm	Khánh Hòa	12° 11' 31"	109° 18' 59"
4187	Mũi Sông Hồng	Khánh Hòa	12° 11' 15"	109° 19' 27"
4188	Đá Con Hà	Khánh Hòa	12° 10' 18"	109° 18' 42"
4189	Đảo Hòn Mun	Khánh Hòa	12° 10' 05"	109° 18' 25"
4190	Mũi Bạch Rạng	Khánh Hòa	12° 11' 41"	109° 20' 07"
4191	Hòn Nọc Nhỏ Giữa	Khánh Hòa	12° 11' 31"	109° 20' 23"
4192	Hòn Nọc Lớn	Khánh Hòa	12° 11' 30"	109° 20' 30"
4193	Hòn Nọc Nhỏ Đông	Khánh Hòa	12° 11' 27"	109° 20' 36"
4194	Mũi Đông Ba	Khánh Hòa	12° 08' 30"	109° 13' 17"
4195	Hòn Cỏ	Khánh Hòa	12° 09' 53"	109° 18' 59"
4196	Cửa Đồng Câu	Khánh Hòa	12° 06' 56"	109° 09' 33"
4197	Bãi Trọc	Khánh Hòa	12° 07' 01"	109° 10' 35"
4198	Đầm Thủy Triều	Khánh Hòa	12° 06' 31"	109° 10' 05"
4199	Mũi Cù Hin	Khánh Hòa	12° 07' 10"	109° 12' 16"
4200	Bãi Triều	Khánh Hòa	12° 05' 53"	109° 09' 36"
4201	Bãi cạn Trống Khô	Khánh Hòa	12° 04' 36"	109° 15' 06"
4202	Bãi cạn Rạn Gắn	Khánh Hòa	12° 04' 21"	109° 15' 23"
4203	Cồn Già	Khánh Hòa	12° 03' 50"	109° 10' 37"
4204	Bãi Lò Than	Khánh Hòa	12° 03' 20"	109° 10' 12"
4205	Đìa Ông Thừa	Khánh Hòa	12° 02' 49"	109° 10' 56"
4206	Hòn Nội Nhọn	Khánh Hòa	12° 02' 58"	109° 19' 29"
4207	Hòn Nội	Khánh Hòa	12° 02' 31"	109° 19' 18"
4208	Hòn Nội Con	Khánh Hòa	12° 02' 15"	109° 19' 25"
4209	Hòn Đầu Nội	Khánh Hòa	12° 02' 08"	109° 19' 28"
4210	Bãi Bãi Mía	Khánh Hòa	12° 01' 53"	109° 11' 29"
4211	Hòn Sam	Khánh Hòa	12° 01' 55"	109° 19' 24"
4212	Hòn Ngoại	Khánh Hòa	12° 00' 22"	109° 19' 15"
4213	Hòn Đỏ	Khánh Hòa	12° 16' 03"	109° 12' 24"
4214	Bãi Dương	Khánh Hòa	12° 19' 30"	109° 12' 50"
4215	Hòn Một	Khánh Hòa	12° 17' 30"	109° 12' 40"
4216	Cồn Dù	Khánh Hòa	12° 21' 52"	109° 12' 14"
4217	Hòn Nọc Nhỏ Trong	Khánh Hòa	12° 11' 31"	109° 20' 21"
4218	Hòn Nọc Nhỏ Ngoài	Khánh Hòa	12° 11' 26"	109° 20' 42"
	Tờ số 100-25 (Cam Ranh)			
4219	Bãi Cam Nghĩa	Khánh Hòa	11° 58' 39"	109° 11' 51"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4220	Cồn Giữa	Khánh Hòa	11° 58' 13"	109° 12' 12"
4221	Mũi Giải Nanh	Khánh Hòa	11° 58' 32"	109° 16' 06"
4222	Hòn Sộp	Khánh Hòa	11° 58' 09"	109° 16' 32"
4223	Bãi Hòa Do	Khánh Hòa	11° 57' 12"	109° 11' 08"
4224	Mũi Cồn Xứng	Khánh Hòa	11° 57' 09"	109° 11' 59"
4225	Mũi Cồn Ké	Khánh Hòa	11° 56' 29"	109° 11' 14"
4226	Đá Cam Phúc	Khánh Hòa	11° 56' 06"	109° 10' 54"
4227	Bãi Mỹ Ca	Khánh Hòa	11° 57' 39"	109° 12' 41"
4228	Vũng Dừa	Khánh Hòa	11° 56' 53"	109° 12' 23"
4229	Bãi Gai Dừa	Khánh Hòa	11° 56' 30"	109° 12' 01"
4230	Bãi Dừa	Khánh Hòa	11° 56' 15"	109° 12' 39"
4231	Bán đảo Cam Ranh	Khánh Hòa	11° 57' 56"	109° 14' 16"
4232	Vụng Gió To	Khánh Hòa	11° 57' 14"	109° 16' 31"
4233	Mũi Lỗ Gió	Khánh Hòa	11° 57' 21"	109° 16' 56"
4234	Hòn Nhạn	Khánh Hòa	11° 56' 24"	109° 16' 32"
4235	Hòn Nhạn Giữa	Khánh Hòa	11° 56' 14"	109° 16' 43"
4236	Hòn Nhạn Ngoài	Khánh Hòa	11° 56' 13"	109° 16' 55"
4237	Hòn Miếu Con 4	Khánh Hòa	11° 56' 08"	109° 16' 08"
4238	Hòn Miếu Con 3	Khánh Hòa	11° 56' 07"	109° 16' 02"
4239	Hòn Miếu Con 2	Khánh Hòa	11° 56' 02"	109° 16' 04"
4240	Hòn Miếu Ngoài	Khánh Hòa	11° 55' 57"	109° 16' 12"
4241	Cửa Trà Long	Khánh Hòa	11° 54' 32"	109° 07' 43"
4242	Cửa Cầu Đôi	Khánh Hòa	11° 54' 05"	109° 07' 37"
4243	Bãi cạn Ba Ngoài	Khánh Hòa	11° 55' 15"	109° 09' 52"
4244	Mũi Phi Lao	Khánh Hòa	11° 55' 40"	109° 12' 12"
4245	Bãi cạn Cam Ranh	Khánh Hòa	11° 55' 05"	109° 12' 23"
4246	Mũi Bãi Sau	Khánh Hòa	11° 54' 41"	109° 12' 07"
4247	Hòn Miếu Con 1	Khánh Hòa	11° 55' 56"	109° 16' 20"
4248	Hòn Tài Giữa	Khánh Hòa	11° 54' 05"	109° 16' 00"
4249	Hòn Tài	Khánh Hòa	11° 54' 05"	109° 16' 04"
4250	Hòn Tài Trong	Khánh Hòa	11° 54' 00"	109° 15' 57"
4251	Mũi Hòn Quy	Khánh Hòa	11° 53' 25"	109° 07' 21"
4252	Đá Kim Quy	Khánh Hòa	11° 53' 44"	109° 07' 43"
4253	Cồn Hòa Diêm	Khánh Hòa	11° 52' 58"	109° 06' 52"
4254	Bãi cạn Đá Bạc	Khánh Hòa	11° 53' 12"	109° 08' 46"
4255	Vịnh Cam Ranh	Khánh Hòa	11° 52' 48"	109° 09' 45"
4256	Cửa Hẹp	Khánh Hòa	11° 52' 45"	109° 11' 44"
4257	Mũi Sộp	Khánh Hòa	11° 52' 40"	109° 11' 12"
4258	Mũi Hồ Lang	Khánh Hòa	11° 52' 15"	109° 10' 43"
4259	Mũi Hòn Lương	Khánh Hòa	11° 52' 51"	109° 12' 10"
4260	Mũi Bãi Chói	Khánh Hòa	11° 52' 45"	109° 13' 10"
4261	Hòn Nẵn	Khánh Hòa	11° 52' 11"	109° 14' 12"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4262	Bãi Chối	Khánh Hòa	11° 52' 54"	109° 13' 32"
4263	Mũi Khuyên Tai	Khánh Hòa	11° 53' 21"	109° 16' 23"
4264	Mũi Cam Ranh	Khánh Hòa	11° 52' 52"	109° 16' 44"
4265	Bãi Cam Thịnh	Khánh Hòa	11° 51' 29"	109° 06' 43"
4266	Cồn Ba Ninh	Khánh Hòa	11° 51' 29"	109° 07' 07"
4267	Cửa Sông Cạn	Khánh Hòa	11° 50' 24"	109° 07' 04"
4268	Mũi Ông Định	Khánh Hòa	11° 51' 22"	109° 09' 38"
4269	Đá Múc Nước	Khánh Hòa	11° 50' 14"	109° 08' 52"
4270	Mũi Đá Há Miếng	Khánh Hòa	11° 51' 50"	109° 10' 06"
4271	Hòn Bình Lập 1	Khánh Hòa	11° 51' 38"	109° 10' 07"
4272	Hòn Bình Lập 2	Khánh Hòa	11° 51' 35"	109° 10' 04"
4273	Hòn Lố Trong	Khánh Hòa	11° 51' 39"	109° 11' 18"
4274	Hòn Lố Ông Gia	Khánh Hòa	11° 51' 35"	109° 11' 18"
4275	Hòn Khô Tây	Khánh Hòa	11° 50' 23"	109° 10' 47"
4276	Vụng Bình Ba	Khánh Hòa	11° 51' 51"	109° 12' 43"
4277	Mũi Nam	Khánh Hòa	11° 51' 09"	109° 13' 11"
4278	Hòn Khô Đông	Khánh Hòa	11° 50' 24"	109° 13' 19"
4279	Hòn Xây	Khánh Hòa	11° 51' 48"	109° 14' 21"
4280	Vụng Chinh	Khánh Hòa	11° 51' 57"	109° 15' 22"
4281	Mũi Chà Là	Khánh Hòa	11° 51' 12"	109° 14' 48"
4282	Cửa Bé	Khánh Hòa	11° 51' 09"	109° 14' 47"
4283	Mũi Bãi Vẽ	Khánh Hòa	11° 51' 07"	109° 14' 40"
4284	Núi Hòn Cò	Khánh Hòa	11° 50' 15"	109° 14' 38"
4285	Đảo Bình Ba	Khánh Hòa	11° 50' 16"	109° 14' 15"
4286	Hòn Cò Ngoài	Khánh Hòa	11° 49' 57"	109° 15' 13"
4287	Hòn Giang	Khánh Hòa	11° 51' 43"	109° 16' 10"
4288	Hòn Giang Con	Khánh Hòa	11° 51' 40"	109° 16' 02"
4289	Hòn Đen Ngoài	Khánh Hòa	11° 51' 30"	109° 16' 20"
4290	Hòn Đen Trong	Khánh Hòa	11° 51' 28"	109° 16' 14"
4291	Bãi Mỹ Thanh	Khánh Hòa	11° 49' 52"	109° 07' 17"
4292	Cửa Hiệp Mỹ	Khánh Hòa	11° 49' 23"	109° 07' 29"
4293	Cửa Hời	Khánh Hòa	11° 49' 24"	109° 08' 53"
4294	Mũi Đá Lết	Khánh Hòa	11° 49' 19"	109° 08' 36"
4295	Mũi Bãi Hồm	Khánh Hòa	11° 49' 53"	109° 10' 57"
4296	Mũi Cà Tiên	Khánh Hòa- Ninh Thuận	11° 48' 41"	109° 11' 36"
4297	Cửa Lớn Bình Ba	Khánh Hòa	11° 49' 47"	109° 12' 30"
4298	Hòn Mũi	Khánh Hòa	11° 49' 04"	109° 11' 58"
4299	Mũi Bãi Nồm	Khánh Hòa	11° 49' 50"	109° 14' 14"
4300	Hòn Cò Trong	Khánh Hòa	11° 50' 00"	109° 14' 54"
4301	Đá Chà Là	Ninh Thuận	11° 47' 32"	109° 11' 41"
4302	Hòn Trứng	Khánh Hòa	11° 47' 29"	109° 12' 22"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4303	Hòn Chút	Khánh Hòa	11° 46' 51"	109° 13' 02"
4304	Đá Nâu	Khánh Hòa	11° 53' 58"	109° 09' 55"
4305	Bãi Bình Tiên	Ninh Thuận	11° 48' 12"	109° 11' 04"
4306	Bãi Nước Đỏ	Ninh Thuận	11° 46' 39"	109° 12' 08"
4307	Hòn Sam	Khánh Hòa	11° 46' 14"	109° 13' 21"
4308	Bãi Chuối	Ninh Thuận	11° 45' 26"	109° 13' 00"
4309	Gành Thùng	Ninh Thuận	11° 45' 26"	109° 13' 32"
4310	Bãi Thùng	Ninh Thuận	11° 44' 57"	109° 13' 17"
4311	Gành Vách Trên	Ninh Thuận	11° 44' 56"	109° 13' 46"
4312	Vịnh Vĩnh Hy	Ninh Thuận	11° 42' 47"	109° 12' 12"
4313	Mũi Đá Vách	Ninh Thuận	11° 43' 44"	109° 13' 54"
4314	Mũi Đẳng	Ninh Thuận	11° 43' 05"	109° 13' 09"
4315	Hòn Cột Buồm	Ninh Thuận	11° 43' 18"	109° 13' 35"
4316	Đầm Đẳng	Ninh Thuận	11° 43' 10"	109° 12' 45"
4317	Mũi Lớn	Ninh Thuận	11° 43' 04"	109° 12' 32"
4318	Mũi Tây Xa	Ninh Thuận	11° 42' 56"	109° 12' 16"
4319	Hòn Gang	Ninh Thuận	11° 42' 51"	109° 11' 58"
4320	Hòn Long Doi	Ninh Thuận	11° 43' 00"	109° 13' 10"
4321	Mũi Thủ	Ninh Thuận	11° 42' 28"	109° 12' 05"
4322	Hòn Yến	Ninh Thuận	11° 42' 28"	109° 12' 06"
4323	Mũi Gành Đen	Ninh Thuận	11° 42' 01"	109° 11' 39"
4324	Bãi Hỏm	Ninh Thuận	11° 41' 26"	109° 11' 16"
4325	Gành Cọc	Ninh Thuận	11° 41' 07"	109° 11' 18"
4326	Lạch Thái An	Ninh Thuận	11° 40' 41"	109° 10' 31"
4327	Bãi cạn Thái An	Ninh Thuận	11° 39' 56"	109° 10' 24"
4328	Hòn Đeo Con	Ninh Thuận	11° 39' 05"	109° 10' 36"
4329	Hòn Đeo	Ninh Thuận	11° 38' 59"	109° 10' 29"
4330	Mũi Hổ Quạt	Ninh Thuận	11° 38' 59"	109° 10' 20"
4331	Mũi Thị	Ninh Thuận	11° 37' 21"	109° 09' 52"
4332	Bãi Bình Sơn	Ninh Thuận	11° 35' 21"	109° 02' 20"
4333	Cửa Đầm Nại	Ninh Thuận	11° 35' 22"	109° 02' 55"
4334	Đầm Vua	Ninh Thuận	11° 35' 56"	109° 04' 32"
4335	Bãi cạn Khánh Hội	Ninh Thuận	11° 34' 25"	109° 04' 14"
4336	Bãi cạn Mỹ Hòa	Ninh Thuận	11° 35' 51"	109° 08' 35"
4337	Hòn Chồng Nhỏ	Ninh Thuận	11° 35' 00"	109° 08' 33"
4338	Hòn Lù	Ninh Thuận	11° 34' 54"	109° 08' 07"
4339	Hòn Chồng	Ninh Thuận	11° 34' 50"	109° 08' 38"
4340	Hòn Đỏ	Ninh Thuận	11° 34' 24"	109° 07' 38"
4341	Cửa Đông Hải	Ninh Thuận	11° 32' 10"	109° 01' 40"
4342	Bãi cạn Đông Hải	Ninh Thuận	11° 33' 00"	109° 02' 01"
4343	Vịnh Phan Rang	Ninh Thuận	11° 32' 50"	109° 03' 31"
4344	Mũi Hòn Đỏ	Ninh Thuận	11° 33' 51"	109° 07' 34"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4345	Bãi cạn Mỹ Tường	Ninh Thuận	11° 33' 11"	109° 06' 32"
4346	Mũi Thuyền Cá	Ninh Thuận	11° 57' 57"	109° 11' 45"
4347	Vụng Ba Ngòi	Khánh Hòa	11° 54' 16"	109° 08' 12"
4348	Mũi Hối	Khánh Hòa	11° 52' 22"	109° 11' 25"
4349	Vụng Con Can	Khánh Hòa	11° 51' 34"	109° 09' 57"
4350	Vụng Tranh	Khánh Hòa	11° 50' 29"	109° 09' 26"
4351	Vụng Bãi Nạng	Khánh Hòa	11° 51' 23"	109° 10' 49"
4352	Vụng Bãi Nam	Khánh Hòa	11° 50' 31"	109° 10' 40"
4353	Vụng Bãi Vẽ	Khánh Hòa	11° 50' 32"	109° 14' 12"
4354	Vụng Bãi Chương	Khánh Hòa	11° 50' 39"	109° 14' 46"
4355	Vụng Cò	Khánh Hòa	11° 50' 02"	109° 14' 27"
4356	Vụng Đá Lết	Khánh Hòa	11° 49' 49"	109° 08' 28"
4357	Vụng Con	Khánh Hòa	11° 49' 06"	109° 11' 01"
4358	Vũng Cà Tiên	Ninh Thuận	11° 47' 52"	109° 11' 17"
4359	Đầm Nại	Ninh Thuận	11° 37' 34"	109° 01' 40"
4360	Hòn Một	Khánh Hòa	11° 57' 17"	109° 16' 31"
	Tờ số 100-27 (Hòn Cau)			
4361	Vụng Tròn	Ninh Thuận	11° 26' 41"	109° 00' 28"
4362	Đầm Sơn Hải	Ninh Thuận	11° 24' 39"	108° 59' 50"
4363	Bãi cạn Vĩnh Trường	Ninh Thuận	11° 25' 45"	109° 00' 44"
4364	Bãi đá Sơn Hải	Ninh Thuận	11° 24' 13"	109° 00' 32"
4365	Bãi cạn Lạc Nghiệp	Ninh Thuận	11° 19' 41"	108° 53' 22"
4366	Đá Giăng Dọc	Ninh Thuận	11° 18' 41"	108° 54' 49"
4367	Đá Giăng Ngang	Ninh Thuận	11° 18' 36"	108° 55' 15"
4368	Mũi Sừng Trâu	Ninh Thuận	11° 18' 32"	108° 55' 02"
4369	Bãi cạn Mới	Ninh Thuận	11° 23' 59"	109° 01' 08"
4370	Bãi cạn Cà Ná	Ninh Thuận	11° 22' 50"	109° 00' 49"
4371	Mũi Dinh	Ninh Thuận	11° 21' 51"	109° 01' 07"
4372	Bãi đá Lố Ông	Ninh Thuận	11° 21' 21"	109° 00' 53"
4373	Mũi Đá Giăng	Ninh Thuận	11° 20' 02"	108° 52' 19"
4374	Mũi Lang Ông	Bình Thuận	11° 17' 13"	108° 45' 58"
4375	Mũi Cà Thá	Bình Thuận	11° 17' 20"	108° 46' 29"
4376	Bãi cạn Cù Lao Câu	Bình Thuận	11° 16' 46"	108° 52' 10"
4377	Đá Thủy Lôì	Bình Thuận	11° 15' 40"	108° 51' 12"
4378	Hòn Cau	Bình Thuận	11° 13' 37"	108° 49' 32"
4379	Bãi cạn Bào Ngư	Bình Thuận	11° 13' 05"	108° 51' 48"
4380	Bãi cạn Sao Biển	Bình Thuận	11° 06' 30"	108° 46' 32"
4381	Bãi cạn Hàm Ếch	Bình Thuận	11° 05' 56"	108° 50' 15"
4382	Vụng Câu	Bình Thuận	11° 18' 50"	108° 50' 30"
4383	Bãi ngầm Câu Trong	Bình Thuận	11° 16' 26"	108° 49' 25"
4384	Bãi ngầm Câu Trên	Bình Thuận	11° 16' 36"	108° 50' 28"
4385	Bãi ngầm Câu Dưới	Bình Thuận	11° 15' 36"	108° 48' 40"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4386	Bãi ngầm Câu Ngoài	Bình Thuận	11° 15' 10"	108° 50' 42"
4387	Rạng Bè	Bình Thuận	11° 12' 40"	108° 53' 22"
4388	Bãi ngầm Mái Dài	Bình Thuận	11° 06' 58"	108° 45' 42"
4389	Bãi ngầm Mái Tròn	Bình Thuận	11° 04' 35"	108° 46' 15"
4390	Rạng Kẽm	Bình Thuận	11° 03' 05"	108° 45' 30"
4391	Rạng Chón Cồn	Bình Thuận	11° 01' 05"	108° 46' 07"
4392	Mũi Đá Chẹt	Bình Thuận	11° 20' 04"	108° 50' 49"
4393	Bãi Bực Lở	Bình Thuận	11° 19' 36"	108° 50' 20"
4394	Bãi Cây Cắm	Bình Thuận	11° 18' 15"	108° 46' 50"
	Tờ số 100-26 (Phan Rí Cửa)			
4395	Cửa Liên Hương	Bình Thuận	11° 13' 13"	108° 44' 22"
4396	Mũi Hà Thủy	Bình Thuận	11° 10' 40"	108° 36' 53"
4397	Cửa Phan Rí	Bình Thuận	11° 09' 43"	108° 33' 39"
4398	Mũi Hòa Phú	Bình Thuận	11° 09' 52"	108° 33' 44"
4399	Vịnh Phan Rí	Bình Thuận	11° 09' 00"	108° 34' 10"
4400	Bãi cạn La Gàn	Bình Thuận	11° 07' 51"	108° 42' 30"
4401	Vũng Môn	Bình Thuận	11° 02' 35"	108° 26' 00"
4402	Ghềnh Ông Đồn	Bình Thuận	11° 02' 30"	108° 27' 27"
4403	Vụng Hồng Chính	Bình Thuận	11° 01' 54"	108° 22' 39"
4404	Hòn Nghề	Bình Thuận	11° 01' 35"	108° 22' 06"
4405	Bãi Trọ	Bình Thuận	11° 11' 43"	108° 43' 49"
4406	Đá Bàn	Bình Thuận	11° 11' 04"	108° 43' 39"
4407	Mũi Bứt Cóc	Bình Thuận	11° 10' 42"	108° 43' 07"
4408	Bãi Ngoài	Bình Thuận	11° 10' 28"	108° 42' 00"
4409	Bãi ngầm Phan Rí Trong	Bình Thuận	11° 06' 08"	108° 31' 19"
4410	Bãi ngầm Phan Rí Dài	Bình Thuận	11° 06' 48"	108° 36' 49"
4411	Bãi ngầm Mỏ Neo	Bình Thuận	11° 06' 28"	108° 40' 39"
4412	Bãi ngầm Phan Rí Ngoài	Bình Thuận	11° 03' 42"	108° 44' 32"
4413	Mũi Gành Đá	Bình Thuận	11° 09' 20"	108° 32' 00"
	Tờ số 100-28 (Phan Thiết)			
4414	Cửa Phú Hải	Bình Thuận	10° 56' 05"	108° 08' 06"
4415	Mũi Đá Ông Địa	Bình Thuận	10° 56' 14"	108° 11' 05"
4416	Bãi Chiến Thắng	Bình Thuận	10° 56' 02"	108° 10' 02"
4417	Bãi Hải Dương	Bình Thuận	10° 56' 55"	108° 12' 11"
4418	Vụng Long Sơn	Bình Thuận	10° 57' 33"	108° 18' 57"
4419	Mũi Hòn Rơm	Bình Thuận	10° 57' 08"	108° 20' 04"
4420	Bãi Lạc Đạo	Bình Thuận	10° 55' 09"	108° 05' 32"
4421	Hòn Cái Đe	Bình Thuận	10° 54' 44"	108° 05' 45"
4422	Bãi biển Đồi Dương	Bình Thuận	10° 55' 39"	108° 07' 01"
4423	Mũi Lăng Ông	Bình Thuận	10° 55' 12"	108° 16' 43"
4424	Đá Rạng	Bình Thuận	10° 54' 58"	108° 16' 49"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4425	Mũi Né	Bình Thuận	10° 54' 57"	108° 17' 38"
4426	Hòn Lao	Bình Thuận	10° 54' 40"	108° 17' 56"
4427	Vịnh Phan Thiết	Bình Thuận	10° 53' 16"	108° 07' 27"
4428	Đá Trạm	Bình Thuận	10° 46' 10"	108° 01' 20"
4429	Bãi cạn Thủy Tinh	Bình Thuận	10° 44' 16"	108° 00' 57"
4430	Mũi Yên Ngựa	Bình Thuận	10° 44' 12"	108° 00' 44"
4431	Bãi cạn Phan Thiết	Bình Thuận	10° 39' 53"	108° 19' 02"
4432	Bãi ngầm Bắc Vịnh	Bình Thuận	10° 51' 36"	108° 14' 42"
4433	Bãi ngầm Nam Vịnh	Bình Thuận	10° 48' 12"	108° 05' 53"
	Tờ số 100-49 (Hòn Vang)			
4434	Hòn Đò	Bình Thuận	10° 03' 20"	108° 53' 52"
4435	Hòn Đò Nhỏ	Bình Thuận	10° 03' 07"	108° 58' 39"
4436	Hòn Đá Tỷ	Bình Thuận	09° 59' 45"	109° 02' 55"
4437	Hòn Hải	Bình Thuận	09° 58' 30"	109° 04' 58"
	Tờ số 100-50 (Đảo Phú Quý)			
4438	Hòn Trứng	Bình Thuận	10° 37' 11"	108° 52' 26"
4439	Lạch Độc Bóng	Bình Thuận	10° 33' 25"	108° 56' 14"
4440	Mũi Mom	Bình Thuận	10° 32' 59"	108° 55' 22"
4441	Lạch Bãi Lãng	Bình Thuận	10° 32' 27"	108° 55' 23"
4442	Hòn Đò	Bình Thuận	10° 33' 31"	108° 57' 06"
4443	Hòn Giữa	Bình Thuận	10° 33' 28"	108° 57' 20"
4444	Hòn Đen	Bình Thuận	10° 33' 15"	108° 57' 27"
4445	Mũi Mộ Thầy	Bình Thuận	10° 32' 58"	108° 57' 23"
4446	Lạch Thề	Bình Thuận	10° 32' 43"	108° 57' 18"
4447	Núi Cao Cát	Bình Thuận	10° 32' 50"	108° 56' 47"
4448	Núi Cẩm	Bình Thuận	10° 32' 22"	108° 55' 55"
4449	Lạch Ông Cội	Bình Thuận	10° 32' 01"	108° 57' 29"
4450	Lạch Chà Tre	Bình Thuận	10° 31' 39"	108° 55' 31"
4451	Lạch Chùa	Bình Thuận	10° 31' 10"	108° 55' 34"
4452	Mũi Cây Thề	Bình Thuận	10° 30' 53"	108° 55' 50"
4453	Đảo Phú Quý	Bình Thuận	10° 31' 45"	108° 56' 42"
4454	Bãi đá Đông	Bình Thuận	10° 31' 41"	108° 57' 31"
4455	Bãi Phủ	Bình Thuận	10° 31' 21"	108° 57' 28"
4456	Núi Ông Đụn	Bình Thuận	10° 30' 53"	108° 57' 15"
4457	Lạch Ông Bền	Bình Thuận	10° 30' 29"	108° 56' 15"
4458	Lạch Chỏi	Bình Thuận	10° 30' 15"	108° 57' 47"
4459	Hòn Trứng Lớn	Bình Thuận	10° 30' 09"	108° 57' 41"
4460	Bãi đá Ông	Bình Thuận	10° 30' 02"	108° 57' 09"
4461	Lạch Bãi Phủ	Bình Thuận	10° 31' 16"	108° 57' 43"
4462	Gành Hang	Bình Thuận	10° 31' 04"	108° 57' 57"
4463	Mũi Tam Thanh	Bình Thuận	10° 30' 33"	108° 57' 58"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4464	Hòn Tranh	Bình Thuận	10° 29' 34"	108° 57' 53"
4465	Hòn Trứng Nhỏ	Bình Thuận	10° 29' 04"	108° 58' 00"
4466	Đá Trào	Bình Thuận	10° 28' 57"	108° 58' 05"
	Tờ số 100-29 (La Gi)			
4467	Cửa Ba Đẳng	Bình Thuận	10° 42' 39"	107° 51' 15"
4468	Mũi Đơ	Bình Thuận	10° 42' 16"	107° 50' 35"
4469	Bãi Cây Găng	Bình Thuận	10° 43' 16"	107° 54' 43"
4470	Mũi Hòn Lan	Bình Thuận	10° 42' 05"	107° 57' 43"
4471	Bãi Kê Gà	Bình Thuận	10° 42' 20"	107° 58' 35"
4472	Mũi Kê Gà	Bình Thuận	10° 42' 00"	107° 59' 31"
4473	Bãi đá Vằn Kê	Bình Thuận	10° 41' 47"	107° 57' 20"
4474	Hòn Kê Gà	Bình Thuận	10° 41' 49"	107° 59' 25"
4475	Cửa La Gi	Bình Thuận	10° 38' 58"	107° 46' 20"
4476	Hòn Bà	Bình Thuận	10° 39' 10"	107° 48' 02"
4477	Mũi Đá Nhọn	Bình Thuận	10° 36' 35"	107° 39' 41"
4478	Cửa Sông Chùa	Bình Thuận- Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 33' 56"	107° 33' 55"
4479	Đá Găng	Bình Thuận	10° 42' 28"	107° 57' 00"
4480	Cửa Cạn	Bình Thuận	10° 43' 20"	107° 54' 23"
4481	Bãi ngầm Hàm Tân 1	Bình Thuận	10° 36' 15"	107° 45' 05"
4482	Bãi ngầm Hàm Tân 2	Bình Thuận	10° 35' 42"	107° 44' 27"
4483	Bãi ngầm Hàm Tân 3	Bình Thuận	10° 34' 55"	107° 44' 17"
4484	Bãi ngầm Hàm Tân 4	Bình Thuận	10° 34' 15"	107° 44' 22"
4485	Bãi ngầm Cỏ Cò	Bình Thuận	10° 32' 42"	107° 45' 32"
4486	Bãi cạn Tiền Cỏ	Bình Thuận	10° 28' 25"	107° 42' 19"
4487	Rạng Mập	Bình Thuận	10° 29' 30"	107° 49' 47"
4488	Đầm Bình Châu	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 33' 12"	107° 32' 58"
4489	Cửa Bình Châu	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 32' 49"	107° 32' 49"
4490	Mũi Ba Kiềm	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 30' 07"	107° 30' 38"
4491	Bãi ngầm Hồ Ninh	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 30' 36"	107° 34' 49"
4492	Bãi ngầm Mắc Lưới	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 24' 52"	107° 34' 12"
	Tờ số 100-30 (Vũng Tàu)			
4493	Cửa Treo Gùi	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 29' 36"	107° 00' 12"
4494	Cù lao Rừng Đước	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 29' 26"	107° 01' 57"
4495	Cù lao Phú Lang	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 29' 23"	107° 00' 39"
4496	Cửa Tắc Lớn	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 28' 56"	107° 00' 59"
4497	Hòn Nhân Con	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 28' 30"	107° 01' 17"
4498	Cửa Ông Bến	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 28' 01"	107° 01' 52"
4499	Bãi Hồ Tràm	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 28' 15"	107° 26' 11"
4500	Mũi Hồ Tràm	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 28' 11"	107° 26' 27"
4501	Bãi Hồ Cốc	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 29' 48"	107° 28' 07"
4502	Cồn Miếu Bà	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 27' 51"	107° 01' 26"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4503	Bãi Diệp	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 26' 43"	107° 03' 20"
4504	Đảo Long Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 27' 16"	107° 04' 37"
4505	Cửa Giui	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 26' 10"	107° 06' 28"
4506	Đảo Gò Găng	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 26' 33"	107° 08' 02"
4507	Cửa Lộc An	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 27' 10"	107° 19' 58"
4508	Đầm Lộc An	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 27' 43"	107° 20' 31"
4509	Vụng Gành Rái	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 25' 57"	107° 01' 41"
4510	Cửa Bến Diệp	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 26' 06"	107° 05' 08"
4511	Bãi Gổ	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 26' 03"	107° 05' 39"
4512	Cù lao Tào	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 24' 20"	107° 05' 49"
4513	Đảo Ngọc	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 24' 42"	107° 05' 56"
4514	Cửa Dinh	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 24' 49"	107° 07' 03"
4515	Mũi Phước Hiệp	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 24' 04"	107° 10' 31"
4516	Bãi Long Hải	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 24' 09"	107° 13' 01"
4517	Cửa Bến Đình	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 22' 57"	107° 04' 09"
4518	Bãi Dâu	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 22' 05"	107° 03' 34"
4519	Bãi Sao Mai	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 23' 23"	107° 04' 20"
4520	Cửa Lấp	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 23' 12"	107° 09' 34"
4521	Bãi Phước Tỉnh	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 23' 58"	107° 10' 55"
4522	Bãi Hàng Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 23' 03"	107° 14' 00"
4523	Mũi Kỳ Vân	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 22' 51"	107° 15' 15"
4524	Mũi Com Thiêu	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 22' 42"	107° 14' 25"
4525	Bãi cạn Ba Kiềm	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 23' 25"	107° 29' 13"
4526	Mũi Đá Cái Trắng	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 21' 32"	107° 03' 29"
4527	Hòn Rù Rì	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 21' 03"	107° 03' 56"
4528	Bãi Trước	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 20' 47"	107° 04' 14"
4529	Vụng Cây Dừa	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 20' 35"	107° 04' 08"
4530	Bãi Sau	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 20' 33"	107° 05' 39"
4531	Bãi Thuyền Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 21' 23"	107° 06' 20"
4532	Bãi Thuyền Vân	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 21' 02"	107° 06' 02"
4533	Bãi cạn Châu Viên	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 21' 16"	107° 16' 33"
4534	Bãi cạn Bông Lan	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 21' 33"	107° 23' 38"
4535	Hòn Bà	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 19' 30"	107° 05' 15"
4536	Bãi cạn Tây Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 17' 17"	107° 01' 36"
4537	Bãi Dứa	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 19' 40"	107° 04' 36"
4538	Cồn Hàng Mới	TP.Hồ Chí Minh	10° 23' 14"	107° 00' 52"
	Tờ số 100-47 (Hòn Anh)			
4539	Hòn Anh	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 36' 41"	106° 08' 30"
4540	Hòn Em	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 34' 49"	106° 05' 10"
	Tờ số 100-48 (Đảo Côn Sơn)			
4541	Hòn Trứng	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 46' 48"	106° 43' 07"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4542	Hòn Tre Nhỏ	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 15"	106° 35' 09"
4543	Vụng Ông Cường	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 54"	106° 37' 48"
4544	Mũi Cỏ Ống	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 34"	106° 37' 14"
4545	Vụng Đầm Trầu	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 11"	106° 37' 01"
4546	Mũi Đá Cuội	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 07"	106° 36' 39"
4547	Mũi Đông Bắc	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 45' 43"	106° 39' 43"
4548	Vụng Đại Mui	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 45' 28"	106° 38' 49"
4549	Núi Đường Chơ	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 45' 29"	106° 39' 31"
4550	Bãi Đầm Tre	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 45' 04"	106° 39' 24"
4551	Mũi Đại Mui	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 45' 05"	106° 40' 04"
4552	Núi Ông Cường	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 55"	106° 38' 33"
4553	Vụng Đầm Tre	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 47"	106° 39' 59"
4554	Mũi Đá Hình	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 27"	106° 39' 50"
4555	Núi Con Ngựa	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 23"	106° 39' 27"
4556	Hòn Măng Tre	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 42' 42"	106° 32' 58"
4557	Hòn Tre Lớn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 42' 29"	106° 32' 27"
4558	Vụng Bàng	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 43' 42"	106° 35' 57"
4559	Mũi San Hô	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 43' 34"	106° 35' 31"
4560	Vụng Ông Dựng	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 42' 35"	106° 35' 16"
4561	Mũi Sơn Khê	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 42' 30"	106° 34' 42"
4562	Núi Chúa	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 42' 38"	106° 36' 33"
4563	Đảo Côn Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 42' 27"	106° 36' 22"
4564	Bãi Canh	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 43' 53"	106° 39' 12"
4565	Bãi Vông	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 43' 44"	106° 38' 24"
4566	Vụng Đông Bắc	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 43' 20"	106° 38' 28"
4567	Mũi Ông Cầu	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 38"	106° 34' 03"
4568	Hòn Trác Con	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 28"	106° 33' 15"
4569	Vụng Giai	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 16"	106° 33' 44"
4570	Hòn Trọc	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 14"	106° 33' 22"
4571	Mũi Giai	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 03"	106° 33' 37"
4572	Hòn Đầu Dốc	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 39"	106° 33' 24"
4573	Vụng Tây Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 02"	106° 33' 48"
4574	Núi Thánh Giá	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 15"	106° 34' 39"
4575	Vụng Đất Dốc	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 56"	106° 38' 02"
4576	Mũi Đất Dốc	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 20"	106° 37' 32"
4577	Bãi Bông Hường	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 22"	106° 37' 12"
4578	Bãi Lò Vôi	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 17"	106° 38' 03"
4579	Vịnh Côn Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 56"	106° 37' 30"
4580	Quần đảo Côn Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 46"	106° 36' 40"
4581	Bãi Đất Dốc	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 45"	106° 38' 50"
4582	Mũi Tà Bê	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 39"	106° 39' 27"
4583	Mũi Con Chim	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 31"	106° 39' 02"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4584	Mũi Mào Gà	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 44"	106° 39' 32"
4585	Bãi Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 56"	106° 39' 54"
4586	Vụng Ba Gian	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 35"	106° 40' 54"
4587	Bãi Bà Đốp	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 21"	106° 40' 48"
4588	Mũi Tâm Vông	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 50"	106° 41' 40"
4589	Vụng Vong	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 29"	106° 41' 29"
4590	Bãi Giông	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 17"	106° 41' 25"
4591	Hòn Bảy Cạnh	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 28"	106° 40' 14"
4592	Bãi Sạn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 18"	106° 42' 11"
4593	Bãi Cát Nhỏ	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 43"	106° 44' 03"
4594	Vụng Nhỏ	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 32"	106° 43' 53"
4595	Mũi Bà Thiệt	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 19"	106° 43' 55"
4596	Vụng Hòn Cau	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 07"	106° 44' 08"
4597	Bãi Cát Lớn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 18"	106° 44' 11"
4598	Mũi Đèn Đông	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 09"	106° 42' 33"
4599	Mũi Bắc Cau	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 42' 00"	106° 44' 21"
4600	Hòn Cau	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 41"	106° 44' 16"
4601	Mũi Tổ Yến	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 01"	106° 44' 20"
4602	Mũi The	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 57"	106° 32' 55"
4603	Đầm The	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 52"	106° 32' 40"
4604	Mũi Ba Non	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 46"	106° 32' 23"
4605	Lạch Họng Đầm	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 31"	106° 33' 45"
4606	Đảo Hòn Bà	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 19"	106° 32' 38"
4607	Núi Ba Hòn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 48"	106° 34' 07"
4608	Mũi Quốc	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 42"	106° 32' 50"
4609	Vụng Ông Phô	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 38"	106° 33' 00"
4610	Bãi Sạn Tây	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 32"	106° 33' 08"
4611	Mũi Đam Quát	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 15"	106° 33' 05"
4612	Vụng Đam Quát	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 04"	106° 33' 20"
4613	Bãi cạn Côn Lôn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 08"	106° 34' 31"
4614	Mũi Miếu Bà	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 51"	106° 34' 32"
4615	Cửa Họng Đầm	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 48"	106° 34' 32"
4616	Bãi Nhút	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 41"	106° 35' 55"
4617	Mũi Cá Mập	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 31"	106° 36' 43"
4618	Hòn Trác Nhỏ	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 23"	106° 37' 17"
4619	Hòn Trác Lớn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 17"	106° 37' 02"
4620	Hòn Tài Nhỏ	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 17"	106° 38' 05"
4621	Hòn Tài Lớn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 14"	106° 37' 50"
4622	Bãi Tranh	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 59"	106° 40' 56"
4623	Vụng Tranh	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 46"	106° 40' 57"
4624	Bãi Xi Măng	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 54"	106° 42' 01"
4625	Vụng Voi	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 50"	106° 42' 03"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4626	Mũi Canh Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 26"	106° 40' 36"
4627	Hòn Bông Lang	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 06"	106° 40' 24"
4628	Mũi Vung	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 37' 54"	106° 33' 29"
4629	Hòn Vung	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 37' 49"	106° 33' 22"
4630	Bãi cạn Sở Muối Trong	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 39"	106° 36' 47"
4631	Bãi cạn Sở Muối Ngoài	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 56"	106° 37' 19"
4632	Vụng Ông Câu	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 41"	106° 34' 13"
4633	Lạch Con Chim	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 41' 07"	106° 39' 26"
4634	Lạch Hải Đăng	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 34"	106° 43' 14"
4635	Mũi Ba Hòn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 38' 50"	106° 34' 31"
4636	Đá Đông Hòn Tre Nhỏ	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 44' 20"	106° 35' 17"
	Tờ số 250-18 (Bãi cạn Phúc Tần)			
4637	Bãi cạn Phúc Tần	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 08' 00"	110° 30' 00"
4638	Bãi cạn Huyền Trân	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 01' 43"	110° 36' 52"
	Tờ số 250-19 (Bãi cạn Tư Chính)			
4639	Bãi cạn Phúc Nguyên	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 55' 00"	110° 00' 00"
4640	Bãi cạn Tư Chính	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 34' 36"	109° 43' 30"
4641	Bãi cạn Quế Đường	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 48' 39"	110° 28' 53"
	Tờ số 250-20 (Cụm Ba Kè)			
4642	Cụm Ba Kè	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 45' 00"	111° 40' 00"
4643	Bãi cạn Vũng Mây	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 53' 49"	111° 36' 25"
4644	Bãi Đình	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 34' 05"	111° 33' 01"
4645	Bãi Đất	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 42' 50"	111° 45' 07"
4646	Đá Ba Kè	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 57' 38"	111° 43' 04"
4647	Bãi Ngự Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 40' 20"	111° 33' 17"
4648	Bãi Đại Nội	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 35' 43"	111° 36' 50"
4649	Bãi Kim Phụng	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 39' 16"	111° 40' 31"
4650	Bãi Vọng Cảnh	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 48' 12"	111° 44' 40"
4651	Bãi Trường Tiền	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 52' 35"	111° 44' 28"
4652	Bãi Nam Ba Kè	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 20' 29"	111° 41' 42"
	Tờ số 100-31 (Gò Công)			
4653	Cửa Cái Mép	TP.Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 29' 17"	106° 59' 43"
4654	Cù lao Phú Lợi	TP.Hồ Chí Minh	10° 28' 04"	106° 58' 21"
4655	Cửa Cần Giờ	TP.Hồ Chí Minh	10° 26' 30"	106° 57' 33"
4656	Cửa Soài Rạp	TP.Hồ Chí Minh	10° 24' 36"	106° 47' 53"
4657	Cửa Đồng Tranh	TP.Hồ Chí Minh	10° 25' 31"	106° 51' 25"
4658	Cồn Phong Thạnh	TP.Hồ Chí Minh	10° 25' 12"	106° 57' 46"
4659	Mũi Lý Nhơn	TP.Hồ Chí Minh	10° 23' 47"	106° 49' 58"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4660	Bãi Cát Lái	TP.Hồ Chí Minh	10° 23' 32"	106° 51' 03"
4661	Mũi Đồng Tranh	TP.Hồ Chí Minh	10° 22' 44"	106° 52' 25"
4662	Bãi Cần Giờ	TP.Hồ Chí Minh	10° 22' 56"	106° 56' 05"
4663	Vịnh Đồng Tranh	TP.Hồ Chí Minh	10° 21' 42"	106° 50' 07"
4664	Cồn Đồng Hòa	TP.Hồ Chí Minh	10° 21' 05"	106° 53' 56"
4665	Gò Con Chó	TP.Hồ Chí Minh	10° 29' 59"	106° 59' 07"
4666	Mũi Nước Vặn	TP.Hồ Chí Minh	10° 28' 24"	106° 56' 38"
4667	Cồn Xích Hậu	TP.Hồ Chí Minh	10° 21' 48"	106° 52' 17"
4668	Cồn Ngựa	TP.Hồ Chí Minh	10° 19' 40"	106° 58' 19"
4669	Cồn Tây Xương	TP.Hồ Chí Minh	10° 19' 51"	106° 58' 55"
4670	Cồn Hàng Cạn	TP.Hồ Chí Minh	10° 23' 49"	107° 00' 56"
4671	Cồn Cá Nâu	TP.Hồ Chí Minh	10° 24' 16"	106° 59' 08"
4672	Bãi Hàng Cồn	TP.Hồ Chí Minh	10° 27' 57"	106° 57' 07"
4673	Cồn Khe Lương	TP.Hồ Chí Minh	10° 19' 56"	106° 56' 41"
4674	Bãi Tàu Chìm	TP.Hồ Chí Minh	10° 27' 53"	106° 58' 32"
4675	Cồn Ông Mão	Tiền Giang	10° 17' 00"	106° 47' 40"
4676	Cửa Tiểu	Tiền Giang	10° 14' 18"	106° 47' 27"
4677	Cồn Cống	Tiền Giang	10° 13' 09"	106° 46' 12"
4678	Cửa Đại	Tiền Giang	10° 11' 31"	106° 46' 01"
4679	Cồn Ngang	Tiền Giang	10° 12' 52"	106° 47' 28"
4680	Cồn Vượt	Tiền Giang	10° 10' 23"	106° 48' 18"
4681	Cồn Vạn Liễu	Tiền Giang	10° 15' 30"	106° 47' 46"
4682	Bãi Giữa	Tiền Giang	10° 09' 31"	106° 51' 19"
4683	Cửa Cống Bể	Bến Tre	10° 07' 55"	106° 47' 34"
4684	Bãi Nghêu	Bến Tre	10° 06' 41"	106° 47' 12"
4685	Bãi Kềm	Bến Tre	10° 04' 50"	106° 46' 13"
4686	Bãi Thừa Đức	Bến Tre	10° 07' 29"	106° 48' 12"
4687	Cồn Thới Lợi	Bến Tre	10° 02' 31"	106° 41' 55"
4688	Bãi Thới Thuận	Bến Tre	10° 03' 54"	106° 45' 43"
4689	Cồn Bà Tư	Bến Tre	10° 03' 27"	106° 44' 22"
4690	Bãi Bần	Bến Tre	10° 00' 44"	106° 41' 16"
4691	Cửa Bần	Bến Tre	10° 05' 12"	106° 46' 24"
4692	Cồn Nhàn	Bến Tre	10° 01' 10"	106° 40' 15"
4693	Cồn Ngang Chìm	Bến Tre	10° 04' 30"	106° 51' 50"
	Tờ số 100-32 (Thạnh Phú)			
4694	Cù lao Hổ	Bến Tre	09° 59' 06"	106° 38' 02"
4695	Bãi An Thủy	Bến Tre	09° 59' 41"	106° 41' 06"
4696	Cồn Tộ	Bến Tre	09° 57' 15"	106° 42' 10"
4697	Cồn Dĩa	Bến Tre	09° 56' 29"	106° 44' 37"
4698	Bãi An Điền	Bến Tre	09° 55' 40"	106° 39' 58"
4699	Cồn Bình Tự	Bến Tre	09° 55' 21"	106° 45' 34"
4700	Cửa Cây Dừa	Bến Tre	09° 53' 27"	106° 40' 53"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4701	Bãi Rễ Đước	Bến Tre	09° 52' 32"	106° 41' 06"
4702	Cồn Cặp	Bến Tre	09° 53' 16"	106° 44' 27"
4703	Bãi Thạnh Hải	Bến Tre	09° 50' 01"	106° 39' 40"
4704	Cửa Hồ Cờ	Bến Tre	09° 51' 43"	106° 40' 26"
4705	Bãi Thạnh Phong	Bến Tre	09° 48' 49"	106° 37' 31"
4706	Cửa Vàm Hồ	Bến Tre	09° 48' 46"	106° 38' 01"
4707	Bãi Cổ Chiên	Bến Tre	09° 46' 51"	106° 38' 28"
4708	Cồn Trâu	Bến Tre	09° 58' 07"	106° 41' 17"
4709	Cồn Bà Thờ	Bến Tre	09° 57' 59"	106° 41' 51"
4710	Cửa Mương Tàu	Bến Tre	09° 53' 54"	106° 40' 37"
4711	Cửa Cây Bàng	Bến Tre	09° 52' 43"	106° 41' 03"
4712	Cồn Đâm	Bến Tre	09° 47' 53"	106° 37' 11"
4713	Bãi Cây Mắm	Trà Vinh	09° 49' 54"	106° 32' 32"
4714	Cồn Nặng	Trà Vinh	09° 47' 47"	106° 32' 02"
4715	Cửa Cung Hầu	Trà Vinh	09° 48' 55"	106° 31' 52"
4716	Bãi Bến Đáy	Trà Vinh	09° 46' 26"	106° 31' 21"
4717	Bãi Mỹ Long	Trà Vinh	09° 46' 55"	106° 33' 00"
4718	Cửa Bến Chùa	Trà Vinh	09° 45' 11"	106° 32' 30"
4719	Cồn Dước	Bến Tre	09° 43' 50"	106° 40' 06"
4720	Bãi Hiệp Thạnh	Trà Vinh	09° 42' 46"	106° 34' 30"
4721	Cửa Láng Nước	Trà Vinh	09° 41' 49"	106° 34' 10"
4722	Bãi Nhà Mát	Trà Vinh	09° 40' 16"	106° 34' 44"
4723	Bãi Ba Động	Trà Vinh	09° 36' 14"	106° 33' 01"
4724	Cửa Khâu Lâu	Trà Vinh	09° 35' 24"	106° 32' 08"
4725	Cồn Vượt	Trà Vinh	09° 42' 50"	106° 36' 57"
	Tờ số 100-33 (Long Phú)			
4726	Cửa Ròng	Trà Vinh	09° 32' 04"	106° 24' 31"
4727	Cửa Cồn Lợi	Trà Vinh	09° 32' 08"	106° 24' 26"
4728	Bãi Động Cao	Trà Vinh	09° 32' 20"	106° 25' 14"
4729	Bãi Cồn Lợi	Trà Vinh	09° 30' 11"	106° 24' 08"
4730	Cồn Châu	Trà Vinh	09° 29' 02"	106° 26' 00"
4731	Cồn Giăng	Trà Vinh	09° 26' 31"	106° 26' 20"
4732	Cồn Lợi	Trà Vinh	09° 32' 04"	106° 24' 14"
4733	Cửa Động Cao	Trà Vinh	09° 32' 10"	106° 26' 25"
4734	Rạn Chòm Đá	Trà Vinh	09° 28' 25"	106° 25' 38"
4735	Cửa Định An	Trà Vinh - Sóc Trăng	09° 31' 40"	106° 21' 15"
4736	Cù lao Dung	Sóc Trăng	09° 32' 58"	106° 15' 32"
4737	Bãi Đuôi Cồn Dung	Sóc Trăng	09° 30' 31"	106° 17' 14"
4738	Bãi Hội Đình	Sóc Trăng	09° 26' 58"	106° 12' 21"
4739	Bãi Huỳnh Kỳ	Sóc Trăng	09° 23' 02"	106° 11' 41"
4740	Cồn Trâu	Sóc Trăng	09° 22' 48"	106° 15' 32"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4741	Cồn Trà Sết	Sóc Trăng	09° 20' 35"	106° 07' 59"
4742	Bãi Hồ Bê	Sóc Trăng	09° 20' 30"	106° 08' 06"
4743	Bãi cạn Nam Mỹ Thanh	Sóc Trăng	09° 19' 50"	106° 14' 04"
4744	Cồn Bưng 1	Sóc Trăng	09° 23' 25"	106° 16' 11"
4745	Cồn Bưng 2	Sóc Trăng	09° 22' 42"	106° 16' 08"
4746	Cồn 15	Sóc Trăng	09° 22' 25"	106° 15' 05"
4747	Cồn Hồ Bê	Sóc Trăng	09° 21' 17"	106° 13' 12"
	Tờ số 100-34 (Bạc Liêu)			
4748	Bãi Vĩnh Châu	Sóc Trăng	09° 17' 44"	105° 58' 41"
4749	Cửa Nhà Mát	Bạc Liêu	09° 12' 14"	105° 44' 24"
4750	Cửa Kênh 30 tháng 4	Bạc Liêu	09° 10' 30"	105° 40' 14"
4751	Cửa Cái Cù	Bạc Liêu	09° 08' 16"	105° 34' 49"
	Tờ số 100-35 (Cà Mau)			
4752	Bãi Gò Cát	Bạc Liêu	09° 05' 03"	105° 29' 13"
4753	Cửa Ấp Hạp	Cà Mau	09° 00' 44"	105° 24' 27"
4754	Cửa Đầu Già	Cà Mau	08° 58' 04"	105° 23' 07"
4755	Bãi Hiệp Hải	Cà Mau	08° 58' 21"	105° 24' 38"
4756	Cồn Lòng Đèn	Cà Mau	08° 54' 19"	105° 22' 14"
4757	Cửa Hố Gù	Cà Mau	08° 49' 34"	105° 18' 42"
4758	Cửa Bò Đê	Cà Mau	08° 45' 06"	105° 13' 12"
4759	Cửa Giá Cao	Cà Mau	08° 59' 01"	105° 23' 28"
4760	Cửa Bàu Cộ	Cà Mau	08° 55' 07"	105° 21' 59"
4761	Cửa Láng Bào Dừa	Cà Mau	08° 53' 09"	105° 21' 18"
4762	Cửa Cá Chốt	Cà Mau	08° 50' 28"	105° 19' 51"
4763	Cửa Khâu Hàng	Cà Mau	08° 49' 04"	105° 18' 31"
4764	Cửa Rạch Già	Cà Mau	08° 46' 29"	105° 16' 22"
	Tờ số 100-36 (Rạch Gốc A)			
4765	Bãi Bò Đê	Cà Mau	08° 44' 53"	105° 12' 06"
4766	Bãi Tân Tạo	Cà Mau	08° 42' 23"	105° 09' 12"
4767	Cửa Kiến Vàng	Cà Mau	08° 40' 32"	105° 07' 24"
4768	Bãi Láng Sụp	Cà Mau	08° 40' 56"	105° 08' 10"
4769	Bãi Vĩnh Hạn	Cà Mau	08° 38' 12"	105° 06' 37"
4770	Bãi Nhà Phiếu	Cà Mau	08° 37' 13"	105° 03' 11"
4771	Cửa Nhà Diêu	Cà Mau	08° 36' 41"	105° 01' 15"
4772	Cửa Chà Là	Cà Mau	08° 44' 04"	105° 10' 29"
4773	Cửa Xẻo Mã	Cà Mau	08° 43' 05"	105° 09' 38"
4774	Cửa Láng Cháo	Cà Mau	08° 41' 55"	105° 08' 38"
4775	Cửa Nhà Phiếu	Cà Mau	08° 37' 04"	105° 02' 19"
	Tờ số 100-37 (Đảo Hòn Khoai)			
4776	Hòn Đồi Mồi	Cà Mau	08° 27' 21"	104° 50' 30"
4777	Mũi Đồi Mồi	Cà Mau	08° 27' 16"	104° 50' 22"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4778	Đảo Hòn Khoai	Cà Mau	08° 26' 19"	104° 49' 53"
4779	Bãi Lớn	Cà Mau	08° 26' 24"	104° 50' 12"
4780	Hòn Tượng	Cà Mau	08° 25' 42"	104° 49' 01"
4781	Hòn Go	Cà Mau	08° 25' 21"	104° 51' 35"
4782	Hòn Sao	Cà Mau	08° 25' 08"	104° 50' 59"
4783	Hòn Đá Lẻ	Cà Mau	08° 22' 58"	104° 52' 37"
4784	Hòn Khô	Cà Mau	08° 22' 57"	104° 52' 33"
	Tờ số 100-38 (Ngọc Hiển)			
4785	Cửa Mỹ Bình	Cà Mau	08° 58' 44"	104° 48' 11"
4786	Bãi Mỹ Bình - Cái Cắm	Cà Mau	08° 57' 24"	104° 47' 55"
4787	Đảo Hòn Chuối	Cà Mau	08° 57' 01"	104° 31' 26"
4788	Cửa Cái Cắm	Cà Mau	08° 55' 35"	104° 47' 59"
4789	Bãi Cái Cắm - Công Nghiệp	Cà Mau	08° 54' 50"	104° 47' 50"
4790	Hòn Buông	Cà Mau	08° 53' 01"	104° 33' 33"
4791	Hòn Buông Con	Cà Mau	08° 53' 02"	104° 33' 54"
4792	Đá Nhạn Trắng	Cà Mau	08° 53' 03"	104° 33' 59"
4793	Bãi Công Nghiệp - Cái Đôi Vàm	Cà Mau	08° 53' 37"	104° 47' 40"
4794	Cửa Cái Đôi Vàm	Cà Mau	08° 51' 55"	104° 47' 26"
4795	Bãi Cái đôi Nhỏ - Sào Lưới	Cà Mau	08° 50' 35"	104° 46' 53"
4796	Cửa Cái Đôi Nhỏ	Cà Mau	08° 51' 34"	104° 47' 15"
4797	Bãi Sào Lưới - Gò Công	Cà Mau	08° 48' 49"	104° 46' 39"
4798	Cửa Sào Lưới	Cà Mau	08° 48' 10"	104° 46' 50"
4799	Mũi Bà Quẩn	Cà Mau	08° 46' 33"	104° 48' 16"
4800	Cửa Gò Công	Cà Mau	08° 46' 34"	104° 49' 19"
4801	Bãi Gò Công - Rạch Thùng	Cà Mau	08° 47' 02"	104° 51' 24"
4802	Cửa Lớn	Cà Mau	08° 43' 22"	104° 49' 01"
4803	Cồn Ông Trang	Cà Mau	08° 42' 23"	104° 49' 59"
4804	Mũi Ông Trang	Cà Mau	08° 41' 45"	104° 46' 51"
4805	Bãi Viên An	Cà Mau	08° 41' 08"	104° 47' 21"
4806	Bãi cận Mũi Cà Mau	Cà Mau	08° 38' 53"	104° 34' 22"
4807	Bãi Ngọc Hiển	Cà Mau	08° 39' 30"	104° 45' 20"
4808	Vụng Mũi Cà Mau	Cà Mau	08° 39' 43"	104° 46' 23"
4809	Cửa Sắc Cò	Cà Mau	08° 39' 14"	104° 49' 24"
4810	Cửa Cái Mồi	Cà Mau	08° 39' 11"	104° 48' 34"
4811	Bãi Đất Mũi	Cà Mau	08° 36' 32"	104° 42' 24"
4812	Cửa Rạch Mũi	Cà Mau	08° 36' 21"	104° 43' 13"
4813	Bãi Rạch Tàu	Cà Mau	08° 35' 43"	104° 43' 51"
4814	Cửa Vàm Xoáy	Cà Mau	08° 35' 31"	104° 44' 59"
4815	Bãi Dẫy	Cà Mau	08° 34' 17"	104° 47' 26"
4816	Bãi Nước Sỏi	Cà Mau	08° 34' 08"	104° 52' 37"
4817	Cửa Đường Đào	Cà Mau	08° 35' 50"	104° 59' 56"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4818	Mũi Bãi Bùn	Cà Mau	08° 39' 05"	104° 43' 14"
4819	Cửa Rạch Vàm	Cà Mau	08° 37' 21"	104° 42' 50"
4820	Cửa Hai Thiện	Cà Mau	08° 36' 43"	104° 42' 54"
4821	Bãi Khai Long	Cà Mau	08° 33' 46"	104° 49' 37"
4822	Cửa Ô rô	Cà Mau	08° 34' 06"	104° 50' 44"
4823	Cửa Kinh Năm	Cà Mau	08° 34' 27"	104° 52' 44"
4824	Đá Lồi	Cà Mau	08° 30' 28"	104° 50' 24"
4825	Cửa Xẻo Sâu	Cà Mau	08° 47' 37"	104° 52' 22"
4826	Cửa Công Nghiệp	Cà Mau	08° 53' 58"	104° 47' 52"
4827	Cửa Ông Linh	Cà Mau	08° 39' 09"	104° 49' 12"
4828	Cửa Kinh 3	Cà Mau	08° 38' 49"	104° 46' 45"
4829	Cửa Kinh 5	Cà Mau	08° 38' 40"	104° 45' 42"
4830	Cửa Trương Phi	Cà Mau	08° 34' 45"	104° 48' 16"
4831	Cửa Rạch Thợ	Cà Mau	08° 34' 13"	104° 48' 49"
4832	Cửa So Đũa	Cà Mau	08° 34' 32"	104° 53' 14"
	Tờ số 1000-07			
4833	Bãi cạn Cà Mau	Cà Mau	08° 05' 00"	103° 47' 30"
4834	Bãi cạn Cảnh Dương	Cà Mau	07° 18' 12"	106° 51' 12"
4835	Bãi cạn Đông Sơn	Cà Mau	07° 06' 16"	107° 34' 57"
	Tờ số 100-39 (Sông Đốc)			
4836	Cửa Hương Mai	Cà Mau	09° 24' 54"	104° 49' 45"
4837	Bãi Kênh Hội	Cà Mau	09° 22' 32"	104° 49' 23"
4838	Cửa Khánh Hội	Cà Mau	09° 20' 41"	104° 49' 22"
4839	Bãi Đại Dừa	Cà Mau	09° 18' 08"	104° 49' 19"
4840	Cửa Ba Tỉnh	Cà Mau	09° 15' 03"	104° 49' 11"
4841	Bãi Sào Lưới	Cà Mau	09° 13' 01"	104° 48' 39"
4842	Hòn Đá Bạc	Cà Mau	09° 10' 50"	104° 47' 57"
4843	Cửa Đá Bạc	Cà Mau	09° 10' 47"	104° 48' 25"
4844	Bãi Khánh Hải	Cà Mau	09° 06' 31"	104° 48' 25"
4845	Cửa Sông Đốc	Cà Mau	09° 02' 10"	104° 48' 17"
4846	Bãi Đất Biền	Cà Mau	09° 00' 15"	104° 47' 51"
4847	Cửa Sào Lưới	Cà Mau	09° 12' 30"	104° 48' 45"
4848	Hòn Trọi	Cà Mau	09° 10' 50"	104° 47' 50"
4849	Hòn Ông Ngộ	Cà Mau	09° 10' 41"	104° 48' 09"
4850	Cửa Kinh Mới	Cà Mau	09° 08' 20"	104° 48' 34"
4851	Cửa Kinh Trung Ương	Cà Mau	09° 06' 42"	104° 48' 17"
4852	Cửa Bãi Ghe	Cà Mau	09° 04' 56"	104° 48' 23"
4853	Đá Ông Đốc	Cà Mau	09° 02' 30"	104° 45' 03"
4854	Cửa Lung Ranh	Cà Mau	09° 23' 35"	104° 49' 42"
	Tờ số 100-40 (Minh Lương)			

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4855	Cửa Tiểu Dừa	Cà Mau - Kiên Giang	09° 31' 51"	104° 50' 01"
4856	Mũi Tre Bắc	Kiên Giang	09° 58' 33"	104° 51' 21"
4857	Vịnh Rạch Giá	Kiên Giang	09° 58' 55"	104° 59' 30"
4858	Đá Hoàng Hôn	Kiên Giang	09° 57' 37"	104° 49' 26"
4859	Đảo Hòn Tre	Kiên Giang	09° 57' 56"	104° 50' 06"
4860	Mũi Tre Nam	Kiên Giang	09° 56' 59"	104° 50' 03"
4861	Bãi Tây Yên	Kiên Giang	09° 56' 56"	105° 03' 28"
4862	Bãi Miếu	Kiên Giang	09° 56' 15"	105° 05' 52"
4863	Cửa Rạch Sỏi	Kiên Giang	09° 57' 03"	105° 06' 21"
4864	Cửa Cái Bé	Kiên Giang	09° 55' 54"	105° 06' 01"
4865	Cửa Cái Lớn	Kiên Giang	09° 55' 44"	105° 05' 30"
4866	Mũi Thuận Hòa	Kiên Giang	09° 50' 59"	104° 53' 59"
4867	Bãi Nam Thái	Kiên Giang	09° 51' 47"	104° 57' 40"
4868	Bãi Xẻo Bần	Kiên Giang	09° 49' 51"	104° 53' 09"
	Tờ số 100-41 (Quần đảo Nam Du)			
4869	Hòn Rộng	Kiên Giang	09° 58' 25"	104° 29' 49"
4870	Bãi Ông Bô	Kiên Giang	09° 49' 10"	104° 38' 32"
4871	Mũi Đông Bắc	Kiên Giang	09° 49' 09"	104° 39' 18"
4872	Đảo Hòn Rái	Kiên Giang	09° 48' 34"	104° 38' 07"
4873	Núi Ma Thiên Lãnh	Kiên Giang	09° 48' 23"	104° 38' 36"
4874	Mũi Tây	Kiên Giang	09° 47' 55"	104° 36' 18"
4875	Bãi Nam Sơn	Kiên Giang	09° 47' 57"	104° 37' 47"
4876	Mũi Nam Sơn	Kiên Giang	09° 47' 40"	104° 38' 04"
4877	Đá Cán Chổi	Kiên Giang	09° 44' 33"	104° 21' 30"
4878	Hòn Tre	Kiên Giang	09° 44' 27"	104° 21' 42"
4879	Đá Cựa Gà	Kiên Giang	09° 44' 02"	104° 20' 12"
4880	Hòn Nhân	Kiên Giang	09° 43' 55"	104° 20' 26"
4881	Hòn Mốc	Kiên Giang	09° 43' 30"	104° 21' 06"
4882	Đá Cô	Kiên Giang	09° 42' 32"	104° 19' 43"
4883	Hòn Hàng	Kiên Giang	09° 42' 40"	104° 20' 31"
4884	Mũi Núi Nhỏ	Kiên Giang	09° 42' 45"	104° 21' 08"
4885	Hòn Dâm	Kiên Giang	09° 42' 42"	104° 21' 50"
4886	Hòn Hàng Nhỏ	Kiên Giang	09° 42' 15"	104° 20' 34"
4887	Đá Răng Cưa	Kiên Giang	09° 42' 57"	104° 22' 42"
4888	Hòn Ông	Kiên Giang	09° 42' 16"	104° 23' 02"
4889	Vụng Giữa	Kiên Giang	09° 41' 39"	104° 21' 08"
4890	Quần đảo Nam Du	Kiên Giang	09° 40' 59"	104° 21' 44"
4891	Đảo Nam Du	Kiên Giang	09° 40' 47"	104° 21' 02"
4892	Hòn Dầu	Kiên Giang	09° 41' 02"	104° 23' 14"
4893	Hòn Đụng Nhỏ	Kiên Giang	09° 41' 08"	104° 24' 10"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4894	Hòn Đụng Lớn	Kiên Giang	09° 40' 56"	104° 24' 04"
4895	Hòn Bỏ Áo	Kiên Giang	09° 40' 46"	104° 23' 04"
4896	Hòn Ngang	Kiên Giang	09° 40' 23"	104° 23' 59"
4897	Mũi Núi Lớn	Kiên Giang	09° 39' 37"	104° 21' 30"
4898	Hòn Nôm Trong	Kiên Giang	09° 39' 15"	104° 21' 42"
4899	Hòn Nôm Giữa	Kiên Giang	09° 38' 54"	104° 21' 33"
4900	Hòn Nôm Ngoài	Kiên Giang	09° 38' 39"	104° 21' 49"
4901	Hòn Lò Lớn	Kiên Giang	09° 39' 48"	104° 23' 21"
4902	Hòn Lò Nhỏ	Kiên Giang	09° 39' 55"	104° 23' 21"
4903	Mũi Sau	Kiên Giang	09° 39' 39"	104° 23' 35"
4904	Hòn Bờ Đập	Kiên Giang	09° 39' 15"	104° 23' 19"
4905	Hòn Đô Nai	Kiên Giang	09° 39' 02"	104° 23' 50"
4906	Hòn Khô	Kiên Giang	09° 38' 52"	104° 23' 17"
4907	Mũi Bắc Mầu	Kiên Giang	09° 38' 32"	104° 24' 18"
4908	Hòn Mầu	Kiên Giang	09° 38' 14"	104° 23' 56"
4909	Mũi Nam Mầu	Kiên Giang	09° 37' 56"	104° 23' 58"
4910	Đá Đầu Bò	Kiên Giang	09° 58' 00"	104° 20' 20"
4911	Bãi ngầm Nam Sơn	Kiên Giang	09° 46' 50"	104° 37' 20"
4912	Bãi ngầm Hải Sâm Tây	Kiên Giang	09° 45' 00"	104° 26' 02"
4913	Bãi ngầm Hải Sâm Đông	Kiên Giang	09° 44' 20"	104° 28' 15"
4914	Bãi ngầm Đông Móc	Kiên Giang	09° 43' 00"	104° 21' 25"
4915	Bãi ngầm Râu Tôm	Kiên Giang	09° 42' 45"	104° 22' 47"
4916	Bãi ngầm Đồi Mồi Trong	Kiên Giang	09° 43' 10"	104° 24' 12"
4917	Bãi ngầm Đồi Mồi Giữa	Kiên Giang	09° 42' 30"	104° 26' 55"
4918	Bãi ngầm Cá Nhám Bắc	Kiên Giang	09° 44' 57"	104° 35' 48"
4919	Bãi ngầm Cá Nhám Giữa	Kiên Giang	09° 43' 30"	104° 38' 45"
4920	Bãi ngầm Cá Nhám Ngoài	Kiên Giang	09° 42' 25"	104° 40' 20"
4921	Bãi ngầm Đá Nhám	Kiên Giang	09° 40' 33"	104° 19' 45"
4922	Bãi ngầm Đồi Mồi Nam	Kiên Giang	09° 41' 25"	104° 29' 50"
4923	Bãi ngầm Phù Dung	Kiên Giang	09° 39' 20"	104° 28' 35"
4924	Đá Nôm Khô	Kiên Giang	09° 38' 23"	104° 21' 51"
	Tờ số 100-42 (Quần đảo An Thới)			
4925	Hòn Dừa	Kiên Giang	09° 59' 47"	104° 00' 30"
4926	Hòn Dâm Ngoài	Kiên Giang	09° 59' 35"	104° 02' 21"
4927	Mũi Rỏi Tròn	Kiên Giang	09° 59' 07"	104° 00' 41"
4928	Đảo Hòn Rỏi	Kiên Giang	09° 58' 40"	104° 01' 09"
4929	Hòn Nhạn	Kiên Giang	09° 58' 13"	104° 00' 31"
4930	Mũi Rỏi Nhọn	Kiên Giang	09° 58' 12"	104° 01' 27"
4931	Đảo Hòn Thơm	Kiên Giang	09° 57' 25"	104° 00' 56"
4932	Mũi Hai Ngọn	Kiên Giang	09° 57' 00"	104° 00' 31"
4933	Mũi Mỏ Vịt	Kiên Giang	09° 56' 27"	104° 01' 14"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4934	Hòn Khô	Kiên Giang	09° 55' 47"	103° 59' 28"
4935	Hòn Kim Quy	Kiên Giang	09° 55' 12"	103° 58' 46"
4936	Hòn Vông	Kiên Giang	09° 55' 15"	103° 59' 54"
4937	Hòn Mây Rút	Kiên Giang	09° 54' 46"	103° 59' 17"
4938	Hòn Trọc	Kiên Giang	09° 54' 31"	103° 59' 13"
4939	Hòn Trang	Kiên Giang	09° 54' 14"	103° 59' 29"
4940	Hòn Vang	Kiên Giang	09° 55' 55"	104° 01' 03"
4941	Hòn Xưởng	Kiên Giang	09° 55' 06"	104° 01' 17"
4942	Hòn Gầm Ghì	Kiên Giang	09° 54' 45"	104° 00' 47"
4943	Hòn Móng Tay	Kiên Giang	09° 54' 32"	104° 01' 14"
4944	Quần đảo An Thới	Kiên Giang	09° 56' 53"	104° 01' 05"
4945	Hòn Anh Đông	Kiên Giang	09° 50' 58"	104° 05' 37"
4946	Hòn Cái Bàn	Kiên Giang	09° 48' 10"	104° 01' 39"
4947	Hòn Thầy Bói	Kiên Giang	09° 48' 06"	104° 02' 21"
4948	Hòn Anh Tây	Kiên Giang	09° 49' 17"	104° 02' 33"
4949	Lạch An Thới	Kiên Giang	09° 59' 30"	104° 01' 38"
4950	Bãi ngầm Ông Đội	Kiên Giang	09° 59' 43"	104° 04' 49"
4951	Bãi ngầm Dong Ngang	Kiên Giang	09° 56' 13"	104° 11' 55"
	Tờ số 100-43 (Rạch Giá)			
4952	Cửa Tà Lúa	Kiên Giang	10° 06' 00"	104° 59' 14"
4953	Mũi Hòn Đất	Kiên Giang	10° 05' 13"	104° 53' 35"
4954	Cửa Vĩnh Thanh	Kiên Giang	10° 00' 41"	105° 04' 37"
4955	Cửa Rạch Giá	Kiên Giang	10° 00' 27"	105° 04' 53"
	Tờ số 100-44 (Hà Tiên)			
4956	Mũi Tà Bang Lớn	Kiên Giang	10° 23' 22"	104° 26' 37"
4957	Bãi cạn Pháo Đài	Kiên Giang	10° 21' 10"	104° 27' 00"
4958	Mũi Sóc	Kiên Giang	10° 23' 05"	104° 26' 30"
4959	Bãi Ao Sen	Kiên Giang	10° 22' 52"	104° 28' 00"
4960	Mũi Sóc Tre	Kiên Giang	10° 22' 11"	104° 27' 28"
4961	Núi Đền	Kiên Giang	10° 22' 10"	104° 26' 51"
4962	Cửa Kim Dữ	Kiên Giang	10° 22' 35"	104° 28' 55"
4963	Bãi Rành	Kiên Giang	10° 22' 16"	104° 28' 46"
4964	Mũi Nai	Kiên Giang	10° 21' 56"	104° 26' 29"
4965	Vụng Thuận Yên	Kiên Giang	10° 20' 17"	104° 30' 00"
4966	Hòn Phụ Tử	Kiên Giang	10° 19' 26"	104° 19' 49"
4967	Mũi Măng	Kiên Giang	10° 19' 21"	104° 19' 19"
4968	Hòn Đốc Con	Kiên Giang	10° 19' 11"	104° 19' 13"
4969	Hòn Đốc	Kiên Giang	10° 19' 04"	104° 19' 41"
4970	Hòn Tre Vinh	Kiên Giang	10° 18' 47"	104° 19' 13"
4971	Hòn Khô	Kiên Giang	10° 18' 42"	104° 19' 01"
4972	Đá Bánh Ít Ngoài	Kiên Giang	10° 18' 35"	104° 19' 22"
4973	Hòn Bánh Tổ	Kiên Giang	10° 18' 29"	104° 19' 20"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
4974	Đá Bánh Ít Trong	Kiên Giang	10° 18' 28"	104° 19' 24"
4975	Hòn Tre Nhỏ	Kiên Giang	10° 18' 15"	104° 18' 58"
4976	Hòn Bánh Quy	Kiên Giang	10° 17' 59"	104° 20' 06"
4977	Hòn Bánh Tét	Kiên Giang	10° 18' 09"	104° 20' 24"
4978	Bãi Chà Và	Kiên Giang	10° 19' 57"	104° 31' 07"
4979	Mũi Ốt	Kiên Giang	10° 18' 13"	104° 31' 33"
4980	Hòn Khô Giang	Kiên Giang	10° 17' 57"	104° 19' 53"
4981	Hòn Ruồi	Kiên Giang	10° 17' 32"	104° 18' 46"
4982	Quần đảo Hà Tiên	Kiên Giang	10° 17' 45"	104° 19' 11"
4983	Hòn Bánh Ít	Kiên Giang	10° 17' 11"	104° 18' 32"
4984	Hòn Đước	Kiên Giang	10° 17' 12"	104° 19' 38"
4985	Hòn Bánh Lái	Kiên Giang	10° 16' 49"	104° 18' 48"
4986	Hòn Ụ	Kiên Giang	10° 17' 56"	104° 20' 51"
4987	Hòn Giang	Kiên Giang	10° 17' 39"	104° 20' 19"
4988	Mũi Hòn Heo	Kiên Giang	10° 16' 41"	104° 31' 46"
4989	Hòn Một	Kiên Giang	10° 16' 27"	104° 31' 34"
4990	Vụng Mũi Dừa	Kiên Giang	10° 17' 15"	104° 32' 38"
4991	Đá Tượng Cướp	Kiên Giang	10° 15' 28"	104° 18' 14"
4992	Hòn Kiến Vàng	Kiên Giang	10° 15' 26"	104° 18' 28"
4993	Hòn Móng Tay	Kiên Giang	10° 14' 44"	104° 31' 16"
4994	Cồn Ba Hòn Dài	Kiên Giang	10° 14' 24"	104° 34' 51"
4995	Cồn Ba Hòn Ngắn	Kiên Giang	10° 14' 27"	104° 34' 55"
4996	Mỏm Cây Đuốc	Kiên Giang	10° 14' 27"	104° 34' 59"
4997	Mỏm Khóc Lá	Kiên Giang	10° 12' 34"	104° 35' 01"
4998	Hòn Hai Đỉnh	Kiên Giang	10° 12' 18"	104° 35' 03"
4999	Đá Đầu Heo	Kiên Giang	10° 11' 14"	104° 31' 01"
5000	Hòn Heo	Kiên Giang	10° 11' 04"	104° 31' 38"
5001	Hòn Khô Cát	Kiên Giang	10° 10' 35"	104° 30' 02"
5002	Hòn Kiến Vàng	Kiên Giang	10° 10' 02"	104° 31' 11"
5003	Mỏm Chân Voi	Kiên Giang	10° 11' 48"	104° 35' 25"
5004	Mỏm Đầu Hang	Kiên Giang	10° 11' 13"	104° 35' 16"
5005	Hòn Đá Lửa Nhỏ	Kiên Giang	10° 10' 54"	104° 34' 15"
5006	Đá Lục Giác	Kiên Giang	10° 10' 45"	104° 34' 03"
5007	Hòn Đá Lửa	Kiên Giang	10° 10' 46"	104° 34' 11"
5008	Hòn Núi Nước	Kiên Giang	10° 10' 44"	104° 35' 26"
5009	Hòn Hạt Đậu	Kiên Giang	10° 10' 31"	104° 34' 35"
5010	Hòn Lô Cốc	Kiên Giang	10° 10' 25"	104° 34' 36"
5011	Hòn Đuôi Chồn	Kiên Giang	10° 10' 14"	104° 34' 36"
5012	Mỏm Tròn	Kiên Giang	10° 10' 14"	104° 35' 55"
5013	Hòn Sơn	Kiên Giang	10° 08' 49"	104° 23' 44"
5014	Hòn Đầm Đước	Kiên Giang	10° 08' 30"	104° 29' 31"
5015	Hòn Đầm Dương	Kiên Giang	10° 08' 22"	104° 29' 46"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
5016	Hòn Đàm Giếng	Kiên Giang	10° 08' 11"	104° 29' 36"
5017	Đá Long Nhím	Kiên Giang	10° 09' 56"	104° 31' 20"
5018	Hòn Đồi Mồi	Kiên Giang	10° 09' 46"	104° 30' 23"
5019	Hòn Dê	Kiên Giang	10° 09' 46"	104° 31' 42"
5020	Hòn Ngang	Kiên Giang	10° 09' 14"	104° 31' 10"
5021	Hòn Thạch Mỏng	Kiên Giang	10° 09' 09"	104° 30' 12"
5022	Hòn Khô Thạch Mỏng	Kiên Giang	10° 09' 06"	104° 30' 19"
5023	Hòn Thơm 1	Kiên Giang	10° 08' 46"	104° 31' 45"
5024	Hòn Thơm 2	Kiên Giang	10° 08' 40"	104° 31' 55"
5025	Hòn Thơm 3	Kiên Giang	10° 08' 31"	104° 31' 49"
5026	Hòn Đước	Kiên Giang	10° 08' 22"	104° 31' 08"
5027	Hòn Nhum Ông	Kiên Giang	10° 09' 05"	104° 33' 01"
5028	Hòn Ba Vồ	Kiên Giang	10° 08' 36"	104° 32' 09"
5029	Hòn Nhum Giếng	Kiên Giang	10° 08' 35"	104° 32' 54"
5030	Hòn Dừa	Kiên Giang	10° 08' 24"	104° 32' 33"
5031	Hòn Nhum Tròn	Kiên Giang	10° 08' 13"	104° 32' 39"
5032	Hòn Khô	Kiên Giang	10° 08' 06"	104° 33' 02"
5033	Hòn Cụt	Kiên Giang	10° 08' 06"	104° 33' 11"
5034	Hòn Chướng	Kiên Giang	10° 08' 03"	104° 33' 05"
5035	Hòn Rẻ Lớn	Kiên Giang	10° 09' 20"	104° 34' 29"
5036	Vụng Hòn Chông	Kiên Giang	10° 09' 43"	104° 36' 17"
5037	Hòn Rẻ Nhỏ	Kiên Giang	10° 09' 15"	104° 35' 12"
5038	Mũi Ông Thầy	Kiên Giang	10° 08' 39"	104° 35' 57"
5039	Vụng Giếng	Kiên Giang	10° 08' 53"	104° 36' 49"
5040	Hòn Kiến Vàng	Kiên Giang	10° 08' 43"	104° 37' 01"
5041	Mũi Hòn Trẹm	Kiên Giang	10° 08' 33"	104° 37' 35"
5042	Vụng Chùa Hang	Kiên Giang	10° 08' 32"	104° 38' 01"
5043	Vụng Cây Dương	Kiên Giang	10° 12' 07"	104° 42' 55"
5044	Vụng Ba Trại	Kiên Giang	10° 09' 17"	104° 39' 03"
5045	Hòn Phụ Tử	Kiên Giang	10° 08' 10"	104° 38' 13"
5046	Mũi Hòn Chông	Kiên Giang	10° 08' 30"	104° 38' 48"
5047	Hòn Bà	Kiên Giang	10° 08' 12"	104° 38' 09"
5048	Hòn Ông	Kiên Giang	10° 08' 09"	104° 37' 59"
5049	Hòn Bờ Đập	Kiên Giang	10° 07' 38"	104° 29' 40"
5050	Hòn Kèo Ngựa	Kiên Giang	10° 07' 28"	104° 30' 05"
5051	Hòn Đuôi Bờ Đập	Kiên Giang	10° 07' 21"	104° 29' 48"
5052	Hòn Khô Mú Bào	Kiên Giang	10° 07' 15"	104° 29' 50"
5053	Hòn Mú Bào	Kiên Giang	10° 07' 14"	104° 29' 47"
5054	Hòn Ông Tiều	Kiên Giang	10° 07' 12"	104° 29' 56"
5055	Hòn Đá Bạc	Kiên Giang	10° 06' 32"	104° 29' 58"
5056	Mũi Sơn Nam	Kiên Giang	10° 06' 09"	104° 29' 41"
5057	Quần đảo Bà Lụa	Kiên Giang	10° 08' 07"	104° 31' 22"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
5058	Hòn Lò 1	Kiên Giang	10° 07' 33"	104° 31' 27"
5059	Hòn Lò 2	Kiên Giang	10° 07' 26"	104° 31' 33"
5060	Hòn Lò 3	Kiên Giang	10° 07' 21"	104° 31' 29"
5061	Hòn Lò 4	Kiên Giang	10° 07' 10"	104° 31' 26"
5062	Mũi Sơn Đông	Kiên Giang	10° 06' 26"	104° 30' 12"
5063	Hòn Sơn Tế 1	Kiên Giang	10° 06' 06"	104° 30' 46"
5064	Hòn Nhum Bà	Kiên Giang	10° 07' 47"	104° 32' 31"
5065	Hòn Dừng	Kiên Giang	10° 04' 24"	104° 28' 06"
5066	Đá Cây Đuốc	Kiên Giang	10° 04' 19"	104° 28' 05"
5067	Hòn Sơn Tế 2	Kiên Giang	10° 05' 24"	104° 30' 33"
5068	Hòn Sơn Tế 3	Kiên Giang	10° 05' 10"	104° 30' 14"
5069	Đá Mũi Chông	Kiên Giang	10° 04' 47"	104° 41' 23"
5070	Hòn Sơ Rơ	Kiên Giang	10° 03' 30"	104° 28' 19"
5071	Hòn Dứa Con	Kiên Giang	10° 02' 34"	104° 32' 49"
5072	Mũi Vòi Voi	Kiên Giang	10° 02' 26"	104° 33' 08"
5073	Hòn Dứa	Kiên Giang	10° 01' 15"	104° 28' 02"
5074	Đảo Hòn Nghệ	Kiên Giang	10° 01' 37"	104° 33' 01"
5075	Hòn Khô	Kiên Giang	10° 00' 37"	104° 32' 55"
5076	Lạch Tiên Hải	Kiên Giang	10° 20' 09"	104° 18' 56"
5077	Bãi ngầm Cá Chuồn	Kiên Giang	10° 19' 10"	104° 23' 45"
5078	Bãi ngầm Giồng Trên	Kiên Giang	10° 18' 17"	104° 21' 45"
5079	Bãi ngầm Tây Môn	Kiên Giang	10° 17' 10"	104° 16' 40"
5080	Bãi ngầm Nam Môn	Kiên Giang	10° 16' 30"	104° 19' 08"
5081	Bãi ngầm Giồng Dưới	Kiên Giang	10° 17' 35"	104° 22' 02"
5082	Bãi ngầm Giồng Lớn	Kiên Giang	10° 16' 35"	104° 21' 50"
5083	Bãi ngầm Bàn Dài	Kiên Giang	10° 14' 21"	104° 15' 09"
5084	Bãi ngầm Heo To	Kiên Giang	10° 11' 05"	104° 28' 00"
5085	Bãi ngầm Heo Con	Kiên Giang	10° 11' 15"	104° 30' 10"
5086	Bãi ngầm Đầm Nhỏ	Kiên Giang	10° 08' 26"	104° 29' 20"
5087	Bãi ngầm Đầm Tròn	Kiên Giang	10° 08' 00"	104° 30' 04"
5088	Bãi ngầm Nhum Tây	Kiên Giang	10° 08' 55"	104° 32' 30"
5089	Bãi ngầm Nhum Đông	Kiên Giang	10° 08' 50"	104° 33' 45"
5090	Hòn Đụng	Kiên Giang	10° 07' 01"	104° 32' 09"
5091	Bãi ngầm Tổ Kiến Lớn	Kiên Giang	10° 07' 30"	104° 35' 12"
5092	Bãi ngầm Tổ Kiến Nhỏ	Kiên Giang	10° 07' 00"	104° 36' 35"
5093	Bãi ngầm Nam Sơn Tế	Kiên Giang	10° 05' 00"	104° 29' 50"
5094	Bãi ngầm Yên Ngựa	Kiên Giang	10° 04' 15"	104° 28' 42"
5095	Bãi ngầm Đông Sơn Tế	Kiên Giang	10° 05' 06"	104° 30' 32"
5096	Bãi ngầm Trại Nam	Kiên Giang	10° 05' 56"	104° 39' 30"
5097	Bãi ngầm Tiến Hóa	Kiên Giang	10° 02' 50"	104° 27' 20"
5098	Bãi ngầm Minh Hòa	Kiên Giang	10° 01' 48"	104° 35' 54"
5099	Mũi Phụ Tử	Kiên Giang	10° 19' 21"	104° 19' 52"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
5100	Mũi Gành Nhỏ	Kiên Giang	10° 17' 10"	104° 31' 55"
5101	Hòn Tam Bản	Kiên Giang	10° 08' 55"	104° 31' 12"
5102	Đá Bạc Tây	Kiên Giang	10° 06' 39"	104° 29' 42"
5103	Hòn Khô Đá	Kiên Giang	10° 06' 37"	104° 30' 10"
5104	Hòn Khô Đá Nhỏ	Kiên Giang	10° 10' 22"	104° 30' 10"
	Tờ số 100-45 (Dương Đông)			
5105	Đá Mũi Thuyền	Kiên Giang	10° 28' 03"	103° 59' 41"
5106	Bãi Chao	Kiên Giang	10° 27' 25"	103° 59' 31"
5107	Mũi Dương Bãi Thơm	Kiên Giang	10° 27' 10"	103° 59' 35"
5108	Mũi Đá Bạc Bắc	Kiên Giang	10° 26' 25"	103° 58' 17"
5109	Bãi ngầm Vòi Voi	Kiên Giang	10° 24' 36"	103° 55' 49"
5110	Đá Trâu Đen	Kiên Giang	10° 27' 18"	104° 00' 33"
5111	Đá Trâu Trắng	Kiên Giang	10° 27' 01"	104° 01' 04"
5112	Mũi Trâu Nằm	Kiên Giang	10° 26' 53"	104° 00' 17"
5113	Đá Bò Vàng	Kiên Giang	10° 26' 53"	104° 02' 14"
5114	Bãi Tràm Ngang	Kiên Giang	10° 25' 29"	103° 58' 05"
5115	Cửa Rạch Tràm	Kiên Giang	10° 24' 36"	103° 57' 52"
5116	Bãi Thơm	Kiên Giang	10° 25' 53"	104° 00' 57"
5117	Bãi đá Dương	Kiên Giang	10° 25' 03"	104° 02' 49"
5118	Mũi Dong	Kiên Giang	10° 25' 00"	104° 02' 15"
5119	Hòn Một	Kiên Giang	10° 24' 17"	104° 03' 27"
5120	Mũi Hàm Ninh	Kiên Giang	10° 24' 10"	104° 03' 18"
5121	Lạch Gành Dầu	Kiên Giang	10° 23' 23"	103° 49' 00"
5122	Mũi Gành Dầu	Kiên Giang	10° 22' 41"	103° 50' 05"
5123	Hòn Bàng	Kiên Giang	10° 22' 24"	103° 48' 35"
5124	Mũi Đá Trại	Kiên Giang	10° 21' 58"	103° 49' 51"
5125	Hòn Đá Phẳng	Kiên Giang	10° 23' 19"	103° 50' 00"
5126	Đá Khô Gành Dầu	Kiên Giang	10° 23' 17"	103° 50' 28"
5127	Mũi Dương Gành Dầu	Kiên Giang	10° 22' 41"	103° 51' 00"
5128	Vụng Vem	Kiên Giang	10° 21' 59"	103° 55' 13"
5129	Bãi ngầm Vích Đôi	Kiên Giang	10° 23' 29"	103° 54' 42"
5130	Bãi đá Chồng Bắc	Kiên Giang	10° 23' 50"	104° 03' 56"
5131	Bãi đá Chồng Nam	Kiên Giang	10° 23' 19"	104° 04' 31"
5132	Mũi Đỏ	Kiên Giang	10° 22' 16"	104° 04' 38"
5133	Hòn Thầy Bói	Kiên Giang	10° 21' 34"	103° 48' 22"
5134	Bãi Dài	Kiên Giang	10° 20' 04"	103° 50' 51"
5135	Mũi Đá Chồng	Kiên Giang	10° 21' 16"	104° 04' 43"
5136	Hòn Đồi Mồi Tròn	Kiên Giang	10° 19' 24"	103° 50' 20"
5137	Mũi Móng Tay	Kiên Giang	10° 18' 09"	103° 51' 37"
5138	Hòn Móng Tay	Kiên Giang	10° 18' 03"	103° 51' 38"
5139	Bãi Vững Bàu	Kiên Giang	10° 18' 05"	103° 52' 50"
5140	Mũi Dinh	Kiên Giang	10° 19' 48"	104° 04' 25"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
5141	Cồn Ngang	Kiên Giang	10° 19' 25"	104° 05' 05"
5142	Bãi Bồn	Kiên Giang	10° 18' 44"	104° 04' 47"
5143	Mũi Ông Quới	Kiên Giang	10° 17' 33"	103° 53' 12"
5144	Cửa Cạn	Kiên Giang	10° 17' 38"	103° 54' 10"
5145	Bãi Cửa Cạn	Kiên Giang	10° 16' 53"	103° 55' 06"
5146	Bãi cạn Đá Đĩa	Kiên Giang	10° 16' 36"	104° 11' 46"
5147	Mũi Gành Lớn	Kiên Giang	10° 15' 49"	103° 55' 42"
5148	Bãi Bàu Tròn	Kiên Giang	10° 14' 08"	103° 56' 55"
5149	Mũi Cây Dương	Kiên Giang	10° 14' 48"	103° 56' 38"
5150	Mũi Lò Vôi	Kiên Giang	10° 15' 57"	104° 04' 33"
5151	Mũi Gành Gió	Kiên Giang	10° 15' 18"	104° 04' 44"
5152	Mũi Sao	Kiên Giang	10° 14' 46"	104° 04' 46"
5153	Cửa Dương Đông	Kiên Giang	10° 13' 07"	103° 57' 15"
5154	Mũi Dinh Cậu	Kiên Giang	10° 13' 05"	103° 57' 18"
5155	Đá Tầm Cá	Kiên Giang	10° 12' 41"	104° 03' 54"
5156	Bãi Cây Sao	Kiên Giang	10° 12' 38"	104° 03' 58"
5157	Mũi Đá Bạc Đông	Kiên Giang	10° 13' 02"	104° 04' 09"
5158	Hòn Đồi Mồi Lớn	Kiên Giang	10° 12' 40"	104° 14' 09"
5159	Hòn Đồi Mồi Nhỏ	Kiên Giang	10° 12' 25"	104° 14' 05"
5160	Cửa Khe Cạn	Kiên Giang	10° 10' 36"	103° 57' 58"
5161	Bãi Hàm Ninh	Kiên Giang	10° 10' 48"	104° 03' 02"
5162	Vụng Bãi Vạn	Kiên Giang	10° 08' 34"	104° 01' 58"
5163	Mũi Cồn Dương	Kiên Giang	10° 09' 13"	104° 02' 29"
5164	Mũi Điền Phạch	Kiên Giang	10° 07' 14"	104° 02' 06"
5165	Mũi Đá Trãi	Kiên Giang	10° 06' 49"	104° 01' 52"
5166	Bãi đá Trãi	Kiên Giang	10° 05' 51"	104° 01' 30"
5167	Đá Chân Vịt	Kiên Giang	10° 04' 24"	103° 59' 10"
5168	Mũi Tàu Rủ	Kiên Giang	10° 04' 22"	103° 59' 10"
5169	Mũi Ông Thượng	Kiên Giang	10° 05' 34"	104° 01' 26"
5170	Vụng Đầm	Kiên Giang	10° 05' 04"	104° 01' 17"
5171	Mũi Chùa	Kiên Giang	10° 04' 47"	104° 01' 32"
5172	Mũi An Yên	Kiên Giang	10° 04' 10"	104° 02' 29"
5173	Mũi Xếp	Kiên Giang	10° 03' 23"	103° 59' 16"
5174	Bãi Ra Đa	Kiên Giang	10° 03' 00"	103° 59' 14"
5175	Mũi Đất Đỏ	Kiên Giang	10° 02' 54"	103° 59' 26"
5176	Bãi Đất Đỏ	Kiên Giang	10° 02' 19"	104° 00' 01"
5177	Mũi Ông Bồn	Kiên Giang	10° 02' 11"	104° 00' 03"
5178	Bãi Sao	Kiên Giang	10° 03' 12"	104° 02' 06"
5179	Bãi Khem	Kiên Giang	10° 02' 08"	104° 01' 44"
5180	Mũi Bãi Sao	Kiên Giang	10° 03' 42"	104° 02' 28"
5181	Mũi Bãi Khem	Kiên Giang	10° 02' 32"	104° 02' 14"
5182	Bãi Cây Dừa	Kiên Giang	10° 01' 02"	104° 01' 26"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
5183	Bãi Xếp	Kiên Giang	10° 01' 00"	104° 02' 04"
5184	Mũi Con Dương	Kiên Giang	10° 00' 44"	104° 01' 46"
5185	Mũi Hanh	Kiên Giang	10° 00' 39"	104° 00' 32"
5186	Hòn Dâm Trong	Kiên Giang	10° 00' 13"	104° 01' 50"
5187	Mũi Ông Đội	Kiên Giang	10° 00' 22"	104° 03' 01"
5188	Đảo Phú Quốc	Kiên Giang	10° 18' 46"	103° 59' 03"
5189	Bãi ngầm Ốc Biển	Kiên Giang	10° 25' 27"	104° 05' 01"
5190	Bãi Rạch Vẹm	Kiên Giang	10° 22' 29"	103° 56' 10"
5191	Bãi ngầm Thầy Chùa	Kiên Giang	10° 19' 54"	103° 49' 09"
5192	Bãi ngầm Rùa Biển	Kiên Giang	10° 19' 00"	103° 50' 24"
5193	Bãi ngầm Khí Tượng	Kiên Giang	10° 16' 54"	104° 09' 03"
5194	Bãi ngầm Sáu Lớn	Kiên Giang	10° 06' 06"	104° 03' 46"
5195	Bãi ngầm Sáu Nhỏ	Kiên Giang	10° 06' 27"	104° 09' 31"
5196	Bãi Cây Sấu	Kiên Giang	10° 05' 11"	104° 01' 14"
5197	Bãi ngầm Sao Bắc	Kiên Giang	10° 04' 16"	104° 04' 23"
5198	Bãi ngầm Cá Ngựa	Kiên Giang	10° 03' 57"	104° 13' 24"
5199	Bãi ngầm Sao Nam	Kiên Giang	10° 02' 02"	104° 03' 57"
5200	Bãi ngầm An Thới	Kiên Giang	10° 00' 04"	104° 00' 10"
5201	Bãi Hàm Rồng	Kiên Giang	10° 24' 26"	103° 57' 16"
5202	Vũng Trâu Nầm	Kiên Giang	10° 25' 57"	104° 01' 12"
5203	Đá Nổi Đầu	Kiên Giang	10° 22' 53"	103° 50' 04"
5204	Bãi Chuông Vích	Kiên Giang	10° 22' 32"	103° 50' 45"
5205	Bãi Gành Dầu	Kiên Giang	10° 22' 22"	103° 50' 11"
5206	Bãi Gió	Kiên Giang	10° 22' 09"	103° 53' 25"
5207	Đá Chồng	Kiên Giang	10° 22' 31"	104° 04' 46"
5208	Bãi Trung	Kiên Giang	10° 17' 22"	103° 53' 49"
5209	Gành Ông Thầy	Kiên Giang	10° 17' 06"	104° 04' 58"
5210	Bãi Bà Kèo	Kiên Giang	10° 11' 49"	103° 57' 37"
5211	Bãi Trường	Kiên Giang	10° 08' 43"	103° 58' 19"
5212	Bãi Cây Da	Kiên Giang	10° 07' 25"	104° 02' 10"
5213	Đá Gành	Kiên Giang	10° 04' 19"	104° 02' 29"
5214	Bãi Suối Tiên	Kiên Giang	10° 00' 50"	104° 02' 32"
	Tờ số 100-46 (Đảo Thổ Chu)			
5215	Hòn Cao Cát Lớn	Kiên Giang	09° 23' 08"	103° 38' 21"
5216	Hòn Cao Cát Nhỏ	Kiên Giang	09° 22' 51"	103° 38' 43"
5217	Quần đảo Thổ Chu	Kiên Giang	09° 18' 30"	103° 29' 55"
5218	Hòn Cao	Kiên Giang	09° 19' 54"	103° 32' 17"
5219	Mũi Tiên Cá	Kiên Giang	09° 18' 15"	103° 27' 27"
5220	Hòn Khô	Kiên Giang	09° 17' 53"	103° 26' 56"
5221	Vụng Thổ Châu	Kiên Giang	09° 17' 55"	103° 27' 59"
5222	Đảo Thổ Chu	Kiên Giang	09° 18' 38"	103° 29' 06"
5223	Lạch Thổ Chu	Kiên Giang	09° 19' 21"	103° 30' 59"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
5224	Hòn Từ	Kiên Giang	09° 19' 25"	103° 31' 39"
5225	Mũi Chân Vịt	Kiên Giang	09° 18' 40"	103° 30' 34"
5226	Mũi Đồi Đông	Kiên Giang	09° 17' 57"	103° 30' 10"
5227	Mũi Cầu Vòng	Kiên Giang	09° 17' 23"	103° 28' 17"
5228	Hòn Xanh	Kiên Giang	09° 16' 49"	103° 29' 02"
5229	Đá Đông Nhạn	Kiên Giang	09° 15' 52"	103° 29' 17"
5230	Hòn Nhạn	Kiên Giang	09° 15' 24"	103° 27' 59"
5231	Lạch Đông Từ	Kiên Giang	09° 19' 42"	103° 31' 59"
5232	Vụng Trâu Nắm	Kiên Giang	09° 19' 26"	103° 29' 43"
5233	Bãi Dong	Kiên Giang	09° 17' 17"	103° 29' 03"
5234	Vịnh Thái Lan	Kiên Giang	09° 12' 37"	103° 28' 34"
II	ĐỐI TƯỢNG NHÂN TẠO			
	Tờ số 50-03 (Tiên Yên)			
1	Đền biển Tiên Yên	Quảng Ninh	21° 16' 52"	107° 27' 37"
	Tờ số 50-04 (Đầm Hà)			
2	Đền biển Cồn Chiên	Quảng Ninh	21° 19' 47"	107° 44' 05"
3	Bến Đầu Rồng	Quảng Ninh	21° 18' 25"	107° 43' 30"
	Tờ số 50-06 (Đảo Trà Cổ)			
4	Đền biển Vĩnh Thục	Quảng Ninh	21° 23' 50"	108° 00' 02"
5	Đền biển Đầu Tán	Quảng Ninh	21° 23' 50"	108° 00' 26"
	Tờ số 50-08 (Đảo Cái Bầu)			
6	Đền biển Đông Ma	Quảng Ninh	21° 09' 24"	107° 35' 15"
7	Đền biển Vành	Quảng Ninh	21° 08' 02"	107° 38' 28"
	Tờ số 50-09 (Đảo Trần)			
8	Đền biển Đảo Trần	Quảng Ninh	21° 14' 19"	107° 57' 43"
9	Đền biển Cô Tô	Quảng Ninh	21° 00' 01"	107° 45' 20"
	Tờ số 50-13 (Quan Lạn)			
10	Đền biển Đầu Giường	Quảng Ninh	20° 52' 38"	107° 17' 13"
11	Đền biển Mỏ Đá Con	Quảng Ninh	20° 54' 23"	107° 16' 57"
12	Đền biển Lọ Mực	Quảng Ninh	20° 50' 56"	107° 18' 14"
13	Đền biển Hòn Soi	Quảng Ninh	20° 49' 40"	107° 17' 36"
	Tờ số 50-15 (Cô Tô)			
14	Cảng biển Cô Tô	Quảng Ninh	20° 58' 08"	107° 45' 40"
	Tờ số 50-19 (Đảo Hạ Mai)			
15	Đền biển Hạ Mai	Quảng Ninh	20° 43' 12"	107° 26' 59"
	Tờ số 50-12 (Hạ Long)			
16	Cảng biển 916	Quảng Ninh	20° 59' 50"	107° 14' 43"
17	Đền biển Bãi Cháy	Quảng Ninh	20° 57' 33"	107° 03' 28"
18	Cảng biển Hồng Gai	Quảng Ninh	20° 57' 00"	107° 04' 12"
19	Bến Long Tiên	Quảng Ninh	20° 56' 57"	107° 04' 50"
20	Đền biển Hòn Dừa	Quảng Ninh	20° 55' 45"	107° 12' 01"
21	Đền biển Sỏi Rừng	Quảng Ninh	20° 54' 10"	107° 08' 54"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
22	Đền biển Gà Chọi	Quảng Ninh	20° 53' 30"	107° 01' 30"
23	Đền biển Hòn Mang	Quảng Ninh	20° 53' 21"	107° 08' 04"
24	Đền biển Dom Cặp	Quảng Ninh	20° 53' 12"	107° 07' 26"
25	Bến Mây	Quảng Ninh	20° 52' 26"	107° 06' 34"
26	Đền biển Mây Đông	Quảng Ninh	20° 52' 24"	107° 07' 02"
27	Bến Hòn Gà	Quảng Ninh	20° 52' 08"	107° 04' 57"
28	Đền biển Hòn Một	Quảng Ninh	20° 51' 55"	107° 05' 43"
29	Bến Cỏ Ngựa	Quảng Ninh	20° 51' 25"	107° 06' 30"
30	Bến Cây Chay	Quảng Ninh	20° 50' 37"	107° 06' 26"
31	Đền biển Hòn Gầu	Quảng Ninh	20° 49' 35"	107° 06' 49"
32	Bến Mất Quỷ	Quảng Ninh	20° 49' 34"	107° 06' 14"
33	Đền biển Hòn Miêu	Quảng Ninh	20° 49' 17"	107° 08' 04"
34	Đền biển Soi Hai	Quảng Ninh	20° 48' 28"	107° 06' 29"
35	Bến Giỏ	Hải Phòng	20° 47' 56"	107° 05' 12"
36	Bến Đá Bạc	Hải Phòng	20° 47' 50"	107° 03' 53"
37	Đền biển Lạch Tàu	Hải Phòng	20° 47' 50"	107° 06' 28"
38	Bến Tai Nai	Hải Phòng	20° 47' 04"	107° 03' 19"
39	Đền biển Cồn Chìm	Quảng Ninh	20° 46' 17"	107° 09' 22"
40	Bến Trần Châu	Hải Phòng	20° 45' 13"	107° 00' 51"
Tờ số 50-11 (Đảo Tuần Châu)				
41	Cảng biển Điền Công	Quảng Ninh	20° 59' 24"	106° 45' 41"
42	Đền biển Bãi Nhà Mạc	Hải Phòng	20° 51' 27"	106° 48' 16"
43	Đền biển Bắc Đình Vũ	Hải Phòng	20° 50' 51"	106° 45' 42"
44	Bến Gia Luận	Hải Phòng	20° 50' 50"	106° 58' 46"
45	Đền biển Cửa Sông Rút	Hải Phòng	20° 49' 59"	106° 49' 08"
46	Đền biển Đông Hải	Hải Phòng	20° 49' 43"	106° 47' 33"
47	Đền biển Lạch Huyện	Hải Phòng	20° 49' 37"	106° 53' 23"
48	Bến Gót	Hải Phòng	20° 48' 22"	106° 54' 08"
49	Đền biển Nam Đình Vũ	Hải Phòng	20° 46' 40"	106° 49' 43"
50	Đền biển Bạch Đằng	Hải Phòng	20° 45' 50"	106° 51' 03"
Tờ số 50-10 (Hải Phòng)				
51	Cảng biển Liên hợp Thủy sản	Hải Phòng	20° 52' 30"	106° 41' 55"
52	Cảng biển Cửa Cấm	Hải Phòng	20° 52' 22"	106° 42' 42"
53	Cảng biển Thủy Sản	Hải Phòng	20° 52' 20"	106° 42' 48"
Tờ số 50-16 (Diêm Điền)				
54	Đền biển Diêm Điền	Thái Bình	20° 33' 41"	106° 34' 32"
Tờ số 50-17 (Đồ Sơn)				
55	Bến Sầm	Hải Phòng	20° 43' 14"	106° 47' 25"
56	Bến Vạn Tác	Hải Phòng	20° 42' 18"	106° 47' 29"
57	Bến Vạn Bún	Hải Phòng	20° 42' 05"	106° 47' 05"
58	Bến Vạn Ngang	Hải Phòng	20° 41' 57"	106° 47' 31"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
59	Bến Vạn Hương	Hải Phòng	20° 41' 36"	106° 47' 26"
60	Bến Vạn Hoa	Hải Phòng	20° 41' 14"	106° 47' 42"
61	Bến Vạn Sét	Hải Phòng	20° 40' 54"	106° 47' 57"
62	Bến Vạn Lễ	Hải Phòng	20° 40' 46"	106° 48' 23"
63	Đền biển Hòn Dấu	Hải Phòng	20° 40' 04"	106° 48' 53"
	Tờ số 50-18 (Đảo Cát Bà)			
64	Đền biển Hòn Bài	Hải Phòng	20° 44' 19"	107° 10' 38"
65	Bến Bèo	Hải Phòng	20° 44' 00"	107° 03' 25"
66	Bến Cát Ông	Hải Phòng	20° 42' 50"	107° 00' 39"
67	Đền biển Hòn Bia	Hải Phòng	20° 39' 34"	107° 04' 47"
68	Đền biển Long Châu	Hải Phòng	20° 37' 25"	107° 09' 28"
	Tờ số 50-20 (Đảo Bạch Long Vĩ)			
69	Đền biển Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	20° 08' 03"	107° 43' 37"
70	Cảng biển Thanh Niên	Hải Phòng	20° 07' 52"	107° 43' 19"
	Tờ số 100-01 (Nam Định)			
71	Đền biển Quất Lâm	Nam Định	20° 11' 05"	106° 21' 37"
	Tờ số 100-02 (Tiền Hải)			
72	Đền biển Ba Lạt	Thái Bình	20° 15' 27"	106° 35' 41"
	Tờ số 100-03 (Sầm Sơn)			
73	Đền biển Lạch Giang	Nam Định	19° 59' 15"	106° 10' 46"
74	Đền biển Lạch Trào	Thanh Hóa	19° 47' 27"	105° 55' 39"
	Tờ số 100-04 (Cầu Giát)			
75	Đền biển Hòn Mê	Thanh Hóa	19° 22' 17"	105° 55' 47"
76	Đền biển Biển Sơn	Thanh Hóa	19° 20' 23"	105° 49' 25"
77	Cảng biển Hòn Mê	Thanh Hóa	19° 21' 54"	105° 55' 02"
	Tờ số 100-05 (Vinh)			
78	Đền biển Cửa Lò	Nghệ An	18° 50' 08"	105° 43' 02"
79	Đền biển Hòn Mát	Nghệ An	18° 48' 03"	105° 57' 22"
80	Đền biển Cửa Hội	Nghệ An	18° 45' 51"	105° 45' 17"
	Tờ số 100-06 (Cẩm Xuyên)			
81	Đền biển Cửa Sót	Hà Tĩnh	18° 28' 08"	105° 56' 23"
82	Đền biển Cửa Nhượng	Hà Tĩnh	18° 16' 01"	106° 07' 14"
	Tờ số 100-07 (Kỳ Anh)			
83	Đền biển Mũi Ròn	Hà Tĩnh	18° 07' 09"	106° 25' 43"
84	Cảng biển Vũng Áng	Hà Tĩnh	18° 06' 56"	106° 24' 20"
	Tờ số 100-08 (Ba Đồn)			
85	Đền biển Ròn	Quảng Bình	17° 52' 33"	106° 27' 04"
86	Đền biển Cửa Gianh	Quảng Bình	17° 42' 08"	106° 29' 21"
	Tờ số 100-09 (Đồng Hới)			
87	Đền biển Nhật Lệ	Quảng Bình	17° 29' 04"	106° 37' 27"
	Tờ số 100-10 (Hố Xá)			
88	Đền biển Cồn Cỏ	Quảng Trị	17° 09' 31"	107° 20' 12"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
89	Bến Tranh	Quảng Trị	17° 09' 09"	107° 20' 19"
90	Đền biển Mũi Lay	Quảng Trị	17° 05' 07"	107° 06' 44"
91	Đền biển Cửa Tùng	Quảng Trị	17° 01' 15"	107° 06' 28"
	Tờ số 100-11 (Quảng Trị)			
92	Đền biển Cửa Việt	Quảng Trị	16° 54' 11"	107° 11' 24"
	Tờ số 100-12 (Thuận An)			
93	Đền biển Thuận An	Thừa Thiên Huế	16° 34' 15"	107° 37' 36"
	Tờ số 100-13 (Huế)			
94	Bến Tuý Vân	Thừa Thiên Huế	16° 20' 36"	107° 53' 18"
	Tờ số 100-14 (Đà Nẵng)			
95	Cảng biển Chân Mây	Thừa Thiên Huế	16° 19' 51"	108° 01' 17"
96	Đền biển Chân Mây	Thừa Thiên Huế	16° 20' 22"	108° 00' 56"
97	Đền biển Sơn Chà	Đà Nẵng	16° 13' 05"	108° 12' 14"
98	Đền biển Quán Trượng	Đà Nẵng	16° 07' 24"	108° 12' 43"
99	Đền biển Tiên Sa	Đà Nẵng	16° 08' 26"	108° 19' 13"
	Tờ số 100-15 (Hội An)			
100	Đền biển Cửa Đại	Quảng Nam	15° 52' 39"	108° 23' 15"
	Tờ số 100-16 (Cù Lao Chàm)			
101	Đền biển Cù Lao Chàm	Quảng Nam	15° 57' 26"	108° 32' 06"
102	Đền biển Tân Hiệp	Quảng Nam	15° 57' 33"	108° 30' 07"
	Tờ số 100-17 (Châu Ô)			
103	Đền biển Hòa An	Quảng Nam	15° 28' 59"	108° 41' 23"
104	Đền biển Vạn Ca	Quảng Ngãi	15° 25' 29"	108° 47' 47"
105	Đền biển Ba Làng An	Quảng Ngãi	15° 14' 34"	108° 56' 17"
106	Cảng biển Sa Kỳ	Quảng Ngãi	15° 12' 40"	108° 54' 53"
107	Đền biển Sa Kỳ	Quảng Ngãi	15° 12' 35"	108° 55' 19"
	Tờ số 100-18 (Đảo Lý Sơn)			
108	Cảng biển Lý Sơn	Quảng Ngãi	15° 22' 50"	109° 05' 37"
109	Đền báo Cảng Lý Sơn	Quảng Ngãi	15° 22' 54"	109° 05' 38"
110	Đền báo Bãi cạn Lý Sơn	Quảng Ngãi	15° 22' 52"	109° 08' 40"
111	Đền biển Lý Sơn	Quảng Ngãi	15° 23' 15"	109° 08' 24"
	Tờ số 100-19 (Tam Quan)			
112	Cảng biển Sa Huỳnh	Quảng Ngãi	14° 40' 17"	109° 04' 11"
113	Đền biển Sa Huỳnh	Quảng Ngãi	14° 40' 08"	109° 04' 46"
	Tờ số 100-20 (Bình Dương)			
114	Đền biển Hòn Nước	Bình Định	14° 15' 00"	109° 11' 27"
	Tờ số 100-21 (Quy Nhơn)			
115	Đền biển Phước Mai	Bình Định	13° 45' 45"	109° 14' 57"
116	Cảng biển Nam Hòn Lớn	Bình Định	13° 41' 17"	109° 14' 50"
117	Đền biển Cù Lao Xanh	Bình Định	13° 36' 56"	109° 21' 22"
	Tờ số 100-22 (Tuy Hòa)			
118	Đền biển Gành Đèn	Phú Yên	13° 21' 54"	109° 17' 32"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ (Độ Phút Giây)	Kinh độ (Độ Phút Giây)
119	Đền biển Đà Rằng	Phú Yên	13° 05' 32"	109° 19' 30"
	Tờ số 100-23 (Vạn Giã)			
120	Đền biển Đại Lãnh	Phú Yên	12° 53' 51"	109° 27' 19"
121	Đền biển Hòn Nưa	Phú Yên	12° 49' 45"	109° 23' 29"
	Tờ số 100-24 (Nha Trang)			
122	Đền biển Hòn Đỏ	Khánh Hòa	12° 28' 57"	109° 21' 28"
123	Đền biển Mũi Chụt	Khánh Hòa	12° 12' 42"	109° 12' 53"
124	Cầu Đàm Báy	Khánh Hòa	12° 11' 35"	109° 17' 43"
125	Đền biển Hòn Lớn	Khánh Hòa	12° 11' 43"	109° 19' 57"
	Tờ số 100-25 (Cam Ranh)			
126	Đền biển Ba Ngòi Trong	Khánh Hòa	11° 53' 47"	109° 08' 45"
127	Đền biển Ba Ngòi Ngoài	Khánh Hòa	11° 53' 10"	109° 08' 50"
128	Đền biển Ba Ngòi	Khánh Hòa	11° 52' 56"	109° 12' 08"
129	Đền biển Hòn Chút	Khánh Hòa	11° 47' 01"	109° 13' 11"
130	Đền biển Đông Hải	Ninh Thuận	11° 32' 57"	109° 01' 50"
	Tờ số 100-27 (Hòn Cau)			
131	Đền biển Mũi Dinh	Ninh Thuận	11° 21' 42"	109° 00' 45"
	Tờ số 100-26 (Phan Rí Cửa)			
132	Đền biển Phan Rí	Bình Thuận	11° 09' 57"	108° 33' 44"
	Tờ số 100-28 (Phan Thiết)			
133	Đền biển Phan Thiết	Bình Thuận	10° 55' 07"	108° 06' 17"
	Tờ số 100-49 (Hòn Vang)			
134	Đền biển Hòn Hải	Bình Thuận	09° 58' 30"	109° 04' 58"
	Tờ số 100-50 (Đảo Phú Quý)			
135	Đền biển Phú Quý	Bình Thuận	10° 32' 25"	108° 55' 53"
136	Bến Long Hải	Bình Thuận	10° 33' 13"	108° 56' 14"
137	Bến Ngũ Phụng	Bình Thuận	10° 31' 31"	108° 55' 36"
138	Cảng biển Phú Quý	Bình Thuận	10° 30' 14"	108° 57' 01"
139	Bến Triều Dương	Bình Thuận	10° 30' 23"	108° 56' 41"
	Tờ số 100-29 (La Gi)			
140	Đền biển Kê Gà	Bình Thuận	10° 41' 46"	107° 59' 23"
141	Đền biển Ba Kiềm	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 30' 32"	107° 30' 28"
	Tờ số 100-30 (Vũng Tàu)			
142	Đền biển Gành Rái	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 22' 59"	107° 03' 12"
143	Đền biển Đá Trắng	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 21' 31"	107° 03' 26"
144	Đền biển Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	10° 20' 06"	107° 04' 33"
	Tờ số 100-48 (Đảo Côn Sơn)			

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
145	Cảng biển Bến Đầm	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 48"	106° 33' 52"
146	Đền biển Đá Trắng	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 39' 31"	106° 36' 10"
147	Đền biển Bãi Cạnh	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 40' 04"	106° 42' 16"
	Tờ số 250-18 (Bãi cạn Phúc Tần)			
148	Đền biển Phúc Tần	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 10' 03"	110° 35' 41"
149	Đền biển Huyền Trân	Bà Rịa - Vũng Tàu	08° 01' 16"	110° 37' 45"
	Tờ số 250-19 (Bãi cạn Tư Chính)			
150	Đền biển Quế Đường	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 49' 14"	110° 29' 57"
	Tờ số 250-20 (Cụm Ba Kè)			
151	Đền biển Ba Kè	Bà Rịa - Vũng Tàu	07° 52' 34"	111° 44' 35"
	Tờ số 100-31 (Gò Công)			
152	Đền biển Aval	TP.Hồ Chí Minh	10° 24' 09"	107° 00' 44"
	Tờ số 100-32 (Thạnh Phú)			
153	Đền biển Hàm Luông	Bến Tre	09° 58' 26"	106° 38' 11"
154	Đền biển Ba Động	Trà Vinh	09° 41' 14"	106° 34' 27"
	Tờ số 100-33 (Long Phú)			
155	Đền biển Hồ Tàu	Trà Vinh	09° 31' 56"	106° 22' 30"
156	Cảng biển Trần Đề	Sóc Trăng	09° 31' 45"	106° 11' 57"
	Tờ số 100-35 (Cà Mau)			
157	Đền biển Bồ Đề	Cà Mau	08° 45' 28"	105° 13' 15"
	Tờ số 100-37 (Đảo Hòn Khoai)			
158	Đền biển Hòn Khoai	Cà Mau	08° 25' 50"	104° 49' 50"
	Tờ số 100-38 (Ngọc Hiển)			
159	Đền biển Hòn Chuối	Cà Mau	08° 56' 54"	104° 31' 26"
160	Đền biển Cái Đôi Vàm	Cà Mau	08° 51' 45"	104° 47' 32"
161	Đền biển Mũi Bà Quán	Cà Mau	08° 46' 35"	104° 49' 12"
	Tờ số 100-39 (Sông Đốc)			
162	Đền biển Ông Đốc	Cà Mau	09° 02' 23"	104° 48' 35"
	Tờ số 100-41 (Quần đảo Nam Du)			
163	Đền biển Nam Du	Kiên Giang	09° 40' 47"	104° 21' 05"
	Tờ số 100-43 (Rạch Giá)			
164	Đền biển Rạch Giá	Kiên Giang	10° 00' 33"	105° 04' 29"
	Tờ số 100-44 (Hà Tiên)			
165	Đền biển Núi Nai	Kiên Giang	10° 22' 01"	104° 26' 34"
166	Cảng biển Hòn Chông	Kiên Giang	10° 08' 50"	104° 35' 52"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
167	Đền biển Hòn Chông	Kiên Giang	10° 08' 41"	104° 35' 58"
	Tờ số 100-45 (Dương Đông)			
168	Đền biển Dương Đông	Kiên Giang	10° 13' 06"	103° 57' 16"
169	Đền biển Hàm Ninh	Kiên Giang	10° 11' 04"	104° 02' 57"
170	Đền biển An Thới	Kiên Giang	10° 00' 47"	104° 00' 37"
171	Đền biển Hòn Dăm	Kiên Giang	10° 00' 09"	104° 01' 55"
	Tờ số 100-46 (Đảo Thổ Chu)			
172	Đền biển Tiêu Hòn Khô	Kiên Giang	09° 17' 54"	103° 26' 56"
173	Đền biển Thổ Chu	Kiên Giang	09° 17' 38"	103° 28' 21"
III	ĐỐI TƯỢNG NGẦM DƯỚI ĐÁY BIỂN			
	Tờ số 1.000-04			
1	Thung lũng ngầm Bình Minh		16° 13' 34"	110° 32' 35"
2	Đồi ngầm Núi Thành		16° 02' 11"	110° 55' 32"
3	Đồi ngầm Đức Phổ		15° 26' 39"	112° 04' 08"
4	Núi ngầm Bồng Sơn		14° 11' 20"	112° 27' 49"
5	Mũi núi ngầm Bình Nam		15° 47' 18"	110° 37' 21"
6	Dốc ngầm Tam Tiến		15° 33' 38"	110° 30' 26"
7	Đồi ngầm Tam Hòa		15° 31' 14"	111° 53' 29"
8	Núi ngầm Bình Thuận		15° 23' 40"	112° 39' 49"
9	Các đồi ngầm Bình Hải		15° 20' 02"	111° 34' 05"
10	Đồi ngầm Tịnh Kỳ		15° 14' 11"	111° 02' 56"
11	Đồi ngầm Tịnh Khê		15° 10' 19"	110° 47' 30"
12	Núi ngầm Phổ Vinh		14° 48' 33"	111° 38' 43"
13	Núi ngầm Đức Minh		15° 00' 33"	112° 37' 06"
14	Hố ngầm Hoài Mỹ		14° 36' 11"	112° 31' 32"
15	Núi ngầm Hoài Châu		14° 32' 59"	112° 56' 50"
16	Đồi ngầm Hoài Hải		14° 28' 02"	111° 57' 21"
17	Các đồi ngầm Lương Sơn		14° 34' 20"	110° 02' 22"
18	Đồi ngầm Tam Quan		14° 31' 54"	110° 11' 03"
19	Đồi ngầm Mỹ Đức		14° 22' 02"	111° 26' 28"
20	Núi ngầm Hoài Đức		14° 22' 29"	111° 50' 53"
21	Núi ngầm Mỹ Thắng		14° 22' 48"	112° 45' 31"
22	Đồi ngầm Mỹ Thành		14° 10' 44"	111° 51' 54"
23	Đồi ngầm Bình Hòa		15° 17' 17"	112° 29' 25"
	Tờ số 1.000-05			
24	Bãi ven bờ ngầm Vĩnh Trạch		09° 14' 24"	109° 02' 53"
25	Hẻm núi ngầm Trung Bình		09° 14' 18"	109° 10' 03"
26	Bãi ven bờ ngầm Vĩnh Bình		09° 09' 37"	109° 01' 01"
27	Đồi ngầm Tân Phước		09° 08' 54"	109° 02' 50"
	Tờ số 1000-06			

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
28	Vách đứng ngầm Nhơn Hải		13° 42' 40"	109° 53' 34"
29	Núi ngầm An Thạch		13° 38' 04"	112° 34' 26"
30	Núi ngầm Tuy Hòa		13° 38' 49"	112° 20' 10"
31	Núi ngầm Ô Loan		13° 36' 39"	112° 39' 35"
32	Núi ngầm Sông Cầu		13° 34' 37"	111° 20' 34"
33	Thung lũng ngầm Xuân Cảnh		13° 22' 40"	111° 07' 09"
34	Núi ngầm Đại Lãnh		13° 21' 12"	112° 32' 17"
35	Núi ngầm An Phú		13° 04' 05"	111° 19' 04"
36	Đồi ngầm An Chấn		13° 03' 17"	111° 05' 06"
37	Đồi ngầm Bình Ngọc		12° 58' 06"	111° 25' 27"
38	Núi ngầm Phú Đông		13° 10' 11"	109° 52' 51"
39	Đồi ngầm Phú Thạnh		12° 45' 31"	111° 22' 52"
40	Vách đứng ngầm Ninh Thủy		12° 44' 37"	109° 58' 09"
41	Các hẻm núi ngầm Ninh Vân		11° 59' 30"	109° 52' 34"
42	Sống núi ngầm Hòn Gốm		11° 52' 12"	110° 23' 36"
43	Núi ngầm Vĩnh Lương		09° 32' 02"	112° 18' 57"
44	Núi ngầm Vạn Giã		09° 20' 50"	111° 44' 33"
45	Núi ngầm Vạn Ninh		09° 17' 23"	111° 32' 35"
46	Núi ngầm Khánh Sơn		11° 25' 19"	111° 21' 04"
47	Núi ngầm Bình Ba		09° 14' 04"	112° 28' 29"
48	Núi ngầm Cam Hải		09° 12' 21"	112° 45' 20"
49	Núi ngầm Vĩnh Thọ		09° 08' 43"	111° 51' 02"
50	Các kênh ngầm Phước Dinh		11° 31' 30"	110° 00' 31"
51	Đồi ngầm Công Hải		11° 10' 56"	111° 51' 56"
52	Sống núi ngầm Ninh Hải		10° 52' 24"	111° 10' 23"
53	Núi ngầm An Hải		10° 39' 07"	111° 02' 06"
54	Đồi ngầm Thanh Hải		10° 36' 51"	111° 53' 51"
55	Các hẻm núi ngầm Phú Hải		10° 25' 42"	109° 53' 32"
56	Sống núi ngầm Núi Ông		10° 04' 22"	110° 12' 58"
57	Núi chóp phẳng ngầm Hàm Thuận		10° 13' 05"	110° 44' 03"
58	Đèo ngầm Hòn Bà		10° 11' 38"	110° 31' 33"
59	Núi ngầm Hiệp Phước		10° 06' 59"	111° 13' 35"
60	Núi ngầm La Ngà		10° 00' 49"	109° 51' 14"
61	Đồi ngầm Hồng Phong		10° 00' 21"	111° 31' 31"
62	Núi ngầm Phước Bửu		09° 42' 34"	109° 58' 58"
63	Đồi ngầm Bông Trang		09° 40' 27"	110° 24' 39"
64	Đồi ngầm Phước Thuận		09° 32' 01"	109° 43' 39"
65	Các đồi ngầm Bình Châu		09° 27' 16"	110° 55' 47"
66	Núi ngầm Lộc An		09° 17' 27"	110° 13' 15"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
67	Hẻm núi ngằm Long Mỹ		09° 15' 29"	109° 45' 24"
68	Các hẻm núi ngằm Mỹ An		14° 08' 46"	110° 06' 02"
69	Sống núi ngằm Cát Khánh		14° 06' 54"	113° 00' 37"
70	Núi ngằm Cát Thành		14° 06' 04"	112° 40' 18"
71	Các đồi ngằm Nhơn Lý		13° 53' 27"	111° 58' 09"
72	Đồi ngằm Nhơn Bình		13° 52' 49"	110° 11' 21"
73	Đồi ngằm Xuân Đài		13° 24' 26"	112° 47' 48"
74	Các đồi ngằm Xuân Phương		13° 23' 25"	111° 57' 11"
75	Hố ngằm Cát Hải		13° 22' 03"	112° 52' 34"
76	Núi ngằm An Dân		13° 21' 18"	113° 04' 17"
77	Núi ngằm An Hòa Hải		13° 14' 35"	112° 27' 22"
78	Đồi ngằm Chí Thạnh		13° 10' 52"	111° 37' 32"
79	Đồi ngằm Hòa Trị		13° 05' 53"	111° 51' 39"
80	Thung lũng ngằm An Cư		13° 05' 03"	111° 45' 33"
81	Đồi ngằm Vĩnh Phương		12° 21' 45"	110° 36' 55"
82	Núi ngằm Lộc Thọ		12° 15' 24"	113° 06' 51"
83	Núi ngằm Phước Đồng		12° 07' 46"	111° 21' 29"
84	Các đồi ngằm Suối Tân		12° 05' 41"	110° 34' 34"
85	Núi ngằm Cam Tân		12° 04' 24"	112° 33' 41"
86	Mũi núi ngằm Cam Hòa		12° 02' 32"	111° 43' 59"
87	Đồi ngằm Cam Bình		11° 47' 16"	111° 05' 23"
88	Đồi ngằm Cam Lập		11° 55' 18"	111° 05' 35"
89	Đồi ngằm Cam Linh		11° 42' 09"	111° 20' 53"
90	Đồi ngằm An Hải		11° 32' 18"	112° 44' 42"
91	Đồi ngằm Phước Nam		11° 28' 53"	112° 12' 39"
92	Đồi ngằm Phước Diêm		11° 18' 26"	110° 14' 28"
93	Đồi ngằm Phước Thê		11° 14' 53"	111° 32' 00"
94	Mũi núi ngằm Bình Tân		11° 11' 41"	110° 57' 37"
95	Đồi ngằm Hòa Thắng		11° 03' 49"	110° 43' 43"
96	Sống núi ngằm Phú Long		11° 02' 34"	110° 54' 52"
97	Núi chóp phẳng ngằm Mũi Né		10° 57' 29"	110° 14' 50"
98	Sống núi ngằm Xuân An		10° 56' 46"	111° 30' 22"
99	Đồi ngằm Thiện Nghiệp		10° 51' 06"	110° 25' 48"
100	Đồi ngằm Bình Thạnh		10° 53' 14"	110° 39' 46"
101	Thung lũng ngằm Hàm Tiến		10° 45' 56"	110° 06' 54"
102	Đồi ngằm Ngũ Phụng		10° 40' 21"	110° 30' 55"
103	Các hẻm núi ngằm Bình Thắng		10° 25' 20"	109° 47' 32"
104	Đồi ngằm Phước Hải		10° 25' 23"	111° 46' 07"
105	Đồi ngằm Thừa Đức		10° 10' 02"	112° 14' 36"
106	Đồi ngằm Thạnh Phước		10° 07' 29"	112° 05' 19"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
107	Đồi ngầm An Điền		09° 56' 30"	111° 56' 23"
108	Đồi ngầm Thanh Phong		09° 53' 55"	110° 34' 13"
109	Đồi ngầm An Nhơn		09° 53' 26"	110° 04' 24"
110	Núi ngầm Giao Thạnh		09° 53' 22"	112° 12' 48"
111	Đồi ngầm Mỹ Long		09° 48' 36"	110° 48' 34"
112	Đồi ngầm Mỹ Hòa		09° 45' 59"	110° 13' 06"
113	Đồi ngầm Long Toàn		09° 34' 49"	111° 12' 54"
114	Đồi ngầm Vĩnh Hải		09° 21' 33"	112° 19' 57"
115	Đồi ngầm Tân Thuận		09° 14' 08"	112° 08' 18"
116	Đồi ngầm Lạc Hòa		09° 18' 27"	110° 47' 06"
117	Núi ngầm Vĩnh Hiệp		09° 15' 51"	111° 23' 40"
118	Núi ngầm Vĩnh Tân		09° 16' 27"	112° 03' 08"
119	Hố ngầm Hòa Bình		09° 11' 39"	111° 14' 45"
120	Đồi ngầm An Trạch		09° 08' 52"	110° 45' 47"
121	Các đồi ngầm Ninh Diêm		12° 30' 57"	110° 58' 39"
122	Đồi ngầm Hòa Hội		10° 30' 58"	112° 43' 05"
123	Núi ngầm Phú Tân		10° 17' 55"	112° 33' 31"
124	Đồi ngầm An Thuận		09° 55' 24"	113° 04' 53"
125	Đồi ngầm Kim Hòa		09° 46' 53"	112° 43' 50"
126	Đồi ngầm Long Vĩnh		09° 40' 49"	112° 36' 38"
127	Sông núi ngầm Dân Thành		09° 40' 25"	113° 49' 22"
128	Dãy núi ngầm Long Khánh		09° 33' 48"	113° 26' 37"
129	Đồi ngầm Định Thành		09° 17' 30"	113° 05' 11"
130	Núi ngầm Vĩnh Phước		09° 14' 19"	112° 28' 48"
131	Đồi ngầm An Phúc		09° 12' 13"	112° 45' 38"
132	Đồi ngầm Minh Diệu		09° 12' 01"	112° 51' 08"
133	Sông núi ngầm Vĩnh Thịnh		09° 09' 11"	113° 05' 57"
134	Đồi ngầm Điền Hải		09° 05' 28"	112° 40' 04"
	Tờ số 1.000-08			
135	Núi ngầm Tiên Du		08° 53' 02"	111° 44' 22"
136	Đồi ngầm Cam Đức		08° 25' 16"	112° 21' 54"
137	Núi ngầm Phước Tĩnh		08° 54' 53"	109° 40' 51"
138	Núi ngầm Long Hải		08° 47' 34"	109° 39' 14"
139	Núi ngầm Phước Hòa		08° 44' 20"	110° 11' 06"
140	Núi ngầm Tân Hải		08° 45' 02"	110° 49' 40"
141	Núi ngầm An Ngãi		08° 43' 49"	111° 18' 50"
142	Núi ngầm Long Sơn		07° 50' 03"	111° 05' 02"
143	Chuỗi núi ngầm Tam Phước		08° 32' 44"	111° 28' 30"
144	Đồi ngầm Đất Đỏ		08° 28' 53"	111° 13' 17"
145	Núi ngầm Phước Tân		08° 15' 41"	110° 54' 45"
146	Đồi ngầm Lý Nhơn		08° 29' 47"	109° 33' 58"
147	Đồi ngầm Gò Công		08° 40' 19"	109° 53' 59"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
148	Đồi ngầm Chợ Gạo		08° 07' 46"	110° 14' 19"
149	Núi ngầm Thanh Phú		08° 24' 01"	110° 16' 31"
150	Đồi ngầm Thới Thuận		08° 23' 45"	110° 27' 18"
151	Núi ngầm Ba Tri		08° 20' 02"	110° 04' 36"
152	Núi ngầm An Thủy		08° 17' 48"	110° 09' 53"
153	Đồi ngầm Đông Hải		08° 30' 16"	110° 38' 33"
154	Núi ngầm Duyên Hải		08° 31' 41"	109° 49' 25"
155	Núi ngầm Long Vĩnh		08° 30' 53"	109° 51' 15"
156	Đồi ngầm Vĩnh Châu		07° 20' 46"	111° 03' 30"
157	Sông núi ngầm Long Phú		07° 14' 54"	110° 32' 45"
158	Vách đứng ngầm Long Điền		07° 24' 02"	109° 53' 13"
159	Núi ngầm Gành Hào		07° 17' 52"	109° 43' 57"
160	Núi ngầm Đất Mũi		06° 47' 19"	109° 34' 30"
161	Đồi ngầm Tân Đức		09° 01' 45"	112° 12' 37"
162	Đồi ngầm Tân Tiến		08° 54' 17"	110° 12' 08"
163	Thung lũng ngầm Khánh Hải		07° 51' 35"	110° 19' 41"
164	Hố ngầm Hàng Vĩnh		08° 45' 55"	111° 25' 48"
165	Đồi ngầm Đất Mới		08° 42' 55"	110° 56' 27"
166	Núi ngầm Trần Thới		08° 30' 03"	112° 02' 44"
167	Núi chóp phẳng ngầm Năm Căn		08° 21' 26"	109° 54' 15"
168	Thung lũng ngầm Việt Thắng		08° 17' 49"	109° 47' 38"
169	Đồi ngầm Rạch Chèo		08° 05' 19"	109° 45' 24"
170	Đồi ngầm Phong Điền		08° 04' 22"	111° 05' 58"
171	Đồi ngầm Phú Mỹ		07° 56' 15"	110° 20' 59"
172	Đồi ngầm Lâm Hải		07° 55' 40"	109° 50' 06"
173	Dãy núi ngầm Phú Thuận		07° 49' 44"	110° 39' 37"
174	Hẻm núi ngầm Lợi An		08° 24' 38"	110° 12' 29"
175	Đồi ngầm Tam Giang		08° 48' 52"	114° 28' 48"
176	Núi ngầm Rạch Gốc		08° 45' 07"	113° 29' 26"
177	Đồi ngầm Đông Hưng		08° 37' 44"	112° 39' 22"
178	Sông núi ngầm Viên An		08° 35' 59"	113° 51' 52"
179	Đồi ngầm Tam Giang Tây		08° 29' 31"	114° 02' 56"
180	Đồi ngầm Tân Ân		08° 25' 27"	112° 21' 57"
181	Đồi ngầm Bảo Thuận		08° 17' 22"	112° 42' 20"
182	Sông núi ngầm Khánh Hưng		08° 08' 56"	113° 40' 04"
183	Đồi ngầm Phong Lạc		07° 55' 35"	112° 08' 23"
184	Các đồi ngầm Khánh Lộc		07° 39' 17"	112° 11' 46"
B	QUẦN ĐẢO HOÀNG SA			
	Tờ số 250-01 (Đá Bắc)			

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
1	Đá Bắc	Đà Nẵng	17° 06' 00"	111° 30' 48"
	Tờ số 250-02 (Đảo Phú Lâm)			
2	Cụm Lưỡi Liềm	Đà Nẵng	16° 30' 00"	111° 40' 00"
3	Đảo Quang Ảnh	Đà Nẵng	16° 26' 57"	111° 30' 20"
4	Đá Hải Sâm	Đà Nẵng	16° 28' 00"	111° 35' 30"
5	Đảo Hữu Nhật	Đà Nẵng	16° 30' 26"	111° 35' 02"
6	Đảo Hoàng Sa	Đà Nẵng	16° 32' 08"	111° 36' 22"
7	Đảo Ốc Hoa	Đà Nẵng	16° 34' 10"	111° 39' 44"
8	Bãi Xà Cừ	Đà Nẵng	16° 34' 54"	111° 42' 54"
9	Đảo Ba Ba	Đà Nẵng	16° 34' 03"	111° 41' 06"
10	Đảo Lưỡi Liềm	Đà Nẵng	16° 30' 30"	111° 46' 12"
11	Đảo Duy Mộng	Đà Nẵng	16° 27' 53"	111° 44' 23"
12	Đảo Quang Hòa	Đà Nẵng	16° 27' 10"	111° 42' 36"
13	Bãi Ngự Bình	Đà Nẵng	16° 27' 19"	111° 39' 18"
14	Đá Lồi	Đà Nẵng	16° 15' 00"	111° 41' 00"
15	Đảo Bạch Quy	Đà Nẵng	16° 03' 30"	111° 46' 54"
16	Đá Chim Én	Đà Nẵng	16° 20' 48"	112° 02' 36"
17	Cụm An Vĩnh	Đà Nẵng	16° 53' 36"	112° 17' 18"
18	Bãi Bình Sơn	Đà Nẵng	16° 46' 36"	112° 13' 12"
19	Bãi Bình Sơn Đông	Đà Nẵng	16° 44' 51"	112° 15' 51"
20	Cồn Cát Tây	Đà Nẵng	16° 58' 45"	112° 12' 36"
21	Đá Trương Nghĩa	Đà Nẵng	16° 58' 36"	112° 15' 48"
22	Đảo Cây	Đà Nẵng	16° 58' 52"	112° 16' 11"
23	Đảo Bắc	Đà Nẵng	16° 58' 00"	112° 18' 18"
24	Đảo Trung	Đà Nẵng	16° 57' 24"	112° 19' 21"
25	Đảo Nam	Đà Nẵng	16° 56' 56"	112° 19' 54"
26	Cồn Cát Nam	Đà Nẵng	16° 55' 27"	112° 20' 38"
27	Bãi Cát Nam	Đà Nẵng	16° 55' 52"	112° 20' 38"
28	Bãi Cát Trung	Đà Nẵng	16° 56' 08"	112° 20' 30"
29	Đảo Cát	Đà Nẵng	16° 56' 22"	112° 20' 23"
30	Đảo Đá	Đà Nẵng	16° 50' 46"	112° 20' 44"
31	Đảo Phú Lâm	Đà Nẵng	16° 50' 12"	112° 20' 00"
32	Bãi Đền Pha	Đà Nẵng	16° 32' 05"	111° 37' 34"
33	Đá Sơn Kỳ	Đà Nẵng	16° 34' 48"	111° 40' 35"
34	Đá Trà Tây	Đà Nẵng	16° 32' 51"	111° 42' 49"
35	Bãi Châu Nhai	Đà Nẵng	16° 19' 36"	112° 25' 24"
36	Bãi Thủy Tề Nam lớn	Đà Nẵng	16° 29' 33"	112° 29' 49"
37	Bãi Thủy Tề Nam nhỏ	Đà Nẵng	16° 27' 47"	112° 28' 38"
38	Đá Bông Bay	Đà Nẵng	16° 02' 00"	112° 30' 00"
	Tờ số 250-03 (Đảo Linh Côn)			

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
39	Bãi cạn Gò Nổi	Đà Nẵng	16° 49' 20"	112° 53' 04"
40	Đảo Linh Côn	Đà Nẵng	16° 40' 18"	112° 43' 36"
41	Đá Hòn Tháp Bắc	Đà Nẵng	16° 35' 38"	112° 37' 53"
42	Hòn Tháp	Đà Nẵng	16° 34' 42"	112° 38' 26"
43	Bãi Thủy Tề Bắc	Đà Nẵng	16° 33' 01"	112° 35' 23"
44	Bãi Thủy Tề	Đà Nẵng	16° 31' 29"	112° 32' 45"
45	Bãi Quảng Nghĩa Bắc	Đà Nẵng	16° 25' 13"	112° 37' 53"
46	Bãi Quảng Nghĩa	Đà Nẵng	16° 19' 36"	112° 41' 00"
47	Bãi Châu Nhai Đông	Đà Nẵng	16° 21' 08"	112° 32' 20"
	Tờ số 250-04 (Đảo Tri Tôn)			
48	Đảo Tri Tôn	Đà Nẵng	15° 47' 09"	111° 11' 51"
49	Bãi ngầm Ốc Tai Voi	Đà Nẵng	15° 43' 49"	112° 13' 52"
	Bản đồ tỷ lệ 1:6.000.000			
50	Quần đảo Hoàng Sa	Đà Nẵng	16° 28' 00"	112° 13' 30"
C	QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA			
	Tờ số 250-05 (Trường Sa)			
1	Cụm Song Tử	Khánh Hòa	11° 25' 24"	114° 21' 24"
2	Đá Bắc	Khánh Hòa	11° 28' 00"	114° 23' 36"
3	Đảo Song Tử Đông	Khánh Hòa	11° 27' 14"	114° 21' 11"
4	Đảo Song Tử Tây	Khánh Hòa	11° 25' 48"	114° 19' 47"
5	Đá Nam	Khánh Hòa	11° 23' 20"	114° 17' 48"
6	Bãi Đình Ba	Khánh Hòa	11° 30' 06"	114° 38' 48"
7	Bãi Núi Cầu	Khánh Hòa	11° 20' 42"	114° 34' 14"
8	Cụm Thị Tứ	Khánh Hòa	11° 02' 54"	114° 15' 42"
9	Đá Vĩnh Hảo	Khánh Hòa	11° 05' 36"	114° 22' 30"
10	Bãi đá Tri Lễ	Khánh Hòa	11° 03' 42"	114° 13' 18"
11	Bãi đá Tri Lễ Đông	Khánh Hòa	11° 04' 36"	114° 15' 25"
12	Đá Hoài Ân	Khánh Hòa	11° 03' 22"	114° 12' 12"
13	Bãi đá Xen Đi	Khánh Hòa	11° 02' 59"	114° 11' 26"
14	Đá Trâm Đức	Khánh Hòa	11° 03' 30"	114° 19' 24"
15	Đá Trâm Đức Bắc	Khánh Hòa	11° 03' 56"	114° 19' 16"
16	Đá Trâm Đức Nam	Khánh Hòa	11° 03' 17"	114° 20' 23"
17	Đảo Thị Tứ	Khánh Hòa	11° 03' 12"	114° 17' 06"
18	Đá Cái Vung	Khánh Hòa	11° 02' 16"	114° 10' 27"
19	Đá An Lão	Khánh Hòa	11° 09' 06"	114° 47' 54"
20	Bãi Đường	Khánh Hòa	11° 01' 18"	114° 41' 48"
21	Đảo Bến Lạc	Khánh Hòa	11° 04' 58"	115° 01' 18"
	Tờ số 250-06 (Đá đèn Cây Cỏ)			
22	Đá Đèn Cây Cỏ	Khánh Hòa	10° 13' 56"	113° 38' 11"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
23	Đá Lớn	Khánh Hòa	10° 03' 42"	113° 51' 06"
	Tờ số 250-07 (Cụm Nam Yết)			
24	Đá Xu Bi	Khánh Hòa	10° 55' 06"	114° 04' 48"
25	Cụm Loại Ta	Khánh Hòa	10° 45' 24"	114° 31' 06"
26	Bãi Loại Ta Nam	Khánh Hòa	10° 42' 19"	114° 19' 41"
27	Đảo Loại Ta Tây	Khánh Hòa	10° 43' 50"	114° 21' 02"
28	Đảo Loại Ta	Khánh Hòa	10° 40' 09"	114° 25' 20"
29	Đá Sa Huỳnh	Khánh Hòa	10° 40' 42"	114° 27' 36"
30	Đá An Nhơn Nam	Khánh Hòa	10° 41' 24"	114° 29' 42"
31	Đá An Nhơn	Khánh Hòa	10° 42' 44"	114° 31' 60"
32	Đá An Nhơn Bắc	Khánh Hòa	10° 46' 14"	114° 35' 28"
33	Đá Cá Nhám	Khánh Hòa	10° 52' 48"	114° 55' 18"
34	Đá Tân Châu	Khánh Hòa	10° 51' 05"	114° 52' 30"
35	Cụm Nam Yết	Khánh Hòa	10° 18' 06"	114° 25' 00"
36	Đá Ga Ven	Khánh Hòa	10° 12' 42"	114° 13' 24"
37	Đá Lạc	Khánh Hòa	10° 09' 54"	114° 15' 06"
38	Đảo Nam Yết	Khánh Hòa	10° 10' 48"	114° 21' 54"
39	Đảo Ba Bình	Khánh Hòa	10° 22' 42"	114° 21' 51"
40	Đá Bàn Than	Khánh Hòa	10° 23' 14"	114° 24' 47"
41	Đảo Sơn Ca	Khánh Hòa	10° 22' 36"	114° 28' 42"
42	Đá Núi Thị	Khánh Hòa	10° 24' 42"	114° 35' 09"
43	Đá Ấn Đất	Khánh Hòa	10° 21' 18"	114° 41' 48"
44	Đá Nhỏ	Khánh Hòa	09° 59' 55"	114° 00' 09"
45	Đá Long Hải	Khánh Hòa	10° 11' 30"	115° 18' 00"
46	Đá Lục Giang	Khánh Hòa	10° 15' 12"	115° 22' 06"
	Tờ số 250-08 (Cụm Bình Nguyên)			
47	Cụm Bình Nguyên	Khánh Hòa	10° 43' 48"	115° 51' 00"
48	Đảo Bình Nguyên	Khánh Hòa	10° 49' 00"	115° 49' 14"
49	Đảo Vĩnh Viễn	Khánh Hòa	10° 44' 03"	115° 48' 06"
50	Cụm Hải Sâm	Khánh Hòa	10° 29' 48"	115° 45' 42"
51	Đá Hoa	Khánh Hòa	10° 32' 07"	115° 43' 47"
52	Đá Triêm Đức	Khánh Hòa	10° 32' 12"	115° 47' 16"
53	Đá Ninh Cơ	Khánh Hòa	10° 30' 00"	115° 42' 20"
54	Đá Hội Đức	Khánh Hòa	10° 27' 55"	115° 43' 26"
55	Đá Định Tường	Khánh Hòa	10° 27' 44"	115° 46' 45"
56	Cụm Hồ Tràm	Khánh Hòa	10° 53' 48"	116° 19' 30"
57	Đá Hợp Kim	Khánh Hòa	10° 48' 30"	116° 05' 30"
58	Đá Ba Cờ	Khánh Hòa	10° 43' 09"	116° 09' 52"
59	Đá Khúc Giác	Khánh Hòa	10° 37' 06"	116° 10' 18"
60	Đá Trung Lễ	Khánh Hòa	10° 57' 54"	116° 25' 18"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
61	Đá Mỏ Vịt	Khánh Hòa	10° 53' 42"	116° 26' 18"
62	Cụm Đá Bắc	Khánh Hòa	10° 49' 42"	116° 40' 30"
63	Đá Cỏ My	Khánh Hòa	10° 47' 38"	116° 41' 19"
64	Đá Gò Già	Khánh Hòa	10° 48' 14"	116° 51' 14"
65	Cụm Bãi cạn Nam	Khánh Hòa	10° 29' 30"	116° 40' 42"
66	Đá Chà Và	Khánh Hòa	10° 33' 04"	116° 55' 52"
67	Đá Tây Nam	Khánh Hòa	10° 18' 48"	116° 29' 42"
68	Đá Phật Tự	Khánh Hòa	10° 07' 30"	116° 08' 28"
69	Bãi Hải Yến	Khánh Hòa	10° 35' 12"	116° 59' 54"
	Tờ số 250-09 (Đá Chữ Thập)			
70	Đá Chữ Thập	Khánh Hòa	09° 32' 53"	112° 53' 09"
71	Đá Núi Mon	Khánh Hòa	09° 12' 30"	113° 39' 45"
	Tờ số 250-10 (Cụm Sinh Tồn)			
72	Cụm Sinh Tồn	Khánh Hòa	09° 52' 54"	114° 29' 18"
73	Đá Cô Lin	Khánh Hòa	09° 46' 24"	114° 15' 12"
74	Đá Gạc Ma	Khánh Hòa	09° 43' 12"	114° 16' 36"
75	Đá Tam Trung	Khánh Hòa	09° 50' 25"	114° 16' 29"
76	Đá Nghĩa Hành	Khánh Hòa	09° 51' 18"	114° 16' 36"
77	Đá Sơn Hà	Khánh Hòa	09° 52' 54"	114° 18' 12"
78	Đảo Sinh Tồn	Khánh Hòa	09° 53' 09"	114° 19' 45"
79	Đá Nhạn Gia	Khánh Hòa	09° 53' 54"	114° 20' 36"
80	Đá Bình Khê	Khánh Hòa	09° 54' 00"	114° 23' 06"
81	Đá Ken Nan	Khánh Hòa	09° 54' 06"	114° 27' 50"
82	Đá Ken Nan Tây	Khánh Hòa	09° 53' 42"	114° 25' 36"
83	Đá Văn Nguyên	Khánh Hòa	09° 50' 06"	114° 27' 18"
84	Đá Phúc Sỹ	Khánh Hòa	09° 47' 53"	114° 24' 03"
85	Đá Len Đảo	Khánh Hòa	09° 46' 44"	114° 22' 16"
86	Đá Trà Khúc	Khánh Hòa	09° 41' 30"	114° 21' 18"
87	Đá Ninh Hòa	Khánh Hòa	09° 51' 03"	114° 29' 23"
88	Đá Vị Khê	Khánh Hòa	09° 52' 12"	114° 30' 30"
89	Đá Bìa	Khánh Hòa	09° 53' 24"	114° 31' 56"
90	Đá Tư Nghĩa	Khánh Hòa	09° 54' 49"	114° 29' 44"
91	Đá Tư Nghĩa Đông	Khánh Hòa	09° 55' 06"	114° 30' 54"
92	Đảo Sinh Tồn Đông	Khánh Hòa	09° 54' 11"	114° 33' 45"
93	Đá An Bình	Khánh Hòa	09° 54' 30"	114° 35' 42"
94	Đá Bình Sơn	Khánh Hòa	09° 56' 12"	114° 31' 12"
95	Đá Bãi Khung	Khánh Hòa	09° 58' 00"	114° 33' 42"
96	Đá Đức Hòa	Khánh Hòa	09° 58' 48"	114° 35' 18"
97	Đá Ba Đầu	Khánh Hòa	09° 59' 18"	114° 39' 00"
98	Đá Suối Ngọc	Khánh Hòa	09° 22' 54"	115° 26' 30"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
	Tờ số 250-11 (Đá Vành Khăn)			
99	Đá Vành Khăn	Khánh Hòa	09° 54' 18"	115° 32' 18"
100	Đá Long Điền	Khánh Hòa	09° 36' 08"	116° 09' 53"
101	Đá Bò Đề	Khánh Hòa	09° 31' 12"	116° 21' 30"
	Tờ số 250-12 (Đảo Trường Sa)			
102	Đá Lát	Khánh Hòa	08° 40' 15"	111° 40' 18"
103	Đảo Trường Sa	Khánh Hòa	08° 38' 48"	111° 55' 06"
104	Bãi đá Tây	Khánh Hòa	08° 51' 30"	112° 13' 06"
105	Đảo Trường Sa Đông	Khánh Hòa	08° 56' 06"	112° 20' 54"
106	Bãi ngầm Chim Biển	Khánh Hòa	08° 09' 00"	111° 58' 00"
107	Bãi ngầm Mỹ Hải	Khánh Hòa	08° 33' 00"	111° 28' 00"
	Tờ số 250-13 (Đảo Phan Vinh)			
108	Đá Đông	Khánh Hòa	08° 49' 42"	112° 35' 48"
109	Đá Châu Viên	Khánh Hòa	08° 51' 54"	112° 50' 06"
110	Bãi đá Thuyền Chài	Khánh Hòa	08° 11' 00"	113° 18' 36"
111	Đảo Phan Vinh	Khánh Hòa	08° 58' 37"	113° 42' 26"
112	Bãi đá Tóc Tan	Khánh Hòa	08° 48' 42"	113° 59' 00"
113	Đá Kỳ Vân	Khánh Hòa	07° 59' 26"	113° 54' 15"
	Tờ số 250-14 (Cụm Thám Hiểm)			
114	Đá Núi Le	Khánh Hòa	08° 42' 36"	114° 11' 06"
115	Đá Tiên Nữ	Khánh Hòa	08° 51' 18"	114° 39' 18"
116	Đá Ẽn Ca	Khánh Hòa	08° 06' 26"	114° 07' 48"
117	Cụm Thám Hiểm	Khánh Hòa	08° 07' 06"	114° 40' 00"
118	Đá Sâu	Khánh Hòa	08° 07' 54"	114° 34' 23"
119	Đá Gia Hội	Khánh Hòa	08° 10' 55"	114° 42' 23"
120	Đá Gia Phú	Khánh Hòa	08° 08' 05"	114° 47' 45"
121	Đá Công Đo	Khánh Hòa	08° 21' 30"	115° 13' 24"
122	Bãi ngầm Ngũ Phụng	Khánh Hòa	08° 27' 00"	115° 09' 36"
	Tờ số 250-16 (Đảo An Bang)			
123	Đảo An Bang	Khánh Hòa	07° 53' 36"	112° 55' 11"
124	Đá Suối Cát	Khánh Hòa	07° 37' 21"	113° 48' 04"
125	Đá Kiệu Ngựa	Khánh Hòa	07° 37' 42"	113° 56' 06"
126	Đá Hoa Lau	Khánh Hòa	07° 22' 30"	113° 49' 40"
	Tờ số 250-17 (Bãi cạn Kiệu Ngựa)			
127	Bãi cạn Kiệu Ngựa	Khánh Hòa	07° 44' 18"	114° 15' 54"
128	Đá Vĩnh Tường	Khánh Hòa	07° 11' 00"	114° 49' 00"

TT	Tên địa danh	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Toạ độ VN-2000	
			Vĩ độ	Kinh độ
			(Độ Phút Giây)	(Độ Phút Giây)
	Tờ số 1.000-06			
129	Bãi ngầm Nguyệt Xương	Khánh Hòa	09° 32' 00"	112° 25' 00"
130	Đá Vĩnh Hợp	Khánh Hòa	11° 04' 53"	117° 00' 27"
131	Đá Đồng Thanh	Khánh Hòa	11° 54' 54"	116° 47' 04"
	Tờ số 1.000-08			
132	Đá Sác Lót	Khánh Hòa	06° 56' 30"	113° 34' 30"
	Bản đồ tỷ lệ 1:6.000.000			
133	Quần đảo Trường Sa	Khánh Hòa	08° 48' 30"	114° 00' 18"